

LỜI TỰA

Thấu hiểu được những khó khăn về mặt thiếu ‘vốn từ vựng’ và chưa đủ ‘ý tưởng chất’ mà các bạn học viên gặp phải khi tham gia vào một kỳ thi mang tính chất học thuật rất cao như IELTS, cuốn sách ‘*Phát triển Từ vựng và Ý tưởng theo Chủ đề cho bài thi IELTS*’ do chính đội ngũ giáo viên dày dặn kinh nghiệm và đầy tâm huyết của IELTS Thanh Loan biên soạn đã được ra đời, nhằm giúp các sĩ tử IELTS giải quyết được hai khó khăn trên.

Cuốn sách bao gồm 23 chủ đề thường gặp nhất trong bài thi IELTS như Education, Environment, Technology, Crime, Arts ... Mỗi chủ đề sau đó sẽ được chia ra thành các chủ đề nhỏ hơn và các ý tưởng cho bài thi IELTS cũng sẽ từ đây mà được hình thành và phát triển. Điều đặc biệt của cuốn sách là ở việc mỗi *ý tưởng* sẽ đi kèm những *từ vựng* đặc trưng và tiêu biểu mà người đọc không thể bỏ qua. Việc học *từ vựng* kèm theo *ý tưởng* như vậy sẽ có hai lợi ích lớn. Lợi ích đầu tiên đó chính là: *ý tưởng* sẽ tạo ngữ cảnh giúp người học hiểu hơn về tình huống dùng *từ*. Lợi ích thứ hai: nếu nhớ *từ*, bạn sẽ tự động ghi nhớ được cả *ý tưởng* đi kèm. Hai yếu tố kết hợp hoàn hảo giúp việc học từ vựng và ý tưởng chưa bao giờ dễ dàng hơn vậy!

Mỗi chủ đề không chỉ có ý tưởng hay danh sách từ vựng đi kèm, cuốn sách còn đem đến cho người học những câu hỏi mẫu (Sample Questions) thường gặp ở bài thi IELTS thật. Và thực tế, có rất nhiều Sample Questions trong cuốn sách đã từng xuất hiện trong bài thi thật ở cả Việt Nam và các quốc gia khác. Sample Questions sẽ giúp người học hình dung rõ hơn việc vận dụng các ý tưởng và từ vựng vào từng dạng bài thi như thế nào.

Và một điều đặc biệt khác không thể không nhắc đến đó là cuốn sách này phù hợp với người học ở hầu hết mọi trình độ. Bạn đọc không cần phải ở trình độ band 7 hay 8 mới có thể hiểu và học được cuốn sách, vì mỗi ý tưởng khi được phát triển sẽ luôn đi kèm với một bản dịch tiếng Việt; mỗi cụm từ vựng sẽ được chọn theo collocation, được định nghĩa và dịch cẩn thận sao cho sát nhất với tiếng Việt, giúp cho bạn đọc dễ nhớ và dễ hiểu nhất. Vì vậy, những bạn đang ở band 6 hay thấp hơn nữa vẫn có thể thấy được sự hữu ích của cuốn sách này. Không chỉ dành riêng cho kỹ năng Writing, những ý tưởng mà cuốn sách nêu ra còn rất phù hợp với Speaking Part 1 hay part 3 trong bài thi IELTS nếu người dùng biết ứng dụng một cách thông minh và linh hoạt

PHƯƠNG PHÁP SỬ DỤNG HIỆU QUẢ CUỐN SÁCH

‘PHÁT TRIỂN TỪ VỰNG VÀ Ý TƯỞNG THEO CHỦ ĐỀ CHO BÀI THI IELTS’

Có rất nhiều cách để tiếp cận với cuốn sách *‘Phát triển Từ vựng và Ý tưởng theo Chủ đề cho bài thi IELTS’*. Để sử dụng cuốn sách một cách hiệu quả nhất, Thanh Loan khuyến khích các bạn đi theo trình tự học như sau:

Bước 1: Hãy học theo chủ đề lớn. Chọn một chủ đề mà bạn sẽ học, đọc tất cả những trang bao trùm mảng kiến thức của chủ đề này để hình dung được những vấn đề nhỏ (hay gọi là Sub-topic) nào có thể nảy sinh. Ví dụ, nếu mình chọn học chủ đề Education, sau khi lướt qua tất cả các trang liên quan đến Education, mình sẽ phát hiện ra rằng: có 13 vấn đề nhỏ hơn (Sub-Topic) có liên quan như Co-education vs Single-sex education, Higher education, Roles of teachers and peers in learning, Study abroad, hay Tuition fee...mà mình cần phải biết đến.

Bước 2: Sau khi đã có một cái nhìn tổng quan về cả Topic này, hãy bắt đầu đi vào từng đề mục một trong topic này. Ví dụ, nếu mình chọn học về Sub-topic là Co-education, mình sẽ đọc các đề mục nhỏ bên trong và nhận ra rằng mình cần phải nắm được về Lợi ích (Positives) của Co-education và Lợi ích (Positives) của Single-sex education. Sau đó đọc phần ý tưởng, và có thể tham khảo bản dịch nếu chưa hiểu hết ý nghĩa của phần ý tưởng bằng tiếng Anh.

Bước 3: Ghi nhớ các ideas. Mỗi ngày chỉ nên học một tới 3 Sub-Topic nhỏ trong một Topic lớn.

Bước 4: Đọc phần *Vocabulary List*, chọn ra 5-6 từ cần học mỗi ngày. Quay trở lại phần ý tưởng ở Sub-Topic, xem từ vựng đó được dùng trong bối cảnh ra sao, cách dùng như thế nào. Bạn có thể dùng cuốn sổ gáy xoắn nhỏ để ghi lại những từ đã học. Mỗi trang chỉ dành trọn vẹn cho việc học một từ duy nhất, bao gồm có định nghĩa của từ đó bằng tiếng Anh, bản dịch sang tiếng Việt, và kèm theo một vài câu ví dụ mà bạn tự đặt với từ đó.

Bước 5: Đọc phần Sample Questions, thử hình dung xem với ý tưởng và từ vựng mình đã học được như vậy, bạn có thể áp dụng vào từng đề thi thật như thế nào.

Bước 6: Nếu có thể, hãy thử bắt tay vào thực hành trả lời cho cả một Sample Question, áp dụng những ý tưởng và từ vựng vừa được học. Nếu bạn chưa biết cách xử lý với từng dạng câu hỏi trong bài thi IELTS Writing Task 2, bạn có thể tham khảo thêm cuốn *“Hướng dẫn học IELTS cho người mới bắt đầu”* cũng do chính đội ngũ giáo viên Thanh Loan biên soạn để biết được cách tiếp cận với từng dạng câu hỏi trong đề thi IELTS Writing.

Cuốn sách '*Phát triển Từ vựng và Ý tưởng theo Chủ đề cho bài thi IELTS*' là tổng hợp kiến thức của nhiều lĩnh vực khác nhau, từ những kiến thức cơ bản và quen thuộc liên quan đến Giáo dục, Jobs hay Work, đến các kiến thức về Kỹ thuật, Nghiên cứu không gian, Tội phạm ... Để tổng hợp lên được một khối lượng kiến thức nền lớn đến vậy, cuốn sách xin cảm ơn những trang web chuyên ngành như Conserve-energy-future.com, bbc.co.uk, theguardian.us, britanica.com, the economywatch.com, useoftentechnology.com, abcnews.com, ... và rất rất nhiều các trang web khác nữa. Đây là những trang web không chỉ cung cấp cho cuốn sách một nguồn kiến thức lớn và phong phú mà còn chứa những từ vựng theo chủ đề rất hay và phù hợp

Hơn nữa, Thanh Loan cũng xin cảm ơn các trang Web về IELTS chuyên sâu như: IELTS Simon, IELTS Liz, IELTS Pod cast, IELTS mentor, IELTS materials ... về những ý tưởng, những Sample Questions cho một số chủ đề của cuốn sách.

Thanh Loan cũng xin cảm ơn hai cuốn sách do nhà xuất bản Cambridge xuất bản là 'Vocabulary for IELTS' và 'Vocabulary for IELTS Advanced' đã gợi ý cho cuốn sách của Etrain những từ vựng mà người học IELTS cần biết đến.

Thanh Loan hy vọng '*Phát triển Từ vựng và Ý tưởng theo Chủ đề cho bài thi IELTS*' sẽ trở thành cuốn '*từ điển về ý tưởng và từ vựng*' và trở thành người bạn đồng hành đáng tin cậy của các bạn trên con đường chinh phục IELTS đầy chông gai này.

Bạn có thể hoàn toàn sử dụng nội dung của cuốn sách cho mục đích chia sẻ, nhưng xin hãy trích nguồn **IELTS Thanh Loan [ielts-thanhloan.com]** cho các nội dung được trích dẫn trong cuốn sách này.

Mọi ý kiến đóng góp xin được gửi về hòm mail hi@ielts-thanhloan.com

Chúc bạn học tốt!

IELTS Thanh Loan

Table of contents

TOPIC #1: EDUCATION	10
1. COEDUCATION VS SINGLE SEX EDUCATION	10
2. EDUCATION IN DEVELOPING COUNTRIES	13
3. HIGHER EDUCATION	15
4. ROLES OF TEACHERS AND PEERS IN LEARNING	17
5. STUDY ABROAD	17
6. CORPORAL PUNISHMENT OR FIRM DISCIPLINE FOR YOUNG CHILDREN	19
7. TUITION FEE	21
8. SCIENCE, HISTORY AND PHYSICAL EDUCATION	23
9. FORMAL EXAMINATIONS AND TESTINGS	26
10. EDUCATING GIFTED STUDENTS SEPARATELY (STREAMING)	28
11. A GAP YEAR BEFORE UNIVERSITY	30
12. BOARDING SCHOOL	31
13. DISTANCE LEARNING	33
TOPIC #2: THE MEDIA	34
1. MEDIA INFLUENCE	35
2. NEWSPAPER AND ONLINE NEWS	37
3. TELEVISION	38
4. THE INTERNET	40
5. MOBILE PHONES	42
TOPIC #3: WORK AND JOBS	43
1. UNEMPLOYMENT	43
2. STAYING IN THE SAME JOB FOR LIFE	46
3. COMPETITION BETWEEN OLDER WORKERS AND YOUNGER WORKERS	48
4. SALARY OR JOB SATISFACTION	50
5. SELF EMPLOYMENT	52
6. WORK-LIFE IMBALANCE	54
7. CHILD LABOUR	56
8. QUALIFICATIONS AND LIFE EXPERIENCE	57
9. BLUE-COLLAR VS WHITE-COLLAR JOBS	59
10. VOCATIONAL TRAINING	60
11. PART-TIME VS FULL-TIME JOBS	61

TOPIC #4: ENVIRONMENT AND ENERGY	63
1. POLLUTION	63
2. ALTERNATIVE ENERGY	68
3. ROLES OF GOVERNMENT	70
TOPIC #5: MONEY, FINANCE, BUSINESS.....	71
1. MONEY MANAGEMENT	71
2. MATERIALISM AND CONSUMERISM	73
3. MONEY AND HAPPINESS.....	75
4. RESPONSIBILITIES OF INTERNATIONAL BUSINESSES.....	77
5. MANAGEMENT AND LEADERSHIP	79
TOPIC #6: HEALTH.....	80
1. EXERCISE AND HEALTHY LIFESTYLE.....	80
2. FAST FOOD.....	83
3. TRADITIONAL VS MODERN MEDICINE	85
4. SMOKING	86
5. HYGIENE AND SANITATION.....	89
6. HEALTH AWARENESS EDUCATION	91
7. GOVERNMENT’S ROLE IN IMPROVING PUBLIC HEALTH	92
8. PRIVATE HEALTHCARE OR PUBLIC HEALTHCARE	93
9. STRESS.....	95
TOPIC #7: TOURISM	98
1. POSITIVES OF ECO-TOURISM	98
2. POSITIVES OF TOURISM	99
3. NEGATIVES OF TOURISM INDUSTRY.....	101
TOPIC #8: CRIME AND THE LAW	103
1. TYPES OF CRIME.....	103
2. POLICE AND CRIME PREVENTION	104
3. IMPRISONMENT.....	106
4. CAPITAL PUNISHMENT.....	108
5. CORRUPTION	111
6. JUVENILE DELINQUENCY.....	112
7. REHABILITATION	115
8. CYBER CRIME	117

TOPIC #9: SOCIAL PROBLEMS	119
1. DRUG ABUSE AND ADDICTION IN CHILDREN	119
2. VIOLENCE	121
3. POVERTY	124
4. UNEMPLOYMENT	126
5. YOUTH PROBLEMS	128
6. OVERPOPULATION	130
7. THE WIDENING GAP BETWEEN THE RICH AND THE POOR	132
8. POOR PUBLIC SERVICES	133
TOPIC #10: SCIENCE AND TECHNOLOGY	135
1. TECHNOLOGY REPLACES TRADITIONAL SKILLS	135
2. TECHNOLOGY AND ENTERTAINMENT	137
3. TECHNOLOGY AND COMMUNICATION	140
4. TECHNOLOGY AND WORK	142
5. TECHNOLOGY AND EDUCATION	144
TOPIC #11: CHILDREN AND THE FAMILY	146
1. CHANGES IN FAMILY STRUCTURES	146
2. CHANGES IN THE ROLES OF MEMBERS IN FAMILY	149
3. WORKING PARENTS	152
4. CHILDCARE	153
5. DIVORCE	157
6. CARE FOR OLD PEOPLE	159
7. GENERATION GAP	160
TOPIC #12: THE ARTS	163
1. IMPORTANCE OF ARTS	163
2. FUNDING FOR ARTS	164
3. CENSORSHIPS OF ART AND ARTISTS	166
4. TEACHING ART SUBJECTS AT SCHOOL	168
5. MUSEUM	169
TOPIC #13: CITY AND COUNTRYSIDE	173
1. URBANIZATION	173
2. PEDESTRIAN AREAS	176

TOPIC #14: GLOBAL PROBLEMS	178
1. IMMIGRATION	178
2. GLOBALIZATION	179
3. FOREIGN AIDS	181
TOPIC #15: LANGUAGE	183
1. GLOBAL LANGUAGE	183
2. TRAVEL AND LANGUAGE	184
3. LANGUAGE AND CULTURE	185
TOPIC #16: TRANSPORT	186
1. PROBLEMS OF TRANSPORTATION SYSTEM	186
2. PUBLIC TRANSPORT VS PRIVATE TRANSPORT	187
TOPIC #17: ANIMALS	189
1. ANIMAL TESTING	189
2. VEGETARIANISM	192
3. ZOOS	194
4. THE EXTINCTION OF SOME ANIMALS ON LAND AND IN SEA	196
TOPIC #18: ADVERTISING	198
1. REASONS WHY ADVERTISING BECOMES POPULAR	198
2. POSITIVES and NEGATIVES of ADVERTISING	199
3. CHILDREN AND ADVERTISING	201
4. SOLUTIONS	202
5. TYPES OF ADVERTISING	203
TOPIC #19: PERSONALITY	205
1. THE DIFFERENCES BETWEEN MALES AND FEMALES	205
2. NATURE VS NURTURE	206
3. HAPPINESS	207
4. SUCCESS	207
TOPIC #20: WATER	209
1. THE IMPORTANCE OF WATER	209
2. PROBLEMS WITH WATER SUPPLY	210
3. SHOULD WATER BE FREE OR NOT?	212

TOPIC #21: READING	214
1. TYPES OF BOOK.....	214
2. PAPER BOOKS VS E-BOOKS	216
3. CHILDREN AND READING.....	218
4. TRADITIONAL LIBRARIES VS DIGITAL LIBRARIES	220
TOPIC #22: SPACE EXPLORATION	223
1. POSITIVES OF SPACE EXPLORATION	223
2. NEGATIVES OF SPACE EXPLORATION.....	223
TOPIC #23: SPORTS	227
1. SALARY FOR SPORTS PLAYERS	227
2. EXTREME SPORTS	229
3. SPORTS CELEBRITIES AND THE YOUNG.....	231
4. SPORTS AND POLITICS	234
5. PROFESSIONAL AND AMATEUR SPORTS.....	236
6. COMPETITION AND CO-OPERATION IN SPORTS	237

TOPIC #1: EDUCATION

1. COEDUCATION VS SINGLE SEX EDUCATION

a. Positives of coeducation

- Learn respect

Coeducation is beneficial for boys as it gives them the chance to learn how to behave around the opposite sex at an early age.

Giáo dục đồng giới có lợi cho các bé trai vì chúng có được cơ hội học cách ứng xử với nữ giới từ khi còn nhỏ.

Teachers will be able to educate boys to respect women, **dismiss gender misconceptions** and differentiate between rude and **chivalrous** manners.

*Các giáo viên có thể dạy các bé trai cách tôn trọng phụ nữ, **phá bỏ những hiểu lầm về giới tính** và phân biệt giữa các hành vi **lịch thiệp** hay **bất lịch sự**.*

In the future, this may lead to a more balanced society where women can be **treated as equal** to men.

*Trong tương lai, điều này có thể dẫn tới một xã hội cân bằng hơn, nơi mà phụ nữ được **tôn trọng ngang bằng** đàn ông.*

- Learn social skills

At the same time, both boys and girls will gain benefits as they can understand the other gender's **perspectives on** various issues.

*Hơn nữa, cả các bé nam và nữ đều có thể hiểu rõ hơn về **góc nhìn** của giới tính còn lại về nhiều vấn đề khác nhau.*

Coeducation gives every child the chance to be in an environment that **mirrors** the real world.

*Giáo dục đồng giới cho phép mọi đứa trẻ sống trong một môi trường **giống với** đời sống thật.*

Hence, they can be more confident in expressing their views **in the presence of** the opposite sex, **developing a positive self-image** and working better in groups.

*Nhờ đó, chúng có thể tự tin hơn khi thể hiện quan điểm **khi có sự xuất hiện của** người khác giới, **suy nghĩ tích cực hơn về bản thân** và làm việc nhóm tốt hơn.*

b. Positives of single-sex education

The first reason why single-sex education may be beneficial is that boys and girls are different in **nature**. For example, there may be literature books that feature strong **heroines**, or books with an emotional story that will **resonate** more with girls than with boys. The **curriculum**

*Lí do đầu tiên giáo dục chia giới có thể mang lại lợi ích đó là các bé nam và nữ có bản chất khác nhau. Ví dụ, có những cuốn sách văn học với **nhân vật nữ chính** mạnh mẽ, hoặc sách có câu chuyện giàu cảm xúc mà các em nữ có thể **cảm thụ** hơn các em trai. **Giáo trình** nên được*

should be **tailored** so as to best fit the needs and characters of each gender. **thiết kế** phù hợp nhất với nhu cầu và tính cách của từng giới tính.

The second benefit is a more relaxed environment. Boys and girls in single-sex education don't have to worry about **impressing** the other gender. Thus, they can focus better during **tutorials** and stay clear of unnecessary **misconducts**. *Lợi ích thứ hai là một môi trường học tập thoải mái hơn. Các bé nam và nữ trong trường học chia giới không phải nghĩ nhiều về việc **gây ấn tượng** với các bạn khác giới. Vì vậy, chúng có thể tập trung hơn trong các **tiết học** và tránh xa khỏi các **hành vi sai trái** không cần thiết.*

Last but not least, in some countries, single-sex education should be implemented so as to respect the **cultural norms** or **religious requirements** of that particular country. *Cuối cùng, ở một vài đất nước, giáo dục chia giới cũng nên được áp dụng để tôn trọng những **chuẩn mực văn hoá** hay **yêu cầu về tôn giáo** của đất nước đó.*

VOCABULARY LIST

- **Dismiss** (*verb*)

Meaning: Treat something as untrue, unworthy of consideration

Vietnamese: Coi một thứ gì đó như không chuẩn xác, không đáng chấp nhận

- **Misconception** (*noun*)

Meaning: A view or opinion that is incorrect

Vietnamese: Một suy nghĩ hoặc tư tưởng không chuẩn xác

- **Dismiss gender misconception** (*phrase*)

Meaning: eliminate the thinking related to gender

Vietnamese: loại bỏ những hiểu lầm về giới tính

- **Chivalrous** (*adjective*)

Meaning: (of a behaviour) Courteous or gallant, especially towards women

Vietnamese: cử chỉ ga-lăng hay lịch thiệp, đặc biệt đối với phụ nữ

- **Treat/ Regard somebody as equal to somebody** (*phrase*)

Meaning: when you treat somebody or regard somebody as your equals, it means you consider them having the same quality, status ... as you have

Vietnamese: đối xử ai đó/ xem ai đó như người có cùng địa vị

- **Perspective** (*noun*)

Meaning: A point of view

Vietnamese: Quan điểm/Góc nhìn

- **Mirror** (*verb*)

Meaning: Show reflection of/Correspond to

Vietnamese: Phản chiếu/Thể hiện sự tương đồng

- **In the presence of something** (*noun*)

Meaning: The state of existing, being present

Vietnamese: Sự hiện diện

- **Nature** (*noun*)

Meaning: Basic features or characters, qualities

Vietnamese: Bản chất

- **Heroine** (*noun*)

Meaning: A woman of great qualities, admired for her courage and achievements

Vietnamese: Một người phụ nữ với nhiều phẩm chất xuất sắc, được ngưỡng mộ bởi sự dũng cảm và thành công

- **Resonate** (*verb*)

Meaning: Evoke memories, images, emotions

Vietnamese: Gợi lên nhiều cảm xúc, hình ảnh, kí ức

- **Curriculum** (*noun*)

Meaning: The subjects comprising a course of study in a school or college

Vietnamese: Giáo trình

- **Tailor** (*verb*)

Meaning: Make or adapt for a particular purpose or person

Vietnamese: Thiết kế dành riêng cho một người hay một mục đích

- **Impress** (*verb*)

Meaning: Make (someone) feel admiration and respect

Vietnamese: Gây ấn tượng

- **Tutorial** (*noun*)

Meaning: A period of tuition given to an individual or a class by a tutor in a school

Vietnamese: Một tiết học

- **Misconduct** (*noun*)

Meaning: Unacceptable or improper behaviour

Vietnamese: Một hành vi không hợp phép, sai trái

- **Cultural norm** (*noun phrase*)

Meaning: A required standard resulting from the culture of a place

Vietnamese: Chuẩn mực văn hoá

- **Religious requirement** (*noun phrase*)

Meaning: A condition that is set by a religion

Vietnamese: Điều kiện tôn giáo

SAMPLE QUESTIONS

1. Some people think that children perform better in a single-sex school compared to a mixed school. To what extent do you agree or disagree?

2. Some people feel that children should be educated in single-sex schools; others argue that mixed schools are better. Discuss both views and give your opinion.

2. EDUCATION IN DEVELOPING COUNTRIES

a. Problems

The first **barrier** to education in developing countries is a lack of access to schools. There are still areas with only one school to serve a large population, or areas with no school at all. Furthermore, even if there is a school, the roads or travel options to reach there may be limited. Despite their **desire to** go to school, many children may still find an education **inaccessible**.

Rào cản đầu tiên tới giáo dục ở nhiều nước đang phát triển là khả năng tới trường còn hạn hẹp. Vẫn còn nhiều khu vực chỉ có duy nhất một trường học cho một cộng đồng lớn, hoặc thậm chí không có trường nào. Hơn nữa, kể cả nếu có trường học, đường xá hoặc phương tiện đi lại để tới trường vẫn còn thiếu thốn. Dù rất muốn được tới trường, nhiều trẻ em vẫn đi học vẫn là một mục tiêu xa vời.

Many children in **developing countries** have to work from an early age to support their family. Thus, they don't have time to receive an education.

Nhiều trẻ em ở các nước đang phát triển phải đi làm từ khi còn nhỏ để nuôi gia đình. Vì vậy, chúng không còn thời gian để đi học.

Another problem is the low **literacy rate** in developing countries. **Illiterate** children find it impossible to go to school if they are unable to understand books or write down their opinions.

Một vấn đề khác là tỉ lệ biết đọc viết còn thấp ở các nước đang phát triển. Trẻ em không biết đọc viết không thể tới trường nếu không hiểu được nội dung sách hay không thể viết ra ý kiến của mình.

b. Solutions

Firstly, the problem in developing countries is that they don't have enough budget to build schools or roads. **Developed countries** can thus help them by offering **donations**. However, some developing countries must overcome their **corruption** problem to ensure that all **financial aids** are used for the correct purpose.

Thứ nhất, vấn đề ở các nước đang phát triển là họ không có đủ ngân sách để xây dựng trường học hay đường xá. Các nước đã phát triển có thể giúp họ bằng cách hỗ trợ tiền ủng hộ. Tuy nhiên, một số nước đang phát triển cần vượt qua các vấn đề về tham nhũng để đảm bảo rằng các khoản hỗ trợ tài chính được sử dụng đúng mục đích

Secondly, **philanthropists** around the world can also help by organising **charity programmes** to build Internet network, provide computers or technological training. Direct help from individuals can often be more reliable than governments or organisations.

Thứ hai, các nhà hảo tâm quanh thế giới cũng có thể giúp tổ chức các chương trình từ thiện để xây dựng mạng lưới Internet, cung cấp máy tính hoặc đào tạo cách sử dụng máy móc. Sự giúp đỡ trực tiếp từ các cá nhân thường có thể đáng tin hơn các tổ chức hay chính quyền.

VOCABULARY LIST

- **Developing countries** (*compound noun*)

Meaning: Countries that are still poor economically and are seeking to industrialise

Vietnamese: Các nước nghèo về kinh tế và vẫn đang muốn công nghiệp hoá

- **Developed countries** (*compound noun*)

Meaning: Countries that are rich economically and have went through industrialisation

Vietnamese: Các nước giàu đã phát triển và đã công nghiệp hoá

- **A barrier to something** (*noun*)

Meaning: a problem, rule or situation that prevents somebody from doing something, or that makes something impossible

Vietnamese: Rào cản với cái gì

- **Desire for something/ desire to do something** (*noun*)

Meaning: A strong feeling of wanting to have something

Vietnamese: Ham muốn cái gì/ Ham muốn có được một thứ gì đó

- **Inaccessible** (*adjective*)

Meaning: Unable to be reached

Vietnamese: Không thể chạm tới

- **Literacy rate** (*compound noun*)

Meaning: Percentage of population who can read and write

Vietnamese: Tỷ lệ dân số biết đọc và viết

- **Illiterate** (*adjective*)

Meaning: Unable to read or write

Vietnamese: Không biết đọc và viết

- **Donation** (*noun*)

Meaning: Something given to a charity or an organisation (often a sum of money)

Vietnamese: Một sự ủng hộ (thường là tiền bạc) cho một quỹ từ thiện hay tổ chức

- **Financial aid** (*noun phrase*)

Meaning: A sum of money given to someone to help with a cause

Vietnamese: Hỗ trợ kinh tế

- **Overcome** (*verb*)

Meaning: Succeed in dealing with (a problem or difficulty)

Vietnamese: Vượt qua (một khó khăn hoặc một vấn đề)

- **Corruption** (*noun*)

Meaning: Dishonest or fraudulent conduct by someone in power, especially involving bribery

Vietnamese: Tham nhũng

- **Philanthropist** (*noun*)

Meaning: A person who seeks to improve the welfare of others, especially through financial donations.

Vietnamese: Nhà hảo tâm

SAMPLE QUESTIONS

1. Some people say that the education system is the only critical factor for the development of a country. To what extent do you agree or disagree?
2. In developing countries, children in rural communities have less access to education. Some people believe that the problem can be solved by providing more schools and teachers, while others think that the problem can be solved by providing computers and Internet access. Discuss both views and give your own opinion.

3. HIGHER EDUCATION

a. Positives

The biggest benefit of receiving **higher education** to an individual is a better **employment prospect**. Economies are becoming more and more **knowledge-based**. Most highly-paid jobs require specific **knowledge** and skills. A **degree** will open the door to these opportunities.

*Lợi ích lớn nhất của việc **học đại học** đó là mỗi cá nhân có **triển vọng nghề nghiệp** tốt hơn. Các nền kinh tế đang ngày càng chuyển sang thiên về trí tuệ. Gần như mọi công việc lương cao đều cần các kỹ năng và **knowledge** nhất định. Một **tấm bằng đại học** sẽ mở ra cánh cổng tới những cơ hội này.*

Furthermore, **repetitive manual jobs** will soon all be done by machines. To avoid being **marginalised**, a higher education is indispensable.

*Hơn nữa, các **công việc lao động chân tay lặp lại** đều sẽ sớm được thực hiện bởi máy móc. Để tránh **bị bỏ lại phía sau**, tấm bằng đại học là không thể thiếu.*

b. Negatives

However, for a nation to maintain a **healthy economy**, it will need a **diverse workforce**. Manual labor will always be needed in jobs that don't require knowledge such as construction workers.....

*Tuy nhiên, để duy trì một **nền kinh tế vững mạnh**, một đất nước cũng cần có một **nguồn nhân công đa dạng**. Các công nhân sẽ luôn tìm được công việc trong các ngành nghề không cần kiến thức như là làm thợ xây.*

On a personal level, people may also decide that higher education is not suitable for them based on their **cognitive ability**, or their ability to **shoulder the financial burden** of a college education.

*Về mặt cá nhân, mỗi người vẫn có thể quyết định rằng việc học đại học không phù hợp với mình, dựa vào **khả năng tiếp thu** của họ, hoặc khả năng **chi trả tài chính** từ việc học đại học.*

Highly-gifted individuals may also find the curriculums in universities too restrictive, thus they decide to pursue their own path for more freedom.

*Những **thiên tài** cũng có thể thấy rằng giáo trình trong các trường đại học là quá gò bó, và quyết định tự theo đuổi con đường của mình để có nhiều tự do hơn.*

VOCABULARY LIST

- **Higher education** (*noun phrase*)

Meaning: Education beyond high school, especially in a college or university

Vietnamese: Giáo dục đại học

- **Employment prospect** (*noun phrase*)

Meaning: Ability to be employed

Vietnamese: Triển vọng được tuyển dụng

- **Knowledge-based** (*adjective*)

Meaning: To be based on knowledge

Vietnamese: Thiên về trí tuệ

- **Degree** (*noun*)

Meaning: An academic rank offered by a college or university after completion of a programme

Vietnamese: Bằng (bằng đại học)

- **Marginalise** (*verb*)

Meaning: Treat (a person) as insignificant or unimportant

Vietnamese: Cho (ai đó) ra rìa/Không coi trọng (ai đó)

- **Diverse workforce** (*compound noun*)

Meaning: A population of labor that specialises in many different fields

Vietnamese: Nguồn nhân công phong phú, đa dạng

- **Cognitive ability** (*noun phrase*)

Meaning: The ability related to mental activities and problem solving

Vietnamese: Kỹ năng suy nghĩ và xử lý tình huống

- **Shoulder the financial burden** (*Idiom*)

Meaning: To take on the difficulties involving a lack of money

Vietnamese: Chịu đựng gánh nặng tài chính

- **Gifted** (*adjective*)

Meaning: Having exceptional talent or natural ability

Vietnamese: Có tài năng thiên bẩm

SAMPLE QUESTIONS:

1. Some people believe that studying at university or college is the best route to a successful career, while others believe that it is better to get a job straight after school. Discuss both views and give your opinion.

2. Some people believe the aim of university education is to help graduates get better jobs. Others believe there are much wider benefits of university education for both individuals and society. Discuss both views and give your opinion.

4. ROLES OF TEACHERS AND PEERS IN LEARNING

a. Roles of teachers

In a classroom, being the only adult, the teacher can and must act as the **disciplinarian** to prevent chaos.

*Trong một lớp học, là người lớn duy nhất, giáo viên có thể và cần phải đóng vai **người kỉ luật** để tránh sự hỗn loạn.*

Being trained and qualified in the subject, the teacher can be the **mediator** when there are disagreements in the classroom about a certain idea.

*Được đào tạo và có bằng cấp trong môn học của mình, người giáo viên có thể đóng vai trò **hoà giải** khi có bất đồng giữa các học sinh về một ý kiến nào đó.*

With life experience, teachers can also give advices or emotional support to students in need.

Với kinh nghiệm sống, giáo viên cũng có thể đưa ra nhiều lời khuyên hoặc hỗ trợ về mặt tình cảm cho các học sinh.

b. Roles of peers

Peer-learning is beneficial to students as it is easier for children to understand concepts from the perspectives of someone in their age, compared to older teachers.

***Học từ bạn bè** có ích lợi với các học sinh vì trẻ em có thể hiểu nhiều vấn đề từ góc nhìn của những người đồng trang lứa hơn là so với một người lớn tuổi.*

When put in a group to learn, children may also be more open to express themselves around their peers.

Khi được đặt vào một nhóm học, trẻ em có thể cảm thấy thoải mái phát biểu quan điểm của mình hơn với những người đồng trang lứa.

VOCABULARY LIST

- **Disciplinarian** (*noun*)

Meaning: A person who enforces disciplinary

Vietnamese: Người áp đặt kỉ cương

- **Mediator** (*noun*)

Meaning: A person who settles a dispute, makes people in conflicts come to an agreement

Vietnamese: Người hoà giải

SAMPLE QUESTIONS:

Some people believe that teachers play a more important role than peers in the education of children. To what extent do you agree with this?

5. STUDY ABROAD

a. Positives

For students in developing countries, **prestigious** universities abroad may offer them a much better education, which will help them reach better job opportunities in the future.

Đối với học sinh ở các nước kém phát triển, các trường đại học **danh tiếng** ở nước ngoài có những ngành đào tạo tốt hơn, giúp họ vươn tới những cơ hội kiếm việc làm tốt hơn trong tương lai.

In addition, studying abroad will **broaden their horizons**. As the students are exposed to different cultures and customs, they will know more about the world and better appreciate their origins.

Hơn nữa, đi du học sẽ giúp họ **mở rộng kiến thức**. Được tiếp xúc với những nền văn hoá và tập tục khác nhau, các du học sinh sẽ hiểu rõ hơn về thế giới và tôn trọng gốc gác của mình hơn.

Last but not least, living alone in a foreign country will force students to be more independent. They will have to cook, clean and pay the bills by themselves. The experience will be useful as they enter adult life.

Cuối cùng, sống một mình ở một đất nước xa lạ sẽ buộc các du học sinh phải **tự lập** hơn. Họ sẽ phải tự nấu ăn, dọn dẹp và trả tiền điện nước. Trải nghiệm đó sẽ giúp ích khi họ vào đời.

b. Negatives

However, the benefits may also become challenges. Living alone in a foreign country may lead to mental problems such as homesickness or **autism**.

Tuy nhiên, những lợi ích đó cũng có thể trở thành thử thách. Sống một mình ở một nước lạ có thể dẫn tới những vấn đề về tinh thần như nhớ nhà hoặc **tự kỉ**.

For students whose families are not wealthy, they may have to work extra time to support themselves. This will affect the amount of time they can spend on studying, defeating the whole purpose of studying abroad.

Với các học sinh gia đình không khá giả, có thể họ sẽ cần làm việc ngoài giờ để hỗ trợ bản thân. Việc này sẽ ảnh hưởng tới thời gian học tập của họ, và mất đi mục đích ban đầu của việc đi du học.

Without parents to **monitor** them, students who are less **mature** may also be influenced by bad people and **be led astray**.

Không có phụ huynh **theo dõi**, những du học sinh chưa **trưởng thành** có thể sẽ bị ảnh hưởng bởi người xấu và **đưa vào con đường sai trái**.

VOCABULARY LIST

- **Prestigious** (*adjective*)

Meaning: Having high status, well-known and respected

Vietnamese: Có danh tiếng

- **To broaden one's horizon** (*Idiom*)

Meaning: To gain more understanding about new things and ideas

Vietnamese: Mở rộng sự hiểu biết

- **Knowledge-based** (*adjective*)

Meaning: To be based on knowledge

Vietnamese: Thiên về trí tuệ

- **Autism** (*noun*)

Meaning: A disorder involving a difficulty in social communication

Vietnamese: Bệnh tự kỉ

- **Monitor** (*verb*)

Meaning: Observe, check the quality of (something)

Vietnamese: Theo dõi, quan sát

- **Mature** (*adjective*)

Meaning: Having reached a stage of mental and emotional development characteristic of an adult

Vietnamese: Trưởng thành

- **To be led astray** (*phrase*)

Meaning: To be taken on a wrong path

Vietnamese: Bị đưa vào con đường sai trái

SAMPLE QUESTIONS:

1. Many students decide to further their study abroad. Do you think the advantages of studying abroad outweigh the disadvantages?

2. Nowadays, education overseas has become more and more accessible and growing numbers of people send their offspring to study in other countries. However, this trend has its detractors. Discuss the advantages and disadvantages of this methods and give your own opinion.

6. CORPORAL PUNISHMENT OR FIRM DISCIPLINE FOR YOUNG CHILDREN

a. Positives

Corporal punishment may be an effective way of disciplining children as it can be used to draw a line when certain actions become absolutely unacceptable.

Các loại hình phạt thể xác là một cách tốt để kỉ luật trẻ em vì nó có thể giúp phân biệt hành động nào là hoàn toàn không thể chấp nhận được.

Scolding can be a first line of punishment, but it may become **futile** after being used repeatedly.

Mắng mỏ bằng lời nói có thể là cách trừng phạt đầu tiên, nhưng sau khi sử dụng nhiều lần nó có thể **mất tác dụng**.

As corporal punishment affects children in a more painful way compared to scolding, it helps distinguish which behaviours are **intolerable**. As the pain is **etched in their memory**, they will not commit the mistake again.

Vì hình phạt thể xác tác động đến lũ trẻ theo một cách đau đớn hơn hẳn so với mắng mỏ, nó sẽ giúp trẻ phân biệt được hành vi nào là không chấp nhận được. Sự đau đớn sẽ được lưu trong tâm trí lũ trẻ, nên chúng sẽ không mắc sai lầm đó một lần nữa.

b. Negatives

Corporal punishment is not a good way to educate children as it creates an atmosphere of **resentment** and **mistrust** between the children and their parents or teachers.

Các loại hình phạt thể xác không phải là cách tốt để giáo dục trẻ em vì nó tạo nên một bầu không khí **oán giận** và **thiếu tin tưởng** lẫn nhau giữa trẻ em và phụ huynh hay giáo viên.

As young children may not fully understand that they have made a mistake and deserved punishment, they may misunderstand that their parents enjoy beating them.

Vì trẻ con đôi khi không thực sự hiểu rằng mình đã mắc lỗi và đáng bị phạt, chúng có thể hiểu nhầm rằng phụ huynh thích đánh đòn chúng.

Children will grow up in an environment of fear, instead of love. This will affect their mental health and may lead them into **juvenile delinquencies** or even more serious crimes.

Những đứa trẻ này sẽ lớn lên trong bầu không khí sợ hãi thay vì yêu thương. Điều này sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe tâm lý của chúng, và có thể dẫn chúng tới những **hành động phạm pháp tuổi vị thành niên**, hay thậm chí các tội lớn hơn.

VOCABULARY LIST

- **Corporal punishment** (*noun phrase*)

Meaning: Physical punishment such as caning, spanking

Vietnamese: Hình phạt thể xác, có thể bằng roi hoặc gậy

- **Scold** (*verb*)

Meaning: Rebuke (someone) angrily

Vietnamese: Mắng mỏ

- **Futile** (*adjective*)

Meaning: incapable of producing any useful results

Vietnamese: Vô dụng, vô nghĩa

- **Intolerable** (*adjective*)

Meaning: Unable to be endured

Vietnamese: Không thể chịu đựng nổi

- **To be etched in (someone)'s memory** (*Idiom*)

Meaning: To be remembered for a very long time by someone

Vietnamese: Được in vào trí nhớ của ai đó

- **Resentment** (*noun*)

Meaning: Bitter unhappiness for being treated unfairly

Vietnamese: Sự cay đắng, giận hờn khi bị đối xử không công bằng

- **Mistrust** (*noun*)

Meaning: Lack of trust

Vietnamese: Sự thiếu tin tưởng

- **Juvenile delinquency** (*noun*)

Meaning: Minor crime, especially committed by young people

Vietnamese: Tội nhỏ, thường được mắc bởi trẻ vị thành niên (ví dụ: trộm cắp vặt, ăn hiếp)

SAMPLE QUESTIONS

1. Some people think that corporal punishment will spoil children. While others believe that it is the best method of disciplining them. Discuss both views and give your opinion.

2. It is important for children to learn the difference between right and wrong at an early age. Punishment is necessary to help them learn this distinction. To what extent do you agree or disagree with this opinion? What sort of punishment should parents and teachers be allowed to use to teach good behaviours to children?

7. TUITION FEE

a. Positives of free education

Countries with free education can provide children from all **backgrounds** with an education. When everyone is given the same opportunities, the **gap between the rich and the poor** will soon be eradicated.

Những đất nước có giáo dục miễn phí có thể cho mọi trẻ em ở mọi hoàn cảnh cơ hội được tới trường. Khi tất cả mọi người đều nhận được cơ hội ngang nhau, khoảng cách giàu nghèo sẽ sớm được phá bỏ.

There are many cases of bright students who are born into poor families who can't afford to pay for **tuition fees**. If these children can be educated, not only can they gain the benefits for themselves, but they will also contribute back to society, using their skills and talents.

Có rất nhiều trường hợp học sinh giỏi nhưng lại sinh ra trong các gia đình nghèo khó và không thể trả tiền học phí. Nếu những em nhỏ này được giáo dục, chúng không chỉ gặt hái lợi ích về cho bản thân, mà còn sử dụng tài năng của chúng để đóng góp lại cho xã hội.

If free tuition is introduced, no students will have to take **student loans** ever again. Free from debts upon graduation, they can then afford to buy houses or cars earlier.

Nếu giáo dục trở thành miễn phí, sẽ không còn học sinh nào phải vay mượn học phí nữa. Không còn nợ nần sau khi ra trường, họ có thể mua nhà cửa, xe hơi sớm hơn.

b. Positives of charging tuition for students/families

The first benefit of charging tuition fees for students is that it will **relieve the financial burden** from the government. This will prevent **taxpayers** from having to pay too much taxes, and thus giving them more money to spend.

Lợi ích đầu tiên của việc thu học phí là nó sẽ giúp giảm thiểu gánh nặng tài chính lên chính phủ. Điều này giúp tránh khỏi việc người dân phải đóng thuế quá cao, và họ sẽ có nhiều tiền hơn để tiêu xài.

Secondly, when schools have to use their own resources instead of **state funding**, they will have to be more cost-efficient. Given the high cost of **enrolment**, these schools will also have to improve the quality of their education to satisfy the students and their families.

Thứ hai, khi các trường học phải tự sử dụng nguồn tài chính của mình thay vì vốn chính phủ, họ sẽ buộc phải kiểm soát tài chính tốt hơn. Vì học phí cao, họ sẽ phải cải thiện chất lượng giảng dạy để làm hài lòng phụ huynh và học sinh.

Lastly, when students have to pay for their education, they will have to take it more seriously to gain the most from the money spent. This will increase both the quantity and quality of **graduates**.

Cuối cùng, khi học sinh phải tự trả tiền học, họ sẽ phải học hành nghiêm túc hơn để đem về nhiều lợi ích nhất từ số tiền bỏ ra. Điều này sẽ khiến cả số lượng và chất lượng của sinh viên tốt nghiệp đều tăng.

VOCABULARY LIST

- **Background** (*noun*)

Meaning: A person's social, education and experience circumstances

Vietnamese: Lý lịch

- **Gap between the rich and the poor** (*phrase*)

Meaning: The difference in wealth between rich people and poor people in a country

Vietnamese: Khoảng cách giàu nghèo

- **Eradicate** (*verb*)

Meaning: Destroy completely

Vietnamese: Xoá bỏ hoàn toàn

- **Tuition fee** (*noun phrase*)

Meaning: An amount of money a person must pay to get access to a course of education

Vietnamese: Học phí

- **Student loan** (*noun phrase*)

Meaning: An amount of money owed as debt, taken out to pay for educational expenses

Vietnamese: Khoản vay sinh viên

- **Relieve the financial burden** (*phrase*)

Meaning: Reduce the amount of money that has to be paid

Vietnamese: Giảm gánh nặng tài chính

- **Taxpayer** (*noun*)

Meaning: A person who pay taxes

Vietnamese: Người đóng thuế

- **State funding** (*noun phrase*)

Meaning: Money provided by the government

Vietnamese: Trợ cấp từ nhà nước

- **Enrol** (*verb*) – enrolment (*noun*)

Meaning: To officially register in an education institution or a course

Vietnamese: Nhập học

- **Graduate** (*noun*)

Meaning: A person who has graduated from a university or a course

Vietnamese: Sinh viên tốt nghiệp

SAMPLE QUESTIONS

1. Some people think that governments should pay the tuition fees for students. To what extent do you agree or disagree?
2. It is right that university graduates should earn more than less educated people. However, they should pay for their own education. To what extent do you agree or disagree?

8. SCIENCE, HISTORY AND PHYSICAL EDUCATION

a. Benefits of learning science subjects

Learning sciences helps students get an all-round understanding of the world around them and open many different doors to future careers. From how to treat diseases to how to build machines, there is a wide variety of subjects for young children to study.

Học khoa học giúp học sinh hiểu rõ mọi mặt của thế giới quanh họ hơn, và mở rộng nhiều cánh cửa sự nghiệp trong tương lai. Từ cách chữa bệnh tật tới cách xây dựng máy móc, có rất nhiều môn học trẻ em có thể theo đuổi.

As there are still many **mysteries** in the world today, sciences will teach children to be more **curious**. Children naturally tend to ask a lot of questions, so learning sciences will complement this **instinct**.

*Vì vẫn còn rất **nhều bí ẩn** trên thế giới, khoa học sẽ dạy trẻ em **trí tò mò**. Trẻ con thường rất hay thích đặt câu hỏi, vậy nên việc học khoa học sẽ bổ ích cho **bản năng tự nhiên** này.*

Furthermore, studying about mathematics or other science subjects will help develop **critical thinking**, reasoning abilities and **problem solving skills**.

*Hơn nữa, việc học toán hay các môn khoa học cũng sẽ giúp phát triển khả năng **tư duy phê phán**, suy luận và **giải quyết vấn đề**.*

b. Benefits of learning physical education

Most obviously, physical education in school helps students become healthier. Some

Hiển nhiên nhất, học thể dục giúp các học sinh trở nên khỏe mạnh hơn. Vài học sinh có thể lười

students may be lazy to **work out** at home, and so they will need the push from teachers at school to **get in shape**.

tập thể dục ở nhà, vậy nên sẽ cần sự thúc đẩy từ các giáo viên ở trường để tập luyện để có **dáng chuẩn**.

In addition, physical education classes will give students **respite** from stressful periods of **mental activities** in other lessons. This will **boost** their level of concentration and understanding when they get back to the classroom.

Hơn nữa, các buổi thể dục cũng giúp các học sinh **nghỉ ngơi** sau khi hoạt động trí óc căng thẳng từ các buổi học khác. Điều này giúp **tăng** khả năng tập trung và hiểu bài khi chúng trở lại phòng học.

Moreover, physical education classes can also **foster teamwork and cooperation** between students when they play games such as football or basketball.

Ngoài ra, các buổi học thể dục cũng giúp phát **triển tính hợp tác và tinh thần đồng đội** giữa các học sinh khi tham gia vào các trò chơi như bóng đá hay bóng rổ.

c. Advantages and disadvantages of learning History at school

- Advantages

It is important for students to learn history so as not to repeat the mistakes of the past. How conflicts can lead to war, how to build a nation, ... are all important lessons children need to know.

Việc học lịch sử là rất quan trọng để không lặp lại những sai lầm của quá khứ. Vì sao xích mích dẫn tới chiến tranh, làm thế nào để xây dựng đất nước, v.v... đều là những bài học quan trọng mà trẻ em cần biết.

History lessons in specific countries also help students know more about their country's **culture and heritage**. Thus, they are able to better appreciate where they come from.

Bài học lịch sử ở một số đất nước có thể giúp học sinh hiểu rõ hơn về **phong tục tập quán** của đất nước mình. Từ đó, chúng có thể trân trọng cội nguồn của mình hơn.

- Disadvantages

It can be said that the world has changed so much that history lessons about the past are no longer **relevant**, and cannot teach us anything.

Có thể nói rằng thế giới đã thay đổi quá nhiều và những bài học lịch sử từ quá khứ không còn có **liên quan** tới hiện tại, và không thể dạy được chúng ta điều gì.

There is also an argument that humans find it difficult to learn from their own mistakes, **let alone** mistakes of others in the past. Thus, learning history is not needed.

Cũng có ý kiến cho rằng con người ta học từ **kinh nghiệm của bản thân** còn khó, **nói gì đến** kinh nghiệm từ những người khác. Vì vậy, không cần thiết phải học lịch sử.

VOCABULARY LIST

- **Mystery** (*noun*)

Meaning: Something that is difficult to explain or understand

Vietnamese: Bí ẩn

- **Curious** (*adjective*)

Meaning: Eager to know or learn about things

Vietnamese: tò mò

- **Instinct** (*noun*)

Meaning: A fixed pattern of behaviour from birth in response to certain actions

Vietnamese: Bản năng tự nhiên

- **Critical thinking** (*phrase*)

Meaning: Analysis and evaluation of something to form a judgement

Vietnamese: Suy luận phán xét

- **Problem solving skill** (*phrase*)

Meaning: The ability to find solutions to problems

Vietnamese: Khả năng giải quyết vấn đề

- **Work out** (*verb phrase*)

Meaning: Exercise

Vietnamese: Tập thể dục

- **Get in shape** (*verb phrase*)

Meaning: Get healthy

Vietnamese: Tập tành vào dáng

- **Respite** (*noun*)

Meaning: A short period of short rest from something stressful or unpleasant

Vietnamese: Một thời gian nghỉ ngơi ngắn

- **Mental activities** (*noun phrase*)

Meaning: Activities using the mind

Vietnamese: Hoạt động trí óc

- **Boost** (*verb*)

Meaning: Increase

Vietnamese: Tăng

- **Foster teamwork and cooperation** (*phrase*)

Meaning: Encourage teamwork and cooperation

Vietnamese: Khuyến khích tinh thần đồng đội và tính hợp tác

VOCABULARY LIST

- **Culture and heritage** (*noun*)

Vietnamese: Phong tục tập quán, truyền thống

- **Relevant** (*adjective*)

Meaning: Closely connected to what is being done or discussed

Vietnamese: Có liên quan, có hữu dụng

- **Let alone...** (*Collocation*)

Meaning: Not to mention

Vietnamese: Chưa nói gì đến...

SAMPLE QUESTIONS

1. History lessons are no relevant and should not be taught in school. To what extent do you agree or disagree with this view?
2. Some people argue that history should not be taught in schools, while others believe that learning history is still beneficial to students. Discuss both views and give your opinion
3. It is more important for students to study science and mathematics than it is for them to study physical education. Do you agree or disagree with the following statement?
2. Schools offer a wide range of courses, including mathematics, sciences and physical education. Among all these subjects, some subjects such as physical education, music and history are less important and should be optional. To what extent do you agree or disagree?

9. FORMAL EXAMINATIONS AND TESTINGS

a. Benefits of conventional assessment

Conventional assessment will be beneficial for students who can **pace themselves** well and are well aware of which study method works for them. If students know they are able to do **last-minute cramming**, they can do other things earlier in the term that they think will benefit them more.

*Phương thức kiểm tra cuối kì sẽ có lợi với các học sinh biết **tự sắp lịch học** và hiểu rõ cách học nào phù hợp với bản thân. Với những học sinh hiểu rằng mình có khả năng **học dồn vào phút cuối**, họ có thể làm những công việc khác vào đầu kì có lợi cho họ hơn.*

This freedom to plan for themselves is especially helpful for students who have to work part time to support their studies.

Sự tự do lên kế hoạch cho bản thân này đặc biệt có ích với các học sinh phải đi làm thêm để kiếm tiền đi học.

From the school's perspective, final exams may be a good way to test students about the entire **syllabus**. The results will be more **indicative** of whether students have possessed/gained the necessary knowledge.

*Từ góc nhìn của nhà trường, kiểm tra cuối kì cũng là cách tốt để kiểm tra học sinh về toàn bộ **khoá học**. Kết quả đạt được sẽ **thể hiện rõ** hơn liệu học sinh có đủ kiến thức cần thiết cho môn học không.*

b. Benefits of regular assessment

Regular assessments force students to study more regularly. This will be very helpful for those who can't pace themselves and often fail to do last-minute cramming before the final exam.

Kiểm tra thường xuyên bắt học sinh phải học thường xuyên hơn. Điều này sẽ có ích với các học sinh không biết tự lên kế hoạch và thường thất bại khi cố học dồn vào cuối kì.

Breaking down the syllabus to smaller parts for testing also makes it easier for students to remember the ideas being taught. These students will also be able to immediately identify their **learning gaps** after each small test and seek help from teachers before it's too late.

Chia nhỏ giáo trình để kiểm tra cũng sẽ giúp học sinh nhớ kiến thức được dạy dễ hơn. Học sinh cũng sẽ có thể ngay lập tức nhận ra **những lỗ hổng kiến thức** sau một bài kiểm tra nhỏ và hỏi giáo viên trước khi quá muộn.

VOCABULARY LIST

- **Regular assessment** (*noun phrase*)

Meaning: Small tests in small intervals during a term of study

Vietnamese: Kiểm tra nhỏ thường xuyên

- **Conventional assessment** (*noun phrase*)

Meaning: Final examination at the end of a term of study

Vietnamese: Một bài kiểm tra lớn cuối kì

- **To pace one's self** (*verb phrase*)

Meaning: To do something at a chosen suitable speed

Vietnamese: Lên kế hoạch làm việc gì đó ở vào tốc độ phù hợp

- **Syllabus** (*noun*)

Meaning: The subjects in a course of study

Vietnamese: Giáo trình

- **Last-minute cramming** (*phrase*)

Meaning: Trying to learn a lot of things in a short period of time, especially for an examination.

Vietnamese: Học dồn một cách vội vã

- **Indicative** (*adjective*)

Meaning: Serving as a sign or indication of something

Vietnamese: Dấu hiệu/Thể hiện

- **Learning gap** (*noun phrase*)

Meaning: The disparity between what a student should have learnt and what he actually learned

Vietnamese: Lỗ hổng kiến thức

SAMPLE QUESTIONS:

Some people think that conventional assessments are more effective than regular assessments in testing the knowledge of students. To what extent do you agree or disagree with this view?

10. EDUCATING GIFTED STUDENTS SEPARATELY (STREAMING)

a. Positives

Streaming can be beneficial for all students as it allows them **to develop at their own pace**. *Giáo dục phân hệ là bổ ích cho mọi học sinh vì nó cho phép tất cả có thể **phát triển theo đúng tốc độ phù hợp**.*

Gifted students may learn faster than those who are less gifted. If we **lump them together**, less gifted students may not be able to understand more difficult **concepts** being taught to gifted students, while gifted students may waste time practicing on concepts that they may have already **mastered**. *Các học sinh thông minh hơn có thể học tốt hơn những bạn kém thông minh. Nếu ta **gộp tất cả làm một**, các học sinh kém thông minh có thể không hiểu các khái niệm được dạy cho các học sinh giỏi, trong khi các học sinh giỏi có thể phải tốn thời gian tập luyện những khái niệm chúng đã **thành thạo** rồi.*

It is also helpful for teachers as they can plan their lessons more suitably and can spend more time attending to the needs of different groups. *Giáo dục phân hệ cũng bổ ích cho các giáo viên vì họ có thể sắp xếp giáo trình một cách phù hợp hơn, và giành nhiều thời gian hơn quan tâm tới mỗi vấn đề của từng nhóm.*

b. Negatives

However, streaming can have a negative impact on the social development of both groups of students. *Tuy nhiên, giáo dục phân hệ có thể ảnh hưởng xấu tới sự phát triển về mặt xã hội của cả hai nhóm học sinh.*

For gifted students, being separated from less gifted students - often those who come from less wealthy families - will take away their chance to learn **humility** and **empathy** towards those less fortunate. *Cho những học sinh thông minh, việc bị chia cách khỏi các bạn kém xuất sắc, thường là những bạn tới từ các gia đình nghèo khó, sẽ không cho chúng cơ hội được học **sự khiêm tốn** và **tính đồng cảm** tới những người kém may mắn hơn.*

For those less gifted, being seen as belonging to an intellectually **inferior** group may destroy their self-respect and **self-esteem**. *Cho những học sinh kém thông minh, việc bị coi là thuộc về một nhóm có trí tuệ **kém** phát triển hơn có thể sẽ huỷ hoại sự tự tin và **tự trọng** của chúng.*

That's not to mention that streaming may be totally unfair as those from wealthier families may get access to **private tuition** or connections that may help put them in the more gifted stream. Thus, **the selection process** would involve wealth instead of intelligence.

Đó là còn chưa kể việc giáo dục phân hệ là hoàn toàn không công bằng vì trẻ từ các gia đình giàu có có thể thuê nhiều **gia sư**, hoặc được vào lớp chọn là vì có nhiều quan hệ xã hội. Từ đó, **cuộc tuyển chọn** trở thành vấn đề tiền bạc chứ không phải trí tuệ.

VOCABULARY LIST

- **To develop at one's own pace** (*phrase*)

Meaning: To develop at a suitable rate, according to one's talents or needs

Vietnamese: Phát triển theo đúng khả năng của mình

- **To lump things together** (*phrase*)

Meaning: To group things together without regards to any particulars

Vietnamese: Gộp tất cả mọi thứ lại mà không quan tâm gì tới những điểm riêng biệt

- **Concept** (*noun*)

Meaning: An abstract idea

Vietnamese: Một ý tưởng trừu tượng

- **To master** (*verb*)

Meaning: Acquire complete knowledge or skill (about sth)

Vietnamese: Có được sự hiểu biết hoặc kỹ năng hoàn hảo (về một thứ gì đó)

- **Humility** (*noun*)

Meaning: The quality of being modest or having a low view of one's importance

Vietnamese: Sự khiêm tốn

- **Empathy** (*noun*)

Meaning: The ability to understand and share the feelings of others

Vietnamese: Sự đồng cảm

- **Inferior >< Superior** (*adjectives*)

Meaning: Lower >< Higher in quality

Vietnamese: Kém hơn >< Tốt hơn/Giỏi hơn

- **Self-esteem** (*noun*)

Meaning: Confidence in one's own worth or ability

Vietnamese: Lòng tự tin

- **Private tuition** (*noun phrase*)

Meaning: Tuition given to one individual by a tutor

Vietnamese: Giáo dục tại gia/gia sư

- **Selection process** (*noun phrase*)

Meaning: A process to choose which students/employees are suitable for a school/company

Vietnamese: Quá trình tuyển chọn cho một trường học hay một công ty

SAMPLE QUESTIONS

Some people think that schools should select students according to their academic abilities, while others believe that it is better to have students with different abilities studying together. Discuss both views and state your opinion.

11. A GAP YEAR BEFORE UNIVERSITY

a. Positives

Students who **take a gap year** have time to re-focus before entering universities.

*Các học sinh **nghỉ học một năm** có thêm thời gian để tập trung hơn trước khi bước vào đại học.*

Many students do not know what they want to study after leaving high school. A calm period of **self-exploration** can help them gain new perspectives, approach new fields and have more time to decide which path is right for them.

*Rất nhiều học sinh vẫn chưa biết mình muốn học gì sau khi rời trường cấp 3. Một khoảng lặng để **tìm hiểu bản thân** có thể giúp họ có được những góc nhìn mới, tiếp cận những ngành nghề mới và quyết định đâu là con đường phù hợp.*

In addition, gap year takers have time to participate in **extra-curricular activities** to **build up their resumes**, giving them better career opportunities in the future.

*Hơn nữa, các học sinh nghỉ học một năm có thêm thời gian để tham gia các **hoạt động ngoại khóa** để **xây dựng hồ sơ cá nhân**, cho phép họ có nhiều cơ hội nghề nghiệp hơn trong tương lai.*

b. Negatives

Gap year programmes may be expensive. Whether taking an adventure around the world to find one's self or **setting up charity programmes** to build up resumes, there is always the cost to consider.

*Các chương trình một năm thường khá đắt tiền. Dù có là đi chu du vòng quanh thế giới để tìm bản thân, hay là xây dựng các **chương trình từ thiện** để làm đẹp hồ sơ, tất cả đều tốn tiền*

It is also no fun **to feel left behind**. The feeling that all our friends are going to soon graduate while we are still in universities can be hard to overcome.

***Bị bỏ lại phía sau** cũng không vui vẻ gì. Cảm giác rằng tất cả bạn bè đều sẽ sớm tốt nghiệp trong khi ta vẫn còn đi học có thể rất khó để chấp nhận.*

Taking a gap year also works on the **assumption** that one will surely benefit from the experience. This can be a big risk. If the student doesn't learn anything, then one precious year will be lost.

Việc nghỉ học một năm cũng chỉ bổ ích khi ta chắc chắn rằng sẽ nhận nhiều ích lợi từ trải nghiệm đó. Đây có thể là một sự mạo hiểm lớn. Nếu không rút ra được bài học gì, đó sẽ là phí phạm một năm quan trọng.

VOCABULARY LIST

- **To take a gap year** (*phrase*)

Meaning: To take one year off school after high school and before entering universities.

Vietnamese: Nghỉ học một năm trước khi vào đại học

- **Self-exploration** (*noun*)

Meaning: To explore what one wants or needs

Vietnamese: Tự khám phá bản thân

- **Extra-curricular activities** (*noun phrase*)

Meaning: Activities for students outside the classroom

Vietnamese: Hoạt động ngoại khoá

- **Build up one's resume** (*phrase*)

Meaning: To make one's resume looks more impressive with activities, experiences, test scores.

Vietnamese: Xây dựng hồ sơ cá nhân

- **Set up charity programmes** (*verb phrase*)

Meaning: Organise programmes to help those in need or in poor conditions

Vietnamese: Tổ chức các chương trình từ thiện

- **To be left behind** (*verb*)

Meaning: To stay at one place while others have moved forward

Vietnamese: Bị bỏ lại phía sau

- **Assumption** (*noun*)

Meaning: Something that is accepted as true without proof or evidence

Vietnamese: Giả thiết

SAMPLE QUESTIONS

1. In many countries, students take a gap year after finishing school and work or travel during this period. Should students take a gap year before attending universities? What are the advantages and disadvantages of it?

2. Some students take a year off between school and university to work or to travel. Do the advantages of this outweigh the disadvantages?

12. BOARDING SCHOOL

a. Positives

Living in a **boarding school** can give students relationships that last a lifetime. As young boys or girls eat, sleep and do activities together, their **bond** is deeper compared to those who only interact in day schools.

*Sống nội trú có thể giúp học sinh xây dựng nhiều mối quan hệ kéo dài cả đời. Khi các bé nam hay nữ trẻ tuổi ăn, ngủ và tham gia nhiều hoạt động cùng nhau, **mối quan hệ** giữa chúng trở nên khăng khít hơn so với khi chỉ giao tiếp ở trường học ban ngày.*

A boarding school environment can also teach discipline to a child. There are often strict rules that everyone must **adhere** to, without any **leniency** like at home.

*Môi trường trong trường nội trú cũng có thể giúp rèn kỉ luật cho trẻ tốt hơn. Kí túc xá thường có luật lệ nghiêm khắc mà ai cũng phải **nghe theo**, không có bất kì **sự khoan nhượng** nào như ở nhà.*

As young children live in boarding schools, they will have to take care of many things for themselves such as buying food or cleaning up their room. This will teach them how to be independent from an early age.

Khi trẻ nhỏ sống trong trường nội trú, chúng sẽ phải tự lo cho nhiều thứ như là mua đồ ăn hay dọn dẹp phòng. Điều này sẽ dạy chúng sống tự lập từ khi còn nhỏ.

b. Negatives

However, the costs of boarding schools are often so high that only wealthy families can afford them. Thus, the advantages are only available for rich students.

Tuy nhiên, giá của các trường nội trú thường cao tới mức chỉ những gia đình giàu có mới cho con theo học được. Vì vậy, những lợi ích chỉ có riêng cho những em nhà khá giả.

With increased interaction, there is also an increasing chance that a student may be **bullied** by his or her peers. This problem is even worsened when teachers can't **keep an eye on** each and every student all the time.

*Giao tiếp với nhau nhiều hơn cũng đồng nghĩa nhiều khả năng sẽ **bị bắt nạt** hơn. Điều này càng trở nên tệ khi các giáo viên không thể **để mắt** tới mọi học sinh trong mọi lúc.*

For younger children who need the loving environment of a traditional family, **homesickness** and loneliness can also become a big problem.

*Với những em nhỏ tuổi hơn cần được sự quan tâm chăm sóc của gia đình, **nhớ nhà** và sự cô đơn có thể trở thành một vấn đề lớn.*

VOCABULARY LIST

- **Boarding school** (*noun*)

Meaning: A school where students reside during the semester

Vietnamese: Trường có kí túc xá, trường nội trú

- **To adhere to** (*verb*)

Meaning: To closely follow, observe (a rule or practice)

Vietnamese: Nghe theo chặt chẽ (một luật lệ hoặc một phong tục)

- **Leniency** (*noun*)

Meaning: The quality of being more merciful or tolerant than expected

Vietnamese: Sự khoan nhượng, sự thả lỏng

- **Bully** (*verb*)

Meaning: Use superior strength or influence to intimidate someone or force them to do something

Vietnamese: Bắt nạt

- **Keep an eye on (someone)** (*verb phrase*)

Meaning: To watch over someone

Vietnamese: Quan tâm, chú ý tới (một ai đó)

- **Homesick** (*adjective*) – *homesickness* (*noun*)

Meaning: A feeling of longing for one home during a period of absence from it

Vietnamese: Nhớ nhà

SAMPLE QUESTIONS:

1. Sending children to boarding schools has become more and more popular, where children live and study from home (either abroad or in their own countries). What may be the reasons? Is it a positive development?

2. Some people argue that it is good for children to stay away from their families and go to a boarding school. Others suggest that children live with their families and attend a day school. Discuss both views and give your opinion.

3. Some people argue that sending a child to a boarding school will be harmful to him/her, while others think that boarding schools can be beneficial to children. Discuss your views and give your opinion.

13. DISTANCE LEARNING

a. Positives

Distance learning gives us the **flexibility** to *Học từ xa* cho phép chúng ta **sự linh hoạt** có thể study whenever and wherever we want as *học bất cứ lúc nào, khi nào ta muốn* do không có there is no fixed classroom or time. *phòng học hay thời gian cố định nào.*

For those who are working, distance learning is *Đối với người đã đi làm, học từ xa đặc biệt có lợi* especially beneficial as it won't **interrupt** their *vì nó sẽ không gián đoạn tới công việc của họ.*

job. They can still earn a degree while maintaining their job. Họ có thể vừa tiếp tục làm việc, vừa kiếm được một tấm bằng.

In addition, distance learning also allows us to study at our own pace. With online courses, you won't have to follow any classmates but instead can edit the content or speed of the course whichever way you want. Hơn nữa, học từ xa cho phép ta học đúng theo khả năng của mình. Với các khoá học online, bạn không cần phải đuổi theo các bạn cùng lớp, và có thể tự sắp xếp giáo trình hay tốc độ học mà bạn muốn.

b. Negatives

However, a lack of teachers may also be a drawback when we need to ask questions or don't understand a concept and need clearer explanations. Tuy nhiên, việc thiếu giáo viên cũng có thể là điểm trừ khi ta cần hỏi câu hỏi hay không hiểu một khái niệm và cần giải thích rõ hơn.

Furthermore, distance learning will only be beneficial to those who can discipline themselves. For **procrastinators** or lazy students, they may never be able to finish a course if there is nobody to push them. Hơn nữa, học từ xa sẽ chỉ có ích cho những ai có thể tự kỉ luật bản thân. Cho **những người hay bỏ bê công việc** hay học sinh lười biếng, họ có thể không bao giờ hoàn thành một khoá học nếu không có người thúc đẩy họ.

VOCABULARY LIST

- **Distance learning** (*noun phrase*)

Meaning: Studying a course online

Vietnamese: Học từ xa

- **Flexibility** (*noun*)

Meaning: The ability to be easily modified

Vietnamese: Sự linh hoạt

- **Interrupt** (*verb*)

Meaning: To cut the flow

Vietnamese: Làm gián đoạn

- **Procrastinator** (*noun*)

Meaning: Those who usually delay or postpone a required action

Vietnamese: Những người hay bỏ bê một việc gì đó

SAMPLE QUESTIONS:

1. Distance learning is ultimately more advantageous for both the school and its students than the traditional classroom set-up. To what extent do you agree or disagree?
2. Some people think that distance learning programmes can never be as good as courses taken in person. To what extent do you agree or disagree?

TOPIC #2: THE MEDIA

1. MEDIA INFLUENCE

a. Why the media has great influence in shaping people's ideas

Very often, the media shows us a message **over and over again**, whether it is a **commercial** or political message. **Repeated exposure** makes it easier for us to accept something as true.

*Thường xuyên, các phương tiện truyền thông chiếu một thông điệp **liên tục và liên tục**, dù là một bài quảng cáo hay một thông điệp chính trị. **Tiếp xúc lặp đi lặp lại** khiến ta dễ chấp nhận một điều gì đó là đúng.*

Media platforms often **quote** experts or famous people, and people tend to agree with these views without verifying their **reliability**.

*Các phương tiện truyền thông thường **trích dẫn lời nói** của các chuyên gia hay người nổi tiếng, và mọi người thường có xu hướng tin vào những ý kiến đó mà không qua kiểm tra **độ đáng tin cậy**.*

Similarly, the media influences us by representing something as the **view of the majority**. We often want to **follow the crowd** when **in doubt**, thus can be easily persuaded when the media uses this **tactic**.

*Tương tự, các phương tiện truyền thông cũng thuyết phục chúng ta bằng cách thể hiện một thông tin là **ý kiến của số đông**. Khi **không chắc chắn**, ta thường **muốn đi theo số đông**, và vì vậy dễ dàng nghe theo khi truyền thông sử dụng **chiến thuật** này.*

b. Positives of media

All types of media connect people from all over the world easily and quickly. It is possible to know about the news of our loved ones in real-time, even from half-way across the world.

Mọi phương tiện truyền thông đều kết nối mọi người ở khắp nơi trên thế giới một cách dễ dàng và nhanh chóng. Ta có thể biết rõ về tin tức của những người thân của mình ngay tức thời, kể cả từ cách xa nửa vòng trái đất.

Some media platforms allow some people to access information that they may not get otherwise. For example, in certain countries, some political events may not be **broadcasted** on TV, but Facebook will still allow citizens to know about them.

*Một số phương tiện truyền thông giúp một số người có được những thông tin mà họ sẽ không có được qua những phương tiện khác. Ví dụ, ở một số nước, một vài sự kiện chính trị sẽ không được TV **đăng tải**, nhưng người dân vẫn có thể biết tới qua Facebook.*

c. Negatives

One negative aspect of the media today is that it is hard to know which information is true or fake. As anyone can spread any kind of information so easily, there is no verification of what we hear or see.

Một mặt xấu của truyền thông ngày nay là rất khó để có thể kiểm tra thông tin nào là thật hay giả. Vì bất kì ai đều có thể phát tán bất kì thông tin gì một cách dễ dàng, không có bất kì sự kiểm soát nào với những gì chúng ta nghe và thấy.

It is also very easy to get addicted to certain media channels like Facebook or television. Once addicted, people cannot focus on more important tasks.

Cũng rất dễ để bị nghiện một số phương tiện truyền thông như Facebook hay là TV. Một khi đã nghiện, người ta không thể tập trung vào những công việc quan trọng hơn.

Sometimes the information we hear on the media influences our thinking in **exaggerated** ways. For example, it is very easy to be **over-critical** of one's body when unrealistic images of supermodels **flood the Internet**.

*Đôi khi những thông tin ta nhận được từ truyền thông ảnh hưởng tới ta theo cách **quá phóng đại**. Ví dụ, ta rất dễ **suy nghĩ quá tiêu cực** về cơ thể của mình khi mà những hình ảnh không chân thật của các siêu mẫu **tràn đầy trên Internet**.*

VOCABULARY LIST

- **Over and over again** (*phrase*)

Meaning: Repeated many times

Vietnamese: Hết lần này đến lần khác

- **Commercial** (*noun*)

Meaning: A television or radio advertisement

Vietnamese: Chương trình quảng cáo

- **Repeated exposure** (*noun phrase*)

Meaning: Repeated contact with something

Vietnamese: Tiếp xúc lặp đi lặp lại

- **Reliable** (*adjective*)

Meaning: Can be trusted

Vietnamese: Đáng tin cậy

- **View of the majority** (*phrase*)

Meaning: What many people think or accept as true

Vietnamese: Cái nhìn của số đông

- **Follow the crowd** (*verb*)

Meaning: To agree with the view of the majority

Vietnamese: Nghe theo số đông

- **To be in doubt** (*verb phrase*)

Meaning: To be unsure about something, or unsure what to do

Vietnamese: Không chắc chắn, không biết phải làm gì

- **Tactic** (*noun*)

Meaning: An action or strategy specifically planned to achieve a purpose

Vietnamese: Chiến thuật, chiến lược

- **Broadcast** (*verb*)

Meaning: Transmit by radio or television

Vietnamese: Phát sóng

- **Exaggerate** (*verb*)

Meaning: Represent something as larger, bigger, better than what it actually is

Vietnamese: Phóng đại

- **Over-critical** (*adjective*)

Meaning: Inclined to find faults too easily

Vietnamese: Nghiêm khắc một cách quá mức

- **Flood the Internet** (*verb phrase*)

Meaning: Able to be seen everywhere on the Internet

Vietnamese: Tràn ngập trên Internet

SAMPLE QUESTIONS

1. The mass media, including radio, television, newspapers, have a great influence in shaping people's ideas. To what extent do you agree or disagree?
2. The popularity of news media often has significant influences on people's lives. Some people believe this to be a negative development. Do you agree or disagree?
3. Some people believe that social networking sites (such as Facebook) have had a huge negative impact on both individuals and society. To what extent do you agree?

2. NEWSPAPER AND ONLINE NEWS

a. Benefits of newspapers

There is a health benefit to **print newspapers**. *Đọc báo giấy tốt cho sức khỏe. Khi nhìn vào những dòng chữ nhỏ trên màn hình quá lâu, Looking at small words on a screen for a too long period may **strain our eyes**. As such, we may be **mắt của ta có thể bị căng**. Vì vậy, với báo giấy, ta không chỉ có thể đọc nhiều bài viết hơn mà còn bảo vệ được đôi mắt.*

Another reason why print newspapers are still in **circulation** is that some publishers still reserve special **columns** to be published on print, but not online. These **special features** may give us a lot more value than free articles on **tabloids**. *Một lí do khác mà báo giấy vẫn còn thịnh hành là do các báo vẫn giữ nhiều bài bình luận đặc biệt để đăng trên báo giấy chứ không đăng online. Những ấn phẩm đặc biệt này có thể đem lại nhiều giá trị hơn so với các bài báo miễn phí trên các trang lá cải.*

b. Benefits of online news

Firstly, online newspapers are convenient to access. One can read articles anywhere and anytime as long as there is access to the Internet. *Thứ nhất, báo mạng rất dễ truy cập. Chúng ta có thể đọc nó ở bất kì đâu và bất kì lúc nào, miễn là có Internet.*

Secondly, many online newspapers are free. You can save a lot of **subscription** money by reading from a variety of online news sites. *Thứ hai, nhiều báo mạng đều là miễn phí. Ta có thể tiết kiệm rất nhiều tiền **đăng kí dài hạn** bằng cách đọc báo từ nhiều trang tin online.*

VOCABULARY LIST

- **Print newspaper** (*noun phrase*)

Meaning: Physical newspapers

Vietnamese: Báo giấy

- **Strain our eyes** (*verb phrase*)

Meaning: Damage to the eyes as they are forced to work too hard

Vietnamese: Làm căng, mỏi mắt

- **To be in circulation** (*verb phrase*)

Meaning: (for newspapers) Being published

Vietnamese: Thịnh hành, được lưu thông

- **Column** (*noun*)

Meaning: A regular section of a newspaper always written by one person

Vietnamese: Chuyên mục đặc biệt trên báo của một người

- **Special features** (*noun phrase*)

Vietnamese: Ấn phẩm đặc biệt

- **Tabloid** (*noun*)

Meaning: Gossip newspapers

Vietnamese: Báo lá cải

- **Subscription** (*noun*)

Meaning: An arrangement to receive something, usually a newspaper, by paying in advance

Vietnamese: Đăng kí trả trước

SAMPLE QUESTIONS

1. With the rise in popularity of the Internet, newspapers will soon become a thing of the past. To what extent do you agree or disagree?
2. Although more and more people read news on the Internet, newspapers will remain the most important source of news. Do you agree or disagree?
3. Newspapers and books are outdated. Why do some people believe this? What is your opinion about the future of books and newspapers?

3. TELEVISION

a. Positives

Television is a cheap source of valuable information. By watching the news or special features on channels like Discovery Channel or BBC, we can **keep ourselves up-to-date** and **expand our horizons**.

TV là một nguồn thông tin giá trị với giá rẻ. Bằng cách theo dõi các chương trình thời sự hay ấn phẩm đặc biệt trên các chương trình như Discovery Channel hay BBC, ta có thể **theo kịp dòng tin tức** và **mở mang trí óc**.

Watching television has also become a way for families and friends to **bond**. Everyone can sit around a TV to have a good time and laugh together at cartoons or **comedies**.

Xem TV cũng đã trở thành một cách để gia đình và bạn bè **xích lại gần nhau hơn**. Tất cả mọi người có thể ngồi quanh TV vui vẻ, cười đùa cùng nhau khi xem hoạt hình hay **phim hài**.

b. Negatives

Televisions can be **addictive**. Spending too much time watching TV will limit the time we can spend on exercise. Thus, **couch potatoes** have a greater risk of being obese.

TV rất dễ **gây nghiện**. Xem TV quá nhiều sẽ khiến ta có ít thời để tập thể dục hơn. Vì vậy, **những người suốt ngày xem TV** sẽ dễ bị béo phì hơn.

Though there are educational programmes on TV, there are also a lot of programmes with no value at all, or even worse, programmes with sexual, violent or inappropriate content will negatively affect children.

Dù có nhiều chương trình giáo dục trên TV, nhưng cũng còn rất nhiều các chương trình không có giá trị gì, hoặc thậm chí tệ hơn, những chương trình với nội dung tình dục, bạo lực hay không phù hợp với trẻ con.

Spending too much time on TVs will also make us become **anti-social**. Our relationships with friends and families will be affected.

Dành quá nhiều thời gian xem TV cũng sẽ khiến chúng ta trở nên **kém hoà đồng**. Những mối quan hệ với bạn bè và gia đình sẽ bị ảnh hưởng.

VOCABULARY LIST

- **To keep one's self up-to-date** (*verb phrase*)

Meaning: To ensure one has the most current and correct information

Vietnamese: Theo kịp dòng thời sự

- **Expand one's horizon** (*verb*)

Meaning: To know more about a wide variety of things or issues

Vietnamese: Mở rộng tầm hiểu biết

- **Bond** (*verb*)

Meaning: Establish a relationship based on shared feelings or experiences

Vietnamese: Xây dựng mối quan hệ thân thiết hơn

- **Comedy** (*compound noun*)

Meaning: Entertainment programme designed to make people laugh

Vietnamese: Chương trình hài

- **Addictive** (*adjective*)

Meaning: Easy to cause someone to be addicted to it

Vietnamese: Dễ gây nghiện

- **Couch potato** (*compound noun*)

Meaning: Someone who spends all their time watching televisions

Vietnamese: Người dành nhiều thời gian để xem TV

- **Anti-social** (*adjective*)

Meaning: Not sociable or wanting the company of others

Vietnamese: Không hoà đồng

SAMPLE QUESTIONS

1. Television has had a significant influence on the culture of many societies. To what extent would you say that television has positively or negatively affected the cultural development of your society.
2. Children nowadays watch TV programmes more than ever before. Is watching television good or bad for children?
3. Some people say that television is a very useful tool when it comes to education. Others argue that television is a much overused, ineffective teacher. Discuss both of these views and give your opinion as to the usefulness of television as an educational tool.

4. THE INTERNET

a. Positives

The Internet has facilitated our work life to a great extent. The invention of online **conference calls** or emails has provided us with much faster methods to communicate.

*Internet đã hỗ trợ cách chúng ta làm việc rất nhiều. Sự phát minh ra email hay **hội đàm** qua mạng đã giúp chúng ta có thể liên lạc với nhau nhanh hơn rất nhiều.*

The Internet also has benefits for students. It is now possible to find any information about any topics **in a blink of an eye** through Google. This has made it easier for us to study things that we may want to, but lack access to a formal class.

*Internet cũng mang lại nhiều lợi ích cho các học sinh. Giờ ta có thể tìm bất cứ thông tin gì về bất kì chủ đề nào **trong nháy mắt** qua Google. Điều này khiến ta có thể dễ dàng học những thứ mà ta muốn, nhưng không tìm được lớp học chính thống.*

The introduction of social networking sites such as Facebook or Twitter also helps us in establishing and maintaining relationships regardless of geographical barriers.

Sự xuất hiện của các trang mạng xã hội như Facebook hay Twitter cũng giúp chúng ta trong việc xây dựng và giữ vững các mối quan hệ bất chấp khoảng cách địa lý

b. Negatives

The first drawback of using the Internet is that it is not a safe place. There are a lot of hackers and your personal information such as **credit card** numbers or passport details are always at risk.

*Điểm trừ đầu tiên của Internet là nó không phải một nơi an toàn. Có rất nhiều hacker và những thông tin cá nhân như số **thẻ tín dụng** hay thông tin hộ chiếu luôn nằm trong nguy hiểm.*

Secondly, not all interactions on the Internet are safe as we may not know anything at all about the person we are talking to. Being **anonymous**, it is very easy for bad people to **scam** us.

*Thứ hai, không phải mọi sự liên lạc trên Internet là an toàn, do ta có thể không biết gì về người mà ta đang trò chuyện cùng. Bằng cách **đề ẩn danh tính**, người xấu có thể **lừa** chúng ta.*

Lastly, as so many people have access to the Internet nowadays, it has become an effective platform to spread fake news. This may have **repercussions** on **democracies**.

*Cuối cùng, vì có quá nhiều người có thể truy cập Internet ngày nay, nó đã trở thành một công cụ hiệu quả để phát tán thông tin không chính xác. Điều này có thể đem lại **hậu quả xấu** cho những **nền dân chủ**.*

VOCABULARY LIST

- **Conference call** (*compound noun*)

Meaning: A telephone at work between many people

Vietnamese: Hội đàm

- **In a blink of an eye** (*idiom*)

Meaning: In a very short period of time

Vietnamese: Trong nháy mắt

- **Credit card** (*compound noun*)

Meaning: A card issued by a bank to allow people to purchase goods on credit

Vietnamese: Thẻ tín dụng

- **Anonymous** (*adjective*)

Meaning: Of unknown identity

Vietnamese: Vô danh

- **Scam** (*verb*)

Meaning: Trick people through the use of dishonest schemes

Vietnamese: Lừa đảo

- **Repercussion** (*noun*)

Meaning: Consequence (especially unwelcoming one)

Vietnamese: Hậu quả xấu

- **Democracy** (*noun*)

Meaning: A system of government by the whole population, through elected representatives

Vietnamese: Nền dân chủ

SAMPLE QUESTIONS

1. The Internet has brought about many changes into our day to day life. Nowadays we are doing things such as mailing, contacting, banking and communication much faster. Do these developments have more advantages than disadvantages?
2. Some say that the Internet is making the world smaller by bringing people together. To what extent do you agree that the Internet is making it easier for people to communicate with one another?
3. The Internet when used as a source of information, has more drawbacks than advantages. To what extent do you agree with this statement?
4. There have been many inventions in human history, such as the wheel. Some people think the most important invention is the Internet. To what extent do you agree or disagree with this opinion?

5. MOBILE PHONES

a. Positives

Mobile phone is an effective tool to connect us with friends and families. In times of need, we can contact our loved ones almost instantly by calling or sending **text messages**, for example to know about their safety or to ask advice, etc.

*Điện thoại di động là một công cụ hữu hiệu để kết nối ta với bạn bè và gia đình. Khi cần thiết, ta có thể liên lạc với người thân gần như ngay lập tức thì bằng cách gọi điện hay gửi **tin nhắn**, ví dụ như để biết họ có an toàn không, hay để hỏi lời khuyên, v.v...*

Mobile phones today often come in the form of smartphones, with many types of **applications** in one device. It is a lot more convenient as we don't have to bring a camera, a calculator, a notebook, etc. but instead just one smartphone.

*Điện thoại di động ngày nay gói trọn nhiều **công cụ** chỉ trong một chiếc máy. Mọi thứ trở nên tiện nghi hơn khi ta không phải mang máy ảnh, máy tính, sổ sách, etc riêng biệt, mà chỉ cần một chiếc điện thoại.*

b. Negatives

Many games and applications on smartphones can be addictive. It can become extremely dangerous when we **can't take our eyes off** smartphones while driving or crossing the streets.

*Số lượng trò chơi và ứng dụng trên điện thoại di động có thể rất dễ gây nghiện. Việc này trở nên vô cùng nguy hiểm khi ta **không thể rời mắt khỏi** điện thoại kể cả khi lái xe hay đi qua đường.*

The addictive nature of mobile phones can also lead us to a sedentary lifestyle.

Bản chất dễ gây nghiện này cũng có thể khiến ta rơi vào lối sống lười vận động hơn.

Lastly, some may also argue that the costs of mobile phones have **skyrocketed** and it is not worth it to purchase these items

*Cuối cùng, nhiều người cũng cho rằng giá thành của điện thoại di động đã **vọt lên quá cao** và mua chúng là không đáng tiền.*

VOCABULARY LIST

- **Text message** (*compound noun*)

Meaning: Message sent and received by a mobile phone

Vietnamese: Tin nhắn điện thoại

- **Application** (*noun*)

Meaning: A software or programme designed to fulfil a particular purpose

Vietnamese: Ứng dụng

- **Can't take one's eyes off (something)** (*idiom*)

Meaning: Unable to stop looking at (something)

Vietnamese: Không thể dứt mắt ra khỏi (cái gì đó)

- **Skyrocket** (*verb*)

Meaning: To increase dramatically

Vietnamese: Tăng vọt

SAMPLE QUESTIONS

1. Some people think that mobile phones should be banned in public places like libraries, shop and on public transport. To what extent do you agree or disagree with this view?
2. There are social, medical and technical problems associated with the use of mobile phones. What are those problems? Do you agree that the problems outweigh the benefits of mobile phones?
3. The use of cell phones has increased rapidly in the 21st century. Additionally, cell phones can now be used for many purposes besides making phone calls. Discuss the advantages and disadvantages of using mobile phones and give your opinion.

TOPIC #3: WORK AND JOBS

1. UNEMPLOYMENT/JOBLESSNESS

a. Causes

A direct cause of unemployment is a lack of proper education. The **innovation economy** today requires workers with skills and competence while in some countries, the schools neither have the necessary quality, nor provide students with enough **hands-on knowledge**.

Một nguyên nhân trực tiếp dẫn đến nạn thất nghiệp là việc thiếu giáo dục đẳng hoàng. **Nền kinh tế công nghệ** ngày nay cần nhân công có kỹ năng và năng lực trong khi ở vài đất nước, trường học vẫn còn không đủ chất lượng, hoặc không cung cấp đủ **kiến thức thực hành** cho sinh viên.

Unemployment may be caused by the changing nature of the workplace. More and more companies are **laying off staffs** and replacing them with **automated robots** to **cut costs**.

Việc môi trường làm việc đang thay đổi cũng là nguyên nhân dẫn đến nạn thất nghiệp. Ngày càng nhiều công ty đang **cho nhân viên nghỉ việc** và thay thế họ bằng **máy móc tự động để giảm chi phí**.

Another reason for the rising unemployment rate may be a **population explosion**. The number of **job vacancies** cannot keep up with the increasing number of graduates.

Một lí do khác dẫn đến tỉ lệ thất nghiệp tăng cao đó là sự **bùng nổ dân số**. **Số lượng công việc trống** không thể theo kịp số lượng sinh viên tốt nghiệp ngày càng tăng.

b. Consequences

A high unemployment rate causes economical stress on society. Governments will have to help those who are **jobless** by giving them **unemployment benefits**, and this money will have to be paid by taxpayers.

Tỉ lệ thất nghiệp cao dẫn đến áp lực kinh tế lên xã hội. Nhà nước sẽ phải giúp những người **thất nghiệp** bằng việc cho họ **trợ cấp thất nghiệp**, và số tiền này phải được trả bởi tiền thuế từ người dân.

Unemployed youths are also more likely to commit delinquencies. A long period of being jobless may even lead them to drugs or more serious crimes.

Những thanh niên không có việc làm cũng dễ phạm tội vặt. Một thời gian dài thất nghiệp có thể dẫn chúng tới thuốc phiện hay những tội nặng hơn.

On a personal level, being unemployed will cause much mental stress. This is especially harmful to families with children who will be constantly scolded or even beat by their jobless parents.

Ở mức độ cá nhân, thất nghiệp cũng dẫn đến áp lực tinh thần lớn. Điều này có thể đặc biệt nguy hiểm với các gia đình có trẻ nhỏ khi chúng sẽ liên tục bị mắng mỏ hay đánh đòn vì bố mẹ thất nghiệp.

c. Solutions

A good education system is the most effective solution to reduce the unemployment rate. Schools should teach students more **practical knowledge**, not only **theoretical knowledge**, to prepare them better for their jobs.

Một hệ thống giáo dục tốt là phương án hiệu quả nhất để giảm tỉ lệ thất nghiệp. Các trường học nên dạy học sinh nhiều **kiến thức thực hành** chứ không chỉ **lý thuyết** để chuẩn bị họ tốt hơn cho công việc.

There should also be more focus on **information technology** and leadership education to prepare more students for high-level **executive positions** that will not be replaced by robots.

Cũng cần tập trung nhiều hơn vào giáo dục **công nghệ thông tin** hay kỹ năng lãnh đạo để chuẩn bị sinh viên cho những **vị trí lãnh đạo** cấp cao mà sẽ không thể bị thay thế bởi máy móc được

Governments and organisations can also play a part by organising **job fairs** or setting up **recruitment websites** to improve communication between jobseekers and recruiters and make sure the right people can find the right job.

Nhà nước và các tổ chức cũng có thể góp phần bằng cách tổ chức các **ngày hội nghề nghiệp** hay lập nên các **trang web tuyển dụng** để cải thiện sự liên lạc giữa nhà tuyển dụng và người tìm việc, đảm bảo đúng người tìm được đúng việc.

VOCABULARY LIST

- **Innovation economy** (*noun phrase*)

Meaning: An economy that puts innovation, technology, knowledge at the center

Vietnamese: Nền kinh tế tập trung vào sáng tạo, kỹ thuật và máy móc

- **Hands-on knowledge = Practical knowledge** (*noun phrase*)

Meaning: Skills that someone gets by doing or going through the experience, rather than just reading about

Vietnamese: Kiến thức thực hành

- **Theoretical knowledge** (*noun phrase*)

Meaning: Skills or information that is learnt through reading

Vietnamese: Kiến thức lý thuyết

- **To lay off staffs** (*verb phrase*)

Meaning: Dismiss staffs because there is no job for them to do

Vietnamese: Sa thải nhân viên vì không còn công việc cho họ làm

- **Automated robots** (*noun phrase*)

Meaning: Machines that can automatically perform human duties without help

Vietnamese: Máy móc tự động

- **Population explosion** (*noun phrase*)

Meaning: A sudden large increase in the size of a population

Vietnamese: Bùng nổ dân số

- **Job vacancies**

Meaning: the supply of jobs available

Vietnamese: Vị trí công việc còn trống

- **Unemployment benefit** (*noun phrase*)

Meaning: A payment made by a government or labour union to an unemployed person

Vietnamese: Trợ cấp thất nghiệp

- **Information technology (IT)** (*noun phrase*)

Meaning: The study or use of computers or telecommunication systems for storing, retrieving and sending information

Vietnamese: Công nghệ thông tin

- **Executive position** (*noun phrase*)

Meaning: A senior managerial position in a company or organisation

Vietnamese: Vị trí lãnh đạo, quản lí

- **Job/career fair** (*noun phrase*)

Meaning: An event for companies and recruiters to present information to potential employees

Vietnamese: Ngày hội việc làm

- **Recruitment website** (*noun phrase*)

Vietnamese: Trang web tuyển dụng

SAMPLE QUESTIONS

1. In many countries, more and more young people are leaving school but unable to find jobs.
What problems do you think youth unemployment causes for individuals and society? What measures should be taken to reduce the level of unemployment among youngsters?
2. In many countries today there are many highly qualified graduates without employment.
What factors may have caused this situation and what, in your opinion, can/should be done about it?

2. STAYING IN THE SAME JOB FOR LIFE

a. Benefits of staying in the same job

Employees who stay in a company for a long time will be able to show their **loyalty** and experience. They will be rewarded with higher salaries, **promotions** or more responsibilities.

*Nhân viên làm việc tại một công ty lâu dài sẽ thể hiện kinh nghiệm và **sự trung thành**. Họ sẽ được trả mức lương cao hơn, **thăng chức** và được giao nhiều trách nhiệm hơn.*

If the environment and **working conditions** in a company are suitable and an employee has deep bonds with **colleagues**, there is no reason for that employee to move to another company where he or she may not **fit in**.

*Nếu môi trường và **điều kiện làm việc** trong một công ty phù hợp, và nhân viên có mối quan hệ tốt với **các đồng nghiệp**, thì không có lí do gì để người đó chuyển tới công ty khác, nơi có thể họ không **hoà nhập** được.*

b. Benefits of changing jobs regularly

Employees who change the company regularly will be able to learn different skills, get different perspectives and more experiences from all these companies.

Nhân viên thay đổi chỗ làm thường xuyên có thể học được nhiều kỹ năng hơn, hiểu được nhiều góc nhìn khác nhau và kinh nghiệm khác nhau từ các công ty đó.

Sometimes, employees may be stuck in **nine-to-five jobs** in companies that don't give them opportunities to **climb the career ladder**, or where the environment can be abusive. Thus, job-hopping is a necessity.

Đôi khi, nhân viên có thể bị mắc kẹt trong một công việc nhàm chán trong các công ty không tạo cơ hội để họ thăng tiến trong sự nghiệp, hay nơi môi trường làm việc có thể nhiều ngược đãi. Vì vậy, việc chuyển tới nơi khác là điều cần thiết.

VOCABULARY LIST

- **Loyalty** (*noun*)

Meaning: The quality of showing firm and constant support or following to someone

Vietnamese: Lòng trung thành

- **Promotion** (*noun*)

Meaning: The action of putting someone in a higher position in a company

Vietnamese: Sự thăng chức

- **Working condition** (*noun phrase*)

Vietnamese: Điều kiện làm việc

- **Colleague** (*noun*)

Meaning: A person with whom one works in a company or business

Vietnamese: Đồng nghiệp

- **To fit in** (*verb phrase*)

Meaning: To get comfortable in a group or organisation

Vietnamese: Hoà nhập

- **Nine-to-five job** (*noun phrase*)

Meaning: A boring, repetitive job

Vietnamese: Công việc nhàm chán

- **Climb the ladder** (*phrase*)

Meaning: To move to higher positions in one's career

Vietnamese: Thăng tiến trong sự nghiệp

- **Abusive** (*adjective*)

Meaning: Involving injustice, engaging in habitual cruelty or violence

Vietnamese: Ngược đãi, lạm dụng

SAMPLE QUESTIONS

1. People have different job expectations. Some people prefer to do the same job for the same company, whereas others prefer to change jobs frequently. Discuss both views and give your opinion.
2. An increasing number of people today change their career and living places in their lives. Is it a positive or negative development?

3. COMPETITION BETWEEN OLDER WORKERS AND YOUNGER WORKERS

a. Causes

There is still competition between older and younger workers for the same job in the **workforce**. This is due to a few reasons.

*Vẫn còn sự cạnh tranh giữa nhân công lớn tuổi và trẻ tuổi cho cùng một công việc trong **lực lượng lao động**. Điều này là do một vài lí do.*

Some elders still prefer to go to work to keep themselves physically, mentally active and useful.

Một số người già vẫn muốn đi làm để giữ bản thân linh hoạt cả về thể xác lẫn trí óc.

Meanwhile, some elders are forced to work to support themselves as either they don't have children or their children have abandoned them, and their pensions are not enough.

Trong khi đó, một số người già buộc phải đi làm để nuôi sống bản thân do họ không có con hay có con nhưng không được phụng dưỡng, và lương hưu của họ là không đủ.

b. Solutions

One possible solution is to create separate **niches** for them. For example, the youth can be educated into working in technological jobs that they may be more familiar with, leaving certain labor jobs to older workers who only need to keep themselves physically active.

*Một phương pháp khả thi là phân chia **ngành nghề** riêng cho hai nhóm. Ví dụ, giới trẻ có thể được đào tạo nhiều hơn về những nghề liên quan tới máy móc công nghệ mà họ quen thuộc hơn, để lại những công việc tay chân cho người già mà chỉ cần giữ bản thân linh hoạt.*

Governments can also build more **nursing homes** and increase pensions to ensure that the elders don't have to work to support themselves when they are already too old.

*Chính phủ cũng có thể xây dựng thêm các **trại dưỡng lão** và tăng lương hưu để đảm bảo người già không phải làm việc để nuôi sống bản thân khi đã quá già.*

New policies should be established in order to provide old people with sufficient social benefits, old-age pensions and medical care are included, so that they will live comfortably when they retire

Nên có những chính xác mới về việc cung cấp đủ phúc lợi xã hội cho người già, bao gồm cả lương hưu và dịch vụ chăm sóc sức khỏe, để người già có thể sống thoải mái khi đã nghỉ hưu.

c. Benefits of hiring older workers

Older workers bring more experiences and calmness to the job. They deal with different situations more expertly and don't need much training in general.

Nhân công lớn tuổi hơn mang tới kinh nghiệm và sự điềm tĩnh trong công việc. Họ xử sự trong mọi tình huống đều tốt hơn và nói chung không cần nhiều huấn luyện.

Older workers generally don't have the desire to change jobs as often as younger workers. They are more loyal and are more focused on doing a good job.

Nhân công lớn tuổi hơn nói chung không có nhu cầu thay đổi công việc nhiều như người trẻ. Họ trung thành hơn và tập trung vào làm công việc của mình hơn.

They are usually able and willing to mentor younger, less-experienced employees. For that reason, they suit leading positions.

Họ thường có thể và rất sẵn sàng lãnh đạo những người trẻ hơn và kém kinh nghiệm hơn. Chính vì thế họ khá phù hợp với công việc lãnh đạo

d. Benefits of hiring younger workers

Younger workers are more energetic and creative. They can work longer hours and generally are willing to work harder to prove themselves.

Nhân công trẻ hơn có nhiều kinh nghiệm và sáng tạo hơn. Họ chấp nhận làm việc với thời lượng dài hơn và nói chung sẵn sàng làm việc chăm chỉ hơn để chứng tỏ bản thân.

For graduates who have just entered the workforce, they may also expect lower salaries compared to experienced older workers.

Với những sinh viên vừa tốt nghiệp và gia nhập nguồn nhân công, họ có thể chấp nhận mức lương thấp hơn so với những nhân công già có kinh nghiệm.

VOCABULARY LIST

- **Workforce** (*noun*) = labour source

Meaning: Total number of people engaged in work in a country

Vietnamese: Nguồn nhân công

- **Nursing home** (*noun phrase*)

Meaning: Specialised centre to take care of the elders

Vietnamese: Trại dưỡng lão

- **Niche** (*noun*)

Meaning: A specialised segment of the market for a particular kind of goods or services

Vietnamese: Một bộ phận ngành nghề riêng và đặc biệt

SAMPLE QUESTIONS:

1. Some say that young and energetic employees are most valuable for the company, while others argue that older employees who have more experience and knowledge are more important. Discuss both views and give your opinion.
2. Nowadays more and more old workers have to compete with young people for the same jobs. What problems does this cause? What are some possible solutions?

4. SALARY OR JOB SATISFACTION

a. Factors contributing to job satisfaction

First, **pay** alone is not sufficient to make **he staff** happy. Indeed, a company need to offer its **employees** with good working conditions and benefits such as **healthcare payment**

Đầu tiên, **lương** thôi là chưa đủ để làm **nhân viên** cảm thấy hài lòng. Hơn nữa, công ty cần phải đem lại cho **nhân viên** của mình điều kiện làm việc tốt các các lợi ích như **chỉ trả cho việc chăm sóc y tế**

Another major factor contributing to **job satisfaction** is whether an employee can use his strengths and talents in his job, and whether he gets opportunities to learn more, develop and **be promoted**.

Một yếu tố quan trọng dẫn tới **sự hài lòng với công việc** là liệu nhân viên có được sử dụng thế mạnh và tài năng của mình trong công việc, và liệu người đó có cơ hội để học hỏi, phát triển và được **thăng chức** hay không.

Another factor is the work community. If an employee feels cared about and his work is appreciated, then that employee will be satisfied.

Một yếu tố khác là cộng đồng đồng nghiệp. Nếu nhân viên cảm thấy được quan tâm và thành quả của họ được tôn trọng, họ sẽ thấy hài lòng.

Next, the work that an employee does must have meanings. In particular, the employee must be able to feel that he is contributing to the society positively, or to **a higher cause**.

Cuối cùng, công việc của một nhân viên phải có ý nghĩa. Cụ thể, nhân viên đó phải cảm thấy mình đang có tác động tích cực lên xã hội, hoặc tới một **mục đích cao cả**.

b. Why salary is important

Wages are important in choosing jobs purely because we all need money to survive. **Tiền lương** là rất quan trọng trong việc chọn công việc đơn thuần vì chúng ta đều cần tiền để sống sót.

We cannot take a job that is paid too low because everyone has to **pay the bills**, and some people even have to support their families. *Chúng ta không thể nhận một công việc trả lương quá ít vì ai cũng phải **trả tiền điện nước**, và nhiều người còn phải chăm nuôi cho gia đình.*

c. Why job satisfaction is important

For individuals, job satisfaction helps us become more productive in our work. When we love what we do, we can put more effort into the job. *Với các cá nhân, sự hài lòng trong công việc giúp chúng ta làm việc hiệu quả hơn. Khi ta yêu thích việc mình đang làm, ta có thể bỏ ra nhiều công sức hơn cho công việc đó.*

For companies, it is important to keep employees happy as this will keep the **turnover rate** low. **Retaining** an employee means that companies can save money recruiting and training. *Với các công ty, việc giữ các nhân viên vui vẻ là rất quan trọng để vì điều này sẽ giúp giữ **tỷ lệ nhân viên nghỉ việc** thấp. **Giữ chân** nhân viên đồng nghĩa với việc công ty có thể tiết kiệm rất nhiều tiền tuyển dụng và đào tạo*

VOCABULARY LIST

- **Job satisfaction** (*noun phrase*) >< *job dissatisfaction*

Vietnamese: Mức độ hài lòng với công việc

- **Pay** (*noun*) = *payment*

Meaning: the money that somebody gets for doing regular work

Vietnamese: Lương

- **Staff** (*noun*) = *employee*

Meaning: all the workers employed in an organization considered as a group

Vietnamese: Nhân viên (luôn để số ít để chỉ tổng thể, nếu muốn chỉ một nhân viên, có thể dùng *a member of staff* hay *employee*)

- **Employee** (*noun*)

Meaning: a person who is paid to work for somebody

Vietnamese: Nhân viên

- **Healthcare payment**

Meaning: this refers to the case when an employee is supported financially to improve their health.

Vietnamese: Chi trả cho việc chăm sóc y tế

- **To be promoted** (*verb phrase*)

Meaning: To be moved up to a higher position in a company

Vietnamese: Được thăng chức

- **A higher cause** (*noun phrase*)

Vietnamese: Một mục tiêu cao cả

- **Wage** (*noun*)

Meaning: Salary

Vietnamese: Tiền lương

- **Pay the bills** (*verb phrase*)

Meaning: To provide for daily needs such as water and electricity

Vietnamese: Trả tiền điện nước

- **Turnover rate** (*noun phrase*)

Meaning: The percentage of employees leaving a company

Vietnamese: Tỷ lệ nhân viên rời khỏi công ty

- **To retain** (*verb*)

Meaning: to keep

Vietnamese: Giữ lại

SAMPLE QUESTIONS:

1. When choosing a job, the salary is the most important consideration. To what extent do you agree or disagree?
2. Big salary is much more important than job satisfaction. To what extent do you agree or disagree?

5. SELF-EMPLOYMENT

a. Positives

Self-employment allows people more freedom. *Làm việc tự túc cho phép ta có nhiều tự do hơn. One can decide when to work and how much to work depending on one's targets. Người ta có thể quyết định khi nào làm việc và làm việc bao nhiêu tùy thuộc vào mục tiêu riêng.*

Companies often have **regulations** and rules that can often be annoying. Setting up your company allows you to be your own boss, and no one can **give you the sack**. *Các công ty thường có những quy tắc và luật lệ có thể rất khó chịu. Tự xây dựng công ty của mình cho phép ta được tự quản lý bản thân, và không bao giờ lo lắng bị sa thải*

Another **perk** of self-employment is that you get to keep all the money you make. This allows you the chance to earn much more than a **fixed salary** if you work hard enough. *Một lợi ích nữa của làm việc tự túc là ta có thể giữ toàn bộ số tiền mà mình làm ra. Đây sẽ là cơ hội để kiếm nhiều tiền hơn so với lương cứng, nếu ta làm việc chăm chỉ.*

b. Negatives

To set up your own company, you need to **take on much responsibility**. You have to act as all **departments** at once and the **workload** can be **overwhelming**.
Xây dựng một công ty riêng có thể **tốn rất nhiều công sức**. Bạn sẽ phải đóng vai mọi **bộ phận** cùng một lúc và **lượng công việc** có thể **quá sức**.

Self-employment can also be risky. You have to **start from zero**, and without the necessary **capital** or knowledge, you or your company may not succeed.
Làm việc tự túc cũng có nhiều nguy hiểm. Bạn cần phải **bắt đầu từ con số 0**, và nếu thiếu **số vốn** hay kiến thức cần thiết, bạn hay công ty của bạn có thể sẽ không thành công.

Freelancers don't enjoy **pensions, paid sick leave** or **bonuses**.
Người làm việc tự túc không được hưởng **lương hưu, nghỉ ốm có lương** hay các loại **thưởng**.

VOCABULARY LIST

- **Regulation** (*noun*)

Meaning: A rule or directive given and maintained by an authoritative

Vietnamese: Luật lệ, quy định

- **To give (someone) the sack** (*verb phrase*) (*informal*)

Meaning: To fire (someone)

Vietnamese: Sa thải ai đó

- **Perk** (*noun*)

Meaning: A benefit one is entitled to because of one's job

Vietnamese: Quyền lợi công việc

- **Fixed salary** (*noun phrase*)

Vietnamese: Lương cứng

- **Take on responsibility** (*phrase*)

Meaning: be responsible for something

Vietnamese: Chịu trách nhiệm

- **Department** (*noun*)

Meaning: A division in a large company or government

Vietnamese: Bộ phận của một công ty hay tổ chức

- **Workload** (*noun*)

Meaning: The amount of work to be done

Vietnamese: Khối lượng công việc

- **Overwhelming** (*adjective*)

Meaning: very great or very strong

Vietnamese: Quá sức, quá tải

- **To start from zero** (*verb phrase*)

Vietnamese: Bắt đầu từ đầu, từ con số 0

- **Capital** (*noun*)

Meaning: Wealth in the form of money, available for a purpose

Vietnamese: Số vốn

- **Freelancer** (*noun*)

Meaning: A person who is self-employed and is hired to do specific contracts

Vietnamese: Người làm việc tự túc và nhận hợp đồng thuê riêng

- **Pension** (*noun*)

Meaning: Amount of money one is entitled to after retirement

Vietnamese: Lương hưu

- **Paid sick leave** (*noun phrase*)

Vietnamese: Nghỉ làm có lương

- **Bonus** (*noun*)

Meaning: An extra amount of money one is paid for high achievements in work

Vietnamese: Tiền thưởng

SAMPLE QUESTIONS:

1. Some people prefer to work for themselves or own a business. Others prefer to work for an employer. Discuss both views and give your own opinion.
2. Some people say that self-employment is better than a job in a company or an institution. To what extent do you agree or disagree?

6. WORK-LIFE IMBALANCE

a. Consequences

A **poor work-life balance** will have negative effects on both our family, **social connections** and work effectiveness.

Cuộc sống làm việc không cân bằng có thể có ảnh hưởng xấu tới cả những **mối quan hệ** gia đình và **bạn bè** cũng như sự hiệu quả trong công việc.

Spending too much time at work will leave us with no time to maintain social contacts. For those who have families, this could also mean less time to take care of children or husbands and wives.

Dành quá nhiều thời gian cho công việc sẽ khiến ta không còn thời gian để giữ các mối quan hệ xã hội. Với những người có gia đình, điều này cũng có nghĩa họ sẽ có ít thời gian để chăm sóc cho con cái hay vợ chồng.

When our family life is **jeopardised**, we will face more stress and our work life will also be affected as we cannot concentrate on our tasks.

Khi cuộc sống gia đình **bị ảnh hưởng**, ta sẽ cảm thấy nhiều stress hơn và công việc cũng sẽ bị ảnh hưởng do ta không thể tập trung.

b. Solutions

One possible solution is to rethink your tasks and **drop** activities that may not be beneficial. For those in executive positions, this could mean **outsourcing** jobs to reduce the workload on yourself.

Một phương án khả thi đó là sắp xếp lại công việc và **bỏ** những hoạt động không ý nghĩa. Với những người ở vị trí lãnh đạo, họ có thể thuê thêm người làm **bên ngoài** để giảm lượng công việc lên bản thân.

Exercising can also be a good solution to reduce stress. Sports activities can help us think more clearly, and may even act as bonding time between friends or families.

Tập thể dục cũng là một giải pháp tốt để xả stress. Các hoạt động thể thao không chỉ giúp ta suy nghĩ thông thoáng hơn, mà còn có thể là thời gian để chia sẻ cùng gia đình và bạn bè.

VOCABULARY LIST

- **Work-life balance** (*noun phrase*)

Meaning: Proper and effective prioritisation between work and lifestyle

Vietnamese: Sự cân bằng giữa cuộc sống và việc làm

- **Social connection** (*noun phrase*)

Meaning: Relationships one has with people around

Vietnamese: Mối quan hệ xã hội

- **Jeopardise** (*verb*) = *to put SO in jeopardy* = *to pose threats to SO*

Meaning: Put someone or something in a position in which there is a danger of harm

Vietnamese: Gây nguy hiểm

- **To drop (something)** (*verb*) = *to give up*

Meaning: Abandon or discontinue

Vietnamese: Bỏ, không theo đuổi nữa

- **Outsource** (*verb*)

Meaning: Obtain services by contract from an outside supplier

Vietnamese: Thuê thêm người làm từ ngoài

SAMPLE QUESTIONS:

1. Many people find it difficult to balance their responsibilities at home and in the workplace. What, in your opinion, is the reason for this? How can this be balanced?
2. More and more people these days work harder and longer hours and have no time for family friends. What are the causes in your opinion for this? How is it affecting life and the society as a whole?

7. CHILD LABOUR

a. Causes

In some countries, it is still the tradition for young children to help their parents at work. They are **groomed** since young **to take over the family business** one day, and actual experiences are more important than education. That is mainly why they have to work at an early age

*Ở một vài đất nước, họ vẫn có truyền thống là con nhỏ phải phụ giúp bố mẹ làm việc. Chúng được **dạy dỗ từ nhỏ** để sau này làm chủ **kinh doanh gia đình**, và kinh nghiệm thực tế là quan trọng hơn giáo dục. Đó là lí do vì sao chúng phải làm việc từ khi còn nhỏ*

On the other hand, some children may also be forced to work because their family is too poor. They also don't have access to schools and thus have **to make a living by any means possible**.

*Mặt khác, một số trẻ em có thể buộc phải đi làm vì gia đình chúng quá nghèo. Chúng cũng không có cơ hội tới trường, và buộc phải **kiếm sống bằng mọi cách có thể**.*

b. Solutions

One possible solution is for governments to build more free of charge schools so that all children can be properly educated. Thanks to this, more doors will be opened for them and they can earn more money to support their family.

Một giải pháp khả thi là chính phủ cần xây thêm nhiều trường học miễn phí để mọi trẻ em đều có thể được giáo dục đàng hoàng. Nhờ đó, nhiều cánh cửa sẽ mở ra cho chúng hơn để kiếm tiền hỗ trợ cho gia đình.

Public programmes aimed at changing the perceptions that children can be **exploited** for work will also be necessary. Both governments and **private organisations** should be responsible for this.

*Cần phải có các **chương trình cộng đồng** thay đổi nhận thức rằng **bóc lột** trẻ em là điều không thể. Cả chính phủ lẫn các **tổ chức tư nhân** đều nên nhận trách nhiệm này.*

VOCABULARY LIST

- **Groom** (verb) *SO for ST/ to do ST*
Meaning: Prepare or train for a particular purpose
Vietnamese: Chuẩn bị cho một mục đích cụ thể
- **To take over the family business** (phrase)
Vietnamese: Đón / đảm nhiệm
- **To make a living** (phrase)
Meaning: To earn enough money to survive

Vietnamese: Kiếm sống

- **By any means possible** (*phrase*)

Vietnamese: Bằng bất cứ giá nào, bằng mọi cách có thể

- **Public programme** (*noun phrase*)

Meaning: A programme organised by the government or organisations for a purpose benefiting a specific group of people

Vietnamese: Chương trình công cộng, tổ chức bởi chính phủ hay các tổ chức để giúp đỡ một nhóm người

- **Exploit** (*verb*) = *abuse*

Meaning: To make use of in an unfair way

Vietnamese: Lạm dụng

- **Private organisation** (*noun phrase*)

Vietnamese: Tổ chức tư nhân

SAMPLE QUESTIONS:

Child labour is a major concern all over the world. What are the causes of it? How can the problem be solved?

8. QUALIFICATIONS AND LIFE EXPERIENCE

a. Why qualifications are important

Firstly, a good degree demonstrates that a person has a good academic background and has acquired the necessary skills and **in-depth knowledge** for a particular field.

Đầu tiên, bằng cấp tốt thể hiện rằng người này có một nền giáo dục tốt và đã có đủ **kiến thức chuyên sâu** và kỹ năng cần thiết về một lĩnh vực cụ thể nào.

Secondly, a university education not only gives the students knowledge but also trains them in other aspects such as teamwork and research skills, which can be necessary for the future job

Thứ hai, giáo dục đại học không chỉ cho học sinh kiến thức, mà còn rèn giũa họ ở những khía cạnh khác như làm việc nhóm hay cách nghiên cứu, những kỹ năng cần thiết cho công việc tương lai của họ

However, having a degree shows more than that. To graduate from a course in university, one often has to **persevere** through a lot of **hardships**, not only academically, but also in social life and take care of themselves.

Tuy nhiên, bằng cấp còn thể hiện nhiều điều hơn vậy. Để có thể tốt nghiệp, người ta thường phải nỗ lực **vượt qua** rất nhiều **khó khăn**, không chỉ về giáo dục, mà còn về đời sống hay về việc chăm sóc bản thân.

While life experience needs time to prove, qualifications can give recruiters more

Trong khi kinh nghiệm sống cần phải có thời gian để thể hiện, bằng cấp có thể đem đến cho nhà tuyển dụng bằng chứng đáng tin cậy và

reliable and immediate evidence when choosing suitable staff for the company. *ngay lập tức khi tuyển dụng nhân viên phù hợp với công ty.*

b. Why life experiences are important

The number of graduates has increased so **dramatically** that nowadays to be able to **stand out from the crowd**, one needs to have work experience together with a degree. *Số lượng sinh viên tốt nghiệp đã tăng **quá** cao tới mức ngày nay, để có thể **nổi bật**, người ta cần thêm cả kinh nghiệm làm việc và sống, cùng với bằng cấp.*

Real-life experience can teach a student many things that cannot be learnt in a university classroom, such as **professionalism** and social manners. *Kinh nghiệm sống cũng có thể dạy học sinh những thứ không thể được dạy trong phòng học, ví dụ như cách đối nhân xử thế và **cử chỉ chuyên nghiệp**.*

People who have working experience also tend to have more professional connections that can be useful when in need. *Những người có kinh nghiệm làm việc cũng thường có nhiều mối quan hệ công việc hơn và điều đó sẽ hữu ích khi cần thiết.*

VOCABULARY LIST

- **Qualification** (*noun*)

Meaning: Official certificate for completing a course in university

Vietnamese: Bằng cấp

- **In-depth knowledge** (*noun*)

Meaning: the deep knowledge related to a particular field

Vietnamese: Kiến thức chuyên sâu

- **To persevere** (*verb*) = *to overcome*

Meaning: To continue with the course of action in the face of difficulties

Vietnamese: Nỗ lực vượt qua khó khăn

- **Hardship** (*noun*)

Meaning: Difficulty

Vietnamese: Sự khó khăn

- **Dramatically** (*adverb*) = *significantly*

Meaning: By a large amount or to a very large extent

Vietnamese: Một cách chóng mặt

- **To stand out from the crowd** (*Idiom*) ~ *to be outstanding*

Vietnamese: Nổi bật giữa đám đông

- **Professionalism** (*verb*)

Meaning: The skill or competence expected from a professional

Vietnamese: Phong thái, phương thức làm việc chuyên nghiệp

SAMPLE QUESTIONS:

Some say that it is more important for employers to consider academic qualifications rather than personal life experience and values when hiring an employee. Do you agree or disagree?

9. BLUE-COLLAR VS WHITE-COLLAR JOBS

a. Positives of blue-collar jobs

As everybody places more and more **emphasis** on the education of information technology, there is a shortage of manual labor and this needs to be addressed.

Khi mà mọi người ngày càng quan trọng/nhấn mạnh vấn đề giáo dục kỹ thuật thông tin, càng ngày càng thiếu nhân công làm công việc nặng nhọc và đây là vấn đề cần giải quyết.

Not everyone has the **cognitive ability** to pursue higher education that can lead to a white collar job. Some people are more suited to become manual labor.

*Không phải ai cũng có **kỹ năng suy luận** cần thiết để theo học đại học để kiếm một công việc lao động trí óc. Nhiều người phù hợp với công việc tay chân hơn.*

The **suicide rate** due to mental stress is increasing dramatically. Blue-collar jobs may be **taxing** on the body, but it is much less stressful mentally.

*Tỉ lệ **tự tử** do stress đang tăng ngày một cao. Các công việc tay chân có thể **đòi hỏi** nhiều về sức khỏe cơ thể, nhưng lại ít căng thẳng hơn về tinh thần.*

b. Positives of white-collar jobs

White-collar jobs are always more well-paid than blue collar ones. Sometimes, blue collar workers can't even afford basic necessities for their lives.

Công việc lao động trí óc luôn có lương cao hơn công việc tay chân. Đôi khi, nhân công còn không đủ tiền để trang trải chi phí cơ bản của cuộc sống.

White-collar workers enjoy many more perks such as high bonus, paid leaves, having their own working space, etc.

Nhân viên lao động trí óc có nhiều lợi ích trong công việc hơn như tiền thưởng cao, nghỉ có lương, có văn phòng riêng, etc...

White-collar workers generally have better social connections and knowledge that will be useful to them in many other areas of life, outside of work.

Nhân viên lao động trí óc nói chung có nhiều mối quan hệ xã hội và kiến thức hơn, sẽ rất hữu ích trong nhiều mặt khác của cuộc sống, ngoài công việc.

VOCABULARY LIST

- **Emphasis** (*noun*)

Meaning: Special importance or value given to something

Vietnamese: Sự nhấn mạnh

- **Blue-collar jobs** (*noun phrase*) = *manual jobs* = *menial jobs*

Meaning: Non-agriculture manual jobs

Vietnamese: Nghề nhân công, làm việc tay chân

- **White-collar jobs** (*noun phrase*)

Meaning: the jobs connected to work in offices

Vietnamese: công việc lao động trí óc

- **Cognitive ability** (*noun phrase*)

Meaning: A person's ability to process thoughts and think critically

Vietnamese: Kỹ năng suy luận, suy nghĩ

- **Suicide rate** (*noun*) → *commit a suicide* (*verb phrase*)

Vietnamese: Tỷ lệ tự sát

- **Taxing** (*adjective*)

Meaning: Physically or mentally demanding

Vietnamese: Đòi hỏi nhiều sức lực tinh thần

SAMPLE QUESTIONS:

Some people think that everyone should aim to get white collar jobs, while others believe there are advantages to blue collar jobs as well. Discuss your views and give your opinion.

10. VOCATIONAL TRAINING

a. Positives of vocational education

Vocational schools teach students more **hands-on skills** than theoretical knowledge. The job market today requires students with actual experience rather than just qualifications. *Trường dạy nghề sẽ đào tạo học viên nhiều kỹ năng thực hành hơn là chỉ lý thuyết. Thị trường việc làm ngày nay cần nhân công có kinh nghiệm thực sự chứ không chỉ bằng cấp.*

Vocational education also costs much less than traditional colleges but still provides its students with job opportunities after graduation. *Đào tạo nghề cũng rẻ hơn rất nhiều so với các trường đại học nhưng vẫn có thể giúp các học viên có cơ hội tìm việc làm sau khi tốt nghiệp.*

b. Negatives of vocational education

Vocational schools often teach students skills that may soon be replaced by robots. More advanced knowledge or **business acumen** that can bring about a better paying job will still only be taught in traditional colleges.

Trường dạy nghề đào tạo sinh viên những kỹ năng mà có thể sớm bị thay thế bởi người máy. Những kiến thức cấp cao hơn, hay **kỹ năng kinh doanh** giúp kiếm việc làm lương cao hơn thường vẫn chỉ được dạy ở trường đại học.

Vocational schools are less **prestigious** compared to universities. Thus, a student from a vocational school will likely be **disqualified** if he **goes up against** a university graduate for the same job.

Trường dạy nghề ít có **danh tiếng** hơn so với các trường đại học. Vì vậy, một học sinh từ trường dạy nghề sẽ **không thể cạnh tranh** với một sinh viên tốt nghiệp đại học cho cùng một vị trí.

VOCABULARY LIST

- **Hands-on skills** (*noun phrase*)

Meaning: practical skills

Vietnamese: Kỹ năng thực hành

- **Business acumen** (*noun phrase*) = *business skills*

Meaning: The ability to make good judgements or quick decisions about business matters

Vietnamese: Kỹ năng kinh doanh

- **Prestigious** (*adjective*)

Meaning: respected and admired as very important or of very high quality

Vietnamese: Có uy tín, có thanh thế

- **To disqualify** (*verb*)

Meaning: Declare ineligible for a position or an office

Vietnamese: Loại bỏ vì không đủ trình độ cho một công việc hay vị trí

- **To go up against** (*verb phrase*) = *to fight against SO*

Meaning: To fight against, to compete with

Vietnamese: Đối đầu với

SAMPLE QUESTIONS:

1. Too much emphasis is placed on going to university for academic education. People should be encouraged to do vocational training because there is a lack of manual labor such as electricians or plumbers. To what extent do you agree or disagree?
2. Some people think that there's no place in the world today for vocational schools. To what extent do you agree or disagree with this view? Give reasons for your answer.

11. PART-TIME VS FULL-TIME JOBS

a. Positives of part-time jobs

A part-time job can be an important **source of income** for people who are still going to school or have to take care of their children. It is not **time-consuming** but still offers a salary.

Công việc làm thêm có thể là **nguồn thu nhập** quan trọng cho những ai vẫn đang đi học hay còn phải nuôi con. Nó không quá **tốn thời gian** nhưng vẫn có thể kiếm tiền.

For students or younger people, taking a part-time job can teach them about the hardships of manual labor. The experience gained will make them stronger in the future.

Cho người trẻ hoặc sinh viên, công việc làm thêm có thể dạy họ những khó khăn khi làm việc tay chân. Kinh nghiệm đó sẽ giúp họ mạnh mẽ hơn trong tương lai.

When companies are becoming more **cautious** about hiring young people, it is vital for applicants to get part time jobs in order to **brush up their resume** and to learn the necessary skills.

Khi các công ty ngày một **thận trọng** khi thuê người trẻ tuổi, việc đi làm thêm để lấy kinh nghiệm là rất quan trọng đối với các ứng viên, nhằm mục đích **làm đẹp hồ sơ** và học các kỹ năng cần thiết.

b. Positives of full-time jobs

A full-time job always offers more security for the employee. It is more difficult for them to be fired, and they can always have a **stable** source of income.

Công việc chính thức luôn giúp nhân viên an toàn hơn. Họ khó bị sa thải hơn và luôn có một **nguồn thu nhập ổn định**.

Once hired as a full-time employee, a person will benefit from many perks such as paid leaves, pensions or yearly bonus.

Một khi được trở thành nhân viên chính thức, ta có thể nhận nhiều quyền lợi như nghỉ có lương, lương hưu hay thưởng hàng năm.

Working full time makes people more focus on their work. There's no distraction from other duties and we can concentrate solely on doing a good job. Thus, it is easier for us to **get raises** or promotions.

Làm việc chính thức giúp ta tập trung hơn vào công việc. Không có sự xao nhãng cho các trách nhiệm khác và ta có thể tập trung hoàn toàn để làm việc thật tốt. Vì vậy, ta có thể dễ **được tăng lương** hoặc thăng chức hơn.

VOCABULARY LIST

- **Source of income** (*noun phrase*)

Vietnamese: Nguồn thu nhập

- **Time-consuming** (*adjective*) = *time-wasting*

Meaning: Consume a lot of time

Vietnamese: Tốn nhiều thời gian

- **Cautious** (*adjective*)

Meaning: Careful to avoid potential problems

Vietnamese: Cẩn thận, tránh vấn đề

- **Stable** (*adjective*)

Meaning: Firmly fixed, not likely to give way

Vietnamese: Ổn định

- **To brush up one's resume** (*verb phrase*)

Meaning: To add interesting and valuable experiences and skills into one's resume to make it become more attractive

Vietnamese: Làm đẹp hồ sơ

- **Get raises** (*phrase*)

Meaning: get an increase in the money you are paid for the work you do

Vietnamese: Được tăng lương

SAMPLE QUESTIONS:

1. While studying, some students take weekend or evening jobs to help with expenditure. Do you think it is a positive or negative trend?
2. Some people say part-time jobs are useful for full-time students because they not only earn money but also gain career experience. Do you agree or disagree?

TOPIC #4: ENVIRONMENT AND ENERGY

1. POLLUTION

a. Causes

- Air pollution

The first cause of air pollution is the **combustion** of **fossil fuels** that drives the industrial process.

*Nguyên nhân đầu tiên của ô nhiễm không khí đó chính là việc **đốt cháy nhiên liệu hóa thạch** trong quá trình công nghiệp*

Another cause of air pollution is common forms of transportation like **automobiles**, planes and ships which generally use combustion to **harness** energy from fossil fuel

*Nguyên nhân khác của ô nhiễm không khí là các loại hình giao thông vận tải như **ô tô**, máy bay và tàu sử dụng quá trình đốt cháy để **tạo ra** năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch.*

However, air pollution is not entirely man-made/artificial. In fact, natural processes such as volcano eruptions also release a lot of **toxic** substances (sulfur dioxide) into the air.

*Tuy nhiên ô nhiễm không khí không hoàn toàn do con người gây ra. Trên thực tế, các quá trình tự nhiên như việc núi lửa phun trào cũng tạo ra rất nhiều các chất **độc hại** (khí SO₂) vào trong không khí.*

- Soil pollution

The main culprit of soil pollution is **agricultural farming activities**. To have a high **crop yield**, farmers utilize modern **pesticides** and **fertilizers**, which are full of chemicals not produced in nature and cannot be **broken down**. As a result, they seep into the ground and reduce the **fertility** of the soil

Nguyên nhân chính của ô nhiễm đất đó chính là do **các hoạt động canh tác nông nghiệp**. Để có được một vụ mùa **năng suất** cao, nông dân sử dụng **phân bón và thuốc trừ sâu** hiện đại đầy những chất hóa học không được tạo ra trong tự nhiên và vì thế không thể **phân hủy** được. Do vậy, các chất này ngấm vào trong đất và làm giảm **độ màu mỡ** của đất

Another culprit of soil pollution is **waste disposal**. Both industry and households are contributors to the increasing amount of waste **dumped** into the environment.

Một nguyên nhân khác của ô nhiễm đất đó chính là **việc xả rác**. Cả công nghiệp và các hộ gia đình là nguyên nhân chính dẫn đến lượng rác **bị vứt** vào môi trường ngày càng tăng.

The final culprit of soil pollution is **acid rain**, in which contaminated water could **dissolve** some of the important nutrients in soil and change the structure of the soil.

Nguyên nhân cuối cùng đó là do **mưa axit** khi mà nước bị nhiễm độc có thể làm **tan** các chất dinh dưỡng quan trọng trong đất và thay đổi cấu trúc của đất.

- Water pollution

The first cause of water **contamination** in many developed communities is due to **wastewater** and **sewage** dumped straight into the sea or river. Even though they are treated, they are never the same as **freshwater**.

Nguyên nhân đầu tiên của việc **ô nhiễm** nguồn nước ở các quốc gia phát triển đó chính là **nước thải** bị đổ trực tiếp ra sông hoặc biển. Thậm chí ngay cả khi nước thải đã được xử lý, loại nước này cũng không bao giờ giống với **nước sạch** ban đầu được.

Another cause of water pollution is oil **leakage**. Many liquid products (like oil or petroleum) are stored in metal and steel tubes underground, which may over time rust and begin to **leak**, ending up contaminating many nearby **water bodies**.

Một nguyên nhân khác của ô nhiễm nước đó chính là việc **dò rỉ** dầu. Rất nhiều sản phẩm lỏng như dầu hay xăng được lưu trữ ở trong các ống thép hay kim loại dưới lòng đất và qua thời gian những ống này có thể bị rỉ và bắt đầu bị **dò rỉ**, gây nhiễm độc cho rất nhiều **nguồn nước** xung quanh.

b. Consequences

The first effect of environmental pollution is **environmental degradation**. For example, water pollution in terms of **oil spill** may lead to

Hậu quả đầu tiên của ô nhiễm môi trường đó là gây ra **suy thoái môi trường**. Ví dụ, ô nhiễm nước do tràn dầu có thể dẫn đến việc các loài

the death of several wildlife species. Moreover, the increasing amount of **smog** emitted into the air through industrial processes and transportation may prevent plants in the process of **photosynthesis**.

động vật hoang dã bị chết đi. Hơn nữa, lượng **khí thải** thải ra không khí qua quá trình công nghiệp và vận tải có thể cản trở thực vật trong quá trình **quang hợp**

The second adverse effect of pollution is on humans' health. For example, the decrease in air quality leads to several **respiratory** problems including **asthma** or **lung cancer**. Moreover, water pollution may pose **skin-related problems** such as **skin irritation** and **rashes**.

Ảnh hưởng thứ hai của ô nhiễm đó chính là những tác động tiêu cực lên sức khỏe của con người. Ví dụ, sự suy giảm chất lượng không khí sẽ dẫn đến các bệnh về đường **hô hấp** như bệnh **hen suyễn** hay **ung thư phổi**. Hơn nữa, ô nhiễm nước cũng sẽ gây ra những **bệnh về da** như **phát ban** hay **ngứa da**.

The third effect of pollution is that the emission of **greenhouse gases** particularly CO₂ can lead to **global warming**. This causes the melting of **polar ice caps**, increasing sea level and posing danger for people living in coastal areas.

Ảnh hưởng thứ ba của ô nhiễm là **khí nhà kính**, đặc biệt là khí CO₂, có thể gây **nóng lên toàn cầu**. Việc này sẽ làm **băng ở các cực** tan chảy, làm tăng mực nước biển và đem lại những mối nguy hại cho người dân sống ở vùng ven biển.

c. Solutions

The first measure to mitigate the problems of pollution is to encourage people to use more **public modes of transportation**

Giải pháp đầu tiên để giải quyết vấn đề ô nhiễm đó chính là khuyến khích mọi người sử dụng **phương tiện công cộng** nhiều hơn nữa

Secondly, a large amount of fossil fuel is burned to generate electricity, so you can save the environment by reducing the amount of power wasted. For example, it is more **environmentally friendly** to use **energy-efficient devices** which consume less electricity.

Thứ hai, một lượng lớn nhiên liệu hóa thạch bị đốt cháy để tạo ra điện, vì vậy bạn có thể bảo vệ môi trường bằng việc giảm lượng năng lượng bị lãng phí. Ví dụ, sẽ **thân thiện với môi trường** hơn khi sử dụng các **thiết bị tiết kiệm năng lượng** tiêu tốn ít điện hơn.

Thirdly, people should not **get rid of** the items that are of no use and should reuse them for different purposes.

Thứ ba, mọi người không nên **vứt** các đồ vật không dùng đến đi mà nên tái sử dụng chúng cho các mục đích khác nhau.

VOCABULARY LIST

- **combustion** (*noun*)

Meaning: the process of burning

Vietnamese: Sự đốt cháy, sự cháy

- **fossil fuel** (*noun phrase*) = natural resources

Meaning: fuel such as coal or oil, that was formed over millions of years from the remains of animals or plants

Vietnamese: Nhiên liệu hóa thạch

- **automobile** (*noun*) = car

Meaning: a car

Vietnamese: Ô tô

- **harness** (*verb*)

Meaning: to control and use the force or strength of something to produce power or to achieve something

Vietnamese: Khai thác để sản xuất năng lượng

- **toxic** (*adjective*)

Meaning: poisonous

Vietnamese: Độc, có độc

- **agricultural farming activity** (*noun phrase*)

Meaning: the activity related to agriculture

Vietnamese: Hoạt động canh tác nông nghiệp

- **crop yield** (*noun phrase*)

Meaning: the total amount of crop that are produced

Vietnamese: Sản lượng cây trồng

- **pesticide** (*noun*) = insecticide

Meaning: a chemical used for killing pests, especially insects

Vietnamese: Thuốc trừ sâu

- **fertilizer** (*noun*)

Meaning: a substance added to soil to make plants grow more successfully

Vietnamese: Phân bón

- **break down** (*phrasal verb*) = degrade

Meaning: to make a substance separate into parts or change into a different form in a chemical process

Vietnamese: Phân hủy

- **waste disposal** (*noun phrase*)

Meaning: the act of getting rid of waste

Vietnamese: Vứt rác

- **dump something** (*verb*)

Meaning: get rid of something

Vietnamese: Vứt bỏ cái gì

- **Acid rain** (*noun phrase*)

Meaning: rain that contains harmful chemicals from factory gases and that damages trees, crops and buildings

Vietnamese: Mưa axit

- **dissolve** (*verb*)

Meaning: to mix with a liquid and become part of it

Vietnamese: Hòa tan, tan ra

- **contaminate** (*verb*) = pollute / contamination = pollution (*noun*)

Meaning: pollute

Vietnamese: Ô nhiễm, làm bẩn

- **sewage** (*noun*) = wastewater

Meaning: used water and waste substances that are produced by human bodies, that are carried away from houses and factories through special pipes

Vietnamese: Nước thải hay chất thải do con người thải ra

- **treat** (*verb*)

Meaning: to use a chemical substance or process to clean, protect, preserve, etc. something

Vietnamese: Xử lý (rác thải)

- **leak** (*verb*)

Meaning: to get in or out through a small hole or crack in something

Vietnamese: Rò rỉ

- **water body** (*compound noun*)

Meaning: the places that contain a large amount of water

Vietnamese: Nơi chứa khối lượng nước lớn

- **environmental degradation** (*compound noun*)

Meaning: the process in which the environment become damaged

Vietnamese: Sự xuống cấp của môi trường

- **oil spill** (*compound noun*)

Meaning: an act when oil leaking out a container

Vietnamese: Tràn dầu, rò rỉ dầu

- **smog** (*noun*)

Meaning: a form of air pollution that is or looks like a mixture of smoke and fog, especially in cities

Vietnamese: Hỗn hợp khói và sương

- **photosynthesis** (*noun*)

Meaning: the process by which green plants turn carbon dioxide and water into food using energy obtained from light from the sun

Vietnamese: Quá trình quang hợp

- **respiratory** (*adjective*)

Meaning: connected with breathing

Vietnamese: Thuộc về hô hấp

- **greenhouse gases** (*compound noun*)

Meaning: any of the gases that are thought to cause the greenhouse effect, especially carbon dioxide

Vietnamese: Khí nhà kính

- **polar ice caps** (*compound noun*)

Meaning: a layer of ice permanently covering parts of the earth, especially around the North and South Poles

Vietnamese: Tầng băng ở cực

- **environmentally friendly** (*adjective*) = ecofriendly

Meaning: not harming the environment

Vietnamese: Thân thiện với môi trường

- **energy-efficient device** (*compound noun*)

Meaning: the device that save energy

Vietnamese: Thiết bị tiết kiệm năng lượng

- **run out (of something)** (*phrasal verb*)

Meaning: to use up or finish a supply of something

Vietnamese: Dùng hết cái gì

- **Get rid of something** (*phrasal verb*)

Meaning: to throw something away

Vietnamese: Vứt cái gì đi

SAMPLE QUESTIONS

1. Some people think that an international car-free day is an effective way to reduce air pollution. Others think there are more effective ways to do this. Discuss both views and give your own opinion.
2. While some people consider global warming to be the most pressing environmental problem which we have at the moment, others believe that deforestation has more devastating impacts on our world. Discuss both views and give your own opinion.
3. Global warming is one of the biggest threats to our environment. What causes global warming? What solutions are there to this problem?
4. Some people believe that restricting air travel is the only way to prevent air pollution. Do you agree or disagree?

2. ALTERNATIVE ENERGY

a. The needs for alternative sources of energy

The first reason why we should switch to using **renewable energy sources** is the environmental challenges caused by burning fossil fuels to generate energy.

Lý do đầu tiên tại sao mà chúng ta nên chuyển sang sử dụng nguồn **năng lượng thay thế** đó chính là do các thách thức môi trường gây ra do đốt nhiên liệu hóa thạch để sản xuất điện

Another reason why humans need to find alternatives is that fossil fuel itself is not a **limitless/ inexhaustible** source, in other words, fossil fuel supply is **running out** while the demand for energy is increasing rapidly.

Một lý do khác tại sao con người cần phải tìm các giải pháp thay thế đó chính là nhiên liệu hóa thạch không phải là nguồn năng lượng **vô tận**. Chúng đang dần **cạn kiệt** trong khi nhu cầu sử dụng năng lượng ngày càng tăng.

Therefore, renewable energy such as solar energy, wind energy and water power with much lower impacts on the environment is necessary. We can not only avoid the rising cost of energy bills but also improve our **energy security**.

Vì vậy, năng lượng thay thế như năng lượng mặt trời, gió, nước với ít ảnh hưởng lên môi trường hơn là rất cần thiết. Chúng ta không chỉ tránh được việc hóa đơn tiền điện gia tăng mà còn cải thiện được tình hình **an ninh nhiên liệu**.

b. Benefits of nuclear power

Firstly, using nuclear power produces fewer **greenhouse emissions**.

Thứ nhất, sử dụng năng lượng hạt nhân tạo ra ít **khí thải nhà kính** hơn

Secondly, nuclear power generates very inexpensive electricity

Thứ hai, năng lượng hạt nhân tạo ra điện với giá rẻ

Thirdly, compared to other alternative sources of energy like wind power or solar energy, which rely heavily on weather conditions, nuclear power is more reliable.

Thứ ba, so với so với các nguồn năng lượng thay thế khác như gió hay mặt trời dựa chủ yếu vào điều kiện thời tiết, thì năng lượng hạt nhân sẽ đáng tin cậy hơn.

c. Drawbacks of nuclear power

One of the biggest issues of using nuclear power is its environmental impacts in relation to uranium. Mining uranium, the main factor for nuclear power production, is not a clean process.

Một trong những vấn đề lớn nhất của việc sử dụng năng lượng hạt nhân đó chính là các tác động về môi trường có liên quan đến uranium. Đào uranium để sản xuất năng lượng hạt nhân thì lại không phải là một quá trình sạch.

Another shortcoming of nuclear energy is **nuclear radiation accidents**, which **pose great threats to** human and nature.

Một hạn chế khác của năng lượng hạt nhân đó chính là **tai nạn hạt nhân** – dẫn đến **mối hiểm họa** cho cả con người lẫn thiên nhiên.

Another downside of using nuclear power is that it gives us the power to produce **nuclear weapons**, which can be the targets of **terrorist organizations**.

Một mặt hại khác của năng lượng hạt nhân đó chính là nó cho con người có thêm cơ hội để sản xuất **vũ khí hạt nhân**, và đây có thể là sẽ là mục tiêu tấn công của các tổ chức khủng bố.

VOCABULARY LIST

- **renewable energy source** (compound noun)

Meaning: energy and natural resources that is replaced naturally or controlled carefully and can therefore be used without the risk of finishing it all

Vietnamese: Nguồn năng lượng thay thế

- **limitless** (*adjective*) = inexhaustible

Meaning: without a limit

Vietnamese: Vô tận

- **energy security** (*compound noun*)

Meaning: the uninterrupted availability of energy sources at an affordable price”

Vietnamese: An ninh năng lượng

- **Greenhouse emissions = greenhouse gas** (*compound noun*)

Meaning: any of the gases that are thought to cause the greenhouse effect, especially carbon dioxide

Vietnamese: Khí nhà kính

- **Nuclear radiation accident** (*compound noun*)

Meaning: the accident in which radioactivity is released into the atmosphere

Vietnamese: Tai nạn rò rỉ hạt nhân

- **Nuclear weapon** (*compound noun*)

Meaning: the weapon using nuclear

Vietnamese: Vũ khí hạt nhân

- **Terrorist** (*noun*)

Meaning: a person who takes part in terrorism

Vietnamese: Kẻ khủng bố

SAMPLE QUESTIONS

1. The government should make more efforts to promote alternative sources of energy. To what extent do you agree or disagree with this opinion?

2. Renewable energy, such as solar and wind power, have shown great promise. However, they have often disappointed in practice. What are the advantages and disadvantages of these forms of power generation compared to fossil fuels? In your opinion, which source of energy is better?

3. Solar energy is becoming more and more popular as a source of household energy in many countries around the world. Do the advantages of solar energy outweigh the disadvantages?

4. The threat of nuclear weapons maintains the world peace. Nuclear power provides cheap and clean energy. The benefits of nuclear technology far outweigh the disadvantages. Do you agree or disagree?

3. THE RESPONSIBILITY OF GOVERNMENTS AND INDIVIDUALS IN ENVIRONMENTAL PROTECTION

Firstly, government should **introduce** and **enact** some laws and regulations to protect the **fragile ecosystems** even if doing so requires some economic growth be sacrificed.

*Thứ nhất, chính phủ nên **ban hành** luật và quy định để bảo vệ hệ sinh thái dễ bị tổn thương này ngay cả nếu việc làm như vậy yêu cầu phải hy sinh về mặt phát triển kinh tế.*

Raising people's awareness of environmental protection should be also in the duty of the government.

Thứ hai, việc nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ môi trường cũng nên là trách nhiệm của chính phủ

If each avoids driving their own cars for short journeys and takes public transportation, walks or cycles instead, the use of fossil fuels and the level of contaminated air will be reduced to some extent.

Nếu như mỗi cá nhân tránh dùng xe ô tô khi di chuyển trên những chặng đường ngắn, đi phương tiện công cộng hoặc là đi bộ, đạp xe, việc sử dụng năng lượng hoá thạch và lượng khí thải gây ô nhiễm sẽ được giảm đi đáng kể.

People should stop using plastic bags as it is a hazardous pollutant of the soil, and they take eco-friendly substitutes such as paper or cloth bags into consideration.

Mọi người nên ngừng sử dụng túi nhựa vì nó là chất gây hại nguy hiểm cho đất, và họ có thể sử dụng các sản phẩm thay thế như là túi giấy hay túi vải.

VOCABULARY LIST

- **introduce a law** (*verb*)

Meaning: to formally present a new law so that it can be discussed

Vietnamese: đề xuất (luật)

- **enact a law** (*verb*)

Meaning: to pass a law

Vietnamese: thông qua (luật)

- **fragile ecosystem** (*compound noun*)

Meaning: important ecosystems, with unique features and resources.

Vietnamese: hệ sinh thái quan trọng với các đặc điểm độc đáo

SAMPLE QUESTIONS:

1. Global warming is one of the biggest threats to our environment. What causes global warming? What solutions are there to this problem?
2. As a result of growth in some urban centers, the environment in those cities is deteriorating. What are the causes? How could this issue be tackled by both the government and individuals?

TOPIC #5: MONEY, FINANCE, BUSINESS

1. MONEY MANAGEMENT

a. Positives of learning money management

In the short term, learning **money management** prevents us from **overspending** on unnecessary things and **running into debts**. *Ở tương lai gần, việc học **quản lý tài chính** giúp ta tránh khỏi việc **tiêu xài quá mức** vào những thứ không cần thiết và **chồng chất nợ nần**.*

It also ensures that we always have enough money to pay the bills and other necessary **expenditures**. *Nó cũng giúp ta đảm bảo rằng ta có đủ tiền để trả điện nước và các **khoản chi tiêu** cần thiết khác*

In the long run, learning money management allows us to save more money so that we can spend on holidays or use them in **emergencies**. *Ở tương lai xa, việc học quản lý tài chính giúp ta tiết kiệm nhiều tiền hơn để đi du lịch hoặc sử dụng vào những **lúc cấp bách**.*

b. Positives of learning money management at school

Learning the skill of financial management at an early age can help children value **human labour** and become a better spender in the future *Học kỹ năng quản lý tài chính từ khi còn nhỏ có thể giúp trẻ học cách coi trọng **sức lao động của con người** và trở thành một người tiêu dùng tốt hơn trong tương lai*

Schools with **qualified** teachers and class facilities are the best place to **impart financial knowledge** to students. *Trường học với những giáo viên **có kinh nghiệm** và cơ sở vật chất lớp học tốt là nơi tốt nhất giúp **truyền đạt kiến thức tài chính** đến học sinh*

c. Negatives of learning money management at school

The curriculum at most schools nowadays is too overloaded for students to take up any extra-classes. Students, especially high school students, have to deal with too many academic subjects to prepare for **tertiary education**, so learning how to distribute money just makes them exhausted and **overwhelmed**. ***Chương trình học** ở nhiều trường hiện nay quá nặng cho học sinh, khiến chúng không thể bắt đầu với bất kỳ lớp học thêm nào khác. Học sinh, đặc biệt là học sinh cấp ba, phải học rất nhiều môn học để chuẩn bị cho việc **vào đại học**, vì thế học quản lý tài chính chỉ làm chúng thấy kiệt sức và **quá tải**.*

Normally at this stage, students have not made their own money yet. Financial management classes can be more helpful when they enter university. *Thông thường ở lứa tuổi này, học sinh vẫn chưa tự kiếm ra được tiền. Các lớp học quản lý tài chính có thể hữu ích hơn khi chúng bước chân vào đại học*

VOCABULARY LIST

- **Money management** (*noun phrase*)

Meaning: The control of one's spending and earning

Vietnamese: Quản lí tài chính

- **To run into debts** (*verb phrase*)

Meaning: To owe a lot of money to other people

Vietnamese: Nợ nần chồng chất

- **To overspend** (*verb*) ~ squander

Meaning: To spend more than the expected or available amount of money

Vietnamese: Chi tiêu quá mức

- **Expenditure** (*noun*) = spending

Meaning: An amount of money spent

Vietnamese: Khoản chi tiêu

- **Emergency** (*noun*)

Meaning: A serious, unexpected incident that requires immediate attention

Vietnamese: Tình huống cấp bách

- **Human labour** (*noun phrase*)

Meaning: skills and knowledge brought to the production process by human

Vietnamese: sức lao động của con người

- **Qualified** (*adjective*) = experienced

Meaning: having the experience to do a particular job

Vietnamese: có kinh nghiệm

- **Impart something to somebody** (*phrase*)

Meaning: to pass information, knowledge, etc. to other people

Vietnamese: truyền đạt cái gì cho ai

- **Curriculum** (*noun*) → curricula (plural noun)

Meaning: the subjects that are included in a course of study or taught in a school, college, etc.

Vietnamese: chương trình học

- **Tertiary education** (*compound noun*)

Meaning: university education

Vietnamese: giáo dục đại học

SAMPLE QUESTIONS

Students leave high school without learning the way how to manage their money. What are the reasons and solutions for this issue?

2. MATERIALISM AND CONSUMERISM

a. Causes

The rise of social media is a possible cause of **consumerism** and **materialism**. Pictures of other people having stylish clothes or cool **gadgets** are **omnipresent** and can make us jealous and buy unnecessary things.

*Sự phát triển của mạng xã hội là một nguyên nhân có thể dẫn tới **chủ nghĩa tiêu thụ và chủ nghĩa vật chất**. Hình ảnh của người khác với quần áo đẹp và **thiết bị công nghệ** hiện đại ở khắp mọi nơi và có thể khiến ta ghen tị và mua sắm những đồ không cần thiết.*

Another possible cause for consumerism is **globalisation**. Nowadays, we all get access to a wide variety of products from all over the world and there is always a product to suit an individual's needs.

*Một nguyên nhân khác nữa dẫn tới chủ nghĩa tiêu thụ là **sự toàn cầu hoá**. Ngày nay, ta có thể mua rất nhiều loại đồ tới từ khắp nơi trên thế giới và luôn có một sản phẩm phù hợp với nhu cầu của mỗi người.*

Last but not least, advertising is also very influential in causing consumerism. Companies continuously **air** unrealistic images of objects to encourage people to buy things they do not need.

*Cuối cùng, ngành quảng cáo cũng có vai trò lớn dẫn tới chủ nghĩa tiêu thụ. Các công ty liên tục **chiếu** các hình ảnh không xác thực về các vật dụng và khuyến khích người tiêu dùng mua những thứ họ không cần.*

b. Consequences

Materialism is harmful as no **material possession** can ever be enough. There will always be new products coming out, there will always be people who have more than us and thus we can never be satisfied.

*Chủ nghĩa vật chất là có hại vì **sự sở hữu vật chất** không bao giờ là đủ. Sẽ luôn luôn có những sản phẩm mới được tung ra, luôn luôn có người có nhiều hơn ta và vì vậy ta sẽ không bao giờ được thoả mãn.*

Materialism and consumerism will have negative effects on the environment as more land, forests and oceans will be destroyed to satisfy our needs.

Chủ nghĩa tiêu thụ và chủ nghĩa vật chất sẽ có nhiều ảnh hưởng xấu tới môi trường do đất, rừng và biển sẽ bị phá hoại để thoả mãn nhu cầu của chúng ta.

Materialism also harms relationships and human values. When people no longer care about the feelings of others, crime will rise and destroy our society.

Chủ nghĩa vật chất cũng có tác động xấu tới các mối quan hệ và tới giá trị con người. Khi con người ta không còn quan tâm tới cảm xúc của người khác, tội phạm sẽ tăng cao và phá huỷ xã hội của chúng ta.

VOCABULARY LIST

- **Gadget** (*noun*)

Meaning: a small tool or device that does something useful

Vietnamese: thiết bị

- **Consumerism** (*noun*)

Meaning: The preoccupation of society with the acquisition of consumer goods

Vietnamese: Chủ nghĩa tiêu thụ

- **Materialism** (*noun*)

Meaning: A tendency to consider material possessions and physical comfort as more important than spiritual values

Vietnamese: Chủ nghĩa vật chất

- **Globalisation** (*noun*)

Meaning: The process by which businesses or other organisations develop international influence or start operating on an international scale

Vietnamese: Sự toàn cầu hoá

- **To air** (*verb*)

Meaning: To broadcast (on TV or radio)

Vietnamese: Chình triểu (một chương trình trên TV)

- **Omnipresent** (*adjective*) = prevalent

Meaning: To be present everywhere

Vietnamese: Có mặt ở khắp mọi nơi

- **Material possession** (*noun phrase*)

Vietnamese: Sự sở hữu vật chất

SAMPLE QUESTIONS

1. People nowadays work hard to buy more things. This has made our lives generally more comfortable but many traditional values and customs have been lost and this is a pity. To what extent do you agree or disagree?
2. People are becoming more materialistic than ever. To what extent do you agree or disagree with this viewpoint? Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own experience or knowledge.

3. MONEY AND HAPPINESS

a. Money brings happiness

Having a lot of money also allows us to go on **extravagant vacations** with our loved ones. These vacations give us relaxing moments and memories to keep.

*Có nhiều tiền cho phép ta đi tới những kì nghỉ **đắt tiền** với người thân. Những kì nghỉ này cho ta những giây phút thư giãn và nhiều kỉ niệm để lưu giữ.*

Having a lot of money also allows us to buy all the things we want. When we can have all the **latest gadgets** or the most stylish clothes, we don't have to be **jealous** of anyone.

*Có nhiều tiền cũng cho phép ta mua mọi thứ mình muốn. Khi ta có đủ các loại **máy móc hiện đại nhất** và những bộ quần áo đẹp nhất, ta không cần phải **ghen tị** với ai.*

Lastly, having a lot of money means we can also take care of others in need. People with money can help their family and friends, or even set up charities to help others. You cannot help anyone if you are **broke**.

*Cuối cùng, có nhiều tiền cũng cho phép ta chăm sóc những người khốn khó. Người có tiền có thể giúp đỡ gia đình và bạn bè họ, hoặc xây dựng các quỹ từ thiện để giúp người khác. Bạn không thể giúp đỡ được ai nếu chính mình cũng **nghèo khó**.*

b. Money doesn't bring happiness

However, there are still things that money can't buy, such as health. There are still incurable diseases such as cancer, and no amount of money can save one person from such diseases.

Tuy nhiên, vẫn còn những thứ tiền bạc không mua nổi, ví dụ như sức khỏe. Vẫn còn nhiều bệnh tình không thể chữa nổi, và không số tiền nào có thể chữa người bệnh khỏi những căn bệnh này.

For some people, to earn a lot of money, they have to give up the time they could spend with their family. When they get older, the lack of close relationships with family members can make them feel very lonely.

Với một số người, để kiếm nhiều tiền, họ phải từ bỏ thời gian có thể dành cho gia đình. Khi già đi, việc thiếu quan hệ gần gũi với gia đình có thể khiến họ cảm thấy vô cùng cô đơn.

VOCABULARY LIST

- **Extravagant vacation** (*noun phrase*)

Meaning: A holiday where one spends money without any restraints

Vietnamese: Kỳ nghỉ tiêu xài không giới hạn

- **The latest gadgets** (*noun phrase*)

Vietnamese: Các loại máy móc mới nhất

- **Jealous** (*adjective*)

Meaning: Envious of others

Vietnamese: Ghen tị

- **Broke** (*adjective*)

Meaning: Having completely run out of money

Vietnamese: Không có chút tiền nào

SAMPLE QUESTIONS:

1. Some people believe that money is the most important factor in achieving happiness.

However, others believe that happiness has nothing to do with money. Discuss both views and give your opinion.

2. It is believed by many people that “If people have more money, they are generally happier.” To what extent do you agree with this statement? Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.

4. RESPONSIBILITIES OF INTERNATIONAL BUSINESSES

International corporations should have social responsibilities as the government cannot solve all problems and rich companies should **lend a helping hand**. Meanwhile, by doing this, they can also create a positive image of themselves in **the public’s eyes**.

First, international firms should contribute their efforts to create a green environment. Many industrial factories, during their production process, have released a large numbers of emissions into the air, polluting both water and land environment nearby. Therefore, they should take action to treat industrial waste carefully before dumping into the indigenous environment.

Second, in some developing countries, a lot of farming land has been converted into industrial factories, which **takes away the livelihood** of the local farmers. Thus, these businesses should join hands to mitigate unemployment problems in the area.

Samsung corporation is a telling example in Vietnam for taking on a good social responsibility because since its operation 2 years ago, a large number of local youngsters have been employed in this company. This helps to avoid the **migration** into big cities for jobs and also improve **the standard of living of the locals**

Third, **multinational businesses** should pay enough tax or do some charity work to improve the living standard of local residents as in their manufacturing process,

***Các tập đoàn quốc tế** nên đảm nhận các trách nhiệm xã hội do chính phủ không thể giải quyết mọi vấn đề và các công ty giàu có nên **giúp đỡ**. Đồng thời, thông qua việc này họ cũng có thể nhờ đó mà xây dựng hình ảnh đẹp về bản thân **trong mắt công chúng**.*

Đầu tiên, các công ty nước ngoài nên đóng góp sức lực của họ và việc xây dựng một môi trường xanh. Rất nhiều nhà máy sản xuất công nghiệp, trong quá trình sản xuất, đã thải một lượng lớn khí thải ra ngoài không khí, gây ô nhiễm cả môi trường đất và nước xung quanh. Vì thế, họ nên hành động để xử lý chất thải công nghiệp một cách cẩn thận trước khi thải ra ngoài môi trường bản địa

*Thứ hai, ở một vài quốc gia đang phát triển, rất nhiều đất nông nghiệp đã bị chuyển đổi thành các nhà máy công nghiệp, việc này **đã lấy đi kế sinh nhai** của nông dân địa phương. Vì thế, những doanh nghiệp này nên chung tay để giải quyết các vấn đề liên quan đến thất nghiệp trong khu vực*

*Tập đoàn Samsung là một ví dụ nổi bật ở Việt Nam khi đã thực hiện tốt trách nhiệm xã hội bởi vì kể từ khi tập đoàn này đưa vào hoạt động hai năm trước, rất nhiều các bạn trẻ ở khu vực đã được vào làm ở công ty này. Điều này giúp tránh việc **di cư** đến các thành phố lớn để tìm việc và cũng giúp nâng cao **chất lượng đời sống của người dân địa phương***

*Thứ ba, **các doanh nghiệp đa quốc gia** nên trả đầy đủ thuế hay tham gia và các công việc từ thiện để nâng cao đời sống của người dân địa phương bởi trong quá trình sản xuất của mình,*

international firms also contribute to the **run-down infrastructure** of the area. Thus, they should donate money to improve road systems where they **locate** their companies.

các doanh nghiệp này cũng góp phần gây ra **sự xuống cấp của cơ sở hạ tầng** trong khu vực. Vì thế, họ nên quyên góp tiền để nâng cao đường xá nơi mà họ **đặt trụ sở** công ty của mình.

VOCABULARY LIST

- **International corporation/ international firms/ multinational businesses** (*noun phrase*)

Meaning: A large company or a group of companies that operate in many countries

Vietnamese: Tập đoàn quốc tế

- **To lend a helping hand** (*idiom*)

Meaning: To help

Vietnamese: Giúp đỡ

- **The public's eyes** (*noun phrase*)

Meaning: The view of the public/population

Vietnamese: Cái nhìn của công chúng

- **Take away the livelihood of somebody** (*phrase*)

Meaning: destroy the means of earning money in order to live

Vietnamese: lấy đi kế sinh nhai của ai đó

- **Migration** (*noun*)

Meaning: the movement of large numbers of people, birds or animals from one place to another

Vietnamese: Sự di cư

- **Standard of living** (*noun*)

Meaning: the amount of money and level of comfort that a particular person or group has

Vietnamese: Chất lượng sống

- **The locals** (*noun*) = indigenous people

Meaning: local people

Vietnamese: Người địa phương

- **Run-down infrastructure** (*noun phrase*)

Meaning: infrastructure that is in bad conditions

Vietnamese: Cơ sở hạ tầng xuống cấp

- **Locate something** (*verb*)

Meaning: to put or build something in a particular place

Vietnamese: Đặt hoặc xây cái gì đó ở một nơi cụ thể

SAMPLE QUESTIONS:

1. As well as making money, businesses also have social responsibilities. To what extent do you agree or disagree?

2. Nowadays, most large companies operate multi – nationally. To what extent those companies should have responsibility towards local communities in which they operate?

5. MANAGEMENT AND LEADERSHIP

a. The importance of a good leader

The role of a leader is not only to **supervise subordinates** but also to show the way and provide guidance. A good leader can improve the efficiency of an organisation and lead them in the right direction.

*Công việc của lãnh đạo không chỉ là **theo dõi cấp dưới**, mà còn là chỉ đường và dẫn lối. Một lãnh đạo tốt có thể giúp một tổ chức vận hành hiệu quả hơn và đi đúng hướng.*

Having a good leader can **boost morale** and help team members become more confident in the team.

*Có một nhà lãnh đạo tốt có thể làm **tăng tinh thần** và giúp mọi người tự tin hơn vào nhóm.*

b. Is leadership a natural talent?

Some children are born with certain **genes** that help them become natural leaders. These genes could include intelligence, compassion or honesty, etc.

Một số trẻ được sinh ra với gen đặc biệt giúp chúng trở thành lãnh đạo bẩm sinh. Những gen này bao gồm trí thông minh, lòng đồng cảm hay sự trung thực, v...v...

Very often, leadership skills are **nurtured** instead of natural. Basic components of leadership such as being aware of your strengths and weaknesses or being humble can be taught as a person matures.

*Nhưng thường thì thì kỹ năng lãnh đạo là **được nuôi dưỡng** chứ không phải thiên bẩm. Những yếu tố cơ bản của một nhà lãnh đạo như việc tự biết điểm mạnh và yếu của mình, hay việc biết khiêm tốn, đều có thể được dạy dỗ khi con người ta trưởng thành.*

c. What makes a good leader?

A good leader must be intellectually intelligent so as to make correct decisions and lead the team in the right direction.

Một lãnh đạo tốt cần phải có trí tuệ thông minh để đưa ra những quyết định đúng đắn và chèo lái cả đội theo con đường đúng.

A good leader must also be understanding and **compassionate** in order to care for the needs of team members and gain their trust.

*Một lãnh đạo tốt cũng cần biết thấu hiểu và **cảm thông** để quan tâm tới nhu cầu của các thành viên trong nhóm và giành được sự tin tưởng của họ.*

Lastly, a good leader must also have moral values. That person should be honest and free from corruption. **Accountability** is very important in ensuring that an organisation is well run.

Cuối cùng, một lãnh đạo tốt cũng cần có các giá trị đạo đức. Lãnh đạo cần phải trung thực và hoàn toàn không tham nhũng. **Sự có trách nhiệm** là rất quan trọng trong việc đảm bảo một tổ chức vận hành tốt.

VOCABULARY LIST

- **Supervise** (*verb*)

Meaning: Observe and direct someone or the execution of something

Vietnamese: Quan sát công việc

- **Subordinate** (*noun*)

Meaning: A person under the authority of someone in a company

Vietnamese: Cấp dưới

- **Boost morale** (*verb phrase*)

Meaning: To make someone happier and more confident

Vietnamese: Tăng tinh thần

- **To nurture** (*verb*)

Meaning: Help or encourage the development of

Vietnamese: Nuôi dưỡng

- **Gene** (*noun*)

Meaning: An unit of heredity that is transferred from a parent to a child by birth

Vietnamese: Gen di truyền

- **Compassionate** (*adjective*)

Meaning: Feeling or showing empathy and concern for others

Vietnamese: Đồng cảm, biết quan tâm tới người khác

- **Accountable** (*adjective*)

Meaning: Responsible, required or expected to be justifiable

Vietnamese: Có trách nhiệm

SAMPLE QUESTIONS:

1. Some people believe that good leaders are born, whereas others hold the opinion that leadership qualities could be learnt later in life. Discuss both views and give your opinion.
2. Intelligence is the most important component of leadership. Do you agree or disagree? Give your opinion and support it with adequate examples.

TOPIC #6: HEALTH

1. EXERCISE AND HEALTHY LIFESTYLE

a. Benefits of doing exercise or having a healthy lifestyle

Doing exercise is essential to stay healthy and prevent **chronic diseases**. Regular exercise helps keep **fat level** and **blood pressure** low, thus preventing **diabetes** and **cardiovascular diseases**.

*Tập thể dục thể thao là vô cùng quan trọng để giữ sức khỏe và phòng chống các **bệnh mãn tính**. Thể dục thường xuyên giúp giữ **mức độ mỡ** và **huyết áp** thấp, phòng chống bệnh **béo phì** và **các bệnh tim mạch**.*

A healthy lifestyle can help us become more confident, sleep better and generally feel more **upbeat**.

*Một lối sống lành mạnh giúp ta trở nên tự tin hơn, ngủ ngon hơn và cảm thấy **vui vẻ** hơn.*

Besides physical benefits, doing exercise can help us improve **brain function**, enhance our memory and prevent diseases such as **dementia** or **schizophrenia**.

*Ngoài các lợi ích về cơ thể, tập thể dục cũng giúp cải thiện **hoạt động não**, tăng cường trí nhớ và phòng các bệnh như **mất trí** hay **tâm thần**.*

b. Why some people don't exercise regularly

Exercising to be fit requires a lot of motivation. Results don't always appear immediately so a lot of people can't keep up their enthusiasm.

Tập thể dục giữ sức khỏe cần rất nhiều động lực. Kết quả thường không xuất hiện ngay lập tức nên rất nhiều người không thể giữ được sự hứng thú.

The pace of life today is **relentless**. Many people can't find a fixed time to exercise and so can't **form a habit**.

*Tốc độ cuộc sống ngày nay là không ngừng nghỉ. Nhiều người không thể tìm một khung thời gian cố định để tập thể dục và vì vậy không thể **tạo thói quen**.*

Advancements in technology have also made it harder for people to exercise regularly. It is so easy to be addicted to smartphones, video games or social media today and thus these **addicts** can't find time to exercise.

*Sự phát triển công nghệ cũng khiến người ta khó tập thể dục thường xuyên hơn. Chúng ta rất dễ bị nghiện smartphone, trò chơi điện tử hay mạng xã hội và vì vậy **những con nghiện** không thể tìm thời gian để tập thể dục.*

c. Solutions to encourage people to exercise and have a healthy lifestyle

A good solution to encourage people to exercise is to organise **support groups** and get people to exercise together. **Peer pressure** can be very effective to get people to work out regularly.

Một biện pháp tốt để thúc đẩy mọi người tập thể dục là tổ chức các **nhóm tập hỗ trợ** và đưa mọi người tập thể dục cùng nhau. **Áp lực đồng nhóm** có thể là biện pháp hiệu quả giúp mọi người tập thường xuyên hơn.

Health awareness education can also be an effective solution. Showing people the dangers of chronic diseases that may be caused by **inactiveness** will **spur them to take action**.

Giáo dục nhận thức sức khỏe cũng có thể là một biện pháp hiệu quả. Thể hiện cho mọi người thấy những hiểm nguy của các bệnh mãn tính từ việc **ít hoạt động** sẽ **thúc đẩy** họ thay đổi.

For individuals, to start exercising more effectively, they should also improve their diet by reducing the **intake** of foods that **are high in** fats, sugar and salt like fast food or junk food. The more junk food is consumed, the more difficult it will be to get fit and the easier it will be for motivation to be lost.

Với từng cá nhân, để tập thể dục hiệu quả hơn, họ cũng nên cải thiện chế độ ăn uống bằng cách giảm **tiêu thụ** đồ ăn **có nhiều** chất béo, đường và muối như đồ ăn nhanh hay đồ ăn vặt. Càng ăn nhiều đồ ăn vặt, việc lấy lại vóc dáng sẽ càng khó và càng dễ mất sự quyết tâm.

VOCABULARY LIST

- **Chronic disease** (*noun phrase*) >< acute disease

Meaning: A long term illness, often can't be cured

Vietnamese: Bệnh mãn tính >< bệnh cấp tính

- **Fat level** (*noun phrase*)

Meaning: the level of fats

Vietnamese: lượng chất béo

- **Blood pressure** (*noun phrase*)

Vietnamese: Huyết áp

- **Cardiovascular disease** (*noun phrase*)

Meaning: Diseases related to the heart and vessel

Vietnamese: Các bệnh tim mạch

- **Upbeat** (*adjective*) (*informal*)

Meaning: Cheerful, optimistic

Vietnamese: Vui vẻ, lạc quan

- **Brain function** (*noun phrase*)

Meaning: The ability of the brain to work properly

Vietnamese: Hoạt động não

- **Dementia** (*noun*)

Meaning: A mental disorder involving lost of memory, personality or reasoning ability

Vietnamese: Bệnh mất trí nhớ

- **Schizophrenia** (*noun*)

Meaning: A long term mental disorder involving the break down of relationship between thoughts, emotions and behaviors

Vietnamese: Bệnh tâm thần

- **Relentless** (*adjective*)

Meaning: Unceasingly intense

Vietnamese: Không ngừng nghỉ

- **To form a habit** (*verb phrase*)

Vietnamese: Tạo thành thói quen

- **Addict** (*noun*)

Meaning: A person who is addicted to something

Vietnamese: Con nghiện

- **Support group** (*noun*)

Meaning: A group of people with common experiences or concerns who provide each other with encouragement, comfort and advice

Vietnamese: Nhóm người với chung nỗi lo hoặc vấn đề và hỗ trợ nhau

- **Peer pressure** (*noun phrase*)

Meaning: Influence from members of one's peer group

Vietnamese: Áp lực từ người cùng nhóm/đồng trang lứa

- **Inactiveness** (*adjective*)

Meaning: The state of being inactive

Vietnamese: Sự thiếu vận động

- **To spur (somebody) to action** (*verb phrase*)

Meaning: To encourage to do something

Vietnamese: Khuyến khích ai đó thực hiện một thay đổi

- **Intake** (*noun*)

Meaning: the amount of food, drink, etc. that you take into your body

Vietnamese: lượng tiêu thụ, lượng nạp vào

- **Be high in something** (*phrase*) = to be rich in

Meaning: containing a lot of a particular substance

Vietnamese: chứa nhiều chất gì

SAMPLE QUESTIONS

1. Fewer and fewer people walk on a daily basis. What are the reasons and how to encourage them to spend their time walking?
2. Some think that exercising is the key to a healthy lifestyle while others feel that having a balanced diet is more important. Discuss both views and give your opinion.

2. FAST FOOD

a. Positives

The first advantage of fast food is that it can be prepared very quickly. For those of us who don't have time between **working shifts**, eating fast food can save a lot of time.

*Tiện lợi đầu tiên của đồ ăn nhanh là nó được chuẩn bị rất nhanh chóng. Với những người không có nhiều thời gian giữa **các ca làm**, ăn đồ ăn nhanh là cách hiệu quả để tiết kiệm thời gian.*

Fast food is also a cheaper **alternative** to traditional restaurants. A complete fast food meal with drinks is usually half the price of those in restaurants. It is a great choice of **dining out** for people who can't afford **fancier** options.

*Đồ ăn nhanh cũng là một **phương án thay thế** rẻ tiền hơn so với nhà hàng. Một bữa ăn đầy đủ bao gồm cả đồ uống thường chỉ bằng nửa tiền một bữa trong nhà hàng. Đây là một phương án **ăn ngoài** tuyệt vời cho những ai không đủ tiền để tới nhưng nơi **hào nhoáng** hơn.*

b. Negatives

The most serious drawback of fast food is its negative effects on our health. Fast food contains a lot of fat and re-used oil. The consumption of such food is a leading cause of obesity.

Tác hại nghiêm trọng nhất của đồ ăn nhanh là tới sức khỏe. Đồ ăn nhanh thường chứa rất nhiều mỡ và dầu xào lại. Ăn những đồ ăn như vậy là nguyên nhân lớn dẫn tới bệnh béo phì.

As **fast-food chains** open everywhere in the world, young travellers are trying out **local delicacies** less and less often during their travels, and instead are opting for fast food. This will limit their chance to learn more about the culture of the places they are visiting.

*Với việc các **chuỗi đồ ăn nhanh** mọc lên trên khắp thế giới, các khách du lịch trẻ ngày càng ít thử những **món ngon bản xứ**, và thay vào đó chọn ăn đồ ăn nhanh. Điều này sẽ hạn chế khả năng học hỏi hơn về nền văn hoá của nơi mà họ đang tới thăm.*

Fast food is also very addictive. Big chains have perfected the taste of their food and many people have developed a **craving** for these products, which leads to daily consumption.

*Đồ ăn nhanh cũng rất dễ gây nghiện. Các chuỗi cửa hàng lớn đã hoàn thiện hương vị sản phẩm của mình và nhiều người đã bắt **đầu luôn luôn thêm ăn** đồ ăn nhanh, dần dần tới việc ăn đồ ăn nhanh hàng ngày.*

VOCABULARY LIST

- **Working shifts** (*noun phrase*)

Meaning: A period of work in a day

Vietnamese: Ca làm việc

- **Alternative** (*noun*)

Meaning: A different choice

Vietnamese: Một lựa chọn khác

- **Fancy** (*adjective*)

Meaning: Sophisticated, expensive designed in a way to impress

Vietnamese: Hào nhoáng

- **To dine out** (*verb phrase*)

Meaning: To eat in a restaurant instead of at home

Vietnamese: Đi ăn ngoài

- **Fast food chain** (*noun phrase*)

Meaning: A big brand of fast food with a lot of restaurants in various locations, often worldwide

Vietnamese: Chuỗi cửa hàng đồ ăn nhanh

- **Local delicacies** (*noun phrase*)

Meaning: Cuisines that are specific to a country or region

Vietnamese: Các món ngon riêng biệt của một đất nước hay vùng miền

- **Craving** (*noun*)

Meaning: A powerful desire for a certain type of food

Vietnamese: Một sự thèm muốn mạnh mẽ một món ăn nào đó

SAMPLE QUESTIONS

1. Children in many countries are eating more fast food and convenient snacks. Why are children doing this and how serious are the consequences?
2. The fast food industry has negative effects on our healthy, the environment and family eating habits. Do you agree or disagree?

3. TRADITIONAL VS MODERN MEDICINE

a. Benefits of traditional medicine

Traditional medicine **is derived from** natural resources, so it will not be contaminated by harmful chemicals. *Thuốc cổ truyền được triết xuất từ những nguyên liệu thiên nhiên nên sẽ không bị ô nhiễm bởi các loại hoá chất độc hại.*

Some people still prefer traditional medicine as they don't trust the big **for-profit companies** to produce medicines. With traditional medicines, they have control over what they take in their body. *Một số người vẫn muốn dùng thuốc cổ truyền vì họ không tin các công ty lớn sản xuất thuốc để kiếm lợi nhuận. Với thuốc cổ truyền, người ta kiểm soát được những thứ họ cho vào cơ thể mình.*

b. Benefits of modern medicine

Modern medicines are almost always tested by experiments before production, while many types of traditional medicines are still used based on belief rather than results. Thus, modern medicines are more reliable.

Thuốc tây thường luôn luôn được thử nghiệm nhiều lần trước khi sản xuất, trong khi nhiều dạng thuốc cổ truyền vẫn còn được sử dụng dựa trên niềm tin hơn là kết quả. Vì vậy, thuốc tây/hiện đại sẽ đáng tin cậy hơn.

With advancements in technology, modern medicines have cured difficult diseases that traditional medicines could not, such as **chickenpox** or **malaria**.

*Với sự phát triển của công nghệ, thuốc tây/hiện đại đã chữa được những căn bệnh mà thuốc cổ truyền không thể chữa, ví dụ như **thuỷ đậu** hay **sốt rét**.*

VOCABULARY LIST

- **To be derived from** (verb phrase)

Vietnamese: Được chiết xuất từ

- **For-profit company** (noun phrase)

Meaning: A company that operates entirely to make profits

Vietnamese: Công ty vì lợi nhuận

- **Chickenpox** (noun)

Vietnamese: Bệnh thuỷ đậu

- **Malaria** (noun)

Vietnamese: Bệnh sốt rét

SAMPLE QUESTIONS:

1. More and more people are suffering from health problems caused by a modern lifestyle which cannot be treated with modern medicines. Some people think that a return to traditional medicines should be encouraged. To what extent do you agree or disagree?
2. Traditional medicine, such as acupuncture and herbal remedies, is very popular in some countries. Those who practice traditional medicine claim that it is better than modern medicine in maintaining and improving health. To what extent do you agree or disagree?
3. In today's society, both Western medicine and traditional complementary forms of medicines are now widely known and used. The effectiveness of these kinds of treatment is determined by the patient's mental attitude towards it. To what extent do you agree or disagree? Give reasons for your answer and include any relevant examples from your experience.

4. SMOKING

a. Causes

Most people smoke because the feeling is relaxing and it helps them escape from their stressful work or life problems.

Phần lớn người ta hút thuốc vì cảm giác thoải mái và nó giúp họ thoát khỏi những căng thẳng công việc hay vấn đề cuộc sống.

However, there are many teenagers who smoke because they consider it to be **cool**. Similarly, some of them want to hold a cigarette just to **show off** to their friends.

Tuy nhiên, cũng có rất nhiều người trẻ tuổi hút thuốc vì họ cho rằng thế là **ngầu**. Tương tự, một số thanh niên chỉ muốn cầm điếu thuốc để **khoe mẽ** với bạn bè.

b. Consequences

Smoking has many harmful effects on the health of the smoker. In the short term, smoking may cause **coughing**, increase blood pressure and **heart rate**. In the long term, smoking may lead to **lung cancer**.

Hút thuốc có nhiều ảnh hưởng xấu tới sức khỏe người hút. Ngắn hạn, hút thuốc có thể gây **ho**, **tăng huyết áp** và **nhịp tim**. Dài hạn, hút thuốc có thể dẫn tới **ung thư phổi**.

Smoking also harms our appearance. Smokers often look older than they actually are, as cigarettes cause **stain** on the teeth, and also **wrinkles** on a person's face.

Hút thuốc gây tổn hại tới vẻ bề ngoài. Người hút thuốc thường có vẻ ngoài già hơn là tuổi thật, vì hút thuốc lá để lại những **vết ố** trên răng và nhiều **nếp nhăn** trên khuôn mặt người hút.

Smoking also indirectly affects those around the smoker. It has been proven that **second-hand smoking** causes just as much harm as **first-hand smoking**.

Hút thuốc cũng gián tiếp ảnh hưởng những người xung quanh người hút. Việc **hút thuốc gián tiếp** đã được chứng minh là có hại ngang bằng **hút thuốc trực tiếp**.

c. Solutions

Smoking addicts should seek help from support groups, or family and friends. Trying to quit smoking alone is a very difficult task and there should be people around us who can monitor and encourage us.

Người nghiện thuốc nên tìm sự trợ giúp từ các nhóm giúp đỡ hay bạn bè và người thân. Cố bỏ thuốc một mình rất khó và ta cần có người khác theo dõi và thúc đẩy ta.

There are also a lot of **nicotine replacement products** on the market today, such as nicotine gums or **sprays**. Using these products can help us quit smoking.

Có rất nhiều **sản phẩm thay thế nicotin** trên thị trường ngày nay, ví dụ như kẹo cao su vị nicotin hay **bình xịt** nicotin. Sử dụng những sản phẩm này có thể giúp ta bỏ thuốc.

Governments can also play a role by raising tax on cigarette sale or ensuring that people are well educated about the harms of smoking. Chính phủ cũng có thể góp phần bằng cách tăng thuế thuốc lá và đảm bảo người dân được giáo dục đầy đủ về những tác hại của hút thuốc.

VOCABULARY LIST

- **Cool** (*adjective*) (*informal*)

Meaning: Fashionably attractive or impressive

Vietnamese: Ngầu

- **To show off** (*verb phrase*)

Meaning: To publicly parade one's achievements or possessions

Vietnamese: Khoe mẽ

- **To cough** (*verb*)

Meaning: expel air from the lung with a sudden sharp sound

Vietnamese: Ho

- **Heart rate** (*noun phrase*)

Vietnamese: Nhịp tim

- **Lung cancer** (*noun phrase*)

Vietnamese: Bệnh ung thư phổi

- **Stain** (*noun*)

Meaning: A coloured patch or dirty mark

Vietnamese: Vết ố

- **Wrinkle** (*noun*)

Meaning: A slight fold in the skin of the face

Vietnamese: Vết nhăn trên mặt

- **Second-hand smoking** (*phrase*)

Meaning: Indirect inhalation of smoke from another person

Vietnamese: Hút khói gián tiếp từ người hút thuốc khác

- **First-hand smoking** (*phrase*)

Meaning: direct inhalation of smoke from another person

Vietnamese: Hút khói trực tiếp, hút thuốc trực tiếp

- **Nicotine replacement product** (*noun phrase*)

Meaning: Less harmful products that contain nicotine that help people quit smoking

Vietnamese: Sản phẩm thay thế nicotin

- **Spray** (*noun*)

Meaning: A can or container containing liquid that is blown through the air for inhalation

Vietnamese: Bình xịt

SAMPLE QUESTIONS:

1. Some businesses prohibit smoking in any of their offices. Some governments have banned smoking in all public places. Do you agree or disagree that this is the right course of action? Give reasons for your opinion.
2. Smoking not only harms the smoker, but also those who are nearby. Therefore, smoking should be banned in public places. To what extent do you agree or disagree?

5. HYGIENE AND SANITATION

a. Problems

Some countries and regions are so poor that they can't install proper **sanitation systems** to clean water and improve **personal hygiene** for people.

Một số đất nước hay vùng miền nghèo tới mức họ không thể xây dựng **hệ thống vệ sinh** đường hoàng để lọc nước và cải thiện **vệ sinh cá nhân** cho người dân

Factories in these regions are releasing excessive **waste** into rivers and oceans, **contaminating** the life source of people. Some of these wastes could be very difficult to remove or to biodegrade.

Các nhà máy ở các vùng này đang thải **chất thải** thừa thải vào các dòng sông hay biển, làm **ô nhiễm** nguồn sống của người dân. Một số loại chất thải này có thể rất khó tách ra khỏi nước hoặc tự phân huỷ.

To **exacerbate** the problem, governments in some of these countries are corrupt. They receive **bribes** from big companies to ignore the fact that their factories are polluting the environment.

Làm vấn đề còn nghiêm trọng hơn, chính phủ ở một số đất nước này còn tham nhũng. Họ nhận **hối lộ** từ các công ty lớn để bỏ qua việc nhà máy của họ đang làm ô nhiễm môi trường.

b. Solutions

Philanthropists and non-profit organisations should take the lead in addressing this issue. They can either donate money or organise charity programmes to build proper sanitation systems for poor countries.

Các nhà hảo tâm hoặc các tổ chức phi lợi nhuận nên dẫn đầu trong việc giải quyết vấn đề này. Họ có thể ủng hộ tiền hoặc tổ chức các chương trình từ thiện để xây dựng hệ thống vệ sinh đường hoàng cho các nước nghèo.

The world still doesn't know about many countries that don't have proper sanitation systems. The media should **shed more light on** this problem so as to attract more aid.

Thế giới vẫn còn chưa biết tới nhiều đất nước không có hệ thống vệ sinh đầy đủ. Các phương tiện truyền thông nên khiến mọi người **chú ý tới** vấn đề này, thu hút nhiều sự trợ giúp hơn.

International organisations like the UN should step in and do regular checks on whether factories in these countries are **complying with environmental regulations**.

Các tổ chức quốc tế như UN nên vào cuộc và tổ chức kiểm tra thường xuyên các nhà máy ở những đất nước này, đảm bảo rằng họ đang tuân thủ đúng các điều luật bảo vệ môi trường.

VOCABULARY LIST

- **Sanitation system** (*noun phrase*)

Meaning: A system to clean water for usage

Vietnamese: Hệ thống vệ sinh nước

- **Personal hygiene** (*noun phrase*)

Meaning: Personal conditions to maintain health through cleanliness

Vietnamese: Vệ sinh cá nhân

- **Waste** (*noun*)

Meaning: Unwanted substance or material

Vietnamese: Chất thải

- **To contaminate** (*verb*)

Meaning: To pollute

Vietnamese: Làm ô nhiễm

- **To exacerbate** (*verb*)

Meaning: To make more serious

Vietnamese: Làm nghiêm trọng hơn

- **Bribe** (*noun*)

Meaning: Money given to someone in power, usually to ask for a favour

Vietnamese: Tiền hối lộ

- **To shed more light on (something)** (*verb phrase*)

Meaning: To get more people to know about (something)

Vietnamese: Gây chú ý tới một thứ gì đó

- **To comply with environmental regulations** (*verb phrase*)

Vietnamese: Tuân theo những luật lệ về bảo vệ môi trường

SAMPLE QUESTIONS:

In some countries, many people still do not have access to an adequate sanitation system and cannot maintain a good hygiene. What are the reasons? What can be done about this?

6. HEALTH AWARENESS EDUCATION

a. Why health awareness education works

Health awareness education is an effective tool **to combat health issues** because many people are still unaware of the negative effects of some of their habits.

*Giáo dục nhận thức về sức khỏe là một công cụ tốt để **giải quyết các vấn đề sức khỏe** vì còn rất nhiều người vẫn chưa biết tới tác hại từ một số thói quen của họ.*

Teaching people about **life-threatening illnesses** that can be caused by some of their habits may **act as a deterrent** to these habits.

*Dạy con người ta về những **bệnh nguy hiểm chết người** có thể mắc phải do những thói quen của họ có thể **ngăn** họ khỏi tiếp tục giữ các thói quen đó.*

Repeated exposure to educational messages will convince people **to opt for a healthier lifestyle** and **mitigate** junk food consumption.

*Tiếp xúc liên tục với những thông điệp giáo dục sẽ thuyết phục người ta **chọn một lối sống lành mạnh hơn** và **cắt giảm** ăn đồ vặt.*

b. Why health awareness education doesn't work

Some people don't have a choice and have to eat junk food as they are too occupied with work and don't have time to cook properly.

Một số người không có sự lựa chọn và buộc phải ăn đồ ăn vặt vì họ quá bận và không có thời gian để nấu ăn hàng ngày.

The dizzying pace of life today doesn't allow us to have time to exercise or prepare healthy meals.

Tốc độ chóng mặt của cuộc sống ngày nay không cho ta thời gian để tập thể dục hay chuẩn bị các bữa ăn lành mạnh.

Thus, educational messages will not be effective because it is not possible for people to find relaxing jobs and still be able to support themselves.

Vì vậy, các thông điệp giáo dục sẽ không hiệu quả vì người ta không thể tìm công việc nào vừa rảnh rỗi mà vẫn có thể kiếm đủ sống.

VOCABULARY LIST

- **Health awareness education** (*noun phrase*)

Meaning: Programmes to teach people about the importance of maintaining a good health

Vietnamese: Giáo dục nhận thức về sức khỏe

- **To combat health issues** (*verb phrase*)

Vietnamese: Giải quyết/Loại bỏ các vấn đề về sức khỏe

- **Life-threatening illness** (*noun phrase*) = fatal illness

Meaning: A disease that is very dangerous and can kill people

Vietnamese: Bệnh gây nguy hiểm chết người

- **To act as a deterrent** (*verb phrase*) = to deter SO from doing ST

Meaning: To stop someone from doing something

Vietnamese: Ngăn chặn

- **To opt for a healthier lifestyle** (*verb phrase*)

Vietnamese: Chọn một lối sống lành mạnh hơn

- **To mitigate** (*verb*)

Meaning: To make (something) less severe or less serious

Vietnamese: Giảm bớt

SAMPLE QUESTIONS:

1. Some people think that governments should spend money on health awareness education while others argue that it is better to build hospitals. Discuss both views and give your opinion.
2. Scientists agree that people are damaging their healthy by eating too much junk food. Some people think that the answer to this problem is to educate people. Others think education will not work. Discuss both views and give your opinion.

7. GOVERNMENT'S ROLE IN IMPROVING PUBLIC HEALTH

Governments can teach children since an early age that maintaining a healthy lifestyle is important. Habits formed from one's childhood can accompany him until the day he dies.

Chính phủ có thể dạy trẻ từ nhỏ rằng duy trì một phong cách sống lành mạnh là vô cùng quan trọng. Các thói quen được hình thành từ nhỏ có thể đi theo chúng ta đến khi chúng ta chết đi

Governments also have the responsibility to ensure there are good **healthcare facilities** in the country. When people know there are **high quality services**, they will be more encouraged to visit these healthcare facilities to have regular check-ups.

*Chính phủ cũng có trách nhiệm đảm bảo rằng có các **thiết bị chăm sóc sức khỏe** tốt ở trong nước. Khi mọi người biết rằng có những **dịch vụ y tế chất lượng cao** như vậy, họ sẽ thường xuyên đến thăm khám hơn.*

However, it is also true that each person **ultimately** decides what he wants to do. If people don't think it is worth the effort to do exercise or cook healthy meals, no government programmes can change that.

*Tuy nhiên, mỗi người **cuối cùng** cũng sẽ quyết định là liệu họ muốn gì. Nếu mà mọi người nghĩ là việc tập luyện hay nấu bữa ăn lành mạnh mỗi ngày không quan trọng lắm, sẽ chẳng có chính phủ nào có thể thay đổi được cả*

VOCABULARY LIST

- **Healthcare facility** (*noun phrase*)

Meaning: General term to describe hospitals and clinics

Vietnamese: Trung tâm y tế

- **High quality service** (*noun phrase*)

Vietnamese: Dịch vụ chất lượng cao

- **Ultimately** (*adverb*)

Meaning: In the end, finally

Vietnamese: Cuối cùng

SAMPLE QUESTIONS:

Some people think that the government should ensure that people have a healthy lifestyle, but others argue that it should be decided by individuals. Discuss both views and give your opinion.

8. PRIVATE HEALTHCARE OR PUBLIC HEALTHCARE

a. Advantages of private healthcare

Private hospitals often have more funds and can give **patients** higher quality **treatments** and uses of state-of-the-art machinery.

Các **bệnh viện tư nhân** thường có ngân quỹ lớn hơn và có thể cho **bệnh nhân** hưởng sự điều trị chất lượng hơn, với máy móc hiện đại hơn.

As patients have to pay **hospital fees**, they can expect a shorter **waiting list** for **appointments** or **operations**. They can also have their own **wards** and flexible **visiting hours**. The doctor-to-patient ratio is also more excellent.

Vì bệnh nhân phải trả tiền **viện phí**, họ sẽ không phải **chờ đợi quá lâu** để được xếp **lịch hẹn** hay thực hiện **phẫu thuật**. Họ cũng có thể có **phòng bệnh** riêng với **giờ thăm bệnh nhân** linh hoạt hơn. Tỷ lệ một bác sĩ trên bệnh nhân cũng lý tưởng hơn.

b. Advantages of public healthcare

Public hospitals are often free or cost much lower compared to private hospitals. Thus, poorer patients will also have access to healthcare.

Bệnh viện công thường miễn phí hoặc rẻ hơn rất nhiều so với bệnh viện tư. Vì vậy, các bệnh nhân nghèo cũng có thể được hưởng sự chăm sóc.

The system is also fairer as everyone will be getting the same treatment and survival will not be a benefit only for the rich.

Hệ thống bệnh viện công cũng công bằng hơn khi tất cả mọi người đều sẽ được hưởng cách điều trị như nhau và sự sống còn không còn là lợi ích chỉ riêng người giàu được hưởng.

c. Should healthcare be free?

Healthcare should be free as everyone should be able to benefit from medical advancements, regardless of their background.

Chăm sóc sức khỏe nên được miễn phí vì tất cả mọi người đều nên được hưởng lợi ích từ sự phát triển trong y học, bất chấp hoàn cảnh của họ là gì.

Healthcare should not be free as doing so would mean governments have to impose a higher tax on all people to invest in healthcare facilities, which seems to be uncomfortable for some people.

Chăm sóc sức khỏe không nên miễn phí vì làm vậy đồng nghĩa chính phủ sẽ phải tăng thuế và điều này có thể khiến nhiều người không thoải mái.

Healthcare should not be free as free services can also mean lower quality services and this will be **detrimental** to patients.

Chăm sóc sức khỏe không nên miễn phí vì dịch vụ miễn phí cũng có nghĩa là dịch vụ kém chất lượng, và điều này sẽ chỉ làm ảnh hưởng xấu tới chính bệnh nhân.

VOCABULARY LIST

- **Private hospital** (*noun phrase*)

Meaning: A hospital owned by a profit company and funded by payments from patients

Vietnamese: Bệnh viện tư nhân

- **Public hospital** (*noun phrase*) = state hospital

Meaning: A hospital owned by the government and receives funding from the government

Vietnamese: Bệnh viện công

- **Patient** (*noun*)

Meaning: A person receiving medical treatment

Vietnamese: Bệnh nhân

- **Treatment** (*noun*)

Meaning: A procedure to cure a certain illness

Vietnamese: Sự điều trị bệnh

- **Hospital fee** (*noun phrase*)

Meaning: The amount of money paid for a medical treatment in a hospital

Vietnamese: Tiền viện phí

- **Waiting list** (*noun phrase*)

Meaning: List of people waiting to receive a treatment or a meeting

Vietnamese: Danh sách chờ

- **Appointment** (*noun*)

Meaning: An arrangement to meet someone at a chosen time and place

Vietnamese: Cuộc hẹn

- **Operation** (*noun*)

Meaning: An act of surgery performed on a patient

Vietnamese: Ca phẫu thuật

- **Ward** (*noun*)

Meaning: a separate room or area in a hospital for people with the same type of medical condition

Vietnamese: Phòng bệnh

- **Visiting hour** (*noun phrase*)

Meaning: The time set for a patient's family and friends to visit the patient

Vietnamese: Giờ thăm bệnh nhân

- **Detrimental** (*adjective*)

Meaning: Tending to cause harm

Vietnamese: Gây ra nguy hiểm

SAMPLE QUESTIONS:

1. Some people think that private healthcare is better for people. Others say that healthcare should be free of cost and run by the government. Discuss both views and give your opinion.
2. Some people think that healthcare is a basic necessity that should not be provided by private companies, but should be provided by the state. Discuss the advantages and disadvantages of healthcare being provided by the private sector and give your opinion.
3. Every country should have a free health service, even it means that the latest medical treatments may not be available through this service because they are too expensive. To what extent do you agree with this statement? Give reasons for your answer.

9. STRESS

a. Causes

There are multiple factors that could lead to stress, and one of them is our work life. Long working hours, bad management or fear of **getting the boot** can all lead to stress. *Có nhiều yếu tố có thể dẫn tới stress, và một trong số đó là việc làm. Giờ làm việc dài, quản lí kém hoặc nỗi sợ bị sa thải đều có thể dẫn tới stress.*

Relationships can also lead to stress. Arguments in the family, **break-ups** or **divorces** can all cause a lot of **distress**. *Các mối quan hệ cũng có thể dẫn tới stress. Tranh cãi trong gia đình, các cuộc chia tay hay li dị đều có thể gây rất nhiều phiền muộn.*

Students are increasingly facing more stress. The main causes of this are pressure from family and the need to do well in examinations.

Học sinh đang ngày càng phải đối đầu với nhiều stress hơn. Lí do chính là do áp lực từ phía gia đình và việc cần phải đạt điểm cao trong các kì thi.

b. Solutions

The most effective solution to relieve stress is to exercise. Putting physical pressure on your body and **getting fit** will reduce anxiety and make you feel more confident.

*Biện pháp hiệu quả nhất để giảm stress là tập thể dục. Vận động thể chất và **giữ vóc dáng** sẽ giảm những nỗi lo và khiến ta thấy tự tin hơn.*

Nowadays, there are also **nutritions** that can help relieve stress. Several **supplements** such as **chicken essence** or green tea have been proved to reduce **mental fatigue**.

*Ngày nay, có rất nhiều **đồ ăn dinh dưỡng** có thể giúp giảm stress. Một **số thực phẩm bổ sung** như **tinh chất gà** hay trà xanh đã được chứng minh giúp giảm sự **mệt mỏi tinh thần**.*

Another effective solution is to spend time with our friends and family. Taking a holiday or watching a **comedy** together and **having a good laugh** will help us feel more relaxed.

*Một biện pháp hiệu quả khác là dành thời gian bên cạnh bạn bè và gia đình. Đi du lịch hoặc xem một **bộ phim hài, cười đùa** cùng nhau có thể giúp ta thấy thoải mái hơn.*

VOCABULARY LIST

- **To get the boot** (*idiom*)

Meaning: (*informal*) To be fired/ To be given the sack

Vietnamese: Bị sa thải

- **Break-up** (*noun*)

Meaning: The end of a relationship

Vietnamese: Một cuộc chia tay

- **Divorce** (*noun*)

Meaning: The end of a marital relationship

Vietnamese: Một cuộc li hôn

- **Distress** (*noun*)

Meaning: Stress

Vietnamese: Phiền muộn

- **To get fit** (*verb phrase*)

Meaning: To be physically healthy

Vietnamese: Giữ sức khoẻ tốt

- **Nutrition** (*noun*)

Meaning: Food or nourishment

Vietnamese: Chất dinh dưỡng/ Thực phẩm dinh dưỡng

- **Chicken essence** (*noun*)

Meaning: A supplement used to reduce mental stress

Vietnamese: Tinh dầu gà

- **Mental fatigue** (*noun phrase*)

Meaning: Extreme tiredness in the mind

Vietnamese: Sự mệt mỏi trí óc

- **To have a good laugh** (*phrase*)

Meaning: To have a good time

Vietnamese: Cười đùa vui vẻ

SAMPLE QUESTIONS:

1. Stress is now a major problem in many countries around the world. What are some of the factors in modern society that cause this stress, and how can we reduce it?
2. People's lives are becoming increasingly stressful nowadays and there are many reasons behind this. Many people relate this to technological advancements while others say that high living costs and competitions are the main reasons. In your opinion, what are the reasons behind the stressful life we have? What can be done to solve this problem?

TOPIC #7: TOURISM

1. POSITIVES OF ECO-TOURISM

Green tourism gives rise to the construction of many **national parks** or **wildlife preserves**. This helps protect many species from being in danger of extinction and at the same time, tourists can still see animals play in their natural habitats.

Du lịch sinh thái dẫn đến việc xây dựng các công viên quốc gia và các khu bảo tồn động thực vật hoang dã. Điều này giúp bảo vệ rất nhiều loài động vật khỏi bị tuyệt chủng và cùng lúc du khách vẫn có thể nhìn ngắm động vật chơi trong môi trường sống tự nhiên của chúng

Sustainable tourism can help reduce our **carbon footprint**. For example, commuting when traveling is unavoidable, but in an eco-tour, tourists go by **hybrid bus**, or by animals or even on foot, which helps to reduce the amount of carbon dioxide emission.

Du lịch sinh thái có thể giúp giảm lượng carbon thải ra. Ví dụ, việc đi lại trong khi du lịch là không thể tránh khỏi, nhưng trong một tour du lịch sinh thái, du khách có thể được đi bằng xe buýt điện hay trên lưng động vật hay thậm chí đi bộ; điều này sẽ giúp giảm lượng carbon thải ra.

Eco-tourism can be both entertaining and educational because an eco-tour can help raise people's awareness of protecting the environment.

Du lịch sinh thái có thể vừa mang tính chất giải trí và vừa mang tính chất giáo dục bởi một tour du lịch sinh thái có thể giúp nâng cao nhận thức của con người về việc bảo vệ môi trường

Rather than staying in a hotel, eco-tourists are offered with much greater interactions with native people as they can live in a **homestay** and take part in a lot of traditional festivals, ceremonies and art forms like dance or music. Therefore, this contributes to preserving **regional heritage**.

Thay vì nghỉ ở khách sạn, du khách tham gia vào tour du lịch sinh thái sẽ được tương tác nhiều hơn với người bản địa bởi họ có thể sống với người bản địa và tham gia vào các lễ hội truyền thống, lễ tưởng niệm và các hoạt động nghệ thuật như nhảy múa và âm nhạc. Vì thế, điều này góp phần bảo tồn di sản địa phương

VOCABULARY LIST

- **green tourism = sustainable tourism = eco-tourism (noun phrase)**

Meaning: a type of tourism that conserve the wildlife and culture of the area; benefit the local people; make a profit without destroying natural resources and provide an experience that tourists want to pay for.

Vietnamese: du lịch sinh thái là du lịch giúp bảo tồn động thực vật hoang dã và văn hóa địa phương; giúp mang lại lợi ích cho người bản địa. Du lịch sinh thái không phá hủy nguồn lực tự nhiên và cung cấp trải nghiệm đáng nhớ cho du khách.

- **national park (noun phrase)**

Meaning: a park in use for conservation purposes

Vietnamese: vườn quốc gia

- **wildlife preserve (compound noun)**

Meaning: a land conservation corporation dedicated to the preservation of natural areas, open space, wildlife, and wildlife habitats for conservation, education, and research

Vietnamese: là vùng đất giúp bảo tồn các môi trường sống tự nhiên, nhằm phục vụ cho công tác bảo tồn, giáo dục và nghiên cứu

- **carbon footprint (compound noun)**

Meaning: the amount of carbon dioxide and other carbon compounds emitted due to the consumption of fossil fuels by a particular person, group, etc.

Vietnamese: dấu chân các-bon/ lượng các-bon mỗi người tạo ra

- **hybrid bus (compound noun)**

Meaning: a bus using two different types of power, especially petrol/gas or diesel and electricity

Vietnamese: là loại xe bus sử dụng hai loại năng lượng, đặc biệt là xăng, dầu kết hợp với điện

- **homestay (noun)**

Meaning: an arrangement that provides accommodation for tourists in the home of a family in exchange for payment

Vietnamese: là kiểu du lịch mà du khách sẽ ở cùng với gia đình của người bản địa

- **regional heritage (noun phrase)**

Meaning: the history, traditions and qualities that a region has

Vietnamese: di sản địa phương

SAMPLE QUESTION

Ecotourism is now defined as responsible travel to natural areas that conserves the environment. What are the advantages of ecotourism and how can we make ecotourism more popular?

2. POSITIVES OF TOURISM

a. Individuals

Firstly, traveling can be a leisure activity that helps people relax and relieve stress after a long time of hard work.	Đầu tiên, du lịch có thể là một hoạt động giải trí giúp con người thư giãn và giải tỏa căng thẳng sau một thời gian dài làm việc
---	--

Secondly, traveling is beneficial as it **broadens our horizons**. Visiting different places gives us a closer look at different cultures and customs

*Thứ hai, du lịch có lợi ích trong việc giúp chúng ta **mở rộng kiến thức**. Đến thăm nhiều nơi khác nhau giúp chúng ta có cái nhìn cụ thể hơn về những nền văn hóa và phong tục khác nhau*

Thirdly, going to many places can help us **establish more relationships** with people, even people coming from other countries

*Thứ ba, đến thăm nhiều nơi có thể giúp chúng ta **thiết lập nhiều mối quan hệ** hơn với mọi người, đặc biệt là những người đến từ các quốc gia khác*

Finally, traveling can teach us how to be independent and deal with unexpected difficulties during our trips

Cuối cùng, du lịch có thể dạy chúng ta làm thế nào để tự lập và xử lý với các tình huống khó khăn không lường trước được trong suốt cuộc hành trình

b. Society

Tourism can benefit the local community by bringing jobs and increasing a source of income for native residents.

Du lịch có thể có ích đối với người dân địa phương khi đem lại công việc cho họ và làm gia tăng nguồn thu nhập cho người dân bản địa

To **boost** tourism, local communities often invest money in improving the **run-down** infrastructure, which has a long-term benefit.

*Để **thúc đẩy** du lịch, người dân địa phương thường đầu tư tiền bạc vào cải thiện cơ sở hạ tầng đang **xuống cấp**, và điều này có lợi ích lâu dài*

Interchanges between hosts and guests create better cultural understanding, which helps increase the awareness and pride of local cultural values.

Sự trao đổi giữa những người chủ nhà và các vị khách tạo dựng sự hiểu biết về văn hóa tốt hơn, giúp gia tăng nhận thức và niềm tự hào về giá trị văn hóa địa phương.

VOCABULARY LIST

- **broaden one's horizons** (*phrase*)

Meaning: enhance one's knowledge about something

Vietnamese: mở rộng chân trời/ có thêm kiến thức

- **establish/ form a relationship** (*phrase*)

Meaning: build a relationship

Vietnamese: thiết lập một mối quan hệ

- **boost** (*verb*)

Meaning: to make something increase, or become better or more successful

Vietnamese: thúc đẩy

- **run-down** (*adjective*)

Meaning: in very bad condition; that has not been taken care of

Vietnamese: xuống cấp

3. NEGATIVES OF TOURISM INDUSTRY

a. Negative impacts on the environment

In order to attract more tourists, areas that were once **pristine** are now filled with luxury hotels and resorts. Therefore, the need for water supply and goods transport for more **accommodation** like this **takes its toll on** local environment.

Để hấp dẫn nhiều du khách hơn, những khu vực đã từng ở trong điều kiện **nguyên sơ** giờ bị lấp đầy bởi những khách sạn và khu nghỉ dưỡng sang trọng. Vì vậy, nhu cầu cho việc cung cấp nước và vận chuyển hàng hóa cho nhiều **khu vực ăn ở** như vậy **sẽ gây ảnh hưởng xấu đến** môi trường bản xứ

More tourists coming to the areas means more waste is dumped into the area. Without quick and proper treatment, the air, water and land will soon be polluted.

Nhiều du khách đến một khu vực có nghĩa là sẽ có nhiều rác bị vứt ra. Nếu không được xử lý nhanh và đúng cách, môi trường không khí, nước và đất sẽ sớm bị ô nhiễm

b. Negative impacts on local community

Local traditions and customs might be negatively affected by the arrival of people coming from so many different cultures. In some cases, **indigenous** residents may copy the lifestyle brought by visitors, which results in the loss of native culture.

Truyền thống và phong tục địa phương có lẽ sẽ bị ảnh hưởng một cách tiêu cực bởi sự xuất hiện của những người đến từ nhiều nền văn hóa khác nhau. Trong một vài trường hợp, cư dân **bản địa** có thể bắt chước phong cách sống mà du khách mang đến, điều này dẫn đến sự biến mất của nền văn hoá bản địa

Mass tourism can cause an increased level of crime such as pickpocket, drug or alcohol abuse.

Du lịch đại chúng có thể gây ra tình trạng tội phạm ngày càng gia tăng như là trộm túi, sử dụng ma túy hay uống rượu bia quá nhiều

Tourists' **ignorance** of local culture may cause conflicts or **friction** between the locals and tourists.

Việc du khách **phớt lờ/ thờ ơ** với nền văn hóa bản địa có thể gây ra **mâu thuẫn** giữa người bản địa và du khách.

VOCABULARY LIST

- **pristine** (*adjective*)

Meaning: left in its original condition

Vietnamese: nguyên sơ, tinh khôi

- **accommodation** (*noun*)

Meaning: a place to live, work or stay in

Vietnamese: nơi ở, chỗ ở

- **take its toll on something/somebody** (*phrase*)

Meaning: to have a bad effect on somebody/something; to cause a lot of damage, deaths, suffering, etc.

Vietnamese: gây hại cho ai, cho cái gì

- **indigenous** (*adjective*)

Meaning: belonging to a particular place rather than coming to it from somewhere else

Vietnamese: bản địa, bản xứ

- **mass tourism** (*compound noun*)

Meaning: a form of tourism that involves tens of thousands of people going to the same place often at the same time

Vietnamese: du lịch đại chúng

- **ignorance of/about something** (*noun*)

Meaning: a lack of knowledge or information about something

Vietnamese: thiếu kiến thức về cái gì

- **friction (between A and B)** (*uncountable noun*)

Meaning: disagreement or a lack of friendship among people who have different opinions about something

Vietnamese: bất đồng (giữa cái gì với cái gì)

SAMPLE QUESTIONS

1. Tourism is an ever-growing industry. What benefits and drawbacks do you think tourism brings to individuals and society?

2. As a result of tourism and the increasing number of people traveling, there is a growing demand for more flights. What problems does this have on the environment? What measures could be taken to solve the problems?

3. Some people believe that to protect local culture, tourism should be banned in some areas whereas others think that change is inevitable and banning tourism will have no benefits. Discuss both views and give your own opinion.

4. Some people think that when a person travels to a different culture, they should adapt to the local practices and norms. To what extent do you agree or disagree?

TOPIC #8: CRIME AND THE LAW

1. TYPES OF CRIME

Juvenile delinquency is gaining in popularity because many children lack parental care and essential education to distinguish the right from wrong. *Tội phạm vị thành niên ngày càng trở nên phổ biến vì trẻ em thiếu sự quan tâm của bố mẹ và những giáo dục cần thiết để phân biệt đúng sai.*

The poor and the uneducated often commit many types of violent crimes such as **murder**, stabbing, **assault**, as well as **petty crimes** like **burglary**, **pickpocketing** or **vandalism**. *Người nghèo và thiếu giáo dục thường phạm nhiều loại tội bạo lực như **giết người**, đâm chém hay **hành hung**, và cả những **tội vặt** như **trộm cắp**, **móc túi** hay **phá hoại của công**.*

Child abuse can happen in different ways, and can include neglect as well as physical, emotional and sexual abuse. ***Lạm dụng trẻ em** có thể xảy ra theo nhiều hình thức, và có thể bao gồm sự xao nhãng cũng như lạm dụng về thể xác, tinh thần và tình dục.*

There are **white-collar crimes** such as **fraud** or **tax evasion**. These non-violent crimes are sometimes even more serious than violent crimes as they can cause huge loss to governments and societies. *Cũng có những **tội phạm cổ trắng** như **lừa đảo** hay **trốn thuế**. Những tội danh không bạo lực này đôi khi còn nghiêm trọng hơn vì chúng có thể dẫn tới mất mát rất lớn cho chính phủ và xã hội.*

VOCABULARY LIST

- **Arson** (*noun*)

Meaning: The criminal act of deliberately setting fire to property.

Vietnamese: Tội phạm vị thành niên

- **Burglary** (*noun*)

Meaning: The crime of entering a building illegally and stealing things from it

Vietnamese: Tội ăn trộm

- **Child abuse** (*noun phrase*)

Meaning: Physical maltreatment or sexual molestation of a child using violence or threats

Vietnamese: Tội lạm dụng trẻ em

- **Crime** (*noun*) = offence

Meaning: An action or omission which constitutes an offence and is punishable by law.

Vietnamese: Sự phạm tội

- **Law enforcement** (*noun phrase*)

Meaning: The act of making the law practical

Vietnamese: Việc thực thi luật pháp

- **Violate the law** (*phrasal verb*)

Meaning: To break the law

Vietnamese: Vi phạm pháp luật

- **Murder** (*noun*)

Meaning: The killing of a person

Vietnamese: Giết người

- **Petty crimes** (*noun phrase*) = minor crime

Meaning: Small crimes

Vietnamese: Tội vặt

- **Vandalism** (*noun*)

Meaning: Deliberate destruction of private or public properties

Vietnamese: Phá hoại của công

- **Pickpocketing** (*noun*)

Meaning: The act of stealing from other people's pockets

Vietnamese: Móc túi

- **Assault** (*noun*)

Meaning: The act of attacking someone physically

Vietnamese: Hành hung

- **White-collar crimes** (*noun phrase*)

Meaning: Nonviolent and financially motivated crimes committed by government officials or businessmen

Vietnamese: Tội danh cổ trắng, tội liên quan tới tiền bạc và tài chính

- **Fraud** (*noun*)

Meaning: Wrongful or criminal deception resulting in financial gains

Vietnamese: Lừa đảo

- **Tax evasion** (*noun phrase*)

Meaning: The crime of not paying taxes

Vietnamese: Tội trốn thuế

2. POLICE AND CRIME PREVENTION

a. The police functions

Generally, the purpose of policemen is to detect, prevent and investigate **crimes**. *Thông thường, mục đích của cảnh sát là để phát hiện, ngăn chặn và điều tra **tội phạm**.*

Another function of policemen is to catch criminals, ensuring the security of society. *Chức năng khác của cảnh sát là để bắt tội phạm, đảm bảo an ninh xã hội.*

Sometimes police officers also take part in education, raising people's awareness of their self-defense and property protection. *Thỉnh thoảng nhân viên cảnh sát cũng tham gia vào giáo dục, nâng cao nhận thức và hiểu biết của con người về việc bảo vệ bản thân và tài sản của họ như thế nào.*

Police officers also play a central role in the **law enforcement** system. To be more specific, policemen, such as traffic policemen, are **entitled to** fine or punish people who **violate the law**. *Cảnh sát cũng đóng vai trò chủ chốt trong hệ thống **thực thi pháp luật**. Cụ thể những nhân viên cảnh sát như cảnh sát giao thông, được **giao quyền** phạt tiền hoặc phạt những **người vi phạm pháp luật**.*

b. Police and schools

Teenagers may become involved with **gangs** because of their poor awareness of crimes and law. For that reason, policemen should be in close contact with students to **deter** them from becoming **offenders** in the future. *Thanh thiếu niên có thể tham gia vào các **băng đảng** với sự yếu kém trong nhận thức về tội phạm và luật pháp. Vì thế, cảnh sát nên có mối liên quan mật thiết với các học sinh để **ngăn** chúng trở thành **tội phạm** trong tương lai.*

There should be police officers **patrolling** schools in order to stop **violence**. A child is less likely to start **a fight** if police are there. If there is an emergency, it is better to have someone who is trained to handle it. *Cần thiết có những nhân viên cảnh sát đi **tuần tra** trong trường học để ngăn chặn bạo lực. Một đứa trẻ sẽ ít **đánh nhau** hơn nếu có mặt của cảnh sát hoặc trong trường hợp khẩn cấp, có ai đó người được đào tạo nghiệp vụ giải quyết nó.*

VOCABULARY LIST

- **Gang** (*noun*)

Meaning: An organized group of criminals

Vietnamese: Băng đảng

- **Deter SO from doing ST/ deter ST** (*verb*)

Meaning: To prevent

Vietnamese: Ngăn cản

- **Offender** (*noun*) = *lawbreaker* = *wrongdoer*

Meaning: A criminal

Vietnamese: Tội phạm

- **Patrol** (*noun*)

Meaning: The action of keeping watch over an area.

Vietnamese: Việc đi tuần tra

- **Violence** (*noun*)

Meaning: Behaviour involving physical force intended to hurt, damage, or kill someone or something

Vietnamese: Bạo lực

- **A fight** (*noun*)

Meaning: A violent confrontation or struggle

Vietnamese: Vụ đánh nhau, ẩu đả

- **A shooting** (*noun*)

Meaning: A crime which criminals use guns to shoot others

Vietnamese: Vụ xả súng

SAMPLE QUESTIONS

Some people think that the government should be responsible for crime prevention, while others believe that it is the responsibility of the individual to protect themselves. Discuss both views and give your own opinion.

3. IMPRISONMENT

a. Positives

One reason why **incarceration** is necessary is that it can function as a **deterrent** for those intending to commit a crime. If the would-be criminals know that they will face the loss of freedom, **social isolation** and separation from their loved ones when committing crimes, they will possibly not carry out such a criminal act.

*Một lý do tại sao việc **bỏ tù** lại cần thiết, đó là nó có thể có chức năng như một **sự ngăn chặn** cho những người có ý định gây tội. Nếu họ biết họ sẽ phải đối mặt với việc mất tự do, **cô lập xã hội** và tách ra khỏi những người thân yêu khi phạm tội, họ có thể sẽ không làm những việc phạm pháp như vậy.*

Another advantage of imprisonment is that it protects society from dangerous and violent criminals. If dangerous criminals are not sent to **jail**, this might be a great threat to other people.

*Một mặt lợi khác của nhà tù là nó bảo vệ xã hội khỏi những tội phạm nguy hiểm và bạo lực. Nếu những tội phạm nguy hiểm không bị tống vào **tù**, đó sẽ là mối đe dọa lớn cho những người khác.*

Thirdly, prison time gives offenders the chance to **reflect on** their actions and **reform** their behaviour. After they get out/ they are released, they will be on **probation** and police officers will **keep an eye on** them so that they at least start trying to do the right thing in their life.

Thứ ba, thời gian trong tù sẽ cho những kẻ phạm tội cơ hội để **suy ngẫm lại** những hành động của mình và phục hồi lại thái độ. Sau khi được ra tù, họ sẽ được **quản chế** và các cảnh sát sẽ **để mắt đến** họ, để ít nhất họ cũng bắt đầu cố gắng làm những điều đúng đắn trong cuộc đời.

b. Negatives

Psychologists agreed with the idea that people who have to spend a considerable number of years **behind bars** are seriously affected psychologically.

Các nhà tâm lý học ủng hộ ý kiến rằng những người mà phải dành nhiều năm cuộc đời **sau chấn song sắt** bị ảnh hưởng nghiêm trọng về mặt tâm lý.

Additionally, the relationships of a person often break down while he or she is in jail, making it harder for them to **integrate into** society later on.

Thêm vào đó, mối quan hệ giữa con người thường bị tan vỡ khi người đó ngồi tù, khiến cho họ trở nên khó khăn hơn trong việc **hòa nhập** cộng đồng sau này.

Moreover, operating and maintaining a prison usually cost a large amount of state budget, which is funded by taxpayers.

Hơn thế, việc vận hành và duy trì nhà tù thường tốn rất nhiều tiền của chính phủ, và số tiền này là do người dân đóng thuế.

Finally, imprisonment can be counter-productive as prison can become a school of crime where prisoners educate each other about criminal matters.

Cuối cùng, nhà tù có thể phản tác dụng vì đó có thể trở thành trường học tội phạm, nơi những tù nhân dạy những người tù khác về những vấn đề khác của tội phạm.

VOCABULARY LIST

- **Incarceration** (*noun*) = imprisonment

Meaning: The act of putting somebody in prison or in another place from which they cannot escape; the state of being there.

Vietnamese: Sự giam giữ

- **Deterrent** (*noun*)

Meaning: A thing that prevents somebody doing something

Vietnamese: Sự ngăn cản

- **Social isolation** (*noun phrase*)

Meaning: The act of separating somebody from the society

Vietnamese: Sự cô lập về mặt xã hội

- **Jail** (*noun*)

Meaning: A prison

Vietnamese: Nhà tù

- **Reflect on** (*verb*)

Meaning: Think deeply or carefully about

Vietnamese: Suy ngẫm lại

- **Reform** (*verb*)

Meaning: To improve a system, an organization, a law, etc. by making changes to it

Vietnamese: Cải tổ

- **Probation** (*noun*)

Meaning: A system that allows a person who has committed a crime not to go to prison if they behave well.

Vietnamese: Sự quản thúc

- **Keep an eye on SO/ ST** (*phrasal verb*)

Meaning: Keep under careful observation.

Vietnamese: Để mắt đến

- **Behind bars** (*idiom*)

Meaning: In prison

Vietnamese: Trong tù

- **Integrate into** (*phrasal verb*)

Meaning: Combine (one thing) with another to form a whole

Vietnamese: Hòa nhập với

SAMPLE QUESTIONS

1. Prison is the common way in most countries to solve the problem of crime. However, a more effective solution is to provide people a better education. To what extent do you agree or disagree?
2. Some people who have been in prison become good citizens later. Some people think that having these people to give a talk to school students is the best way to tell them about dangers of committing a crime. Do you agree or disagree?
3. Some people think certain prisoners should be made to do unpaid community work instead of being put behind bars. To what extent do you agree?
4. While it is sometimes thought that prison is the best place for criminals, others believe that there are better ways to deal with them. Discuss both views and give your opinion?

4. CAPITAL PUNISHMENT

a. Positives

Death penalty ensures the security of our society by ending the life of murderers and **serial murderers**.

Tử hình đảm bảo an ninh xã hội bằng việc kết thúc cuộc sống của những kẻ giết người hoặc giết người hàng loạt.

It also acts as an ultimate warning against all such criminals. If the criminal knows that the **justice system** will not refrain from putting him to death, he is less inclined to break the law in the first place.

*Nó có vai trò như lời cảnh báo cuối cùng chống lại những tội phạm như vậy. Nếu phạm nhân biết rằng **hệ thống tư pháp** sẽ đưa họ đến cái chết, người đó sẽ ít có xu hướng vi phạm lần đầu tiên.*

Next, death penalty provides final judgements for **victims**. At least, a system with the purpose of granting justice can partly **console** their pains only when the murderer himself is **put to death**.

*Thứ hai, tử hình đưa ra được một phán quyết cuối cùng cho các **nạn nhân**. Ít nhất, một hệ thống nhằm mục đích đảm bảo công lý cũng phần nào xoa dịu được nỗi đau này chỉ khi chính kẻ giết người **bị giết**.*

Capital punishment helps reduce the cost spent on maintaining and operating prisons. It reduces the burden on taxpayers, while the national budget can be used for many other essential purposes such as healthcare or social welfare.

Tử hình cũng giúp làm giảm chi phí trong việc duy trì và vận hành nhà tù. Nó làm giảm gánh nặng lên những người đóng thuế, trong khi ngân khố quốc gia có thể được sử dụng cho nhiều mục đích cần thiết hơn như việc chăm sóc sức khỏe hay phúc lợi xã hội.

b. Negatives

Firstly, capital punishment can be considered as violating human rights. No one should be **subjected** to torture or to cruel, **inhuman** or degrading treatment or punishment.

*Đầu tiên, tử hình có thể được coi là vi phạm nhân quyền. Không ai phải **chịu** tra tấn, hoặc đối xử hoặc trừng phạt độc ác, **vô nhân đạo** hay hạ nhục cả.*

Sometimes it can lead to wrong **executions**, which puts innocent lives at risk. There are many errors in the criminal justice system and applying capital punishment can deprive the life of some innocent people.

*Thi thoảng việc này có thể dẫn đến **sự kết án sai**, đe dọa người vô tội. Có thể có những sai sót trong quá trình xử phạt và việc áp dụng án tử hình có thể cướp đi mạng sống của những người vô tội.*

Ending people's lives fails to make our society better while rehabilitation and re-education can help murderers or dangerous criminals to be aware of their mistakes. Also, capital punishment can create a violent culture and encourage revenge.

Kết thúc cuộc sống của ai đó không thể làm cho xã hội tốt hơn trong khi việc phục hồi nhân phẩm và giáo dục lại có thể giúp những kẻ giết người hoặc những tội phạm nguy hiểm có thể nhận thức được lỗi làm của họ. Thêm vào đó, tử hình cũng tạo nên văn hóa bạo lực và khuyến khích sự trả thù.

VOCABULARY LIST

- **Capital punishment = Death penalty** (*noun phrase*)

Meaning: Punishment by death

Vietnamese: Tử hình

- **Serial murderer** (*noun phrase*)

Meaning: A person who commits many cases of murder

Vietnamese: Kẻ giết người hàng loạt

- **Justice system** (*noun phrase*)

Meaning: The fair treatment system of people

Vietnamese: Hệ thống tư pháp

- **Victim** (*noun*)

Meaning: A person who has been attacked, injured or killed as the result of a crime, a disease, an accident, etc.

Vietnamese: Nạn nhân

- **Console** (*verb*)

Meaning: To give comfort or sympathy to somebody who is unhappy or disappointed

Vietnamese: An ủi

- **Put to death** (*phrasal verb*)

Meaning: To kill somebody as a punishment

Vietnamese: Tử hình

- **Subject SO or ST to ST** (*verb*)

Meaning: to make SO or ST experience, suffer or be affected by ST (usually unpleasant)

Vietnamese: Khiến ai đó phải chịu điều gì đó

- **Inhuman** (*adjective*)

Meaning: Extremely cruel

Vietnamese: Vô nhân đạo

- **Execution** (*noun*)

Meaning: the act of killing somebody, especially as a legal punishment

Vietnamese: tử hình

- **Convict** (*verb*)

Meaning: Declare (someone) to be guilty of a criminal offence by the verdict of a jury or the decision of a judge in a court of law

Vietnamese: Kết án

- **Put into the death row** (*phrasal verb*)

Meaning: To put someone to a prison block or section for those sentenced to death

Vietnamese: Tổng vào xà lim

- **Innocence** (*noun*) → *innocent* (*adj*) >< *guilty*

Meaning: A fact of being innocent of a crime or offence

Vietnamese: Sự vô tội

SAMPLE QUESTIONS

1. The death penalty is the best way to control and reduce serious crime. To what extent do you agree?
2. Some people advocate death penalty for those who committed violent crimes. Others say that capital punishment is unacceptable in contemporary society. Discuss advantages and disadvantages of death penalty and give your opinion.

5. CORRUPTION

a. Effects

With regard to the economy, **corruption** causes a delay in development speed and a decrease in foreign investment. *Với cái nhìn kinh tế thì tham nhũng gây nên sự trì trệ trong tốc độ phát triển cũng như làm giảm đầu tư nước ngoài.*

In terms of society, corruption causes a lack of respect and trust in the government and rulers. *Về xã hội thì tham nhũng gây nên sự thiếu tôn trọng và niềm tin vào chính phủ và luật lệ quốc gia.*

Citizens themselves have to suffer from the consequences of corruption, especially in terms of the low-quality service that they receive. For example, people have to pay road tax every year, however due to corruption, the road can be in poor condition. *Về bản thân dân chúng, họ cũng phải chịu những hệ quả của tham nhũng, đặc biệt là trong các dịch vụ chất lượng thấp mà họ nhận được. Ví dụ, mọi người đều phải trả thuế phí đường bộ mỗi năm, tuy nhiên bởi do tham nhũng, đường xá có thể có chất lượng tồi.*

b. Solutions

Effective law enforcement is essential to ensure the corrupted being punished and not break the cycle of **impunity**. *Thực thi pháp luật hiệu quả là cần thiết để đảm bảo tham nhũng bị trừng phạt và không phá vỡ chu kỳ không bị trừng phạt.*

Another solution to corruption is to promote **transparency** by increasing public participation in a country and empowering its citizens

*Một giải pháp khác để tham nhũng là thúc đẩy **sự minh bạch** bằng cách tăng sự tham gia của công chúng trong một quốc gia và trao quyền cho người dân.*

VOCABULARY LIST

- **Corruption** (*noun*)

Meaning: Dishonest or illegal behaviour, especially of people in authority

Vietnamese: Tham nhũng

- **Transparency** (*noun*)

Meaning: The quality of something, such as a situation or an argument, that makes it easy to understand

Vietnamese: Sự minh bạch

- **Impunity** (*noun*)

Meaning: Exemption from punishment or freedom from the injurious consequences of an action.

Vietnamese: Sự miễn phạt

SAMPLE QUESTIONS

1. People believe that corruption is harmful for the country's economy. However, some politicians review that it also brings some benefits in specific case. Discuss both views and give your opinion.
2. The poorer countries are, the higher corruption rate is. What are the causes and solutions for that phenomenon?

6. JUVENILE DELINQUENCY

a. Causes

The first cause of juvenile delinquency is that teens are still **immature** and do not think like adults, therefore they are **prone to** making mistakes or committing crimes indeliberately

*Trẻ vị thành niên vẫn **còn non trẻ** và không nghĩ giống như người lớn, do đó chúng dễ bị mắc sai lầm hoặc phạm tội không kiểm soát hoàn toàn.*

Secondly, the family plays an important role in shaping adolescents' personality. In some cases single mother or father fails to properly take care of their children, which results in their children going in the wrong path. Moreover, being a victim of or witnessing domestic violence at home, children can also **go astray** and become **violent** as well.

Thứ hai, gia đình đóng một vai trò quan trọng trong việc định hình nhân cách của những thanh thiếu niên. Trong một số trường hợp cha mẹ độc thân hoặc cha không chăm sóc đúng cách cho con cái của họ, dẫn đến con cái của họ đi sai đường. Hơn nữa, là nạn nhân hoặc chứng kiến bạo lực gia đình ở nhà, trẻ em cũng có thể bị lạc lối và trở nên bạo lực.

Thirdly, both youths and adults may choose the wrong path to improve their **financial conditions**. When they experience poor economic conditions, they start engaging in the wrong activities like selling drugs or stealing things to improve their livelihood.

*Thứ hai, trẻ hay người trưởng thành, có thể chọn một con đường sai lầm để cải thiện **tình trạng tài chính** của họ. Khi họ phải chịu điều kiện kinh tế nghèo nàn, họ bắt đầu tham gia vào các hoạt động sai trái như buôn bán ma túy hoặc ăn cắp đồ vật để cải thiện cuộc sống của họ.*

Finally, **peer pressure** is another reason why some teenagers **engage in** risky behaviors. This is because they want to fit in or be accepted by a group of students or gangs.

*Cuối cùng, **áp lực với bạn bè** là một lý do tại sao một số thanh thiếu niên **tham gia vào** các hành vi nguy hiểm bởi vì họ muốn phù hợp hoặc được chấp nhận bởi một nhóm học sinh hoặc tội phạm nào đó.*

b. Consequences

The most obvious people affected by juvenile delinquency are the victims who may suffer **expenses** related to losing wages, health care, or psychological care in addition to the cost of replacing damaged or destroyed items.

*Những người rõ ràng nhất bị ảnh hưởng bởi tội phạm vị thành niên là những nạn nhân, những người có thể phải chịu các **chi phí** liên quan đến mất tiền lương, chăm sóc sức khỏe hoặc chăm sóc tâm lý ngoài chi phí thay thế các đồ vật bị hư hỏng hoặc phá hủy.*

Additionally, the juvenile who commits crimes also suffers from the loss of freedom while being **incarcerated** or placed on probation.

*Ngoài ra, trẻ vị thành niên phạm tội cũng bị mất tự do trong khi đang **bị giam giữ** hoặc bị quản chế.*

Finally, although placement in **residential detention centers for juveniles** may be appropriate consequences for the adolescent's criminal actions, it also puts him or her in contact with other delinquents, who may be more sophisticated or influential.

Cuối cùng, mặc dù việc bị giam tại các trung tâm giam giữ cho người vị thành niên có thể là hậu quả thích hợp đối với hành vi phạm tội của thanh thiếu niên, nhưng nó cũng đặt anh ta vào mối quan hệ với những tội phạm khác, những người thậm chí gian xảo hoặc có ảnh hưởng hơn.

c. Solutions

Children spend most of their time with their families. Therefore, in order to prevent juvenile crimes from taking place, parents should pay more attention to take care of and educate their children properly.

Trẻ em dành hầu hết thời gian với gia đình. Do đó, để ngăn ngừa các tội phạm vị thành niên diễn ra, cha mẹ nên chú ý nhiều hơn để chăm sóc và giáo dục con cái của họ đúng cách.

Schools should try their best to teach crime prevention in lessons to prevent adolescents from committing crimes or breaking the rules.

Các trường học nên cố gắng hết sức để đưa các bài học phòng ngừa tội phạm vào các tiết học để giữ cho thanh thiếu niên tránh khỏi phạm tội hoặc vi phạm các luật lệ.

VOCABULARY LIST

- **Juvenile delinquency** (*noun*)

Meaning: The problem of young people who are not yet adults committing crime

Vietnamese: Phạm tội vị thành niên

- **Violent** (*adjective*)

Meaning: Involving or caused by physical force that is intended to hurt or kill somebody

Vietnamese: Bạo lực

- **Prone to** (*adjective*)

Meaning: Likely or liable to suffer from, do, or experience something unpleasant or regrettable.

Vietnamese: Mắc sai lầm

- **Go astray** (*phrasal verb*)

Meaning: To become lost; to be stolen

Vietnamese: Lạc lối

- **Financial condition** (*noun phrase*)

Meaning: Condition related to finance

Vietnamese: Điều kiện tài chính

- **Expense** (*noun*)

Meaning: Money

Vietnamese: Chi phí

- **Incarcerate** (*verb*) = *imprison* (*verb*)

Meaning: To put somebody in prison or in another place from which they cannot escape

Vietnamese: Bỏ tù

- **Residential detention centers for juveniles** (*noun phrase*)

Meaning: Place to keep adolescences

Vietnamese: Trại giáo dưỡng trẻ vị thành niên

- **Peer pressure** (*noun phrase*)

Meaning: Influence from members of one's peer group

Vietnamese: Áp lực bạn bè

- **Engage in** (*phrasal verb*)

Meaning: To take part in

Vietnamese: Tham gia vào

SAMPLE QUESTIONS

1. Young people who commit crimes should be treated in the same as as adults who commit crimes. To what extent do you agree or disagree?
2. It is often thought that the increase in juvenile crime can be attributed to violence in the media. Do you agree that this is the main cause of juvenile crime? What solutions can you offer to deal with this situation?
3. In some society, the number of crimes committed by teenagers is growing. Some people think that regardless of age, teenagers who commit major crimes should receive adult punishment. To what extent do you agree?

7. REHABILITATION

Rehabilitation of a prisoner is a stage reached when a person, after admission into prison, **undergoes** specifically planned programs that will help him or her to fit well into society (**social adjustment**), be accepted by family and community and not to **re-enter prison** after being **released**.

Sự cải tạo của một tù nhân là giai đoạn khi một người, sau khi bị cho vào tù, trải qua những chương trình có sẵn riêng biệt để giúp người đó phù hợp lại với xã hội (điều chỉnh về mặt xã hội), được chấp nhận bởi gia đình và cộng đồng và sẽ không vào tù thêm lần nữa sau khi được thả.

Prisoners would receive **vocational training** so after being released from prison, they could work as carpenters or electricians, for instance. They deserve to have chances to develop personal skills and specific job skills. Education helps to equip people with knowledge and skills that they may use in the outside world, avoid **resorting to criminal practices** as a result of unemployment.

Các tù nhân sẽ nhận được **đào tạo nghề nghiệp**, vì thế sau khi được ra tù, họ sẽ làm việc như những người thợ mộc hay thợ điện, ví dụ là vậy. Họ xứng đáng được hưởng cơ hội để phát triển kỹ năng bản thân và nghề nghiệp cụ thể nào đó. Giáo dục trang bị cho họ kiến thức và kỹ năng để họ có thể sử dụng trong cuộc sống bên ngoài, tránh **sa vào con đường phạm tội do thất nghiệp**.

Rehabilitation aims to make them better citizens, which is the more important duty of prison. It also helps and reforms **offenders**, leads them to the correct behaviour in life.

Sự cải tạo nhằm mục đích làm cho họ trở thành những công dân tốt hơn, điều mà nhiệm vụ quan trọng hơn của nhà tù. Điều này cũng giúp đỡ và cải tạo **tội phạm**, dẫn họ đến một thái độ đúng đắn trong cuộc sống.

VOCABULARY LIST

- **Rehabilitation** (*noun*)

Meaning: The action of restoring someone to health or normal life through training and therapy after imprisonment, addiction, or illness.

Vietnamese: Sự cải tạo

- **Undergo** (*verb*)

Meaning: Experience

Vietnamese: Trải qua

- **Social adjustment** (*noun phrase*)

Meaning: The movement or alteration related to society

Vietnamese: Sự điều chỉnh về mặt xã hội

- **Re-enter prison** (*phrasal verb*)

Meaning: To go to the prison again

Vietnamese: Tái ngồi tù

- **Release** (*noun phrase*)

Meaning: The action or process of releasing or being released.

Vietnamese: Sự thả

- **Vocational training** (*noun phrase*)

Meaning: The training of an occupation or employment

Vietnamese: Sự đào tạo nghề nghiệp

- **Resort to criminal practice** (*phrasal verb*)

Meaning: Go to crime violation

Vietnamese: Sa vào con đường tội phạm

- **Offender** (*noun*) = criminal = lawbreaker

Meaning: A person who commits an illegal act.

Vietnamese: Tội phạm

SAMPLE QUESTIONS

1. Some people think that the best way to reduce crime is to give longer prison sentences. Others, however, believe there are better alternative ways of reducing crime. Discuss both views and give your opinion.
2. Some people think that the only purpose of prison is to punish criminals. Others, however, argue that it has other purposes as well. Discuss both these views and give your own opinion.
3. Many offenders commit more crimes after serving the first punishment. Why is this happening? What measures can be taken to tackle this problem?

8. CYBER CRIME

a. Causes

Cybercrime - including everything from **information theft** to **virus distribution** and **computer fraud** - is a complex area of criminology. There are many causes for this issue.

Tội phạm mạng – bao gồm mọi thứ từ **đánh cắp thông tin** đến **phát tán virus**, **lừa gạt qua máy tính** – là một lĩnh vực rất phức tạp thuộc ngành tội phạm học. Có nhiều nguyên nhân cho vấn đề này.

Firstly, some people may be unaware of the importance of protecting their own online profile or personal information. **Hackers** can take advantage of this and steal money from them.

Một vài người có thể không nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ thông tin cá nhân và thông tin online của họ. Các **hacker** có thể lợi dụng điều này và đánh cắp tiền của họ.

Secondly, the need for constant **upgradation** in technology, especially in those related to **worldwide network**, can also pose threats to personal information. If a person fails to **keep** himself **updated with** the latest technology, their **firewall** will not be able to protect their information from being stolen.

Thứ hai, nhu cầu cần phải liên tục **nâng cấp** công nghệ, đặc biệt là công nghệ của **hệ thống mạng lưới toàn cầu**, cũng có thể đem lại những mối đe dọa cho thông tin cá nhân. Nếu một người không thể **bắt kịp với** công nghệ mới nhất, hệ thống **tường lửa** của họ sẽ không thể bảo vệ thông tin khỏi bị đánh cắp được.

Finally, a majority of **cyber criminals** are youngsters who just want to be noticed or want to be in the spotlight

Đa số các **tội phạm qua mạng** đều là thanh niên trẻ tuổi, những người mà chỉ muốn được chú ý đến thôi.

b. Solutions

First, people need to protect their computers with security software including firewalls and antivirus programs .	Thứ nhất, mọi người cần phải bảo vệ máy tính của họ bằng các phần mềm an ninh như tường lửa và các chương trình diệt virus
Information theft is one of the most common internet crimes, so protecting identity online is a necessary task. To be more specific, great care should be taken when making online purchases .	Việc đánh cắp thông tin là một trong những tội phạm mạng phổ biến nhất, do đó bảo vệ danh tính qua mạng là công việc cần thiết. Cụ thể hơn, cần phải rất cẩn trọng khi mua hàng trực tuyến
Finally, the government should involve in protecting people's information and issuing a warning to cybercriminals.	Cuối cùng, chính phủ cần phải tham gia vào việc bảo vệ thông tin cá nhân của người dân và đưa ra lời cảnh báo cho các tội phạm mạng.

VOCABULARY LIST

- **Cybercrime** (*noun phrase*)

Meaning: Criminal activities carried out by means of computers or the Internet.

Vietnamese: Tội phạm mạng

- **Information theft** (*noun phrase*)

Meaning: The action of stealing information of somebody

Vietnamese: Sự đánh cắp thông tin

- **Virus distribution** (*noun phrase*)

Meaning: The action of sharing virus

Vietnamese: Sự phát tán virus

- **Hacker** (*noun*)

Meaning: a person who secretly finds a way of looking at and/or changing information on somebody else's computer system without permission

Vietnamese: Người đánh cắp thông tin, hacker

- **Upgradation** (*noun*) >< *degradation*

Meaning: the process of improving the quality or usefulness of something, or of giving a person a more important job:

Vietnamese: Quá trình nâng cấp, nâng cấp

- **Worldwide network** (*noun phrase*)

Vietnamese: Mạng lưới toàn cầu

- **Firewall** (*noun*)

Meaning: a part of a computer system that prevents people from reaching information without permission, but still allows them to receive information that is sent to them

Vietnamese: Tường lửa

- **Keep oneself updated with something** (*phrase*)

Meaning: stay updated with something

Vietnamese: bắt kịp với cái gì, luôn cập nhật cái gì

- **Cybercriminal** (*noun phrase*)

Meaning: those who commit cyber crime

Vietnamese: tội phạm mạng

- **Security software** (*noun phrase*)

Meaning: The program written to protect computer

Vietnamese: Phần mềm an ninh

- **Antivirus program** (*noun phrase*)

Meaning: Program designed to detect and destroy computer viruses

Vietnamese: Chương trình chống virus

- **Making online purchase** (*noun phrase*)

Meaning: Pay for something via Internet

Vietnamese: Mua bán qua mạng

SAMPLE QUESTIONS

1. The internet has transformed the way information is shared and consumed, but it has also created problems that did not exist before. What are the most serious problems associated with the internet and what solutions can you suggest?
2. Modern technology now allows rapid and uncontrolled access to and exchange of information. Far from being beneficial, this is a danger to our societies. To what extent do you agree or disagree?

TOPIC #9: SOCIAL PROBLEMS

1. DRUG ABUSE AND ADDICTION IN CHILDREN

a. Causes

The first reason is the absence of adult supervision during childhood, which pushes *Lý do thứ nhất là thiếu sự giám sát của người lớn trong thời thơ ấu của trẻ, làm cho con cái họ dễ lạm dụng ma túy.*

children in **vulnerable** situations to drug abuse.

Secondly, the pressure from the youngsters' **peers** leads them to a desire of proving themselves that they are an adult now. They tend to try drugs even to avoid being bullied.

Thứ hai, áp lực từ những người bạn đồng trang lứa đã dẫn đến việc họ muốn chứng tỏ bản thân rằng giờ đây họ đã trưởng thành. Họ có xu hướng thử dùng ma túy thậm chí để tránh bị bắt nạt.

Lastly, it is because of adverse influences from parents that lead children into using drugs. If a child is surrounded by drug addicts, then it is very likely that he or she may grow up becoming another addict.

Cuối cùng, đó là do những ảnh hưởng tiêu cực từ bố mẹ đã khiến đứa trẻ rơi vào việc nghiện ma túy. Nếu một đứa trẻ bị bao quanh bởi những kẻ nghiện thuốc thì sẽ rất có thể chúng cũng sẽ lớn lên trở thành những kẻ nghiện ngập

b. Solutions

Initially, parents need to **set a good example** for their children to follow because they are the most influential people to them.

Đầu tiên, cha mẹ cần là một tấm gương tốt cho con cái mình noi theo vì họ là những người có ảnh hưởng nhất đối với chúng.

Secondly, schools should provide children with both educational and recreational activities, helping them engaged in a healthy lifestyle and get away from illegal activities.

Thứ hai, nhà trường nên cung cấp cho trẻ những hoạt động giáo dục và giải trí, giúp chúng tham gia vào một phong cách sống lành mạnh và tránh xa các hoạt động bất hợp pháp

Schools also play a vital role in providing students with essential knowledge and educating children about the dangers of drug abuse.

Trường học cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp cho học sinh kiến thức cần thiết và dạy dỗ trẻ về những nguy hiểm của việc sử dụng thuốc.

VOCABULARY LIST

- **Drug abuse/ addiction** (*noun phrase*)

Meaning: The habitual taking of illegal drugs

Vietnamese: Sự lạm dụng/nghiện ma túy

- **Vulnerable** (*adjective*)

Meaning: Exposed to the possibility of being attacked or harmed, either physically or emotionally

Vietnamese: Dễ bị tổn thương

- **Peer** (*noun*)

Meaning: A person who is the same age or has the same social position or the same abilities as other people in a group

Vietnamese: Bạn bè đồng trang lứa

- **Set a good example** (*phrasal verb*) = set a good role model

Meaning: To behave in a way that other people should copy

Vietnamese: Làm gương

SAMPLE QUESTIONS

1. People in all modern societies use drugs, but today's youth are experimenting with both legal and illegal drugs, and at an early age. Some sociologists claim that parents and other members of society often set a bad example. Discuss the causes and effects of widespread drug abuse by young people.

2. Teenagers are increasingly becoming drug addicts. What are the causes of this unhealthy development? Suggest some measures to fight this menace.

2. VIOLENCE

a. Types of violence

Physical violence occurs when someone uses a part of their body or an object to control a person's actions. It includes **domestic and street violence**.

Bạo lực thể chất xảy ra khi có người sử dụng một phần cơ thể của họ hoặc một vật gì đó để kiểm soát hành động của một người khác. Nó bao gồm **bạo lực gia đình và đường phố**.

Sexual violence occurs when a person is forced to unwillingly take part in sexual activity. It happens a lot in several countries such as India and Serbia, where women are underestimated.

Bạo lực tình dục xảy ra khi một người buộc phải không tham gia vào hoạt động tình dục. Nó xảy ra ở rất nhiều nước như Ấn Độ và Serbia, phụ nữ bị đánh giá thấp.

Psychological violence occurs when someone uses **threats** and causes fear in an individual to gain control. It brings more long-lasting **hurt** than any kind of violence ever.

Bạo lực tinh thần xảy ra khi có người sử dụng các lời **đe dọa** và gây ra sợ hãi cho người khác để có quyền kiểm soát. Nó mang lại nhiều tổn thương hơn bất kỳ loại bạo lực nào khác.

b. Causes

Firstly, **sexist** problems in particular rural families in many countries, including Vietnam, are the main reason. The **disrespect** and **underestimation** of women's role lead to violence, especially domestic and sexual violence.

Thứ nhất, **thành kiến giới tính** ở các gia đình nông thôn đặc biệt ở nhiều nước, kể cả Việt Nam, là lý do chính. Việc **thiếu tôn trọng** và **đánh giá thấp** vai trò của phụ nữ dẫn tới tình trạng bạo lực, đặc biệt là bạo lực gia đình và tình dục.

Secondly, it is the lack of educational guidance that is to blame. In some cases, people cannot adequately receive full knowledge of the consequences of their actions and behaviours, so they tend to hurt somebody else.

Thứ hai, lỗi thuộc về sự thiếu hụt về giáo dục. Trong một số trường hợp, người ta không thể nhận thức được đầy đủ về hậu quả của hành động và hành vi của họ, vì vậy họ có xu hướng làm tổn thương người khác.

Poverty is also an important factor which leads to violence. People, especially in poor regions, are put under pressure because of their **financial burdens** and such difficulties lead to their violent behaviours to rescue themselves.

*Nghèo đói cũng là một yếu tố quan trọng dẫn đến bạo lực. Người dân, đặc biệt là ở các vùng quê nghèo, cảm thấy **gánh nặng tài chính** của mình và những khó khăn đó dẫn tới các hành vi bạo lực của họ để giải cứu bản thân.*

c. Solutions

Firstly, the authorities need to increase public awareness of the violence issue, let them hand in hand to tackle the problem.

Thứ nhất, chính quyền cần nâng cao nhận thức của công chúng về vấn đề bạo lực, cùng nhau giải quyết vấn đề.

Secondly, the government should provide a full **educational base** for their residents because the lack of knowledge is the root of this issue. They also need to devise some policies to fine or even punish violent reactions.

*Thứ hai, chính phủ nên cung cấp đầy đủ **giáo dục nền tảng** cho người dân của họ vì thiếu kiến thức là gốc rễ của vấn đề này. Họ cũng cần đưa ra một số chính sách để xử lý tốt hoặc thậm chí phạt những hành vi bạo lực.*

Finally, more job opportunities should be created for inhabitants, especially the poor, which aims to let them support themselves and their families. A better **living standard** certainly releases them from violent behaviours, especially domestic violence.

*Cuối cùng, cần tạo ra nhiều cơ hội việc làm hơn cho người dân, đặc biệt là người nghèo, nhằm giúp họ có thể hỗ trợ bản thân và gia đình. Một **cuộc sống** tốt hơn chắc chắn sẽ giải phóng họ khỏi các hành vi bạo lực, đặc biệt là bạo lực gia đình.*

VOCABULARY LIST

- **Physical violence** (*noun phrase*)

Meaning: The act of hurting people by actions or objects

Vietnamese: Bạo lực thể chất

- **Domestic violence** (*noun phrase*)

Meaning: The act of hurting the family members

Vietnamese: Bạo lực gia đình

- **Stress violence** (*noun phrase*)

Meaning: The act of fighting in the street

Vietnamese: Bạo lực đường phố

- **Sexual violence** (*noun phrase*)

Meaning: The act of forcing somebody to have sex without permission

Vietnamese: Bạo lực tình dục

- **Psychological violence** (*noun phrase*)

Meaning: The act of hurting people by words or insults

Vietnamese: Bạo lực tinh thần

- **Threat** (*noun*) → Pose a threat to SO/ ST

Meaning: A statement of an intention to inflict pain, injury, damage, or other hostile action on someone in retribution for something done or not done

Vietnamese: Sự đe dọa

- **Hurt** (*verb*)

Meaning: Cause pain or injury to somebody

Vietnamese: Làm tổn thương

- **Sexist** (*adjective*)

Meaning: Characterized by or showing prejudice, stereotyping, or discrimination, typically against women, on the basis of sex

Vietnamese: Thuộc về thành kiến giới tính

- **Disrespect** (*noun*)

Meaning: Lack of respect or courtesy

Vietnamese: Sự thiếu tôn trọng

- **Underestimation** (*noun*) >< Overestimation (*noun*)

Meaning: A judgement or rough calculation that is unfavourable or too low

Vietnamese: Sự đánh giá thấp

- **Financial burden** (*noun phrase*)

Meaning: The hardness or stress related to finance

Vietnamese: Gánh nặng tài chính

- **Educational base** (*noun phrase*)

Meaning: The lowest part of education

Vietnamese: Nền tảng giáo dục

- **Living standard** (*noun phrase*)

Meaning: The quality of housing, material comfort, and wealth experienced by an individual or group

Vietnamese: Mức sống

SAMPLE QUESTIONS

1. A lot of people believe that the amount of violence shown on TV and in the cinema affects the actions of our young people and therefore increases the amount of violence in our society today. Do you agree or disagree with this statement?
2. World history suggests that violence and conflict were more evident under male leadership than under female leadership. So, for peace to prevail, female leadership can be considered as a better option than male leadership. To what extent do you agree or disagree?
3. There is a general increase in anti-social behaviours and lack of respect for others. What are the causes and solutions?

3. POVERTY

a. Causes

Education is the one which has enabled many people to overcome poverty, so poor countries are those who lack **sufficient education** among their population.

*Giáo dục là một trong những điều làm cho nhiều người vượt qua được đói nghèo, vì vậy các nước nghèo là những nước thiếu **giáo dục đầy đủ** cho mọi người.*

Moreover, the regions of the world that are vulnerable to catastrophic natural disasters as floods or droughts can suffer from significant obstacles to **eradicate** poverty. For example, the effects of flooding in Bangladesh or the 2005 earthquake in Haiti **devastated** their **economic status**, which put them into poverty.

*Hơn nữa, các khu vực trên thế giới hay phải gánh chịu thảm họa thiên tai như lũ lụt hoặc hạn hán khó có thể **xoá** đói giảm nghèo. Ví dụ, ảnh hưởng của lũ lụt ở Bangladesh hoặc trận động đất năm 2005 ở Haiti đã làm **suy sụp tình trạng kinh tế** của họ, khiến họ rơi vào cảnh nghèo đói.*

Finally, it is clear that war and **political instability** are important reasons for poverty. Without the safety, stability and security, **economic prosperity** and growth cannot be ensured, which leads to the poverty of the whole country.

*Cuối cùng, rõ ràng chiến tranh và **sự bất ổn về chính trị** là những lý do quan trọng cho sự nghèo đói. Nếu không có sự an toàn, ổn định và an ninh, **sự thịnh vượng** và tăng trưởng **kinh tế** không thể đảm bảo, dẫn đến đói nghèo trên cả nước.*

b. Solutions

Firstly, it is vital to provide equal education for all citizens to ensure that they are well-educated with basic knowledge and skills.

Trước tiên, việc cung cấp giáo dục bình đẳng cho tất cả mọi người dân là cực kỳ quan trọng để đảm bảo rằng họ được giáo dục tốt với kiến thức và kỹ năng cơ bản.

Secondly, creating jobs is a great way to reduce poverty. When people have jobs, they have **income**, and when people have income, they can more easily get themselves out of poverty.

Thứ hai, tạo ra việc làm là cách tốt để giảm nghèo đói. Khi người ta có việc, họ sẽ có thu nhập, và khi họ có **thu nhập**, họ sẽ tự giúp bản thân thoát khỏi nghèo đói.

Finally, creating transparency in government spending of money can help reduce corruption in governments, which avoids **mal money** and stops poverty among citizens.

Cuối cùng, việc tạo ra sự minh bạch trong việc chi tiêu của chính phủ có thể giúp làm giảm tham nhũng trong các chính phủ, tránh **tiền xấu** và chấm dứt được sự đói nghèo của người dân.

VOCABULARY LIST

- **Poverty** (*noun*)

Meaning: The state of being extremely poor

Vietnamese: Sự nghèo đói

- **Sufficient education** (*noun phrase*)

Meaning: The adequate education and training

Vietnamese: Sự giáo dục đầy đủ

- **Eradicate** (*verb*)

Meaning: To destroy completely; put an end to

Vietnamese: Chấm dứt

- **Devastate** (*verb*)

Meaning: To destroy or ruin

Vietnamese: Phá hủy

- **Economic status** (*noun phrase*)

Meaning: A situation related to finance or money

Vietnamese: Tình trạng kinh tế

- **Political instability** (*noun phrase*)

Meaning: The state of being unstable in terms of government

Vietnamese: Bất ổn chính trị

- **Economic prosperity** (*noun phrase*)

Meaning: The state of being successful and having a lot of money

Vietnamese: Sự thịnh vượng kinh tế

- **Income** (*noun*)

Meaning: Money received, especially on a regular basis, for work or through investments

Vietnamese: Thu nhập

- **Mal money** (*noun phrase*)

Meaning: The money received or given with bad aims

Vietnamese: Tiền xấu

SAMPLE QUESTIONS

1. Every country has poor people and every country has different ways of dealing with the poor. What are some of the reasons for poverty? What can we do to help the poor?
2. All over the world, the rich are becoming richer and the poor are becoming poorer. What problems does this cause? How can we overcome the problems of poverty?

4. UNEMPLOYMENT

a. Causes

Some people are unable to find a job because they may not have a sufficient level of education or **qualifications**. In many cases, people from poor backgrounds lack money to **finance** their education and therefore drop out of school, which leads to unemployment in the future.

*Một số người không thể tìm được việc làm vì họ không có trình độ học vấn hoặc **bằng cấp**. Trong nhiều trường hợp, những người hoàn cảnh nghèo khó không có tiền để **trang trải** giáo dục và do đó bỏ học, dẫn đến thất nghiệp trong tương lai.*

The second reason why some **are out of work** is that their **job satisfaction** is too high and they cannot find a company or an organization that meets their own demands.

*Lý do thứ hai là một số người **thất nghiệp** là vì sự **hài lòng công việc** của họ quá cao và họ không thể tìm thấy một công ty hoặc một tổ chức đáp ứng được nhu cầu của họ.*

Finally, unemployment also stems from the imbalance between the **supply and demand** of workers on the **labour market**, so there is not enough employment given. There is a lot of competition for few slots available.

*Cuối cùng, thất nghiệp cũng xuất phát từ sự mất cân bằng giữa **cung và cầu** của người lao động trên **thị trường lao động**, do đó không có đủ việc làm. Có rất nhiều cuộc cạnh tranh cho vài suất việc có sẵn.*

b. Solutions

Job placement can be applied in some companies or schools to provide more skills and experience for graduates to help them gain more knowledge and practical skills for jobs later.

Việc sắp đặt việc làm có thể được áp dụng ở một số công ty hoặc trường học để cung cấp thêm nhiều kỹ năng và kinh nghiệm cho sinh viên tốt nghiệp để giúp họ có thêm kiến thức và kỹ năng thực tế cho công việc sau này.

Secondly, the government should provide more **vocational courses** and **technique training** to equip the employees with such skills to make them employable in a labor market.

*Thứ hai, chính phủ nên cung cấp nhiều **khóa học nghề** và **đào tạo kỹ thuật** để trang bị cho nhân viên những kỹ năng đó để họ có khả năng làm việc được trong thị trường lao động.*

Thirdly, education is the key to success which opens the door to many possibilities and equips one with both life and work skills. Education should, therefore, be made accessible to everyone. The government should also make it easier for students to access **loans** to pay for their education. In this way, more people will be able to go to school and learn important skills to avoid unemployment.

*Thứ ba, giáo dục là chìa khóa thành công, mở ra nhiều cơ hội và trang bị cho cả kỹ năng sống và làm việc. Do đó, giáo dục phải được tiếp cận với mọi người. Chính phủ cũng nên làm cho nó dễ dàng hơn cho sinh viên để tiếp cận các **khoản vay** để trả cho giáo dục của họ. Bằng cách này, nhiều người sẽ có cơ hội đến trường và học các kỹ năng quan trọng để tránh bị thất nghiệp.*

VOCABULARY LIST

- **Unemployment** (*noun*) = Joblessness

Meaning: The state of being unemployed

Vietnamese: Tình trạng thất nghiệp

- **Qualification** (*noun*)

Meaning: An official record showing that you have finished a training course or have the necessary skills

Vietnamese: Bằng cấp

- **Finance** (*verb*)

Meaning: To provide money

Vietnamese: Hỗ trợ tài chính

- **To be out of work** (*adjective*) = to be unemployed = to be jobless

Meaning: To be unemployed

Vietnamese: Thất nghiệp

- **Job satisfaction** (*noun phrase*)

Meaning: A feeling of fulfilment or enjoyment that a person derives from their job

Vietnamese: Sự hài lòng trong công việc

- **Supply and demand** (*noun phrase*)

Meaning: The idea that something depends on how much of something else is being sold and how many people want it

Vietnamese: Cung và cầu

- **Labour market** (*noun phrase*)

Meaning: The availability of employment and labour, in terms of supply and demand.

Vietnamese: Thị trường lao động

- **Job placement** (*verb*)

Meaning: The action of placing someone in job

Vietnamese: Sự sắp xếp việc làm

- **Vocational course** (*noun phrase*)

Meaning: The education related to an occupation.

Vietnamese: Khóa học nghề nghiệp

- **Technique training** (*noun phrase*)

Meaning: The training related to skills

Vietnamese: Sự đào tạo kỹ thuật

- **Loan** (*noun*)

Meaning: A thing that is borrowed, especially a sum of money that is expected to be paid back with interest

Vietnamese: Tiền vay

SAMPLE QUESTIONS

1. The rate of unemployment in some countries is high. Because of this, there is no need to complete an education beyond a primary school level. To what extent do you agree or disagree?

2. In many countries today there are many highly qualified graduates without employment.

What factors may have caused this situation and what, in your opinion, can/should be done about it?

5. YOUTH PROBLEMS

a. Problems

The first problem among young people is the risk of being involved in social evils like taking a drug or committing crimes

Vấn đề đầu tiên ở giới trẻ đó chính là nguy cơ sẽ tham gia và các tệ nạn xã hội như tiêm chích hay phạm tội

Children can become the victims of many types of violence such as domestic violence or bullying

Trẻ em có thể trở thành nạn nhân của rất nhiều loại hình bạo lực như bạo lực gia đình hay bắt nạt

Low-class children are being denied a proper education that will prepare them to compete in the job market later on. The lack of education can result in unemployment.

Trẻ em đến từ tầng lớp thấp đang bị tước bỏ một nền giáo dục tốt giúp cho chúng có thể cạnh tranh trên thị trường việc làm về sau. Thiếu sự giáo dục tốt có thể dẫn đến tình trạng thất nghiệp

b. Causes

Firstly, parents are becoming busier and they have less time to spend with their children. This puts their children at risk of lacking proper education from parents

Thứ nhất, cha mẹ đang trở nên bận rộn hơn và họ có ít thời gian hơn để dành cho con cái. Điều này khiến bọn trẻ có nguy cơ thiếu đi sự giáo dục tốt từ cha mẹ

Secondly, school violence is mainly caused by personality problems. Shyness, for instance, may cause a student to feel out of place amongst his peers, thereby influencing him to be **rebellious** or try to get noticed by any means. Such behavior may also result in bullying and gang fights.

*Thứ hai, bạo lực học đường chủ yếu là do các vấn đề về nhân cách. Sự nhút nhát, ví dụ, có thể làm cho một học sinh cảm thấy không thích hợp giữa các bạn đồng trang, do đó đưa cậu ta đến **nổi loạn** hoặc cố gắng để được chú ý bằng bất kỳ cách nào. Hành vi như vậy cũng có thể dẫn đến bắt nạt và đánh nhau giữa các băng đảng.*

Finally, it is obvious that poverty is the main reason for a wide education gap between adolescents. The young from poor families do not adequately receive basic education as the rich, which makes them more difficult to find a job in the future.

Cuối cùng, rõ ràng là nghèo đói là lý do chính cho khoảng cách giáo dục giữa thanh thiếu niên. Người trẻ xuất thân từ gia đình nghèo không được giáo dục cơ bản đầy đủ như những người giàu có, làm cho họ khó tìm được công việc trong tương lai.

c. Solutions

Initially, parents need to spend more time caring for their children at an immature age. Family plays an important role in shaping their behaviours to avoid **social evils** and crimes.

*Đầu tiên, cha mẹ cần dành nhiều thời gian hơn cho việc chăm sóc con cái từ khi chúng chưa trưởng thành. Gia đình đóng một vai trò quan trọng trong việc định hình hành vi của họ để tránh những **tệ nạn xã hội** và sự phạm tội.*

Secondly, more police should patrol in school to limit and handle the violence. The youngsters tend to be less violent or not to make a fight if there is a presence of police officers.

Thứ hai, nhiều cảnh sát nên tuần tra trong trường học để hạn chế và xử lý bạo lực. Những đứa trẻ có xu hướng ít bạo lực hơn hoặc đánh nhau nếu có sự hiện diện của cảnh sát.

Finally, the government should devise policies to support poor teenagers to have a basic education, which can eliminate the disparity between the poor and the wealthy. This ensures that they would have equal chances to get a good job, which creates a stronger labor workforce.

Cuối cùng, chính phủ nên đưa ra các chính sách để hỗ trợ thanh thiếu niên nghèo có được một nền giáo dục cơ bản, có thể loại bỏ sự chênh lệch giữa người nghèo và người giàu. Điều này đảm bảo rằng họ sẽ có cơ hội bình đẳng để có được một công việc tốt, tạo ra lực lượng lao động mạnh mẽ hơn.

VOCABULARY LIST

- **Low-class** (*adjective*)

Meaning: Being poor or having low position in society

Vietnamese: Tầng lớp dưới

- **Rebellious** (*adjective*)

Meaning: Showing a desire to resist authority, control, or convention

Vietnamese: Nổi loạn

- **Social evil** (*noun phrase*)

Meaning: Any problem or issue that adversely affects society

Vietnamese: Tệ nạn xã hội

SAMPLE QUESTIONS

1. Levels of youth crime are increasing rapidly in most cities around the world. What are the reasons for this? Can you suggest some solutions?
2. As major cities in the world are growing today, so do their problems. What are problems for young people who are living in the cities as the result of continued growth? How might problems be solved?

6. OVERPOPULATION

a. Causes

Advancement in medical technologies is perhaps the biggest reason for overpopulation. Medical science made many discoveries, which leads to a situation that illnesses are cured much better than in the past, resulting in a higher **rate of birth** than that of **death**.

Đột phá công nghệ có lẽ là lý do lớn cho sự bùng nổ dân số. Khoa học y khoa đã đạt được nhiều khám phá, dẫn đến tình trạng bệnh tật được chữa trị tốt hơn nhiều so với trước đây. Tất cả những điều này dẫn đến việc tỷ lệ sinh cao hơn tỷ lệ tử.

The second reason is the lack of basic knowledge of **family planning**. Getting children married at an early age can increase the chances of producing more kids. Those people are unable to understand the harmful effects of **overpopulation** and the lack of quality education prompts them to avoid **family planning measures**.

Lý do thứ hai là thiếu kiến thức cơ bản về kế hoạch hoá gia đình. Để con cái kết hôn ở độ tuổi sớm có thể làm tăng khả năng sinh nhiều con hơn. Những người này không thể hiểu được những ảnh hưởng có hại của quá tải dân số và việc thiếu giáo dục có chất lượng khiến họ không dùng các biện pháp kế hoạch hoá gia đình.

b. Solutions

Raising awareness among people regarding family planning and letting them know about the serious effects of overpopulation can help **curb** population growth. For example, the authorities need to let them know about various safe sex techniques and **contraceptive** methods available to avoid any **unwanted pregnancy**.

*Nâng cao nhận thức của người dân về kế hoạch hóa gia đình và cho họ biết về những hậu quả nghiêm trọng của quá trình dân số quá mức có thể giúp **kiềm chế** tăng trưởng dân số. Ví dụ, chính quyền cần phải cho họ biết về các kỹ thuật tình dục an toàn và biện pháp **tránh thai** khác nhau để tránh **có thai ngoài ý muốn**.*

The second measure is education. Educating the masses helps them understand the need to have one or two children at the most. Imparting **sex education** to young kids at an elementary level should be done to avoid the negative consequences later.

*Biện pháp thứ hai là về giáo dục. Giáo dục quần chúng giúp họ hiểu được sự cần thiết phải có một hoặc hai đứa trẻ nhiều nhất. Tuyên truyền **giáo dục giới tính** cho trẻ nhỏ ở cấp cơ sở phải là phải tránh những hậu quả tiêu cực sau này.*

VOCABULARY LIST

- **Illness** (*noun*)

Meaning: A disease or period of sickness affecting the body or mind

Vietnamese: Bệnh tật

- **Rate of birth** (or birth rate) (*noun phrase*) = fertility rate

Meaning: The number of live births per thousands of the population per year

Vietnamese: Tỷ lệ sinh

- **Rate of death** (or death rate) (*noun phrase*) = mortality rate

Meaning: The ratio of deaths to the population of a particular area or during a particular period of time

Vietnamese: Tỷ lệ tử

- **Family planning** (*noun phrase*) = birth control

Meaning: The practice of controlling the number of children one has and the intervals between their births, particularly by means of contraception or voluntary sterilization.

Vietnamese: Kế hoạch hóa gia đình

- **Overpopulation** (*noun*)

Meaning: The condition of being populated with excessively large numbers.

Vietnamese: Dân số quá đông

- **Family planning measure** (*noun phrase*)

Meaning: The method which controls the number of children in a family

Vietnamese: Phương pháp kế hoạch hóa gia đình

- **Curb** (*verb*)

Meaning: To limit

Vietnamese: Hạn chế

- **Contraceptive** (*noun*)

Meaning: A device or drug serving to prevent pregnancy

Vietnamese: Sự phòng tránh thai

- **Unwanted pregnancy** (*noun phrase*)

Meaning: Not desired bearing babies

Vietnamese: Mang thai ngoài ý muốn

- **Sex education** (*noun phrase*)

Meaning: The acknowledgement of sex

Vietnamese: Giáo dục giới tính

SAMPLE QUESTIONS

1. The world is experiencing a dramatic increase in population. This is causing problems not only for the poor in undeveloped countries but also for industrialised and developed nations. What are some of the problems that overpopulation causes? What are possible solutions?
2. Overpopulation in many urban centers around the world is a major problem. What are the major causes of this? How can this problem be solved?

7. THE WIDENING GAP BETWEEN THE RICH AND THE POOR

a. Causes

Firstly, the **disparity** in terms of education between the rich and poor is the main reason. The poor often lack education, which leads to a high rate of **illiteracy** and **low-waged** jobs. In contrast, the wealthy have full training which helps them have a **well-paid** job in the future.

Thứ nhất, **sự khác biệt** về giáo dục giữa người giàu và người nghèo là lý do chính. Người nghèo thường thiếu học vấn, dẫn đến tỷ lệ **mù chữ** cao và công việc có **thu nhập thấp**. Ngược lại, những người giàu có được đào tạo đầy đủ giúp họ có công việc được **trả lương cao** trong tương lai.

Secondly, the neglect of the government about the low class widens this **gap**. The poor do not receive enough supports which is vital for daily basic needs in terms of accommodation, food, transportation and job opportunities, which leads to huge inequality.

Thứ hai, sự bỏ bê của chính phủ về tầng lớp thấp mở rộng **khoảng cách** này. Người nghèo không nhận được sự hỗ trợ quan trọng trong nhu cầu cơ bản hàng ngày về chỗ ở, thực phẩm, phương tiện đi lại và cơ hội việc làm, dẫn đến sự bất bình đẳng lớn.

b. Solutions

Firstly, the government should provide financial support for people who are living under comfortable financial circumstances. They need to ensure that **low-income** citizens have the minimum wage to live on.

Thứ nhất, chính phủ nên cung cấp hỗ trợ tài chính cho những người đang sống ở mức dưới hoàn cảnh tài chính thoải mái. Họ cần đảm bảo rằng các công dân có **thu nhập thấp** có mức lương tối thiểu để sinh sống.

Secondly, the government and authorities need to ensure the quality of education for all of their residents. That will definitely rescue the poor from poverty by creating more job opportunities.

Thứ hai, chính phủ và chính quyền cần đảm bảo chất lượng giáo dục cho tất cả người dân của họ. Điều đó chắc chắn sẽ giúp người nghèo thoát khỏi nghèo đói bằng cách tạo nhiều cơ hội việc làm.

Finally, developed countries should take more responsibility and make more efforts to eradicate poverty from the world and **narrow** the gap between the rich and poor to create an equal world.

*Cuối cùng, các nước phát triển nên có trách nhiệm hơn và thể hiện nhiều nỗ lực hơn để xóa nghèo đói trên toàn thế giới và **thu hẹp** khoảng cách giữa người giàu và người nghèo để tạo ra một thế giới bình đẳng.*

VOCABULARY LIST

- **Disparity** (*noun*)

Meaning: A great difference

Vietnamese: Sự khác biệt

- **Illiteracy** (*noun*) → illiterate (*adj*)

Meaning: The inability to read or write

Vietnamese: Sự mù chữ

- **Low-waged** (*adjective*)

Meaning: Under paid

Vietnamese: Lương thấp

- **Well-paid** (*adjective*) → Highly-paid (*adj*)

Meaning: Earning or providing good pay

Vietnamese: Lương cao

- **Gap** (*noun*)

Meaning: A difference

Vietnamese: Khoảng cách

- **Low-income** (*adjective*)

Meaning: Relating or belonging to people who earn low wages

Vietnamese: Thu nhập thấp

- **Narrow** (*verb*) >< Widen (*verb*)

Meaning: Become or make less wide

Vietnamese: Thu hẹp

SAMPLE QUESTIONS

All over the world, the rich are becoming richer and the poor are becoming poorer. What problems does this cause? How can we overcome the problems of poverty?

8. POOR PUBLIC SERVICES

a. Causes

The first reason for poor **public services** is about employees. They are not fully trained for the job which leads to a lack of knowledge of their products. As a result, they cannot **accomplish** their roles towards the companies or organizations.

Lý do đầu tiên cho các **dịch vụ công cộng** nghèo nàn là về nhân viên. Họ không được đào tạo đầy đủ cho công việc dẫn đến thiếu kiến thức về sản phẩm của họ. Do đó, họ không thể **hoàn thành** vai trò của họ đối với các công ty hoặc tổ chức.

Secondly, employees do not receive enough **incentives** or salary, which is considered as not tied to their results of work. This leads to a lack of **motivation** at work.

Thứ hai, nhân viên không nhận được **ưu đãi** hoặc tiền lương, cái được coi là xứng đáng với kết quả công việc của họ. Điều này dẫn đến thiếu **động lực** trong công việc.

Finally, it belongs to personal problems reflected in work. When an employee's personal life is in crisis or out of control, they may have a negative attitude towards customers in an attempt to put some part of their life in order.

Cuối cùng, nhiều vấn đề trong đời sống cá nhân ảnh hưởng đến công việc của họ. Khi cuộc sống cá nhân của nhân viên đang trong tình trạng khủng hoảng hoặc mất kiểm soát, họ có thể có thái độ tiêu cực đối với khách hàng để giải tỏa căng thẳng.

b. Solutions

Firstly, people need to **dedicate** resources (time and money) for training and reinforcement. Employees should be fully informed about company goals, the products and services. Emphasis and training should be focused upon the importance of listening and responding to customer's requests.

Thứ nhất, mọi người cần phải **dành** nguồn lực (thời gian và tiền bạc) cho việc đào tạo và củng cố. Nhân viên cần được thông tin đầy đủ về mục tiêu, sản phẩm và dịch vụ của công ty. Việc nhấn mạnh và đào tạo nên tập trung vào tầm quan trọng của việc lắng nghe và đáp ứng các yêu cầu của khách hàng.

Secondly, it is urgent to realize that people are the key to success, therefore, a suitable salary or **compensation** and incentives can support the employees and **reinforce** the companies' empowerment.

Thứ hai, rất cần thiết để nhận ra rằng con người là chìa khóa thành công, vì vậy mức lương hoặc **bồi thường** và ưu đãi có thể hỗ trợ nhân viên và **củng cố** quyền lực của công ty.

Lastly, clear communication with employees about their behaviours at work is necessary. **Counseling** or just listening to their problems may prevent more serious struggles.

Cuối cùng, cần phải có một giao tiếp rõ ràng với nhân viên về các hành vi của họ tại nơi làm việc. **Tư vấn** hoặc chỉ lắng nghe những vấn đề của họ có thể ngăn cản sự xảy ra của các vấn đề nghiêm trọng.

VOCABULARY LIST

- **Public service** (*noun phrase*)

Meaning: The civil service

Vietnamese: Dịch vụ công cộng

- **Accomplish** (*verb*)

Meaning: Achieve or complete successfully

Vietnamese: Hoàn thành

- **Incentive** (*noun*)

Meaning: A thing that motivates or encourages someone to do something

Vietnamese: Phần thưởng

- **Motivation** (*noun*) >< Demotivation (*noun*)

Meaning: A reason or reasons for acting or behaving in a particular way.

Vietnamese: Động lực

TOPIC #10: SCIENCE AND TECHNOLOGY

1. TECHNOLOGY REPLACES TRADITIONAL SKILLS

a. Positives of technology replacing traditional skills

The introduction of machinery has contributed to a quicker production process in which goods are produced very quickly and in large numbers, helping the economy **take off**.

*Việc sử dụng máy móc đã góp phần vào quá trình sản xuất nhanh hơn, và trong đó thì hàng hóa sẽ được sản xuất rất nhanh với số lượng lớn, giúp **thúc đẩy** nền kinh tế*

As more goods can be manufactured in a short time, the cost will be much lower, which means that more people can have access to the product than ever.

Bởi vì nhiều hàng hóa được sản xuất trong một thời gian ngắn mà giá thành của sản phẩm sẽ rẻ hơn rất nhiều, điều này có nghĩa là sẽ có nhiều người có thể tiếp cận với sản phẩm này hơn.

For example, in the past, knitting by hand was once a time-consuming process, which increased the price of the final product. However, nowadays thanks to **advanced** technology, sweaters are **mass-produced** in standard sizes with a reasonable price that everyone can afford.

*Ví dụ, trước kia, đan bằng tay là một quy trình tốn thời gian, và điều này làm gia tăng giá của sản phẩm cuối cùng. Tuy nhiên, ngày nay, nhờ có công nghệ **tiến bộ** mà áo len được **sản xuất đại trà** với kích cỡ tiêu chuẩn với một giá thành rất phải chăng mà bất cứ ai cũng có thể mua được*

b. Negatives of technology replacing traditional skills

The cultures of many countries are illustrated and reflected in their traditional skills. Therefore, the advent of technology can contribute to the loss of local customs and values.

Nền văn hóa của rất nhiều quốc gia được thể hiện và phản ánh trong các kỹ năng truyền thống của họ. Vì thế, sự xuất hiện của công nghệ có thể góp phần làm các giá trị và phong tục địa phương biến mất

For example, in the past, after the rice harvesting season in Vietnam, festivals were usually held to celebrate the high crop yield and show thankfulness to nature. But in the recent years machinery has replaced human labor, therefore, such festivals have no longer been celebrated.

Ví dụ, trước kia ở Việt Nam, sau mỗi vụ mùa thu hoạch lúa nước, người ta thường tổ chức lễ hội để kỷ niệm một vụ mùa bội thu và để tỏ lòng biết ơn đối với trời đất. Nhưng những năm gần đây, máy móc đã thay thế cho sức lao động con người, và vì vậy mà những lễ hội như vậy đã không còn được tổ chức nữa.

That machinery replaces traditional skills can result in the higher risk of the unemployment rate, especially among those doing **blue-collar jobs**

*Việc máy móc thay thế kỹ năng truyền thống có thể tạo ra nguy cơ gia tăng tỉ lệ thất nghiệp, đặc biệt ở người làm những **công việc tay chân**.*

c. Positives of traditional skills

Conventional skills can be a great source of inspiration for modern technology development. Evidence has shown that engineers and designers of modern times are still constantly inspired by traditional skills.

Các kỹ năng truyền thống có thể là nguồn cảm hứng tuyệt vời cho sự phát triển công nghệ hiện đại. Bằng chứng cho thấy rằng các kỹ sư và nhà thiết kế thời hiện đại vẫn thường xuyên được truyền cảm hứng bởi các kỹ năng truyền thống.

Such inspiration has boosted the business, therefore, in turn, would result in more money allocated for **preserving** those valuable skills for further development.

*Nguồn cảm hứng như vậy đã thúc đẩy kinh doanh, do đó ngược lại, sẽ dẫn đến tiền hơn được phân bổ nhiều hơn để **bảo tồn** những kỹ năng có giá trị để phát triển hơn nữa.*

Traditional skills keep people's culture alive and preserve traditional values

Các kỹ năng truyền thống làm sống dậy văn hoá của con người và duy trì các giá trị truyền thống

VOCABULARY LIST

- **Take off** (*phrasal verb*)

Meaning: (of an idea, a product, etc.) to become successful or popular very quickly or suddenly

Vietnamese: thành công, phát triển

- **Advanced** (*adjective*)

Meaning: Far on or ahead in development or progress

Vietnamese: Hiện tại

- **Be mass-produced** (*phrase*)

Meaning: produce large quantities by an automated mechanical process.

Vietnamese: sản xuất đại trà

- **Blue-collar jobs** (*phrase*) = manual jobs = menial jobs

Meaning: physical work in industry

Vietnamese: công việc tay chân

- **Conventional** (*adjective*) = traditional

Meaning: Based on or in accordance with what is generally done or believed.

Vietnamese: Truyền thống

- **Preserve** (*verb*)

Meaning: Maintain (something) in its original or existing state

Vietnamese: Bảo tồn

SAMPLE QUESTIONS

When a country develops its technology, the traditional skills and ways of life die out. It is pointless to try and keep them alive. To what extent do you agree or disagree with this opinion?

2. TECHNOLOGY AND ENTERTAINMENT

a. Advantages of technology on entertainment

Technology has facilitated the **entertainment industry to take off**. For example, video game technology has developed into a billion-of-dollar-a-year industry, producing games that invite players into a **virtual world** of fantasy, sport and even war.

*Công nghệ đã tạo điều kiện cho **ngành công nghiệp giải trí** phát triển. Ví dụ, công nghệ video game đã phát triển thành một ngành công nghiệp nghìn tỉ đô la, sản xuất các trò chơi đưa người chơi vào một **thế giới thực tế ảo** kỳ bí, thể thao hay thậm chí chiến tranh*

In addition, technology has added more options to the range of entertainment sources. For example, with the invention of **satellite technology**, consumers are given more choices for entertainment like watching a live concert through **satellite televisions** at home rather than traveling long distances in order to enjoy the concert.

Thêm vào đó, công nghệ đã tạo ra nhiều lựa chọn hơn cho các nguồn giải trí. Ví dụ, với sự phát minh ra **công nghệ vệ tinh**, khách hàng có thêm nhiều lựa chọn để giải trí như là xem một buổi hòa nhạc trực tiếp qua **truyền hình vệ tinh** tại nhà thay vì đi cả một quãng đường xa mới có thể xem được.

Secondly, technology has created many affordable activities for enjoyment for every person from every **class** in society. While some **pastimes** such as golf and stamp collection can be too expensive for many, video games and portable music players seem to be more popular amongst average-income people.

Thứ hai, công nghệ đã tạo ra nhiều hoạt động giải trí mà giá cả phải chăng để mọi người từ mọi **tầng lớp** trong xã hội có thể sử dụng. Trong khi một số **trò chơi giải trí** như chơi gôn và sưu tập tem có thể quá đắt đối với nhiều người, các trò chơi điện tử và máy nghe nhạc cầm tay dường như phổ biến hơn với những người thu nhập trung bình

b. Disadvantages of technology on entertainment

The first disadvantage is a **sedentary lifestyle** which results from spending too much time using advanced technology **gadgets** such as computers or mobile phones and neglecting some outdoor activities. This lifestyle is prone to entail many health problems such as obesity and **damaged eyesight**.

Việc đầu tiên là một lối sống ì, là kết quả của việc dành quá nhiều thời gian sử dụng các thiết bị công nghệ tiên tiến như máy tính hoặc điện thoại di động và bỏ bê một số hoạt động ngoài trời. Phong cách sống này có xu hướng gây ra nhiều vấn đề về sức khỏe như béo phì hay thị lực bị phá hủy.

Besides, some healthy sports and art activities can disappear in the future if there are too few people interested in them.

Bên cạnh đó, một số hoạt động thể thao và nghệ thuật lành mạnh có thể biến mất trong tương lai nếu có quá ít người quan tâm đến họ.

Next, the **state-of-the-art** technology increases the **isolation** among people. They will **immerse** themselves in the **virtual world** and lack social interaction as they used to.

Tiếp đến, công nghệ hiện đại làm tăng sự cô lập giữa mọi người. Họ sẽ đắm mình trong thế giới ảo và thiếu sự tương tác xã hội như trước đây.

Finally, free access to music can also result in **illegal downloads** which violate the rights of singers and discourage them from producing more high-quality products.

Cuối cùng, truy cập âm miễn phí cũng dẫn tới việc download nhạc bất hợp pháp, điều này là vi phạm quyền của ca sĩ và khiến họ không muốn sản xuất ra những sản phẩm chất lượng cao nữa

VOCABULARY LIST

- **Entertainment industry** (*noun*)

Meaning: the business of entertainment

Vietnamese: ngành công nghiệp giải trí

- **Take off** (*phrase*)

Meaning: (of an idea, a product, etc.) to become successful or popular very quickly or suddenly

Vietnamese: phát triển, thành công

- **Virtual world** (*phrase*)

Meaning: images, sounds and text used by a computer to create a world where people can communicate with each other, play games and pretend to live another life; not physically existing world

Vietnamese: thế giới ảo

- **Satellite technology** (*phrase*)

Meaning: the technology that use electronic device that is sent into space and moves around the earth or another planet.

Vietnamese: công nghệ vệ tinh

- **Satellite television** (*phrase*)

Meaning: television broadcasting using a satellite to relay signals to appropriately equipped customers in a particular area.

Vietnamese: truyền hình vệ tinh

- **Class** (*noun*)

Meaning: one of the groups of people in a society that are thought of as being at the same social or economic level

Vietnamese: tầng lớp xã hội

- **Pastime** (*noun*) = recreational activity

Meaning: An activity that someone does regularly for enjoyment rather than work; a hobby.

Vietnamese: Thú tiêu khiển

- **Sedentary lifestyle** (*noun phrase*)

Meaning: The way of life which is tending to spend much time seated; somewhat inactive

Vietnamese: Lối sống ít ạch lười vận động

- **Gadget** (*noun*)

Meaning: a small tool or device that does something useful

Vietnamese: đồ dùng, đồ vật

- **Damaged eyesight** (*phrase*)

Meaning: ability to see that is no longer good

Vietnamese: thị lực kém

- **State-of-the-art** (*adjective*) = modern = cutting-edge

Meaning: Modern

Vietnamese: Hiện đại

- **Isolation** (*noun*) → (verb): isolate SO from SO

Meaning: The process or fact of isolating or being isolated.

Vietnamese: Sự cô lập

- **Immerse in something** (*phrasal verb*)

Meaning: Dip or submerge in a liquid

Vietnamese: Đắm chìm trong cái gì

- **Illegal download** (*noun*)

Meaning: something that is downloaded illegally

Vietnamese: download trái phép

SAMPLE QUESTIONS

1. Some people think the latest technology for home entertainment such as sophisticated TVs, high-speed internet connections and tablets are having negative impacts on people's lives, especially young people. To what extent do you agree or disagree?
2. Children today are too dependent on computers and electronic entertainment. It would be better for them to be outside playing sports and taking part in more traditional pastimes than spending all day indoors. Do you agree or disagree with this statement?

3. TECHNOLOGY AND COMMUNICATION

a. Positives of technology on communication

Technological advances have made communication more **immediate** and convenient. For example, in the past it would take a letter days or even weeks of delivery to reach the destination. However, now with the **advent** of **electronic mails**, people can communicate and interact almost instantly without paying any kind of fee.

Những tiến bộ công nghệ đã khiến cho việc giao tiếp trở nên **nhANH chóng** và thuận tiện hơn. Ví dụ, trước kia một bức thư sẽ mất đến hàng ngày hay hàng tháng trời để đến người nhận. Tuy nhiên nay với **sự xuất hiện** của **thư điện tử**, mọi người có thể tương tác và giao tiếp gần như ngay tức khắc mà không phải trả thêm bất kỳ một loại phí nào.

The advent of social networking sites has made it easier for users to **establish** and **maintain a relationship**. For example, Facebook now is one of the biggest social networks that connect people all around the world and helps people keep informed about the life of their friends through their posts or pictures uploaded.

Sự xuất hiện của các trang mạng xã hội đã giúp người dùng dễ dàng **thiết lập** và **duy trì một mối quan hệ**. Ví dụ, Facebook giờ là một trong những trang mạng xã hội lớn nhất giúp kết nối mọi người trên toàn thế giới với nhau và giúp mọi người luôn được thông báo về cuộc sống của những người bạn của họ thông qua các bài đăng và tấm hình được đăng tải.

Next, social network also creates a platform in which people share experience learned from each other. For example, there were some cases when a person wants to find his or her missing parents and thanks to the help of ‘netizens’, they can finally find out their relatives.

Mạng xã hội còn tạo ra một diễn đàn mà trong đó mọi người cùng chia sẻ và thảo luận thông tin, kinh nghiệm hay thậm chí là học hỏi từ nhau. Ví dụ, đã có một vài trường hợp khi một người muốn tìm lại bố mẹ thất lạc của mình. Và nhờ có sự giúp đỡ của ‘cư dân mạng’ mà họ cuối cùng cũng có thể tìm thấy họ hàng của mình.

b. Negatives of technology on communication

People believe that technology increases the people’s isolation. For instance, if each person possesses a piece of **electronic equipment** like smart phone, they seem to communicate less and immerse in their own virtual world.

Mọi người tin rằng công nghệ làm tăng sự cô lập của mọi người. Ví dụ, mỗi người sở hữu một **thiết bị điện tử** như điện thoại thông minh, họ dường như giao tiếp ít hơn và đắm mình vào thế giới ảo của riêng họ.

In the workplace, employees talk to each other less and mainly communicate with their co-workers via email, which leads to a less close interaction and relationship.

Tại nơi làm việc, nhân viên nói chuyện với nhau ít hơn và chủ yếu giao tiếp với đồng nghiệp qua email, điều này dẫn đến sự tương tác và mối quan hệ ít gần gũi hơn.

VOCABULARY LIST

- **Immediate** (*adj*) = constant

Meaning: happening or done without delay

Vietnamese: ngay lập tức

- **The advent of something** (*phrase*)

Meaning: the coming of an important event, person, invention, etc.

Vietnamese: sự xuất hiện, ra đời của cái gì

- **Electronic mail** (*phrase*)

Meaning: the same as e-mail

Vietnamese: email, thư điện tử

- **Establish a relationship** (*phrase*) = To form a relationship

Meaning: build up a relationship

Vietnamese: thiết lập mối quan hệ

- **Maintain/ Cement a relationship** (*phrase*)

Meaning: keep and continue a relationship

Vietnamese: giữ vững, duy trì mối quan hệ

- **Netizen** (*noun*) (*informal*)

Meaning: a person who uses the Internet a lot

Vietnamese: người sử dụng Internet nhiều

- **Electronic mail** (*noun phrase*)

Meaning: Another term for email

Vietnamese: Thư điện tử

- **Electronic equipment** (*noun phrase*)

Meaning: The necessary items for a particular purpose running by electricity

Vietnamese: Đồ điện tử

SAMPLE QUESTIONS

1. According to a recent study, the more time people use the Internet, the less time they spend with real human beings. Some people say that instead of seeing the Internet as a way of opening up new communication possibilities world – wide, we should concern about the effect this is having on social interaction. How far do you agree with this opinion?
2. With the rapid advancement of communication technology such as smart phones, tablets and other mobile devices, some people believe that the disadvantages outweigh the advantages. To what extent do you agree or disagree?
3. Nowadays the way many people interact with each other has changed because of technology. In what ways has technology affected the types of relationships people make? Has this become a positive or negative development?
4. An increasing number of people are now using the internet to meet new people and socialize. Some people think it has brought people closer while others think people are becoming more isolated. Discuss both views and give your opinion.

4. TECHNOLOGY AND WORK

a. Advantages of technology in workplace:

Firstly, the internet, fax and mobile phone technologies have **revolutionized** working life because workers can communicate via email, online networks and video conferencing. These tools help them save time and money for travelling or delivering **paper documents**.

*Thứ nhất, Internet, fax và các công nghệ điện thoại di động đã **cách mạng hóa** cách làm việc vì công nhân có thể giao tiếp qua email, mạng lưới trực tuyến và hội nghị truyền hình. Những điều này giúp nhân viên văn phòng tiết kiệm thời gian và tiền bạc cho việc di chuyển đi lại hoặc giao **tài liệu giấy**.*

Secondly, technology can connect workers in different countries, which creates more multi-national companies. These companies would **cooperate** to develop a worldwide economy.

*Thứ hai, công nghệ có thể kết nối công nhân ở các quốc gia khác nhau, tạo ra nhiều công ty đa quốc gia. Các công ty này sẽ **hợp tác** để phát triển nền kinh tế trên toàn thế giới.*

Lastly, the advanced technology gives us massive **storage** capacity, which means offices can store a huge number of documents, reports and data on this **virtual world**. That helps people avoid losing paper documents as they often used to.

Cuối cùng, công nghệ tiên tiến cho ta khả năng **lưu trữ** lớn, có nghĩa là các văn phòng có thể lưu một số lượng lớn các tài liệu, báo cáo và dữ liệu về **thế giới ảo** này. Điều đó giúp mọi người tránh mất giấy tờ như trước kia.

b. Disadvantages of technology in workplace:

Firstly, despite increased security efforts, there are always **hacking risks** from the outside and the internal threat of **information theft** from employees with security clearances.

Thứ nhất, mặc dù đã có nhiều nỗ lực bảo mật nhưng luôn có những rủi ro từ bên ngoài và nguy cơ trộm cắp thông tin nội bộ từ nhân viên với quyền truy cập.

Secondly, cell phones, email, text messages and social media have largely replaced **face-to-face** communications. Too much reliance on electronic methods of communication can decrease vital personal interaction.

Thứ hai, điện thoại di động, email, tin nhắn và phương tiện truyền thông xã hội đã phần lớn thay thế giao tiếp **trực tiếp**. Quá nhiều sự phụ thuộc vào các phương pháp truyền thông điện tử có thể làm giảm sự tương tác cá nhân quan trọng.

Finally, technology can add more **distractions** because of their noise from phone rings, fax machines or computers. Sometimes, the time-saving advantages are often outweighed by the constant distractions.

Cuối cùng, công nghệ có thể gây thêm nhiều **sự mất tập trung** vì tiếng ồn của chúng từ chuông điện thoại, máy fax hay máy tính. Đôi khi, những lợi thế về việc tiết kiệm thời gian sẽ bị bao chiếm bởi sự mất tập trung liên tục.

VOCABULARY LIST

- Revolutionize (verb)

Meaning: Change (something) radically or fundamentally.

Vietnamese: Cách mạng hóa

- Paper document (noun phrase)

Meaning: A piece of written paper

Vietnamese: Tài liệu giấy

- Cooperate (verb)

Meaning: Work jointly towards the same end

Vietnamese: Hợp tác

- Storage (noun)

Meaning: The action or method of storing something for future use

Vietnamese: Kho lưu trữ

- Virtual world (noun phrase)

Meaning: Not physically existing as such but made by software to appear to do so

Vietnamese: Thế giới ảo

- **Hacking risk** (*noun phrase*)

Meaning: The gaining of unauthorized access to data in a system or computer.

Vietnamese: Nguy cơ bị rò rỉ

- **Information theft** (*noun phrase*)

Meaning: The action or crime of stealing information

Vietnamese: Trộm cắp thông tin

- **Face-to-face** (*adjective*)

Meaning: Close together and facing each other.

Vietnamese: Trực tiếp

- **Distraction** (*noun*)

Meaning: A thing that prevents someone from concentrating on something else.

Vietnamese: Sự mất tập trung

SAMPLE QUESTIONS

1. Modern technology is now very common in the most workplaces. How do you think this has changed the way we work? Do you think there are disadvantages of relying too much on technology?

2. Modern high technology is transforming how we work and is of benefit to all society. Do you agree or disagree?

5. TECHNOLOGY AND EDUCATION

a. Advantages of technology in education

Firstly, **utilizing** technology gives teachers and students the ability to really get into the subject that they are learning about by creating amazing illustrations on smartboards, computers or projectors.

Thứ nhất, sử dụng công nghệ giúp giáo viên và học sinh đi sâu vào bài giảng bằng cách tạo ra những hình họa tuyệt vời bằng việc sử dụng bảng thông minh, máy tính và máy chiếu.

Secondly, the answer to any question that a person has can be found in a click of button using computers, smartphones, tablets, and the internet. This is a **priceless** benefit for technology because students can **expand** their own understanding, and **seek** answers or information on subjects very easily.

Thứ hai, câu trả lời cho bất kỳ câu hỏi nào của một người có thể được tìm thấy bằng cách chỉ việc ấn nút máy tính, điện thoại thông minh, máy tính bảng và internet. Đây là một lợi ích vô giá của công nghệ bởi vì học sinh có thể mở rộng sự hiểu biết của mình, và tìm kiếm câu trả lời hoặc thông tin về các chủ đề rất dễ dàng.

Finally, no more **overloaded** backpacks are required. The higher level one proceeds in education, the more books and tools they are required to bring with them each day, but this

Cuối cùng, những chiếc balo quá nặng và quá tải không phải là vấn đề nữa. Người ta càng học cao thì càng phải mang nhiều sách vở và vật dụng, nhưng điều này sẽ không còn là vấn

would no longer be a problem if all learning resources are online.

đề nữa nếu tất cả các tài liệu học tập đều có trên mạng.

b. Disadvantages of technology in education

By far, the biggest problem with using technology in education is how distracting it can be. While many great educational resources can be **accessed**, there are also a lot of distractions. Games, video, and music all **distract** students from what they are supposed to be doing with their technology.

Cho đến nay, vấn đề lớn nhất trong việc sử dụng công nghệ trong giáo dục là nó có thể gây mất tập trung. Trong khi có rất nhiều tài liệu giáo dục tuyệt vời có thể **được truy cập** thì cũng có rất nhiều thứ gây xao nhãng. Trò chơi, video và âm nhạc làm **phân tán** học sinh khỏi những gì họ đáng ra phải làm với công nghệ.

Secondly, the great wealth of information on the Internet is easily **overshadowed** by the number of harmful materials. Violence, **pornographic** materials, and hateful messages can all be accessed by students.

Thứ hai, sự giàu có của thông tin tuyệt vời trên internet có thể dễ dàng bị bao phủ bởi lượng lớn những nguồn tin có hại. Học sinh có thể dễ nhìn thấy bạo lực, **văn hóa phẩm đồi trụy** hay những thông điệp thù hận

The final big problem is just how easy it has become for students to **cheat**. They are able to simply search for information to a question online and instantly find the answer in examinations.

Vấn đề lớn cuối cùng là **việc gian lận** quá là dễ dàng với học sinh. Họ có thể chỉ cần tìm kiếm thông tin cho một câu hỏi trên mạng và ngay lập tức tìm thấy câu trả lời trong kỳ thi.

VOCABULARY LIST

- Utilize (verb)

Meaning: Make practical and effective use of.

Vietnamese: Sử dụng

- Priceless (adjective)

Meaning: So precious that its value cannot be determined.

Vietnamese: Vô giá

- Expand (verb)

Meaning: Become or make larger or more extensive.

Vietnamese: Mở rộng

- Seek (verb) = search for (verb)

Meaning: Attempt to find (something)

Vietnamese: Tìm kiếm

- Overloaded (adjective)

Meaning: Loaded with too great a burden or cargo.

Vietnamese: Quá tải

- **Access ST = To have access to ST** (*verb*)

Meaning: Approach or enter (a place)

Vietnamese: Truy cập

- **Distract from ST** (*verb*)

Meaning: Prevent (someone) from concentrating on something.

Vietnamese: Làm mất tập trung

- **Shadow** (*verb*)

Meaning: To cover

Vietnamese: Che phủ

- **Pornographic** (*adjective*)

Meaning: Constituting or resembling pornography; obscene.

Vietnamese: Khiêu dâm, đồi trụy

- **Cheat** (*verb*)

Meaning: Act dishonestly or unfairly in order to gain an advantage.

Vietnamese: Gian lận

SAMPLE QUESTIONS:

1. Universities and colleges are now offering qualifications through distance learning from the Internet rather than teachers in the classroom. Do you think the advantages of this development outweigh the disadvantages?

2. The presence of technology in the classroom has become more and more apparent and offered students tremendous resources to supplement their education. Given time, technology will completely replace traditional teachers in the classroom. Do you agree or disagree with the above statement?

TOPIC #11: CHILDREN AND THE FAMILY

1. CHANGES IN FAMILY STRUCTURES

a. Changes

Families in many countries are not as large as they used to be. People tend to live in small **nuclear families** rather than large **extended families**.

Kích thước gia đình ở nhiều quốc gia nhỏ hơn ngày xưa. Mọi người thường sống trong những gia đình hạt nhân thay vì những gia đình lớn.

Parents tend to have fewer children. In the past, only a tenth of children were an **only child**, but now they take up more than 30%.

Cha mẹ có xu hướng có ít con hơn. Trong quá khứ, chỉ có một phần mười trẻ em là con một, nhưng bây giờ nó chiếm hơn 30%.

Single-parent family is becoming more popular. In the last century, it was very uncommon for children to be brought up by a single parent, but now it has gained popularity

Gia đình đơn thân đang trở nên phổ biến. Trong thế kỷ qua, thực tế trẻ em được nuôi dưỡng bởi một bố hoặc mẹ là rất hiếm, nhưng bây giờ nó đã trở nên phổ biến.

b. Reasons for smaller family size

One of the principal reasons for smaller family units is **birth control**. As a country develops and becomes more prosperous, birth control becomes more readily available. This may be due to a rise in the number of medical clinics or the distribution of free **contraception**.

Một trong những lý do chính cho các gia đình nhỏ hơn là kiểm soát sinh sản. Khi một quốc gia phát triển và trở nên giàu có hơn, kiểm soát sinh sản trở nên dễ dàng hơn. Điều này có thể là do sự gia tăng số lượng phòng khám hoặc việc phân phát các biện pháp tránh thai miễn phí.

Another important factor is the rise in the education level that occurs as a country develops, which means that women are more educated and more likely to be working. Consequently, many will want to delay having families or even not have children at all.

Một yếu tố quan trọng nữa là trình độ giáo dục tăng lên, xảy ra ở các nước phát triển. Điều này có nghĩa là phụ nữ được giáo dục đầy đủ hơn và có thể đi làm. Chính vì thế, nhiều người muốn trì hoãn việc lập gia đình và thậm chí là không muốn có con

It costs so much to bring children up and it is even more difficult to raise a large family. For that reason, more families choose to have fewer children to reduce **financial burdens**.

Tốn rất nhiều tiền để nuôi dưỡng trẻ và nuôi cả một gia đình lớn còn khó khăn hơn nữa. Vì vậy, nhiều gia đình chọn có một gia đình nhỏ và ít trẻ hơn để giảm gánh nặng kinh tế.

c. Effects of smaller family size

One positive effect is that the population will fall, which will likely result in less poverty as there will be less competition for scarce resources.

Một tác động tích cực là dân số sẽ giảm, có thể sẽ dẫn đến giảm nghèo vì sẽ ít cạnh tranh hơn đối với các nguồn lực khan hiếm.

Having fewer children creates some benefits. It prevents the **sibling rivalry** which normally happens in large families. Parents can provide better education for their children as it will cost less, which will benefit society as a whole.

Có ít trẻ em tạo ra một số lợi ích. Nó ngăn cản sự **ganh đua giữa các anh chị em** thường xảy ra trong gia đình. Cha mẹ cũng có thể cung cấp một nền giáo dục tốt hơn cho con cái của họ vì nó sẽ có chi phí ít hơn, và điều này sẽ mang lại lợi ích cho xã hội nói chung.

A smaller family with fewer generations living in the same household can avoid **conflicts** or **generation gaps**.

Một gia đình nhỏ hơn có ít thế hệ sống trong cùng một hộ gia đình có thể tránh **xung đột** hoặc **khoảng cách thế hệ**.

A possible negative impact is that there will be fewer younger people in the workforce in the future, thus making the **sustainability** of future economic growth less certain.

Một tác động tiêu cực có thể là sẽ có ít người trẻ tuổi hơn trong lực lượng lao động trong tương lai, do đó làm giảm **tính chắc chắn** của tăng trưởng kinh tế trong tương lai.

VOCABULARY LIST

- **Nuclear family** (*compound noun*)

Meaning: A couple and their dependent children, regarded as a basic social unit.

Vietnamese: Gia đình hạt nhân

- **Extended family** (*compound noun*)

Meaning: A family which extends beyond the nuclear family to include grandparents and other relatives.

Vietnamese: Gia đình nhiều thế hệ

- **Only child** (*compound noun*)

Meaning: A child having no siblings

Vietnamese: Con một

- **Single-parent family** (*compound noun*)

Meaning: A family consists of only a parent

Vietnamese: Gia đình đơn thân

- **Birth control** (*noun phrase*) = birth planning (noun phrase)

Meaning: The practice of preventing unwanted pregnancies, especially by use of contraception.

Vietnamese: Kiểm soát sinh sản

- **Contraception** (*noun*)

Meaning: The deliberate use of artificial methods or other techniques to prevent pregnancy

Vietnamese: Tránh thai

- **Financial burden** (*noun phrase*)

Meaning: A load, typically a heavy one related to finance

Vietnamese: Gánh nặng kinh tế

- **Sibling rivalry** (*compound noun*)

Meaning: Competition for the same objective between brothers or sisters

Vietnamese: Tranh cãi trong anh em

- **Conflict** (*noun*)

Meaning: A serious disagreement or argument, typically a protracted one.

Vietnamese: Sự tranh cãi

- **Generation gap** (*compound noun*)

Meaning: A difference of attitudes between people of different generations, leading to a lack of understanding.

Vietnamese: Khoảng cách thế hệ

- **Sustainability** (*noun*)

Meaning: The ability to be maintained at a certain rate or level.

Vietnamese: Sự bền vững

SAMPLE QUESTIONS:

1. As countries have developed, there has been a trend towards smaller family sizes. Why does this happen? How does this affect society?

2. It is generally acknowledged that families are now not as close as they used to be. Why has this change happened and how could families be brought closer together?

2. CHANGES IN THE ROLES OF MEMBERS IN FAMILY

a. Changes

In the past, fathers were **breadwinners** in a family, while mothers remained at home to take care of children. But now these traditional **gender roles** are gradually changing.

Trong quá khứ, người bố là **người trụ cột** trong gia đình, trong khi các bà mẹ ở nhà để chăm sóc trẻ. Nhưng bây giờ là những **vai trò truyền thống của mỗi giới** đang dần dần thay đổi.

Modern working women can take **maternity leave** during and after **pregnancy** and after this period, they tend to continue to go to work again. This will help to improve the family's financial conditions, while these women will also be able to have a position in society.

Phụ nữ hiện đại có thể **nghỉ phép thai sản** trong và sau khi **mang thai** và sau thời kỳ này, họ có xu hướng tiếp tục đi làm lại. Điều này nhằm mục đích góp phần cải thiện điều kiện tài chính của gia đình và họ cũng đạt được vị trí trong xã hội.

Husbands tend to share household duties with their wives as cleaning, childcare or cooking. **Paternity leave** and **househusbands/ stay-at-home husbands** are becoming more common. This leads to a growing gender equality.

Những người chồng có xu hướng chia sẻ các nhiệm vụ gia đình với vợ như là dọn dẹp, giữ trẻ hoặc nấu ăn. **Nghỉ phép thai sản cho đàn ông** và **"đàn ông nội trợ"** đang trở nên phổ

biến hơn. Điều này dẫn đến sự bình đẳng giới ngày càng gia tăng.

b. Causes

Both parents are more aware of gender equality, so they think they should share the same **responsibilities** of work and household chores.

Cả hai cha mẹ đều ý thức hơn về bình đẳng giới, vì vậy họ nghĩ rằng họ nên chia sẻ cùng nhau **trách nhiệm** về công việc và việc nhà.

The pay gap between genders is slowly being eradicated. Thus, men now realise they have the same responsibilities at home as their wives who are earning just as much money.

Phân cách thu nhập giữa hai giới giờ đang dần được xóa bỏ. Vì vậy, đàn ông giờ nhận ra rằng họ có trách nhiệm tương tự với việc nhà như những người vợ vì vợ kiếm bằng số tiền với họ.

Females nowadays are more educated than ever before. They are capable of doing nearly everything that men can. Sometimes, their working performance in some fields is much better than males'.

Nữ ngày nay có trình độ học vấn cao hơn bao giờ hết, họ có khả năng làm mọi thứ giống như đàn ông. Đôi khi, hiệu suất làm việc của họ ở một số lĩnh vực tốt hơn nhiều so với nam giới.

c. Effects

The changes in the roles of members in the family could be seen as progress because women are not put under pressure to **sacrifice** their own careers to **assume** childcare and **domestic responsibilities**.

Sự thay đổi vai trò của các thành viên trong gia đình có thể được coi là tiến bộ bởi vì phụ nữ không bị áp lực phải **hy sinh** nghề nghiệp của họ để **đảm nhận** trách nhiệm giữ trẻ và làm việc nhà.

Fatherhood is important and fathers have many roles to play in the development of children. By staying with fathers, kids tend to develop the will to overcome difficulties and are able to solve their problems independently. This will help them a lot when they grow up and have to face challenges in their adult life.

Sự có mặt của bố là điều quan trọng và bố đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của trẻ em. Sống với cha, trẻ em có xu hướng phát triển ý chí mạnh mẽ vượt qua những khó khăn và có thể giải quyết các vấn đề một cách độc lập. Điều này sẽ giúp họ rất nhiều khi lớn lên và phải đối mặt với thách thức trong cuộc sống trưởng thành.

Values of women, which were largely dictated by society, culture and history, have now changed because of their dedication at work

Giá trị của phụ nữ ngày xưa được định hướng bởi xã hội, văn hoá và lịch sử, nhưng bây giờ, giá trị của họ được định hướng bởi những cống hiến của họ trong công việc.

VOCABULARY LIST

- **Breadwinner** (*noun*)

Meaning: A person who earns money to support their family, typically the sole one

Vietnamese: Trụ cột

- **Gender role** (*noun phrase*)

Meaning: the role or behaviour learned by a person as appropriate to their gender, determined by the prevailing cultural norms.

Vietnamese: Vai trò giới

- **Maternity leave** (*noun phrase*)

Meaning: A period of absence from work granted to a mother before and after the birth of her child.

Vietnamese: Chế độ nghỉ thai sản

- **Pregnancy** (*noun*)

Meaning: The condition or period of being pregnant.

Vietnamese: Sự mang thai

- **Paternity leave** (*noun phrase*)

Meaning: A period of absence from work granted to a father after or shortly before the birth of his child.

Vietnamese: Chế độ nghỉ của bố (để chăm sóc trẻ mới sinh)

- **Househusband** (*noun*) = Stay-at-home husband

Meaning: A man who lives with a partner and carries out household duties traditionally done by a housewife rather than going out to work.

Vietnamese: Người bố nội trợ

- **Responsibility** (*noun*) = Duty

Meaning: The state or fact of having a duty to deal with something or of having control over someone.

Vietnamese: Trách nhiệm

- **Sacrifice ST for SO/ST** (*verb*)

Meaning: Give up (something valued) for the sake of other considerations

Vietnamese: Hy sinh

- **Assume** (*verb*)

Meaning: Take on or adopt

Vietnamese: Trông nom

- **Domestic** (*adjective*)

Meaning: Relating to the running of a home or to family relations.

Vietnamese: Trong nhà

- **Fatherhood** (*noun*)

Meaning: the state of being a father

Vietnamese: việc làm bố

SAMPLE QUESTIONS

1. In recent years, the family structure has changed as well as family roles. What are the changes which have occurred? Do you think these changes are positive or negative?

2. These days more fathers stay at home and take care of their children while mothers go out to work. What could be the reasons for this? Do you think it is a positive or a negative development?

3. WORKING PARENTS

a. Positives

First, with an extra salary from both parents, children can be sent to a better school which costs more. They can also be given better health care services from more expensive but better hospitals.

Thứ nhất, với mức lương cao từ cả cha lẫn mẹ, trẻ em có thể được gửi đến một trường học tốt hơn cần nhiều học phí, chúng có thể được chăm sóc sức khỏe tốt hơn từ những bệnh viện đắt tiền hơn nhưng tốt hơn.

Secondly, when a mother works, it means that she is helping to **ease off** her husband's financial burden and stress. A stable source of finance is always a **foundation** of every family's happiness and **close-knit** relationship.

*Thứ hai, khi mẹ đi làm, nó có nghĩa là cô ấy đang giúp **giảm bớt** gánh nặng tài chính và căng thẳng của chồng. Một nguồn tài chính ổn định luôn là **nền tảng** của hạnh phúc và mối quan hệ **chặt chẽ** của mỗi gia đình.*

b. Negatives

In a family where both parents are too busy and concentrate too much on making money, their children often lack necessary support and **supervision**. Over time, it will make them **demoralized**, and affect seriously their education's performance.

*Trong một gia đình mà cả cha và mẹ đều quá bận rộn và tập trung quá nhiều vào việc kiếm tiền, con của họ thường thiếu sự hỗ trợ và giám sát cần thiết. Qua thời gian, nó sẽ làm họ **mất nhân cách** và ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu suất của giáo dục.*

Without parent's supervision, children will also be very likely to **take on bad habits** due to peer pressure such as game addiction, smoking, or even taking drugs.

*Nếu không có sự giám sát của cha mẹ, trẻ em cũng sẽ **có những thói quen xấu** do áp lực của bạn bè như nghiện game, hút thuốc hoặc thậm chí dùng ma túy.*

Another alarming issue is that children are having less and less sincere conversations with their families. Many children feel lonely even in their own homes.

Có một vấn đề đáng lo ngại là trẻ em càng ngày càng ít trò chuyện thật lòng với gia đình. Nhiều trẻ em cảm thấy cô đơn ngay cả trong nhà riêng của họ.

VOCABULARY LIST

- **Ease off** (*phrasal verb*)

Meaning: Make (something unpleasant or intense) less serious or severe

Vietnamese: Làm giảm

- **Foundation** (*noun*)

Meaning: An underlying basis or principle

Vietnamese: Nền tảng

- **Close-knit** (*adjective*)

Meaning: Bound together by strong relationships and common interests.

Vietnamese: Gắn kết, khăng khít

- **Supervision** (*noun*)

Meaning: The action of supervising someone or something.

Vietnamese: Sự quan sát, giám sát

- **Demoralize** (*verb*)

Meaning: Cause (someone) to lose confidence or hope.

Vietnamese: Mất nhân phẩm

- **Alarming** (*adjective*)

Meaning: Worrying or disturbing.

Vietnamese: Đáng báo động

- **Take on bad habits** (*phrase*)

Meaning: to begin to have a particular quality, appearance, etc.

Vietnamese: bắt đầu học thói quen xấu

SAMPLE QUESTIONS

In today's competitive world, many families find it necessary for both parents to go out to work. While some say children in these families benefit from the additional income, others feel they lack support because of their parents' absence. To what extent do you agree or disagree?

4. CHILDCARE

a. Government should pay for childcare

- Positives

If the government supports families to **nurture** their children, it will encourage more couples to have children. This policy will be greatly worth **implementing** in countries where the **birth rate** is dangerously low or which have an **aging population** as Japan or Korea.

Nếu chính phủ trợ giúp gia đình **nuôi dưỡng** con cái, điều này sẽ khuyến khích nhiều cặp vợ chồng muốn có con hơn. Chính sách này sẽ rất có giá trị khi **thực hiện** ở các nước có **tỷ lệ sinh** cực thấp hoặc có **dân số già** như Nhật Bản hoặc Hàn Quốc.

If the government pays for one parent to stay at home to bring up their children, their kids would receive more supervision as well as care from their parents.

Nếu chính phủ chi trả cho bố hoặc mẹ ở nhà **chăm sóc** con cái, con của họ sẽ được **giám sát** nhiều hơn cũng như nhận được sự **chăm sóc** tốt hơn từ cha mẹ.

This approach also reduces the financial burdens of the family on raising up their children, which leads to their better working attitude at the workplace.

Cách tiếp cận này cũng làm giảm gánh nặng tài chính đối với gia đình khi **nuôi dạy** con cái, dẫn đến thái độ làm việc tốt hơn tại nơi làm việc của họ

- Negatives

The government will have to bear extra costs and it can impact the country's economy. For instance, the American government is planning to cut off their costs of paying money to parents for the care of their child, because the American economy is facing a decline.

Chính phủ sẽ phải chịu thêm chi phí và nó có thể ảnh hưởng đến nền kinh tế của đất nước. Chẳng hạn, chính phủ Mỹ đang có kế hoạch cắt giảm chi phí trả tiền cho cha mẹ để chăm sóc con cái, bởi vì nền kinh tế Mỹ đang phải đối mặt với sự suy giảm.

Some children are kept at home instead of being sent to the nursery because one of their parents is **stay-at-home-mom or dad**. As a consequence, children will not develop social skills because they will not be mixed up with the other children of their age from different backgrounds.

*Một số trẻ em được giữ tại nhà thay vì được đưa tới nhà trẻ bởi vì **bố hoặc mẹ chúng ở nhà**. Do đó, trẻ em sẽ không phát triển các kỹ năng xã hội bởi vì chúng sẽ không được hòa nhập với các trẻ khác cùng tuổi từ các môi trường sống khác nhau.*

The families will depend too much on the external supports from the government. This results in a dependent attitude, then the family members will lack efforts to bring their children up.

Các gia đình sẽ phụ thuộc quá nhiều vào sự hỗ trợ từ bên ngoài của chính phủ. Điều này dẫn đến thái độ ỷ lại, từ đó các thành viên trong gia đình sẽ không nỗ lực để nuôi nấng con cái.

b. Family should pay for childcare

Raising up children by themselves, the family members will be more responsible for their kids' **upbringing** and **parenting**.

*Tự nuôi dạy con cái của mình, các thành viên trong gia đình sẽ có trách nhiệm hơn về **nuôi nấng** và **dạy dỗ con cái** họ.*

Each household should share the financial burden on the government by paying for their own childcare. Therefore, the national budget can be better invested for more urgent issues like poverty elimination, public service improvement, etc.

Mỗi gia đình nên chia sẻ gánh nặng tài chính với chính phủ bằng cách tự chi trả cho việc nuôi nấng con cái. Như vậy, ngân sách quốc gia có thể được đầu tư tốt hơn cho các vấn đề cấp bách như xóa đói giảm nghèo, nâng cao dịch vụ công cộng...

c. Should parents take childcare courses?

- For

It has to be admitted that children's training courses are helpful to some extent to **nurse**

Cần phải thừa nhận rằng các khoá học dành cho trẻ em rất hữu ích trong việc chăm sóc

children. Firstly, parents could be more confident since they have been taught how to deal with what will happen such as caring when their kids get sick or any accidents.

trẻ em. Thứ nhất, cha mẹ có thể tự tin hơn khi được dạy làm thế nào để đối phó với những gì sẽ xảy ra như chăm sóc con cái khi bị bệnh hoặc tai nạn.

Secondly, they would be more confident about teaching their children because they are very sensible and fragile. Parents will be taught the essential skills to handle their children's problems, make sure that their kids can avoid social evils in the future.

Thứ hai, họ sẽ tự tin hơn về việc dạy con cái vì chúng rất nhạy cảm và mong manh. Cha mẹ sẽ được dạy các kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề của con mình, đảm bảo rằng con cái của họ có thể tránh được các tệ nạn xã hội trong tương lai.

- Against

Parents totally can learn childcare lessons from the elders as their parents. The **seniors** can give them valuable experience in bringing up and parenting the kids.

*Các bậc phụ huynh hoàn toàn có thể học các bài học chăm sóc trẻ em từ các bậc lớn tuổi như cha mẹ của họ. **Những người cao niên** có thể cho họ những kinh nghiệm quý báu trong nuôi dạy con cái.*

In the cutting – edge world, all the vital information is available on the Internet. Parents can stay at home and look for the information that they need to take care of their babies instead of going to childcare classes.

Trong thế giới hiện đại, tất cả các thông tin quan trọng đều có trên Internet. Cha mẹ có thể ở nhà để tìm thông tin mà họ cần về việc chăm sóc trẻ em thay vì đi đến các lớp học chăm sóc trẻ.

The courses are so expensive that not many families can afford them. For example, **prenatal lessons** cost a huge amount of money, so many families are not willing to go to these classes.

*Các khóa học hầu hết là rất đắt đỏ nên không nhiều gia đình có thể chi trả nổi. Ví dụ, các **khóa học tiền sản** thường tốn rất nhiều tiền, vì vậy các gia đình không sẵn sàng đi đến những lớp này.*

VOCABULARY LIST

- **Nurture** (*verb*) = Bring up (*verb*)

Meaning: Care for and protect (someone or something) while they are growing

Vietnamese: Nuôi dưỡng

- **Implement** (*verb*)

Meaning: Put something (a decision, plan, agreement, etc.) into effect

Vietnamese: Thực thi

- **Birth rate** (*noun*) = fertility rate (*noun*)

Meaning: The number of live births per thousand of population per year

Vietnamese: Tỷ lệ sinh

- **Aging population** (*noun phrase*)

Meaning: The inhabitants becoming older

Vietnamese: Già hóa dân số

- **Stay-at-home-mom/dad** (*noun phrase*)

Meaning: Denoting a parent who is engaged in the full-time care of their child or children and does not go out to work.

Vietnamese: Mẹ/Bố ở nhà làm nội trợ

- **Childcare** (*noun*)

Meaning: The care of children, especially by a crèche, nursery, or childminder while parents are working.

Vietnamese: Chăm sóc trẻ

- **Upbringing** (*noun*)

Meaning: The treatment and instruction received by a child from its parents throughout its childhood.

Vietnamese: Sự nuôi nấng

- **Parenting** (*noun*)

Meaning: The activity of bringing up a child as a parent

Vietnamese: Sự dạy dỗ

- **Nursing** (*noun phrase*)

Meaning: The action of taking care of children

Vietnamese: Chăm sóc trẻ

- **Senior** (*noun*)

Meaning: A person who is a specified number of years older than someone else.

Vietnamese: Bậc tiền bối/ trưởng lão

- **Prenatal lesson** (*noun phrase*)

Meaning: The lesson before birth

Vietnamese: Lớp học tiền sản

SAMPLE QUESTIONS

1. Some people think that the government should pay one of the parents of very young children to stay at home to look after their children. What do you think would be the advantages and disadvantages of this policy? Give your own opinion.
2. It should be necessary for parents to attend a parenting training course to learn how to bring their children up. Do you agree with this statement?
3. Caring for children is probably the most important thing of the society. It is suggested that all mothers and fathers should be required to take children's training courses. To what extent do you agree and disagree with the statement?

5. DIVORCE

a. Causes

The first cause of divorce is the lack of **honest communication**, which quickly leads to **resentment** and **frustration** for both, impacting all aspects of a marriage.

Nguyên nhân đầu tiên của ly dị đó chính là việc thiếu **giao tiếp trung thực**, điều này nhanh chóng dẫn đến **sự oán giận** và **thất vọng** cho cả hai, ảnh hưởng đến tất cả các khía cạnh của một cuộc hôn nhân.

The **dissatisfaction** between the **spouses** is a reason leading to family divorce. Some may expect their spouse and the marriage to **live up to** their imagination, which may **put** a lot of **strain on** their partners, quickly resulting in divorce.

Sự không hài lòng giữa **vợ chồng** là một lý do dẫn đến ly hôn. Một vài người có thể kỳ vọng là vợ hoặc chồng của mình và cuộc hôn nhân của họ phải **đáp ứng** được đúng với những **tưởng tượng** của họ, và điều này sẽ **đặt nhiều gánh nặng** lên người bạn đời của họ, và nhanh chóng sẽ dẫn đến việc ly dị.

Financial burden is also a cause. Everything from different spending habits and financial goals to one spouse making considerably more money than the other can cause power struggles and strain a marriage to the **breaking point**.

Gánh nặng tài chính cũng là một nguyên nhân. Tất cả mọi thứ từ các thói quen chi tiêu khác nhau và mục tiêu tài chính khác nhau cho đến việc một người làm ra nhiều tiền hơn người kia đều gây ra một cuộc đấu tranh quyền lực và đẩy một cuộc hôn nhân đến **điểm tan vỡ**.

b. Effects

Children whose parents have divorced are the victims of abuse. They **exhibit** more health, behavioral and emotional problems, involved more frequently in drug abuse and have higher rates of suicide.

Trẻ em mà có cha mẹ ly dị trở thành nạn nhân của sự lạm dụng nhiều hơn. Chúng **biểu hiện** nhiều vấn đề về sức khỏe, hành vi và tình cảm, có liên quan nhiều hơn đến lạm dụng ma túy, và có tỷ lệ tự tử cao hơn.

Children of divorced parents perform more poorly in education. They are also more likely to **repeat a grade** and to have higher **dropout** rates and lower rates of college graduation.

Trẻ em có cha mẹ ly dị thể hiện kém hơn trong học tập. Chúng cũng có nhiều khả năng lưu ban và có tỷ lệ bỏ học cao hơn và tỷ lệ tốt nghiệp đại học thấp hơn.

The broken families **undermine** the **conventional family structures**, which creates a bad image in terms of family life in society.

Các gia đình tan vỡ làm suy yếu cấu trúc gia đình truyền thống, tạo ra một hình ảnh xấu về đời sống gia đình trong xã hội.

VOCABULARY LIST

- **Divorce** (*noun*)

Meaning: A legal decree dissolving a marriage

Vietnamese: Ly hôn

- **Honest communication** (*noun phrase*)

Meaning: Free of deceit; truthful and sincere talk

Vietnamese: Giao tiếp trung thực

- **Resentment** (*noun*)

Meaning: Bitter indignation at having been treated unfairly.

Vietnamese: Sự giận dữ

- **Frustration** (*noun*)

Meaning: The feeling of being upset as a result of being unable to change or achieve st

Vietnamese: Sự buồn bực

- **Dissatisfaction** (*noun*)

Meaning: Lack of satisfaction.

Vietnamese: Sự thất vọng

- **Spouse** (*noun*)

Meaning: A husband or wife, considered in relation to their partner.

Vietnamese: Bạn đời

- **Live up to something** (*phrasal verb*)

Meaning: to do as well as or be as good as other people expect you to

Vietnamese: Đáp ứng được với cái gì

- **Put strain on somebody** (*verb*)

Meaning: Place pressure, stresses or anxiety on somebody

Vietnamese: Tạo căng thẳng, áp lực cho ai

- **Breaking point** (*compound noun*)

Meaning: The moment of greatest strain at which someone or something gives way.

Vietnamese: Điểm đổ vỡ

- **Exhibit** (*verb*)

Meaning: To perform

Vietnamese: Thể hiện

- **Repeat a grade** (*phrasal verb*)

Meaning: Learn a grade many times

Vietnamese: Lưu ban

- **Dropout** (*noun*)

Meaning: a person who leaves school or college before they have finished their studies

Vietnamese: người bỏ học

- **Undermine family structures** (*phrase*)

Meaning: To destroy the structure of the family

Vietnamese: Phá hủy cấu trúc gia đình

SAMPLE QUESTIONS

1. With divorce rates and family breakdowns increasing globally, it is generally accepted that families today are not as close as they used to be. Discuss the causes of this problem and offer some possible solutions to it.
2. It is generally acknowledged that families are now not as close as they used to be. Give some reasons why this change has happened and suggest how families could be brought closer together.

6. CARE FOR OLD PEOPLE

a. Government should take care of the elderly

Nowadays, both husband and wife are working professionally in a demanding working environment. Thus, looking after their parents has become impossible. The **public residential homes** with the subsidy of government provide the elders with essential services.

*Ngày nay, cả hai vợ chồng đều làm việc trong môi trường công việc căng thẳng. Vì vậy, chăm sóc cha mẹ đã trở thành việc không thể. Các **ngôi nhà cộng đồng** với sự trợ cấp của chính phủ cung cấp cho người già những dịch vụ thiết yếu.*

The government helps would reduce the financial burdens on a family in terms of caring elderly people. The family will have more money to care for their offspring.

Chính phủ sẽ giúp giảm bớt gánh nặng tài chính cho gia đình về chăm sóc người cao tuổi. Gia đình sẽ có nhiều tiền hơn để chăm sóc con cái của họ

The government should allocate money to take care of its **senior citizens** because they had paid taxes throughout their lives

*Chính phủ nên chi tiền cho việc chăm sóc **người cao tuổi** bởi họ đã đóng thuế cho nhà nước trong suốt cả cuộc đời rồi.*

b. Family should take care of the elderly

People should always have **savings** and relatives who would take care of them when they become old. Parents took care of their kids and **sacrificed** a lot before, so children should always be ready to take care of their elder parents in return.

*Mọi người nên luôn luôn có những **khoản tiết kiệm** cũng như người thân để chăm sóc họ khi họ già. Cha mẹ chăm sóc con cái của họ và hy sinh rất nhiều, nên con cái nên luôn sẵn sàng để chăm sóc cha mẹ già để đền đáp.*

This will **cement** the close-knit **relationship** and increase responsibilities among family members. It is better to take care of the elders at home than send them to some strange places to deserve their old age.

*Điều này sẽ **thắt chặt mối quan hệ** khăng khít và làm tăng trách nhiệm giữa các thành viên trong gia đình. Chăm sóc những người lớn tuổi ở nhà tốt hơn là đưa họ đến những nơi xa lạ để hưởng tuổi già.*

VOCABULARY LIST

- **Elderly people** (*noun phrase*) = the elderly

Meaning: Old or ageing people

Vietnamese: Người cao tuổi

- **Assist** (*verb*)

Meaning: To support

Vietnamese: Hỗ trợ

- **Public residential home** (*noun phrase*)

Meaning: An institution providing residential accommodation, especially one which provides health and social care for people who are unable to live independently.

Vietnamese: Nhà ở xã hội

- **Senior citizen** (*compound noun*)

Meaning: Elderly people

Vietnamese: Người cao tuổi

- **Savings** (*noun*)

Meaning: The money one has saved, especially through a bank or official scheme.

Vietnamese: Tiền tiết kiệm

- **Sacrifice** (*verb*)

Meaning: Give up (something valued) for the sake of other considerations.

Vietnamese: Hy sinh

- **Cement the relationship** (*verb phrase*)

Meaning: foster the relationship.

Vietnamese: Thắt chặt, củng cố mối quan hệ

SAMPLE QUESTIONS

1. Governments should not provide care or financial support for elderly people because it is the responsibility of each person to prepare for retirement and support him or herself. To what extent do you agree or disagree with this opinion?
2. Old age people should be taken care by the government and it is not the responsibility of the family. Do you agree or disagree?
3. In Britain, when someone gets old they often go to live in a home with other old people where there are nurses to look after them. Sometimes the government has to pay for this care. Who do you think should pay for this care, the government or the family?

7. GENERATION GAP

a. Causes

The root of the generation gap comes from the misunderstanding amongst members of the family. Older people always want their children to **obey**; nevertheless, younger ones do not like their elders **intervening** too much in their life.

Những khác biệt xuất phát từ hiểu lầm giữa các thành viên trong gia đình. Người lớn tuổi muốn con cái **làm theo** những gì họ nói, tuy nhiên, người trẻ tuổi không thích những người lớn **can thiệp** quá nhiều vào cuộc sống của họ.

These days, youngsters have more audacity compared to the past. As a result, they **break taboos and traditional customs**. This action is rejected by the elderly, so it leads to the widening **generation gap**.

Những ngày này, thanh thiếu niên trở nên táo bạo hơn so với trước kia và kết quả là, họ phá vỡ những điều cấm kỵ và quan niệm truyền thống. Hành động này bị phản đối bởi những người lớn tuổi, do đó nó dẫn đến khoảng cách thế hệ trở nên rộng hơn.

Many parents immerse themselves in earning money, so they do not have enough time to talk with their children and understand what they really need. This leads to a more separated relationship.

Nhiều bậc cha mẹ đắm mình vào việc kiếm tiền, vì vậy họ không có đủ thời gian để trò chuyện với con cái và hiểu những gì họ thực sự cần. Điều này dẫn đến mối quan hệ tách biệt hơn.

b. Solutions

Youngsters need to listen to their seniors' experience because it is priceless. They can learn some from traditional **beliefs and values**.

*Những người trẻ cần lắng nghe kinh nghiệm của người lớn tuổi vì điều đó là vô giá. Họ có thể học được một số từ những **quan niệm và giá trị truyền thống**.*

The elders also need to adapt their offspring's thinking because they are all better educated and have better approach to the advanced technology.

Người lớn tuổi cũng cần phải chấp nhận với suy nghĩ của con cái mình bởi vì họ đều có trình độ học vấn cao hơn và có cách tiếp cận tốt hơn với công nghệ tiên tiến.

VOCABULARY LIST

- **Obey** (*verb*)

Meaning: to do what you are told or expected to do

Vietnamese: nghe lời, vâng lời

- **Intervene** (*verb*)

Meaning: Take part in something so as to prevent or alter a result or course of events.

Vietnamese: Can thiệp

- **Break taboos and traditional customs** (*phrasal verb*)

Meaning: To break the traditional things

Vietnamese: Phá vỡ điều cấm kỵ và quan niệm

- **Generation gap** (*compound noun*)

Meaning: A difference of attitudes between people of different generations, leading to a lack of understanding.

Vietnamese: Khoảng cách thế hệ

- **Beliefs and Values** (*phrase*)

Meaning: An acceptance that something exists or is true, especially one without proof

Vietnamese: Quan niệm và giá trị

SAMPLE QUESTIONS

1. The older generations tend to have very traditional ideas about how people should live, think and behave. However, some people believe that these ideas are not helpful in preparing younger generations for modern life. To what extent do you agree or disagree with this view?
2. The generation gap between older and younger people in most countries in the world is simply too wide to be bridged. To what extent do you agree or disagree?

TOPIC #12: THE ARTS

1. IMPORTANCE OF ARTS

a. For individuals

Arts improve **creativity skills**. Whether it is cooking, painting or music, people do art as if it was their own. They can create **masterpieces** on their own by using **visual** and mental effects.

Nghệ thuật nâng cao **khả năng sáng tạo**. Cho dù đó là nấu ăn, vẽ tranh hay âm nhạc, người ta làm nghệ thuật như thể nó là của riêng họ. Họ có thể tự tạo ra các **kiệt tác** của mình bằng cách sử dụng hiệu ứng **hình ảnh** và tâm hồn.

Arts also **relieve stress** and express people's emotions. All the tiredness and hardship will be set aside when they **immerse** themselves in the art.

Nghệ thuật cũng làm **giảm căng thẳng** và thể hiện cảm xúc của mọi người. Tất cả sự mệt mỏi và khó khăn sẽ được để sang cạnh khi họ **đắm mình** trong nghệ thuật.

Arts help people to communicate with other people who **share the same taste of art**.

Nghệ thuật giúp người ta giao tiếp với những người khác có cùng **gu nghệ thuật**.

b. For society

Arts is not merely a tool to express, but also a way to **capture** moments of celebration, of happiness to share with the world of today, as well as the world of tomorrow.

Nghệ thuật không chỉ đơn thuần là một công cụ để diễn đạt mà còn là cách để **nắm bắt** những khoảnh khắc của lễ kỷ niệm, những phút giây hạnh phúc để chia sẻ với thế giới ngày nay, cũng như thế giới của ngày mai.

Arts is **timeless**; people will pass away, fade into the pages of history books - but books, plays, poetry, priceless pieces of art and music - they shall never **fade**.

Nghệ thuật là **vô tận**; con người ta sẽ chết đi, lu mờ dần vào các trang sách lịch sử - nhưng những trang sách, vở kịch, bài thơ, những tác phẩm nghệ thuật hay âm nhạc là vô giá và sẽ không bao giờ **biến mất**.

VOCABULARY LIST

- **Creativity skill** (*compound noun*)

Meaning: The skill of imagination or original ideas to create something

Vietnamese: Khả năng sáng tạo

- **Masterpiece** (*noun*)

Meaning: A work of outstanding artistry, skill, or workmanship

Vietnamese: Kiệt tác

- **Visual** (*adjective*)

Meaning: Relating to seeing or sight.

Vietnamese: Về mặt hình ảnh

- **Relieve stress** (*verb*)

Meaning: Cause stress or pressure to become less severe or serious

Vietnamese: Giảm căng thẳng

- **Immerse in something** (*verb*)

Meaning: Dip or submerge in something.

Vietnamese: Đắm chìm trong cái gì

- **Share the same taste of art** (*phrasal verb*)

Meaning: Have the same flavor of art

Vietnamese: Có chung gu nghệ thuật

- **Capture** (*verb*)

Meaning: To catch

Vietnamese: Nắm bắt, nắm giữ

- **Timeless** (*adjective*)

Meaning: Not affected by the passage of time or changes in fashion.

Vietnamese: Vô tận

- **Fade** (*verb*)

Meaning: Gradually grow faint and disappear.

Vietnamese: Phai mờ

SAMPLE QUESTIONS

It is generally agreed that society benefits from the work of its members. Compare the contributions of artists to society with the contributions of scientists to society, which type of contribution do you think is valued more by your society?

2. FUNDING FOR ARTS

a. For

Art forms are an integral part of the nation's **cultural heritage**. By providing financial assistance to artists, the government can help protect the cultural heritage of the country.

*Các hình thức nghệ thuật là một phần không thể tách rời của **di sản văn hoá** quốc gia. Bằng cách hỗ trợ tài chính cho các nghệ sĩ, chính phủ có thể giúp đỡ bảo vệ di sản văn hoá của đất nước.*

Another argument for financially supporting artists is that many artists are now living in poverty. Therefore, assistance from the government can encourage them to **pursue** their **career path** and create more masterpieces.

*Một ý kiến ủng hộ việc giúp đỡ các nghệ sĩ về mặt tài chính đó chính là rất nhiều nghệ sĩ hiện nay đang sống trong cảnh đói nghèo. Do đó, sự hỗ trợ của chính phủ có thể khuyến khích họ **theo đuổi con đường sự nghiệp** của họ và tạo ra nhiều kiệt tác hơn.*

b. Against

However, some people believe that spending money on arts and artists is wasteful as there are several other sectors that **desperately** need **government funding**.

For instance, people in millions of developing countries do not have access to safe drinking water or proper education approach, therefore, government funding should be spent on these issues to help people survive physically rather than mentally first.

Moreover, the true artists can earn money to support themselves, therefore, they do not desperately need external supports. The other artists who cannot **raise their voice** should change their direction to another career path.

In fact, some artists today are even much **better off** than those working in other professions. Therefore, giving them financial support is just unnecessary. For example, some famous singers or actors now can earn a great amount of money after a concert or a movie in which they star. For that reason, government should save their money for more urgent issues.

*Tuy nhiên, một số người tin rằng tiêu tiền cho nghệ thuật và nghệ sĩ là lãng phí vì có một số lĩnh vực khác mà **rất cần ngân sách của chính phủ**.*

Ví dụ, người dân ở hàng triệu nước đang phát triển không có nước sạch để dùng hay không có sự tiếp cận giáo dục tử tế, do đó, ngân sách của chính phủ nên được chi cho những vấn đề này để giúp con người sống sót trước tiên về mặt thể chất hơn là về tinh thần.

*Hơn nữa, các nghệ sĩ thực sự có thể kiếm tiền để tự nuôi sống bản thân họ, do đó, họ không cần sự trợ giúp từ bên ngoài. Thêm vào đó, những nghệ sĩ khác khi họ không thể **có tiếng** trong nghề của mình thì họ nên thay đổi con đường sự nghiệp.*

*Thực tế, một vài nghệ sĩ ngày nay thậm chí còn **giàu có** hơn nhiều so với những người làm ở những công việc khác. Vậy nên, việc giúp đỡ họ về mặt tài chính là không cần thiết. Ví dụ, một vài ca sĩ hay diễn viên nổi tiếng có thể kiếm được một số tiền lớn sau một buổi hòa nhạc hay một bộ phim có sự tham gia của họ. Vì vậy mà chính phủ nên tiết kiệm tiền cho những vấn đề cấp bách hơn*

VOCABULARY LIST

- **Cultural heritage** (*noun phrase*)

Meaning: Property that is or may be inherited related to culture

Vietnamese: Di sản văn hóa

- **Pursue** (*verb*)

Meaning: To follow something or someone

Vietnamese: Theo đuổi

- **Career path** (*compound noun*)

Meaning: The way of an occupation

Vietnamese: Con đường sự nghiệp

- **Desperately** (*adverb*)

Meaning: In a way that shows despair.

Vietnamese: Thực sự

- **Government funding** (*noun phrase*)

Meaning: The action of using money provided by a country's government.

Vietnamese: Quỹ chính phủ

- **Raise the voice** (*phrasal verb*)

Meaning: Speak more loudly.

Vietnamese: Lên tiếng

- **Well-off** (*adjective*) → (*comparative*) *better-off*

Meaning: to have more money

Vietnamese: có nhiều tiền hơn

SAMPLE QUESTIONS

1. Most artists earn low salaries and should therefore receive funding from the government in order for them to continue with their work. To what extent do you agree?
2. Some people believe that the government should provide financial assistance to all artists including painters, musicians and poets. Others think that it is a waste of money. Discuss both points of view and give your opinion.
3. The art should be better funded by the government but there must be more control over where the money goes. Do you agree or disagree?
4. Some people think that the government is wasting money on the arts and this money could be better spent elsewhere. To what extent do you agree with this view?

3. CENSORSHIPS OF ART AND ARTISTS

a. For

Art could be used as a tool to create such **tensions** among different groups of people, especially in a **multicultural** environment in the hands of some artists. For that reason, government needs to **cancel** these pieces of art.

*Nghệ thuật có thể được sử dụng như một công cụ để tạo ra **sự căng thẳng** giữa các nhóm người khác nhau, đặc biệt trong môi trường **đa văn hóa** trong tay của một số nghệ sĩ. Vì lý do đó, chính phủ cần **kiểm duyệt** những tác phẩm nghệ thuật này.*

Several artists use their works of art to raise the gaps and conflicts among the religions, which leads to religious war. In this certain field, government can limit the practice of an artist.

Một số nghệ sĩ sử dụng tác phẩm nghệ thuật của họ để nới rộng khoảng cách và xung đột giữa các tôn giáo dẫn đến cuộc chiến tranh tôn giáo. Trong trường hợp này, chính phủ có thể hạn chế hoạt động của nghệ sĩ.

b. Against

Some people believe that censoring the freedom of artists could lead to **suppression** of basic human rights. People have right to be creative, especially in arts.

Một số người tin rằng kiểm duyệt sự tự do của các nghệ sĩ có thể dẫn đến **đàn áp** các quyền cơ bản của con người. Mọi người có quyền sáng tạo, đặc biệt là nghệ thuật.

Somehow the pieces of art can say things that people cannot say such as **feminism** or political issues. As a result, art should not be censored to avoid being **misled**.

Bằng cách nào đó, các tác phẩm nghệ thuật có thể nói những điều mà mọi người không thể nói như **chủ nghĩa nữ quyền** hoặc các vấn đề chính trị. Do đó, nghệ thuật không nên bị kiểm duyệt để tránh bị định hướng sai.

VOCABULARY LIST

- **Tension** (*noun*)

Meaning: The state of being stretched tight.

Vietnamese: Sự căng thẳng

- **Multicultural** (*adjective*)

Meaning: Relating to or constituting several cultural or ethnic groups within a society.

Vietnamese: Đa văn hóa

- **Censor** (*verb*)

Meaning: Examine (a book, movie, etc.) officially and suppress unacceptable parts of it.

Vietnamese: Kiểm duyệt

- **Suppression** (*noun*)

Meaning: The action of suppressing something such as an activity or publication.

Vietnamese: Sự áp chế, đàn áp

- **Feminism** (*noun*)

Meaning: The right for women

Vietnamese: Chủ nghĩa nữ quyền

- **Mislead** (*verb*)

Meaning: Cause (someone) to have a wrong idea or impression about someone or something.

Vietnamese: đánh lừa, dối gạt, gây ấn tượng sai lầm

SAMPLE QUESTIONS

1. Creative artists should always be given the freedom to express their own ideas (in words, pictures, music or films) in whichever way they wish. There should be no government restrictions on what they do. To what extent do you agree or disagree?
2. Artists need a certain amount of freedom to develop their creativity. Some people think that artists should have total freedom to express any thought and idea. To what extent do you agree or disagree?

4. TEACHING ART SUBJECTS AT SCHOOL

a. For

Art is an essential subject which children, especially young children, should learn in order to help **promote** their creativity and **imagination**. Without the development of imagination and creative thinking, children will struggle to grow into dynamic and individual thinkers when they reach adulthood.

*Nghệ thuật là một môn học quan trọng mà trẻ em, đặc biệt là trẻ nhỏ, nên học để giúp thúc đẩy tính **sáng tạo** và **trí tưởng tượng** của chúng. Nếu không có sự phát triển trí tưởng tượng và tư duy sáng tạo, trẻ sẽ phải vật lộn để phát triển thành những người năng động và sáng tạo khi trưởng thành.*

Furthermore, practicing art provides an environment through which children can express their emotions and feelings. In other words, children can convey meaning through pictures and symbols by using art.

Hơn nữa, thực hành nghệ thuật cung cấp một môi trường thông qua đó trẻ em có thể thể hiện tình cảm và cảm xúc của mình. Nói cách khác, trẻ em có thể truyền đạt ý nghĩa thông qua hình ảnh và biểu tượng bằng cách sử dụng nghệ thuật.

Several children are **gifted** in their abilities and studying art subjects can nurture their talents.

*Một số trẻ có **năng khiếu** và học các môn nghệ thuật có thể nuôi dưỡng tài năng của chúng.*

b. Against

It is true that some current educational systems today stress the importance of subjects like science or mathematics. So learning art subjects at school just puts increasing pressure on students, especially on those who do not have talent for it.

Hệ thống giáo dục ngày nay nhấn mạnh vào tầm quan trọng của các môn học như khoa học hay toán học. Vì vậy, học các môn nghệ thuật sẽ chỉ là làm gia tăng thêm áp lực lên học sinh, mà đặc biệt là những học sinh không có năng khiếu với những môn này.

We should be **realistic**. Salary in the jobs like engineering or officers is more **stable** comparatively to the pieces of art such as paintings or pieces of music. Therefore, students need to be directed to the jobs which can support themselves first.

*Chúng ta cũng nên **thực tế**. Mức lương trong các công việc như kỹ sư hoặc nhân viên văn phòng **ổn định** hơn so với các tác phẩm nghệ thuật như vẽ tranh hoặc viết nhạc. Do đó, học sinh cần phải hướng đến những công việc có thể tự nuôi sống bản thân trước tiên.*

VOCABULARY LIST

- **Promote** (*verb*)

Meaning: Further the progress of (something, especially a cause, venture, or aim); support or actively encourage.

Vietnamese: Thúc đẩy

- **Imagination** (*noun*)

Meaning: The faculty or action of forming new ideas, or images or concepts of external objects not present to the senses.

Vietnamese: Sự tưởng tượng

- **Convey (meaning) (verb)**

Meaning: Communicate

Vietnamese: Bộc lộ, truyền tải (ý nghĩa)

- **Gifted (adjective)**

Meaning: Having exceptional talent or natural ability.

Vietnamese: Có năng khiếu

- **Realistic (adjective)**

Meaning: accepting in a sensible way what it is actually possible to do or achieve in a particular situation

Vietnamese: Thực tế

- **Stable (adjective)**

Meaning: Not likely to change or fail; firmly established.

Vietnamese: Ổn định

SAMPLE QUESTIONS

1. Some people think that art is an essential subject for children at school while others think it is a waste of time. Discuss both views and give your answer.
2. Art is considered an important part of a society as well as an expression of its culture. Do you think it is important for children to be taught art? Do you think children should be encouraged to focus on art rather than other subjects?
3. Some people believe that subjects such as art, music, drama and creative writing have a bright future. Therefore, schools should spend more time teaching these subjects. To what extent do you agree or disagree with this statement?
4. It is more important for students to study history and literature than it is for them to study science and mathematics. Do you agree or disagree with this view?

5. MUSEUM

a. Purposes

Firstly, the main role of the museum is to **entertain**. Museums are tourist attractions, and their aim is to exhibit a collection of interesting objects that many people will want to see.

*Thứ nhất, vai trò chính của bảo tàng là để **giải trí**. Bảo tàng là điểm tham quan du lịch, và mục tiêu của chúng là trưng bày một bộ sưu tập các vật thể thú vị mà nhiều người sẽ muốn xem.*

Secondly, the museum plays its role as an institution that tells the story of mankind or

Thứ hai, bảo tàng đóng vai trò như một trường học kể lại câu chuyện của loài người hay sự

the development of a nation. As a result, visiting museums can encourage **patriotism** among citizens.

phát triển của một quốc gia. Vì thế, tham quan bảo tàng có thể khuyến khích lòng yêu nước của người dân.

Thirdly, museum can be used for the purpose of education as it **houses** spectacular **collections**, **artefacts**, and **historical relics** that are important for research or teaching history

Thứ ba, bảo tàng có thể được sử dụng cho mục đích giáo dục bởi vì đó là nơi chứa những bộ sưu tập, mẫu vật hay các di vật lịch sử quan trọng trong công tác nghiên cứu hay dạy lịch sử

Finally, museums and historical sites help government raise fund for the other purposes by their entrance tickets or exhibitions.

Cuối cùng, bảo tàng và các di tích lịch sử giúp chính phủ gây quỹ cho các mục đích khác bằng việc bán vé vào cửa hoặc vé triển lãm.

b. Entrance fee

- For

Ticket money helps the museum or historical sites guarantee their **maintenance** in terms of facilities.

Tiền vé giúp bảo tàng hoặc các di tích lịch sử đảm bảo việc bảo trì của họ về cơ sở vật chất.

These fees can be used to reduce subsidies that have been given by the government. The fund could be **relocated** by the government for other important matters such as education, public health or transportations.

Các khoản phí này có thể được sử dụng để giảm trợ cấp do chính phủ chi trả. Quỹ này có thể được chính phủ phân bổ cho những vấn đề quan trọng khác như giáo dục, y tế cộng đồng hay giao thông.

Paying fee also lets visitors appreciate the value of history and arts. They also raise their awareness of **preserving** these historical sites.

Việc trả tiền vé cũng để cho du khách nâng cao giá trị của lịch sử và nghệ thuật. Họ cũng được nâng cao nhận thức về bảo tồn các di tích lịch sử.

- Against

Firstly, museums and historical sites have been funded by the government through taxes that have been paid by residents. When museums **charge** entrance fees, it means that people are paying double charges.

Thứ nhất, bảo tàng và các di tích lịch sử đã được chính phủ chi trả thông qua các khoản thuế đã được trả bởi chính người dân. Khi các viện bảo tàng tính phí vào cửa, điều đó có nghĩa là mọi người phải trả hai lần phí.

Secondly, although these places contain **historical** and **artistic artefacts**, these are not popular and attractive destinations. If the public is charged when visiting these places, it is predicted that there will be fewer people coming.

*Thứ hai, mặc dù những nơi này có chứa các **hiện vật lịch sử và nghệ thuật** nhưng lại không phải là điểm đến phổ biến và hấp dẫn. Khi người dân bị tính phí vào cửa, dự đoán là sẽ có ít người hơn đến thăm những nơi này.*

VOCABULARY LIST

- **Entertain** (*verb*)

Meaning: Provide (someone) with amusement or enjoyment.

Vietnamese: Giải trí

- **Patriotism** (*noun*)

Meaning: love of your country and willingness to defend it

Vietnamese: lòng yêu nước

- **House something** (*verb*)

Meaning: to be the place where something is kept or where something operates from

Vietnamese: Chứa cái gì

- **Collection** (*noun*)

Meaning: a group of objects, often of the same sort, that have been collected

Vietnamese: bộ sưu tập

- **Artefact** (*noun*)

Meaning: an object that is made by a person, especially something of historical or cultural interest

Vietnamese: hiện vật (lịch sử hay văn hóa)

- **Relic** (*noun*)

Meaning: an object, a tradition, a system, etc. that has survived from the past

Vietnamese: di tích, di vật

- **Artistic and historical artefact** (*noun phrase*)

Meaning: an object that has artistic and historical values

Vietnamese: hiện vật lịch sử và nghệ thuật

- **Maintenance** (*noun*)

Meaning: The process of preserving a condition or situation or the state of being preserved.

Vietnamese: Sự duy trì

- **Relocate** (*verb*) → Relocation (*noun*)

Meaning: Move to a new place and establish one's home or business there.

Vietnamese: điều động, di chuyển lại

- **Preserve** (*verb*)

Meaning: Maintain (something) in its original or existing state.

Vietnamese: Bảo tồn

- **Charge** (*verb*)

Meaning: Demand (an amount) as a price for a service rendered or goods supplied.

Vietnamese: Trả tiền

SAMPLE QUESTIONS

1. Some people think that museums should be enjoyable places to entertain people, while others believe that the purpose of museums is to educate. Discuss both views and give your own opinion.
2. Many museums charge for admission while others are free. Do you think the advantages of charging people for admission to museums outweigh the disadvantages?
3. Museum and historical sites are mainly visited by tourists, not the local people. Why is this so? What could be done to encourage more local visitors?

TOPIC #13: CITY AND COUNTRYSIDE

1. URBANIZATION

a. Causes

People often view **rural areas** as **backward** and poor. Urbanization happens as many people from villages dream about moving to big cities to change their lives and move up the social ladder.

*Người ta thường coi **vùng nông thôn** là nghèo khó và **lạc hậu**. Nhiều người dân ở các làng quê mơ về việc được chuyển tới các thành phố lớn để đổi đời và thăng tiến địa vị xã hội.*

Thanks to the **industrialisation** of big cities, there are many job opportunities for people to seek. These occupations are often well-paying, with a lot of other benefits such as pension or paid leaves.

*Nhờ vào **sự công nghiệp hoá** của các thành phố lớn, có rất nhiều cơ hội tìm việc làm cho mọi người. Những công việc này thường có lương cao, với nhiều lợi ích như lương hưu hay nghỉ phép có lương.*

As countries become more **prosperous** and discover more resources or industrial opportunities in rural areas, these areas are transformed to urban areas thanks to the investment poured in.

*Khi các quốc gia trở nên **giàu có** và tìm ra những nguồn tài nguyên hay cơ hội công nghiệp hoá ở các vùng nông thôn, những vùng này sẽ chuyển hoá thành thành thị nhờ vào số tiền được đầu tư.*

b. Positives

Big cities allow everyone to have better living conditions. There are still rural areas without proper housing, water sanitation systems or electricity for people.

Sống ở thành phố lớn giúp mọi người có điều kiện sống tốt hơn. Vẫn còn rất nhiều vùng nông thôn không có đủ nhà cửa đàng hoàng, hệ thống làm sạch nước hay điện cho người dân.

With improved education, **living standard** and employment opportunities, people who move to big cities can earn more and eventually contribute more back to society.

*Với giáo dục, **điều kiện sống** và cơ hội việc làm tốt hơn, những người chuyển tới các thành phố lớn có thể kiếm nhiều tiền hơn và cuối cùng sẽ đóng góp nhiều hơn lại cho xã hội.*

c. Negatives

The biggest problem caused by urbanisation is **overcrowding**. As too many people live in a limited space, it could lead to a shortage of housing options and also traffic congestion.

*Vấn đề lớn nhất của đô thị hoá là **sự quá tải dân số**. Khi quá nhiều người sống trong một khoảng không có hạn, nó có thể dẫn tới sự thiếu thốn nhà ở hay ùn tắc giao thông.*

Many people move to big cities without any skills or qualifications and can't find a job. Overcrowding and unemployment together lead to the development of **slums** where living conditions are even worse than in rural areas.

*Nhiều người chuyển tới thành thị mà không có bất kì kĩ năng hay bằng cấp nào và không thể tìm được công việc. Sự quá tải dân số và nạn thất nghiệp cùng nhau dẫn tới sự hình thành các **khu ổ chuột**, nơi mà điều kiện sống còn tệ hơn cả ở nông thôn.*

From these slums, diseases may spread and eventually affect the whole city. At the same time, children who grow up in these areas are more likely to become criminals, as a result of poverty and unemployment.

Từ các khu ổ chuột này, các dịch bệnh sẽ phát triển và lan ra toàn thành phố. Đồng thời, trẻ em lớn lên ở những nơi này dễ trở thành tội phạm hơn, do ảnh hưởng của sự nghèo đói và thất nghiệp.

c. Solutions

To solve overcrowding, cities should build more **sustainable housing options**, such as high-rise apartment buildings, or even underground.

*Để giải quyết sự quá tải dân số, các thành phố nên xây dựng nhiều **khu nhà ở bền vững**, ví dụ như các tòa chung cư cao tầng, hoặc thậm chí cả dưới lòng đất.*

New **residential areas**, as well as all other areas with high **population volume**, should have good water sanitation systems to prevent the spread of diseases.

*Những **khu dân cư** mới, hay cả những khu có **mật độ dân cư cao** khác, đều nên có hệ thống nước sạch đầy đủ để tránh sự lan truyền bệnh tật.*

To address the **root cause** of overcrowding, there should also be educational messages and policies to promote **family planning** and control the population.

*Để giải quyết **nguyên nhân gốc** của sự quá tải dân số, cũng nên có những thông điệp giáo dục hay chính sách để tuyên truyền **kế hoạch hoá gia đình** và kiểm soát dân số.*

VOCABULARY LIST

- **Urbanisation** (*noun phrase*)

Meaning: The process of making an area more urban

Vietnamese: Sự đô thị hoá

- **Rural area** (*noun phrase*)

Meaning: Areas relating to the countryside

Vietnamese: Vùng nông thôn

- **Backward** (*adjective*)

Meaning: Undeveloped, not modern

Vietnamese: Lạc hậu

- **To move up the social ladder** (*verb phrase*)

Vietnamese: Thăng tiến địa vị xã hội

- **Industrialisation** (*noun*)

Meaning: The development of industries in a country on a wide scale

Vietnamese: Sự công nghiệp hoá

- **Prosperous** (*adjective*) → Prosperity (*noun*)

Meaning: Wealthy

Vietnamese: Giàu có

- **Living standard** (*noun phrase*)

Meaning: General living condition in an area

Vietnamese: Điều kiện sống

- **Overcrowding** (*noun*)

Meaning: The problem of having a big population living in a small space

Vietnamese: Vấn đề quá tải dân số

- **Slum** (*noun*)

Meaning: An overcrowded area in a city, with poor living standard, inhabited by very poor people

Vietnamese: Khu ổ chuột

- **Population volume** (*noun phrase*) = Population density (*noun phrase*)

Meaning: The amount of people living in a specific area

Vietnamese: Mật độ dân số

- **Sustainable housing options** (*noun phrase*)

Vietnamese: Hệ thống nhà ở bền vững

- **Residential area** (*noun phrase*)

Meaning: An area in a city where people live

Vietnamese: Khu vực dân cư

- **Root cause** (*noun phrase*)

Meaning: The main cause of a problem

Vietnamese: Nguyên nhân gốc

- **Family planning** (*noun phrase*)

Meaning: The practice of controlling the number of children in a family, particularly by means of artificial contraception

Vietnamese: Kế hoạch hoá gia đình

SAMPLE QUESTIONS

1. In many countries, people are moving from rural areas to urban areas. What are the reasons for this? What problems can this cause?
2. In many cities the population is increasing. Some say that the urbanisation process prevents us from knowing our neighbours, and this causes a loss of a sense of community. What are the main problems of urbanisation? What measures can be taken to overcome it?

3. Some people think that cities are the best places to live. Others prefer to live in a rural area. Compare the advantages and disadvantages of living in the city to living in the countryside and give your own opinion.

2. PEDESTRIAN AREAS

a. Positives

Pedestrianization can encourage urban residents to walk and cycle more, which, in the long run, can be beneficial for public health.	Việc biến các con phố thành phố đi bộ có thể khuyến khích người dân đô thị đi bộ và đi xe đạp nhiều hơn, điều này về lâu dài có thể có ích cho sức khỏe của cộng đồng
No cars are allowed in pedestrian areas, which can help improve the local environment and increase people's awareness of building a greener living space	Ô tô không được phép đi vào khu vực đi bộ, điều này sẽ giúp cải thiện môi trường bản địa và gia tăng nhận thức của mọi người về việc xây dựng một môi trường sống xanh hơn
Pedestrian zones give space for street arts to take place, which can contribute to preserve the indigenous traditions and cultures .	Các khu vực phố đi bộ đem lại không gian cho nghệ thuật đường phố , góp phần gìn giữ văn hóa và truyền thống bản địa
Playgrounds for urban inhabitants are usually very limited, so the introduction of pedestrian zones can provide them with more space for outdoor activities.	Các sân chơi cho người dân đô thị thường rất hạn chế, vì vậy sự xuất hiện của những con phố đi bộ có thể giúp mọi người có nhiều không gian cho các hoạt động ngoài trời hơn
Pedestrian areas are safer and more attractive to both residents and tourists.	Phố đi bộ an toàn hơn và hấp dẫn hơn đối với cả người dân và du khách

b. Negatives

In some countries, pedestrian zones attract a lot of people to come to; therefore, it is the place where criminal activities such as pickpocket or robbery are likely to be performed.	Ở một vài quốc gia, phố đi bộ hấp dẫn rất nhiều người đến, và vì thế đó là nơi mà các hoạt động phạm tội như móc túi hay cướp có thể xảy ra.
Pedestrian streets can negatively affect traffic flows in city centers as the streets which are supposed to serve for transportation are now for other activities like street arts or playgrounds. This may cause traffic congestion in some other streets.	Phố đi bộ có thể ảnh hưởng tiêu cực đến luồng giao thông ở trung tâm thành phố bởi những con phố vốn dĩ phục vụ cho việc giao thông đi lại nay lại dành cho các hoạt động khác như nghệ thuật đường phố hay sân chơi. Điều này có thể gây ra tắc nghẽn ở một vài con phố khác

VOCABULARY LIST

- **Pedestrianization** (*noun*)

Meaning: the process of making a street or part of a town into an area that is only for people who are walking, not for vehicles

Vietnamese: quá trình biến một con phố trở thành phố đi bộ

- **Pedestrian zones = pedestrian areas = pedestrian streets** (*compound noun*)

Meaning: the place that is used for people who are walking, not for vehicles

Vietnamese: phố đi bộ, khu vực đi bộ

- **Urban resident = urban inhabitant** (*compound noun*)

Meaning: those who live in urban cities

Vietnamese: người dân đô thị

- **a greener living space** (*noun phrase*)

Meaning: the place which has green living environment

Vietnamese: không gian sống xanh hơn

- **street arts** (*compound noun*)

Meaning: arts that are performed on streets

Vietnamese: nghệ thuật đường phố

- **Preserve the indigenous traditions and cultures** (*phrase*)

Meaning: maintain the traditions and cultures of the local place

Vietnamese: gìn giữ văn hóa và truyền thống bản địa

- **Traffic flows** (*compound noun*)

Meaning: The total number of vehicles passing a given point in a given time

Vietnamese: luồng giao thông

SAMPLE QUESTIONS

1. Traffic congestion is becoming a huge problem for many major cities. What are the main causes of traffic congestion and what are some measures that could be taken to reduce traffic in big cities.

2. Traffic is a very serious problem. The pedestrians and bicycle riders are facing more and more danger. Many gardens become sacrifices to highways. What are the best ways to make the citizens satisfied?

TOPIC #14: GLOBAL PROBLEMS

1. IMMIGRATION

a. Positives

Immigration is beneficial for economies as many **immigrants** have skills that are needed in the country they move to. Not only that, they also contribute by paying taxes and buying products from **locals**.

*Sự nhập cư là rất có lợi cho các nền kinh tế do nhiều **người nhập cư** có các kỹ năng mà các đất nước mà họ chuyển tới cần. Không chỉ vậy, họ cũng đóng góp vào việc trả thuế và mua hàng từ **người bản xứ**.*

Immigration helps create cultural diversity where people of different backgrounds live together. This will help everyone become more tolerant and **open-minded**.

*Sự nhập cư giúp tạo nên sự đa dạng về văn hóa khi người dân từ nhiều nơi về chung sống cùng nhau. Điều này sẽ giúp tất cả mọi người trở nên biết chịu đựng và suy nghĩ **cởi mở** hơn.*

b. Negatives

It could be said that a high immigration rate would create unemployment for the locals as low-skilled immigrants are willing to work for lower pay, while highly-skilled immigrants are more hard-working and will take all the high-paying jobs.

Cũng có thể nói rằng tỉ lệ nhập cư cao cũng sẽ gây ra nạn thất nghiệp với người bản xứ, do người nhập cư kém năng lực thì sẽ sẵn sàng làm việc lương thấp hơn, còn người nhập cư có năng lực cao sẽ chăm chỉ hơn và chiếm hết mọi công việc lương cao.

Immigration may also lead to a loss of **cultural heritage** for countries, if those who come in do not appreciate and follow the local traditions, instead bringing in their own ways of life.

*Sự nhập cư cũng có thể dẫn tới sự mất đi **di sản văn hóa** ở một số nước, nếu những người mới tới không biết trân trọng và đi theo phong tục tập quán bản địa, thay vào đó lại mang theo lối sống riêng của mình.*

Sometimes, there are also bad immigrants who are criminals and will bring crimes into the country.

Đôi lúc, cũng có những người nhập cư xấu là tội phạm và sẽ mang tội ác vào đất nước họ chuyển tới.

VOCABULARY LIST

- **Immigrant** (*noun*) >< emigrant (*noun* – người xuất cư)

Meaning: A person who comes to live permanently in a foreign country

Vietnamese: Người nhập cư

- **Local** (*noun*)

Meaning: Someone who was born and raised in a certain place

Vietnamese: Người bản xứ

- **Open-minded** (*adjective*)

Meaning: Willing to consider new ideas or beliefs

Vietnamese: Suy nghĩ cởi mở

- **Cultural heritage** (*noun phrase*)

Vietnamese: Di sản văn hoá

SAMPLE QUESTIONS

An increasing number of professionals, such as doctors and teachers, are leaving their own poorer countries to work in developed countries. What problems does this cause? How can we deal with this situation?

2. GLOBALIZATION

a. Positives

Globalisation helps businesses expand overseas as countries sign **free trade agreements**. This helps to create more jobs in developing countries and for big corporations to gain more profits from access to more **markets** without **tariffs**.

*Sự toàn cầu hoá giúp các công ty mở rộng sang nước ngoài khi các chính phủ kí kết các **hợp tác thương mại tự do**. Điều này giúp tạo thêm việc làm ở các nước kém phát triển và giúp các công ty lớn có thêm doanh thu từ các **thị trường** mới mà không phải trả **thuế xuất nhập khẩu**.*

As countries become more economically dependent on another, their **diplomatic relationship** will be strengthened and there are fewer chances for wars.

*Khi các đất nước trở nên phụ thuộc vào nhau hơn về mặt kinh tế, **mối quan hệ ngoại giao** giữa họ sẽ được thắt chặt và sẽ có ít khả năng xảy ra chiến tranh hơn.*

For individuals, globalisation also allows greater access to foreign nations. People will be able to travel to more countries, know more about their cultures and try out more of different products from different countries.

Với các cá nhân, sự toàn cầu hóa giúp họ tiếp cận các nước quốc tế. Người ta sẽ có thể đi du lịch tới nhiều nước, học về văn hoá ở đó và dùng thử những món hàng khác nhau tới từ các nước khác nhau.

For highly skilled workers in developing countries, globalisation also opens the door to better opportunities abroad, as companies look for talents from all over the world.

Cho các nhân công kỹ thuật cao ở các nước đang phát triển, sự toàn cầu hoá mở ra nhiều cánh cửa tới các cơ hội ở nước ngoài, do các công ty sẽ đi tìm kiếm tài năng trên khắp toàn cầu.

b. Negatives

Even though globalisation creates jobs in developing countries, it may lead to rising unemployment in developed countries as companies **outsource** their jobs to foreign labours who are willing to work for lower pay.

Mặc dù toàn cầu hoá tạo ra nhiều việc làm ở các nước kém phát triển, nó có thể dẫn tới nạn thất nghiệp ở các nước đã phát triển do các công ty chuyển nhân công sang nước ngoài cho những người sẵn sàng làm việc ở mức lương thấp hơn.

In many factories of big companies in developing countries, the working conditions are often poor and workers are exploited for very low pay.

Ở nhiều nhà máy của các công ty lớn ở các nước kém phát triển, điều kiện làm việc thường rất kém và nhân công bị bóc lột với mức lương rất thấp.

Globalisation allows people to enjoy a wider variety of products, which may lead to excessive waste and pollution.

Toàn cầu hoá giúp người ta tận hưởng nhiều loại hàng hoá khác nhau hơn, có thể dẫn tới sự xả rác bừa bãi và ô nhiễm môi trường.

VOCABULARY LIST

- **Free trade agreement** (*noun phrase*)

Meaning: An agreement between countries to allow exports and imports without tariffs

Vietnamese: Hiệp ước thương mại tự do

- **Tariff** (*noun*)

Meaning: A tax or duty to be paid for imports or exports

Vietnamese: Thuế xuất nhập khẩu

- **Market** (*noun*)

Meaning: An area in which commercial dealings are conducted

Vietnamese: Thị trường

- **Diplomatic relationship** (*noun phrase*)

Vietnamese: Mối quan hệ ngoại giao

- **Outsource** (*verb*)

Meaning: to arrange for somebody outside a company to do work or provide goods for that company

Vietnamese: thuê người ngoài công ty để làm việc

SAMPLE QUESTIONS

1. Even though globalisation affects the world's economies in a very positive way, its negative side should not be forgotten. Discuss both sides of globalization and give your opinion.
2. It has been said that the world is becoming a global village in which there are no boundaries to trade and communication. Do the benefits of globalisation outweigh the drawbacks?

3. FOREIGN AIDS

a. Positives

Many countries are so poor that without **foreign aids**, people will not even have access to **basic necessities** such as water or electricity. *Một số nước nghèo tới mức mà nếu không có **hỗ trợ từ nước ngoài**, người dân sẽ không có cả những **vật dụng cơ bản** như điện nước.*

Giving out foreign aids is a **humanitarian** act and it encourages other countries or organisations to follow the lead and help those in need. *Viện trợ nước ngoài là một hành động **nhân đạo** và nó khuyến khích các đất nước hay tổ chức khác làm theo và giúp đỡ những người cần được giúp.*

Foreign aids in the form of medical assistance will help fight diseases in poor countries, thus preventing the spread of **infectious diseases** that may eventually reach developed countries. *Viện trợ nước ngoài dưới dạng giúp đỡ về y tế sẽ giúp chống lại các loại **bệnh tật truyền nhiễm** ở các nước nghèo, phòng ngừa các bệnh truyền nhiễm có thể lan tới các nước phát triển.*

b. Negatives

Many people in developed countries criticise that their governments should not give out foreign aids as there are still many issues at home that have not yet solved and require a lot of money. *Rất nhiều người ở các nước đã phát triển chỉ trích chính phủ của họ về việc gửi viện trợ nước ngoài vì còn rất nhiều vấn đề ở quê nhà chưa được giải quyết và cần rất nhiều tiền.*

Aids in the form of money are often wasted as many **officials** in developing countries are corrupted and put the money in their own pockets instead of helping those in need. *Viện trợ dưới dạng tiền bạc thường bị lãng phí do **quan chức** ở các nước đang phát triển thường xuyên tham nhũng và bỏ túi số tiền đó thay vì giúp đỡ người dân.*

It can also be argued that foreign aids actually make countries more dependent, rather than independent as they can always claim to be a “developing country”, and not take responsibility for their own future. *Cũng có thể nói rằng viện trợ nước ngoài khiến các đất nước phụ thuộc nhiều hơn là tự lập, do họ luôn có thể nói rằng mình là “nước đang phát triển” và không chịu trách nhiệm cho chính tương lai của mình.*

VOCABULARY LIST

- **Foreign aid** (*noun phrase*)

Meaning: Money, food, or other resources given or lent by one country to another

Vietnamese: Viện trợ nước ngoài

- **Basic necessities** (*noun phrase*)

Vietnamese: Các vật dụng cần thiết cho cuộc sống

- **Humanitarian** (*adjective*)

Meaning: Concerned with or seeking to promote human welfare

Vietnamese: Nhân đạo

- **Infectious disease** (*noun phrase*) = *contagious disease*

Meaning: An illness that can be spread from one person to another

Vietnamese: Bệnh truyền nhiễm

- **Official** (*noun*)

Meaning: A person holding public office or public duties

Vietnamese: Quan chức

SAMPLE QUESTIONS:

1. Some people think that famous people's support towards international aid organisations draws attention to problems, while others think that celebrities make the problems less important. Discuss both views and give your opinion.
2. Some people think that giving aids to poor countries has more negative impacts than positive ones. To what extent do you agree or disagree?

TOPIC #15: LANGUAGE

1. GLOBAL LANGUAGE

a. Positives

If there is only one language in the world, there will be no more **barriers to communication** and we can understand people and cultures of the places we travel to much better.

Nếu chỉ có một ngôn ngữ trên thế giới, sẽ không còn **rào cản giao tiếp** nào nữa và ta có thể hiểu hơn về con người cũng như văn hoá của những nơi mà ta tới thăm rõ hơn.

Understanding others' languages will make everyone more tolerant and empathetic. It may be helpful in **eradicating racism** and other forms of **discrimination**.

Hiểu ngôn ngữ của nhau cũng sẽ giúp con người ta biết chịu đựng và đồng cảm hơn. Nó sẽ hữu ích trong việc **xoá bỏ nạn phân biệt chủng tộc** và các dạng **phân biệt đối xử** khác.

For countries, a global language will also be beneficial as a mutual understanding will help reduce tension in **diplomatic crises**, boost **trade** and investment.

Với các đất nước, một ngôn ngữ chung cũng sẽ hữu ích vì sự hiểu nhau chung sẽ giúp giảm bớt căng thẳng trong các **khủng hoảng ngoại giao**, tăng cường **trao đổi hàng hoá** và đầu tư.

b. Negatives

Language is always a major part of a country's culture. Having only one global language means all other languages will disappear and so will their cultures and traditions.

Ngôn ngữ luôn là một phần quan trọng của một nền văn hoá. Có một ngôn ngữ chung đồng nghĩa mọi ngôn ngữ khác sẽ biến mất, kèm theo đó là nét văn hoá và phong tục tập quán của họ.

Eventually, when countries all have the same language and possibly culture, there will be no reason to travel any more. Countries that rely heavily on tourism will be heavily hit by this.

Cuối cùng, khi mọi đất nước đều có ngôn ngữ chung hay có khi cả nét văn hoá chung, sẽ không còn lí do gì để đi du lịch nữa. Những đất nước phụ thuộc vào ngành du lịch sẽ bị ảnh hưởng mạnh.

VOCABULARY LIST

- **Barrier to communication** (*noun phrase*)

Meaning: Difficulties in understanding another person due to a lack of common language

Vietnamese: Rào cản giao tiếp

- **To eradicate** (*verb*)

Meaning: To destroy completely

Vietnamese: Xoá bỏ hoàn toàn

- **Racism** (*noun*)

Meaning: Discrimination against other people based on race

Vietnamese: Nạn phân biệt chủng tộc

- **Discrimination** (*noun*)

Meaning: The act of unjust treatment of different categories of people

Vietnamese: Sự phân biệt đối xử

- **Diplomatic crises** (*noun phrase*)

Meaning: Problems related to diplomatic relationships

Vietnamese: Khủng hoảng ngoại giao

- **Trade** (*noun phrase*)

Meaning: The buying and selling of goods between countries

Vietnamese: Trao đổi hàng hoá

SAMPLE QUESTIONS

The development of tourism contributed to English becoming the most prominent language in the world. Some people think this will lead to English becoming the only language to be spoken globally. What are the advantages and disadvantages to having one language in the world? Give your opinion.

2. TRAVEL AND LANGUAGE

When we travel to a new country, it is important that we learn **basic conversations** in the local language in order to **ask for directions**, order food or buy things in the market.

*Khi ta du lịch tới một nơi, việc học cách **giao tiếp cơ bản** bằng tiếng bản ngữ là rất quan trọng để hỏi đường, gọi món hay mua đồ ngoài chợ.*

Understanding languages will also help us read books or **guide books** in the local language, thus enabling us to have a deeper understanding of the country's culture.

*Hiểu được các ngôn ngữ cũng sẽ giúp ta đọc được sách hay **hướng dẫn du lịch** bằng tiếng bản địa, qua đó hiểu rõ hơn về nét văn hoá của đất nước đó.*

Globalisation has also facilitated the movement of people finding new jobs. These people will also need to learn the language of the country they are moving to in order to communicate in work.

Sự toàn cầu hoá cũng đã đơn giản hoá sự di chuyển của những người muốn tìm kiếm công việc mới. Những người này sẽ cần học ngôn ngữ của đất nước mới để giao tiếp trong công việc.

VOCABULARY LIST

- **Basic conversations** (*noun phrase*)

Vietnamese: Giao tiếp cơ bản

- **To ask for directions** (*verb phrase*)

Vietnamese: Hối đường đi

- **Guide book** (*noun*)

Meaning: A book that contains information about a place, designed for tourists or visitors

Vietnamese: Sách hướng dẫn du lịch

SAMPLE QUESTIONS

Some people say that the only reason for learning a foreign language is in order to travel to or work in a foreign country. Others say that these are not the only reasons why someone should learn a foreign language. Discuss both these views and give your own opinion.

3. LANGUAGE AND CULTURE

Language is always heavily linked to culture, as sometimes certain words are derived directly from traditions or folklores that are passed on from a long time ago. *Ngôn ngữ luôn có mối quan hệ chặt chẽ với văn hoá, vì đôi khi một số từ ngữ được rút ra trực tiếp từ các phong tục tập quán hay truyện cổ tích được truyền lại từ rất lâu.*

Culture also affects the meaning of certain words. In European languages, there may be words that are identical, but must be understood differently as each country's lifestyle is different. *Nét văn hoá cũng ảnh hưởng tới ý nghĩa của một số từ. Trong các ngôn ngữ châu Âu, có thể có những chữ nhìn giống nhau, nhưng cần được hiểu khác nhau vì lối sống ở mỗi đất nước là khác nhau.*

SAMPLE QUESTIONS:

In order to learn a new language well, one should get to know the culture and the lifestyle of the country where it is spoken. To what extent do you agree with this idea?

TOPIC #16: TRANSPORT

1. PROBLEMS OF TRANSPORTATION SYSTEM

a. Causes and consequences

Traffic jams and accidents are caused by the increase in population and eventually the number of private transport. It is getting easier for everyone to own a car and this further **exacerbates** the problem.

*Ùn tắc và tai nạn giao thông xảy ra là do tăng trưởng dân số và số lượng phương tiện di chuyển cá nhân. Ngày càng dễ mua ô tô và điều này **làm vấn đề trở nên nghiêm trọng hơn**.*

In a **metropolis**, the problem of congestions can lead to major frustration and anger for citizens as their plans are delayed and their time is wasted.

*Trong một **thành phố lớn**, vấn đề ùn tắc có thể dẫn tới sự bức bối và tức giận cho người dân khi họ phải tốn thời gian công sức và kế hoạch bị trì trệ.*

A large number of private cars also contribute to air and noise pollution. The environment of some cities has become so unbearable due to the CO₂ present in the air.

Số lượng xe riêng rất lớn cũng góp phần vào ô nhiễm không khí và ô nhiễm tiếng ồn. Môi trường ở một số thành phố đã tới mức không thể sống nổi do lượng CO₂ trong không khí.

b. Solutions

A possible solution to reduce traffic congestion is improving **infrastructure**, and that includes building more roads, **flyovers**, while also widening existing ones.

*Một giải pháp để giảm ùn tắc giao thông là cải thiện **cơ sở hạ tầng**, bao gồm việc xây thêm đường xá và **cầu vượt**, cùng lúc mở rộng những con đường đã có.*

Another solution is to have more public transport such as **subways** or buses. Having a good and cheap public transport system can encourage people to **ditch** their cars and commute together.

*Một giải pháp khác là có thêm các phương tiện giao thông công cộng như **tàu điện ngầm** hay xe buýt. Có một hệ thống giao thông công cộng tốt và rẻ sẽ khuyến khích mọi người **từ bỏ** xe riêng và di chuyển cùng nhau.*

Governments can also raise car tax, or raise **toll fees** to discourage people from using private transport.

*Chính phủ cũng có thể tăng thuế xe hơi, hoặc tăng **phí cầu đường** để thúc đẩy mọi người từ bỏ các phương tiện cá nhân.*

VOCABULARY LIST

- **Traffic jam/congestion** (*noun phrase*)

Vietnamese: Ùn tắc giao thông

- **Exacerbate** (*verb*)

Meaning: (*formal*) to make something worse, especially a disease or problem

Vietnamese: làm tồi tệ hơn

- **Metropolis** (*noun*)

Meaning: A big and busy city

Vietnamese: Thành phố lớn

- **Infrastructure** (*noun*)

Meaning: The basic structures and facilities needed for the operation of a society

Vietnamese: Cơ sở hạ tầng

- **Flyover** (*noun*)

Meaning: A road or bridge that is built overhead

Vietnamese: Cầu vượt

- **To ditch** (*verb*) (*informal*)

Meaning: To get rid of or give up

Vietnamese: Từ bỏ

- **Toll fee** (*noun phrase*)

Meaning: A fee that is charged for usage of a road

Vietnamese: Phí cầu đường

SAMPLE QUESTIONS

1. Nowadays traffic is a serious problem in big cities. Why is this so and what effects does it bring? Give reasons for your answer and include any relevant examples from your own knowledge or experience.
2. One way to solve the problem of congestion on the roads is to increase the tax on private vehicles. How could this alleviate congestion? What other measures can you suggest to deal with congestion in cities?
3. Nowadays traffic jams are becoming a big problem in most cities and bigger towns. Some people suggest that widening of roads is a solution to this problem. Do you agree or disagree?

2. PUBLIC TRANSPORT VS PRIVATE TRANSPORT

a. Benefits of public transport

Taking **public transport** can be a way for us to save the environment. As public transport can take more people at a time, it helps reduce air pollution and fuel consumption per passenger.

Sử dụng giao thông công cộng là cách giúp ta bảo vệ môi trường. Do giao thông công cộng có thể chở nhiều người cùng một lúc hơn, nó sẽ

giúp giảm ô nhiễm không khí và lượng sử dụng xăng dầu cho mỗi hành khách.

As more people **commute** underground or share the space in a bus, public transport help reduce traffic congestions and save up a lot of time for all passengers.

Khi nhiều người **di chuyển** dưới lòng đất hơn, hay chia sẻ không gian trên xe buýt, ta sẽ giảm được ùn tắc giao thông và tiết kiệm thời gian cho mọi hành khách.

Taking public transport is also more **economical** for everyone as tickets cost much less than the fuel they need for their private cars.

Sử dụng giao thông công cộng cũng sẽ giúp mọi người tiết kiệm tiền hơn vì tiền vé sẽ rẻ hơn nhiều so với tiền xăng cho xe ô tô riêng.

b. Benefits of private transport

Commuting by private transport is much more comfortable than public transport. You can manage your own time, have more space for yourself and listen to your own music or radio programmes while commuting.

Đi lại bằng phương tiện riêng sẽ thoải mái hơn giao thông công cộng rất nhiều. Bạn có thể tự quản lý thời gian riêng, có nhiều khoảng không của riêng mình hơn và nghe những bài hát hay chương trình radio tự chọn khi di chuyển.

For some people, having a car is also a **statement of status**. A luxury car is not only a mode of transports for them, but also a way to show that they are wealthy.

Với một số người, sở hữu ô tô cũng là một **cách thể hiện đẳng cấp**. Một chiếc xe đắt tiền không chỉ là một phương tiện đi lại, mà còn là cách để người ta thể hiện sự giàu có của mình.

VOCABULARY LIST

- **Public transport** (*noun phrase*)

Vietnamese: Các phương tiện giao thông công cộng

- **To commute** (*verb*)

Meaning: To travel from one's home to work on a regular basis

Vietnamese: Đi lại hàng ngày

- **Economical** (*adjective*)

Meaning: Giving good value for the money spent

Vietnamese: Tiết kiệm, có giá trị tốt so với số tiền bỏ ra

- **Statement of status** (*phrase*)

Vietnamese: Một sự khẳng định vị thế, sự thể hiện đẳng cấp

SAMPLE QUESTIONS

Many people prefer to use public transport while others say that personal cars are the best mode of transport. Excessive use of private cars is considered to be the main reason for the

traffic jam in many cities and that's why the use of public transports is encouraged. Do you think that the advantages of using public transport outweigh the disadvantages?

TOPIC #17: ANIMALS

1. ANIMAL TESTING

a. Positives

Firstly, animal testing has contributed a lot to many **life-saving cures and treatments**. It is stated that almost every **medical breakthrough** in the last 100 years has resulted directly from research using animals

Đầu tiên, thí nghiệm trên động vật đã đóng góp rất lớn cho rất nhiều các **phương pháp điều trị và cứu chữa**. Người ta cho rằng hầu hết các **bước đột phá y học** trong vòng 100 năm qua có được là trực tiếp nhờ vào các nghiên cứu sử dụng động vật

Secondly, animals are appropriate **research subjects** because they are similar to human beings in many ways. For example, all **mammals** including humans are **descended from** common ancestors and all have the same **set of organs** (heart, kidneys, etc.) that function in the same way. Because animals and humans are so biologically similar, they are **susceptible to** many of the same conditions and illnesses including heart diseases, cancer and **diabetes**.

Thứ hai, động vật là các **đối tượng nghiên cứu** phù hợp bởi chúng giống với con người về nhiều khía cạnh. Ví dụ, tất cả các loài **động vật có vú**, bao gồm cả con người, đều có chung tổ tiên và đều cùng có chung một **hệ thống các bộ phận cơ thể** (như tim, cột...) vận hành giống nhau. Bởi vì động vật và con người giống nhau về mặt sinh học nên cả hai đều có thể **chịu ảnh hưởng** cùng một điều kiện và bệnh tật bao gồm các bệnh về tim, ung thư và **tiểu đường**.

Thirdly, animal is the only choice in cases when **ethical considerations** prevent the use of human subjects.

Thứ ba, động vật là lựa chọn duy nhất trong trường hợp mà những **khía cạnh về đạo đức** ngăn cản việc sử dụng các đối tượng nghiên cứu là con người.

b. Negatives

Opponents of animal testing may claim that it is **cruel** and **inhumane** to experiment on animals as **animal welfare** is as important as medical research. For example, many animals used in cosmetic experiments are **deprived of** food and water in a prolonged period of **physical restraint**.

Những người phản đối thí nghiệm trên động vật cho rằng đây là hành động **dã man và độc ác** bởi vì **phúc lợi động vật** cũng quan trọng như nghiên cứu y học vậy. Ví dụ, rất nhiều con vật sử dụng trong các thí nghiệm về mỹ phẩm bị bỏ đói và khát trong một thời gian dài **giam giữ**

Next, **alternative testing methods** now exist that can replace the need for animals. For instance, **artificial** human skin, which is made from sheets of human skin cells grown in tubes or plastic wells, can produce more reliable and useful results than testing on animal skin.

Ngày nay đã có các **phương pháp thí nghiệm thay thế** và có thể thay thế cho việc sử dụng động vật. Ví dụ, da nhân tạo được làm từ các tế bào da người trồng trong các ống hay các giếng nhựa có thể tạo ra các kết quả hữu ích và đáng tin cậy hơn là da động vật

Finally, drugs that pass animal tests are not necessarily safe on humans because animals are very different from human beings and therefore make unreliable test results.

Cuối cùng, các loại thuốc có kết quả trên động vật chưa chắc đã an toàn cho con người bởi vì động vật rất khác với con người và vì thế có thể tạo ra những kết quả thí nghiệm không đáng tin cậy.

VOCABULARY LIST

- **life-saving cure and treatment** (*noun phrase*)

Meaning: the act of curing and treating somebody of an illness.

Vietnamese: hành động cứu chữa và điều trị bệnh tật cho ai đó.

- **medical breakthrough** (*noun phrase*)

Meaning: an important development related to medicine

Vietnamese: bước đột phá về y học

- **research subject** (*noun phrase*)

Meaning: a person or thing being used in a research or an experiment.

Vietnamese: đối tượng nghiên cứu

- **mammal** (*noun*)

Meaning: any animal that gives birth to live babies, not eggs, and feeds its young on milk.

Vietnamese: động vật có vú

- **be descended from somebody** (*phrasal verb*)

Meaning: to be related to somebody who lived a long time ago

Vietnamese: có tổ tiên là ...

- **a set of organs** (*noun phrase*)

Meaning: a set of parts of the body that has a particular purpose, such as the heart or the brain

Vietnamese: cơ quan (trong cơ thể con người, động vật)

- **be susceptible to somebody/something** (*adjective*)

Meaning: very likely to be influenced, harmed or affected by somebody/something

Vietnamese: dễ bị ảnh hưởng hoặc làm hại bởi ai đó/ cái gì

- **diabetes** (*noun*)

Meaning: a medical condition which makes the patient produce a lot of urine and feel very thirsty.

Vietnamese: bệnh tiểu đường

- **ethical consideration** (*noun phrase*)

Meaning: considerations connected with beliefs and principles about what is right and wrong

Vietnamese: những suy xét liên quan đến khía cạnh đạo đức

- **be cruel to somebody/something** (*adjective*)

Meaning: having a desire to cause pain and suffering

Vietnamese: tàn độc

- **be inhumane** (*adjective*)

Meaning: very cruel

Vietnamese: tàn độc

- **deprive somebody/something of something** (*phrasal verb*)

Meaning: to prevent somebody from having or doing something, especially something important

Vietnamese: lấy đi cái gì của ai/của cái gì

- **animal welfare** (*noun phrase*)

Meaning: Animal welfare means how an animal is coping with the conditions in which it lives. An animal is in a good state of welfare if it is healthy, comfortable, well-nourished, safe, able to express innate behavior, and if it is not suffering from unpleasant states such as pain, fear, and distress.

Vietnamese: phúc lợi động vật nghĩa là cách mà một loài động vật sống. Một con vật có được phúc lợi tốt nghĩa là nó được khỏe mạnh, thoải mái, nuôi dưỡng tốt, an toàn và có thể diễn đạt được hành vi bản năng của nó, và không phải chịu bất kỳ một trạng thái không thoải mái nào như đau đớn, sợ hãi.

- **physical restraint** (*noun phrase*)

Meaning: the use of physical force to control somebody or something

Vietnamese: giam giữ

- **alternative testing method** (*noun phrase*)

Meaning: the testing methods that can be used instead of something else.

Vietnamese: phương pháp nghiên cứu thay thế

- **artificial** (*adjective*)

Meaning: created by people; not happening naturally

Vietnamese: nhân tạo

SAMPLE QUESTION

Nowadays animal experiments are widely used to develop new medicines and to test the safety of other products. Some people argue that these experiments should be banned because it is morally wrong to cause animals to suffer, while others are in favour of them because of their benefits to humanity. Discuss both views and give your own opinion.

2. VEGETARIANISM

a. Positives

The first benefit of eating vegetarian foods is that they are rich in **fiber** and have low amounts of **cholesterol** and **fats**, thus protecting the human's body from many diseases like cancer, **chronic fatigue** or **cardiovascular problems**.

Lợi ích đầu tiên của việc ăn các món ăn chay đó chính là các món ăn này giàu **chất xơ** và có ít **cholesterol và chất béo**, vì vậy bảo vệ cơ thể con người khỏi rất nhiều bệnh tật như ung thư, **mệt mỏi mãn tính** hay các **vấn đề về tim mạch**.

It has been proved that people who **thrive** only on vegetarian foods have been **blessed with longevity**. Moreover, a no-meat meal can slow down **aging process**.

Người ta đã chứng minh rằng những người ăn đồ ăn chay sẽ **được sống lâu**. Hơn nữa, một bữa ăn không thịt có thể làm chậm **quá trình lão hóa**

In addition, people who eat only vegan foods will be able to maintain their ideal weights and keep a good shape as vegan foods contain low level of **carbohydrates** and fats

Thêm vào đó, những người ăn chay sẽ có thể **giữ cân nặng ở mức lý tưởng** và sẽ có một cơ thể khỏe đẹp bởi vì đồ chay chứa rất ít **carbohydrates** và chất béo.

Finally, vegetarian lifestyle awakens our spirits of **compassion** for animals.

Cuối cùng, ăn chay làm thức tỉnh **tình thương** với động vật.

b. Negatives

The major concern that makes people **abstain from** becoming vegetarians is the fear of getting **insufficient** amounts of protein needed for the body.

Lo lắng chính khiến con người **từ chối** ăn chay đó chính là nỗi sợ hãi **không đủ** lượng protein cần thiết cho cơ thể

Another disadvantage of a vegan diet is that vegetarian foods seem to be limited. Also, most restaurants serve **omnivorous** meals, which challenges daily lifestyle of those eating no meat.

Một điểm bất lợi khác của chế độ ăn chay đó chính là các món chay có vẻ như khá hạn chế. Hơn nữa, đa số các nhà hàng chỉ phục vụ các bữa ăn với **cả thịt và rau**, điều này gây ra thách thức cho những người không ăn thịt.

VOCABULARY LIST

- **fiber** (*noun*)

Meaning: one of various thread-like structures in the body, such as those found in muscle

Vietnamese: chất xơ

- **fat** (*noun*)

Meaning: a white or yellow substance in the bodies of animals and humans, stored under the skin

Vietnamese: chất xơ

- **chronic fatigue** (*compound noun*)

Meaning: the fatigue lasting for a long time and difficult to cure or get rid of.

Vietnamese: chứng mệt mỏi mãn tính

- **cardiovascular problems** (*compound noun*)

Meaning: problems related to the heart and blood vessels.

Vietnamese: vấn đề tim mạch

- **thrive on something** (*phrasal verb*)

Meaning: to enjoy something or be successful at something, especially something that other people would not like

Vietnamese: thích thú với cái gì đó, hay thành công với điều gì đó, đặc biệt là những cái người khác không thích

- **be blessed with something** (*idiom*)

Meaning: to have something good such as ability, great happiness, etc.

Vietnamese: có được cái gì đó tốt đẹp

- **longevity** (*noun*)

Meaning: long life

Vietnamese: tuổi thọ

- **aging process** (*noun phrase*)

Meaning: the process of growing old

Vietnamese: quá trình lão hóa

- **compassion for somebody/something** (*noun*)

Meaning: a strong feeling of sympathy for people who are suffering and a desire to help them

Vietnamese: lòng thương, tình thương (với ai, với cái gì)

- **abstain from** (*verb*)

Meaning: to decide not to do or have something because it is bad for your health or considered morally wrong

Vietnamese: quyết định không làm một điều gì đó bởi vì điều đó không tốt cho sức khỏe hay là sai trái về mặt đạo đức

- **Insufficient** (*adjective*)

Meaning: not large, strong or important enough for a particular purpose

Vietnamese: không đầy đủ, không đủ

- **Omnivorous** (*adjective*)

Meaning: eating all types of food, especially both plants and meat

Vietnamese: ăn cả thịt và rau

SAMPLE QUESTIONS

1. Everyone should become vegetarian because they do not need to eat meat to have a healthy diet. Do agree or disagree with the statement?
2. Some people choose to eat no meat or fish. They believe that this is not only better for their own health but also benefits the world as a whole. Do you agree or disagree with this statement?

3. ZOOS

a. Positives

The initial benefit of the zoo is that it offers captive breeding programs to **preserve endangered animals**, protecting them from **poachers** and thus preventing the **extinction** of some **species**.

*Lợi ích đầu tiên của sở thú đó chính là nó đem đến các chương trình để **bảo tồn** các **động vật có nguy cơ bị tuyệt chủng**, bảo vệ chúng khỏi những kẻ **săn trộm** và vì vậy ngăn cản **sự tuyệt chủng** của một số **loài***

Having **exotic** and large animals secured in **enclosures**, zoos also allow scientists to perform studies to better understand the way animals live.

*Bên cạnh việc giúp bảo vệ an toàn cho các loài động vật lớn và **có nguồn gốc từ nước ngoài**, sở thú còn cho phép các nhà khoa học dễ dàng thực hiện các nghiên cứu để hiểu hơn về cách mà các loài động vật sống*

b. Negatives:

Unlike their **natural habitats**, zoos deprive wild animals of freely **roaming** and **take a toll on** their mental conditions. For example, elephants originally travel long distances in groups, and **confining** them into narrow enclosures is undoubtedly against their **migratory nature**, developing behavioral problems

*Không giống với **môi trường sống tự nhiên**, sở thú không cho phép động vật **đi lại tự do** và **gây ra ảnh hưởng xấu đến** điều kiện tinh thần cho các loài động vật này. Ví dụ, loài voi vốn dĩ thường di chuyển quãng đường xa theo đàn, và việc giam cầm chúng sẽ là đi ngược lại với **bản năng di cư** của chúng, và vì vậy gây ra những vấn đề về hành vi của loài này.*

Although **captivity** extends lifetime of wild animals, it does not always guarantee proper care for them. In fact, many zoos now are struggling financially to provide food for animals.

*Mặc dù **giam cầm** có thể kéo dài cuộc sống của động vật hoang dã nhưng nó không phải lúc nào cũng đảm bảo được sự **chăm sóc** tốt cho các loài động vật. Thực tế thì rất nhiều sở thú đang gặp vấn đề về tài chính trong việc cung cấp thức ăn cho động vật.*

VOCABULARY LIST

- **preserve** (*verb*)

Meaning: to keep a particular quality, feature, etc.; to make sure that something is kept

Vietnamese: bảo tồn, duy trì

- **endangered animal** (*compound noun*)

Meaning: the animals being at risk of no longer existing/ the animals being on the brink of extinction

Vietnamese: động vật có nguy cơ bị tuyệt chủng

- **poachers** (*noun*)

Meaning: a person who illegally hunts birds, animals or fish on somebody else's property

Vietnamese: kẻ săn trộm

- **extinction** (*noun*)

Meaning: a situation in which a plant, an animal, a way of life, etc. stops existing

Vietnamese: tuyệt chủng

- **species** (*noun*)

Meaning: a group of animals, plants etc.

Vietnamese: loài (động vật, thực vật)

- **exotic** (*adjective*)

Meaning: from or in another country, especially a tropical one; seeming exciting and unusual because it is connected with foreign countries

Vietnamese: đến từ nước ngoài

- **enclosure** (*noun*)

Meaning: a piece of land that is surrounded by a fence or wall and is used for a particular purpose

Vietnamese: khu đất có rào chắn hoặc tường bao quanh nhằm một mục đích cụ thể nào đó.

- **natural habitat** (*noun phrase*)

Meaning: the place in nature where a particular type of animal or plant is normally found

Vietnamese: môi trường sống tự nhiên

- **roam** (*verb*)

Meaning: to walk or travel around an area without any definite aim or direction

Vietnamese: đi lang thang

- **take a (heavy) toll on somebody/something** (*verb*)

Meaning: to have a bad effect on somebody/something; to cause a lot of damage, deaths, suffering, etc.

Vietnamese: gây ra ảnh hưởng xấu đến ai đó hoặc cái gì đó; gây ra rất nhiều sự tàn phá, hủy hoại...

- **confine somebody/something** (*verb*)

Meaning: to keep somebody/something inside the limits of a particular activity, subject, area, etc.

Vietnamese: giam giữ, giam hãm, giam cầm

- **migratory nature** (*noun phrase*)

Meaning: the usual way in which animals migrate from place to place

Vietnamese: bản năng di cư

- **captivity** (*noun*)

Meaning: the state of being kept as a prisoner or in a confined space

Vietnamese: tình trạng bị giam cầm

SAMPLE QUESTIONS

1. Some people believe that it is wrong to keep animals in zoos, while others think that zoos are both entertaining and ecologically important. Discuss both views and give your opinion.
2. Some people believe zoos, where wild animals are kept in a man-made environment, should no longer exist in the twenty first century. Do you agree or disagree?

4. THE EXTINCTION OF SOME ANIMALS ON LAND AND IN SEA

a. Reasons

Some species are **dying out**, firstly, because of the **destruction of the habitat** caused by **deforestation**, **overgrazing**, dam building or highway construction, etc. As a result, the species must either adapt to changes, move elsewhere or many **succumb to predation**, **starvation** or disease and die.

Một vài loài động vật đang trở nên **tuyệt chủng** do **môi trường sống bị phá hủy** gây ra do **phá rừng**, **chăn thả quá mức**, xây đập hay xây dựng đường cao tốc. Hệ quả là các loài động vật hoặc là phải thích nghi với những thay đổi này, di cư đến nơi khác hoặc là **bị ăn thịt**, **chết đói**, mắc bệnh và chết đi

Another cause is pollution. For example, some **oil spills** recently have **contaminated** seawater with its **poisonous chemicals**, negatively affecting **marine life**.

Một nguyên nhân khác đó chính là ô nhiễm. Ví dụ, **các vụ tràn dầu** gần đây đã **làm bẩn** nguồn nước biển bằng các **hóa chất độc hại**, ảnh hưởng xấu tới các **sinh vật sống dưới biển**

The final reason is that animals are hunted **illegally** for commercial purposes. For example, rhinoceros is hunted for its horns, which **puts this animal on the brink of** becoming extinct.

Lý do cuối cùng đó chính là động vật bị săn bắn **trái phép** cho các mục đích thương mại. Ví dụ, loài tê giác bị săn bắn để lấy sừng, và điều này thì đã **đặt loài động vật này vào nguy cơ bị tuyệt chủng**.

b. Solutions

Firstly, people should support zoos and other wildlife parks to conserve animals that are in danger of extinction.

Đầu tiên, mọi người nên ủng hộ sở thú và các công viên bảo tồn động vật hoang dã để bảo tồn các loài động vật đang có nguy cơ bị tuyệt chủng

Secondly, education plays a key role in **raising people's awareness of** protecting the environment and the habitats of wildlife animals. For example, there should be a subject at school that trains students on how to be environmentally-friendly or how to protect the environment properly.

Thứ hai, giáo dục đóng vai trò quan trọng trong việc **nâng cao nhận thức** của mọi người về bảo vệ môi trường và bảo vệ môi trường sống của các loài động vật hoang dã. Ví dụ, trường học nên có một môn học giúp đào tạo học sinh làm thế nào để có thể thân thiện với môi trường hay làm thế nào để bảo vệ môi trường đúng cách.

Thirdly, products from endangered species should be made illegal to purchase.

Thứ ba, các sản phẩm được làm từ các loài động vật có nguy cơ bị tuyệt chủng nên bị cấm mua bán.

VOCABULARY LIST

- **die out** (*verb*)

Meaning: to stop existing

Vietnamese: tuyệt chủng

- **habitat destruction** (*noun phrase*)

Meaning: destroying the place where a particular type of animal or plant is normally found

Vietnamese: phá hủy môi trường sống

- **deforestation** (*noun*)

Meaning: the act of cutting down or burning the trees in an area

Vietnamese: phá rừng

- **overgrazing** (*noun*)

Meaning: the act of having too many animals feeding on a certain area

Vietnamese: chăn thả quá mức

- **succumb to something** (*verb*)

Meaning: to lose determination to oppose something; to suffer badly from an illness or something

Vietnamese: ngừng kháng cự

- **oil spill** (*noun*)

Meaning: oil flows over the edge of a container by accident

Vietnamese: tràn dầu

- **contaminate something (with something)** (*verb*) = *pollute something*

Meaning: to make a substance or place dirty or no longer pure by adding a substance that is dangerous or carries disease

Vietnamese: làm bẩn cái gì (bằng cái gì).

- **poisonous chemical** (*noun*)

Meaning: the chemical that causes death or illness if swallowed or absorbed into the body.

Vietnamese: hóa chất độc hại

- **marine life** (*compound noun*)

Meaning: animals that live under the sea

Vietnamese: động vật biển

- **Illegally** (*adverb*)

Meaning: in a way that is not allowed by the law

Vietnamese: một cách bất hợp pháp

- **put something on the brink of = put something in danger of**

Meaning: put something in the situation of possible harm or destruction

Vietnamese: đưa vào vòng nguy hiểm

- **raise somebody's awareness of something**

Meaning: increase the consciousness in terms of something

Vietnamese: nâng cao nhận thức của ai đó

TOPIC #18: ADVERTISING

1. REASONS WHY ADVERTISING BECOMES POPULAR

Advertisements are **ubiquitous** because when the economy is developed, there are an increasing number of new businesses and new products with different functions and benefits. Thus, advertising is vital for a **firm** to survive in such a **competitive** market.

Quảng cáo rất phổ biến bởi khi nền kinh tế phát triển, càng ngày càng có nhiều doanh nghiệp mới xuất hiện và nhiều sản phẩm mới xuất hiện với các chức năng và lợi ích khác nhau. Vì thế, quảng cáo là cần thiết cho một doanh nghiệp tồn tại trong thị trường cạnh tranh như vậy

The **advances in technology** have **paved the way for** the increasing popularity of advertising. In the past, pieces of advertisements could only be seen in newspapers, leaflets, flyers or magazines. But today, advertising can also be found on the Internet, TV, radio or even in the film they are watching. Therefore, people today are surrounded by advertising.

Những tiến bộ về mặt công nghệ đã mở đường cho sự phổ biến ngày một gia tăng của quảng cáo. Trước kia, các mẫu quảng cáo chỉ có thể được trông thấy ở các tờ báo, tạp chí, tờ rơi. Nhưng ngày nay, quảng cáo có thể nhìn thấy trên cả internet, tivi, radio hay thậm chí ngay cả trong bộ phim mà mọi người đang xem. Vì thế, con người ngày nay đang bị bao phủ bởi quảng cáo.

VOCABULARY LIST

- **advertising** (*noun*) = *promotion*

Meaning: Advertising describes the business of persuading people to buy things

Vietnamese: Advertising dùng để miêu tả một lĩnh vực kinh doanh bằng cách thuyết phục mọi người mua sản phẩm gì đó

- **advertisement** (*noun*)

Meaning: Advertisement (abbreviations are *advert* or *ad*) are used to refer to printed, audio or film products that are used to sell something

Vietnamese: Advertisement (viết tắt là *advert* hay *ad*) dùng để chỉ các sản phẩm in ấn, sản phẩm nghe-nhìn được dùng để quảng cáo một sản phẩm nào đó

- **commercial** (*noun*)

Meaning: Commercial is only used for ads on radio or TV

Vietnamese: Commercial chỉ được sử dụng cho quảng cáo trên radio hay trên TV.

- **ubiquitous** (*adjective*)

Meaning: seeming to be everywhere or in several places at the same time; very common

Vietnamese: rất phổ biến

- **firm** (*noun*)

Meaning: a company, business

Vietnamese: công ty, doanh nghiệp

- **competitive** (*adjective*)

Meaning: used to describe a situation in which people or organizations compete against each other

Vietnamese: cạnh tranh, mang tính cạnh tranh

- **advance in technology** (*noun phrase*)

Meaning: the development in technology

Vietnamese: tiến bộ công nghệ

- **pave the way for somebody/something** (*phrase*)

Meaning: to create a situation in which somebody will be able to do something or something can happen.

Vietnamese: mở đường cho ai đó, cho cái gì đó

2. POSITIVES and NEGATIVES of ADVERTISING

a. Positives

The first advantage of advertising is that it **informs** the public about the existence of a product available on the market, therefore gives customers a wide range of choices to consider before **making a purchase**

Lợi ích đầu tiên của quảng cáo đó chính là nó thông báo cho cộng đồng biết về sự có mặt của một sản phẩm trên thị trường, và vì thế đem lại cho khách hàng nhiều lựa chọn để cân nhắc trước khi mua

Considering the benefit of manufacturers themselves, advertising contributes a great deal to the increase in sales of the products and the **reputation** of the business by **building customers' loyalty**

Khi bàn về lợi ích của nhà sản xuất, quảng cáo đóng góp rất lớn đến việc doanh số bán hàng gia tăng và danh tiếng của một công ty bằng cách xây dựng niềm tin và lòng trung thành của khách hàng

Advertising now is a separate field which creates a lot of **job opportunities** for people working as, for example, a graphic designer, a marketer, etc.

Quảng cáo ngày nay trở thành một lĩnh vực riêng biệt và tạo ra rất nhiều cơ hội nghề nghiệp cho mọi người làm trong lĩnh vực thiết kế, tiếp thị ...

Advertising is now becoming modern art. Some pieces of advertisement are even enjoyed and **appreciated** by customers as well as viewers. For example, advertisers, instead of traditionally promoting the products through printed newspapers, can now make it into short video clips with engaging content. This

Quảng cáo ngày nay cũng trở thành một nghệ thuật hiện đại. Một vài quảng cáo thậm chí còn được yêu thích và tán thưởng bởi khách hàng và cũng chính là người xem. Ví dụ, các nhà quảng cáo thay vì quảng cáo sản phẩm của mình theo cách truyền thống là thông qua báo in, ngày nay họ còn biến chúng thành những đoạn video ngắn với nội dung hấp dẫn lôi cuốn. Điều này có tác dụng không chỉ là một phương

functions both as a means of advertising and as a way of entertaining buyers. *pháp quảng cáo mà còn giúp người mua thư giãn*

b. Negatives

The first shortcoming of advertising is that it will increase the real price of the product and customers are those who pay for this extra cost. *Mặt hại đầu tiên của quảng cáo đó chính là nó làm gia tăng giá một sản phẩm và khách hàng chính là người phải trả cho chi phí phát sinh này*

Another disadvantage is that advertising may **manipulate** buyers into buying unnecessary items. *Một mặt hại khác đó chính là quảng cáo có thể lôi kéo người mua mua những sản phẩm không cần thiết*

Some companies make false claims to the customers by **exaggerating** the real quality of the product. For example, some cosmetic adverts may **mislead** customers that by using the product, people would be young forever regardless of time. However, in fact, this turns out to be one of the **marketing strategies** of the company. *Một vài công ty đưa ra những nhận xét không đúng đến khách hàng bằng cách phóng đại chất lượng thật sự của sản phẩm. Ví dụ, một vài quảng cáo mỹ phẩm có thể dối lừa khách hàng rằng bằng việc sử dụng sản phẩm của họ mọi người sẽ trẻ mãi bất chấp thời gian nhưng thực tế thì đây hóa ra chỉ là một trong những chiến lược tiếp thị của công ty*

VOCABULARY LIST

- **Inform somebody of/about something** (*verb*)

Meaning: to tell somebody about something

Vietnamese: thông báo với ai đó về việc gì

- **make a purchase** (*phrase*)

Meaning: the same as 'buy something'

Vietnamese: mua

- **reputation for something/ for doing something** (*noun*)

Meaning: the opinion that people have about what somebody/something is like, based on what has happened in the past

Vietnamese: danh tiếng về cái gì đó

- **building customers' loyalty** (*phrase*)

Meaning: establish or get the loyalty from the customers

Vietnamese: xây dựng lòng tin của khách hàng

- **job opportunity** (*compound noun*)

Meaning: the chance of getting a job

Vietnamese: cơ hội nghề nghiệp

- **appreciate something** (*verb*)

Meaning: to recognize the good qualities of something

Vietnamese: thưởng thức, chiêm ngưỡng cái gì đó

- **manipulate somebody into doing something** (*verb*)

Meaning: to control or influence somebody/something, often in a dishonest way so that they do not realize it

Vietnamese: kiểm soát hay lôi kéo ai đó làm việc gì đó mà người ta không nhận ra

- **exaggerate** (*verb*)

Meaning: to make something seem larger, better, worse or more important than it really is

Vietnamese: phóng đại

- **mislead somebody (into doing something)** (*verb*)

Meaning: to give somebody the wrong idea or impression and make them believe something that is not true

Vietnamese: đánh lừa ai đó

- **marketing strategy** (*compound noun*)

Meaning: a plan for advertising a product

Vietnamese: chiến lược tiếp thị

3. CHILDREN AND ADVERTISING

Convincing advertisements, which center around healthy food products, can help improve the diet of a child.

Các quảng cáo mang tính chất thuyết phục xoay quanh các sản phẩm thức ăn có lợi cho sức khỏe có thể giúp cải thiện chế độ ăn của trẻ nhỏ

Advertisements encourage children to **entice** their parents to purchase the products in the commercials. It is said that children are **cognitively and psychologically defenseless** against advertising; therefore, they are easily influenced by some **costly** branded but unnecessary products. Some young children may become **adamant** if their parents do not accommodate their requirements.

Quảng cáo sẽ khuyến khích việc trẻ em thuyết phục phụ huynh mua sản phẩm được quảng cáo trên TV hay radio. Người ta cho rằng về mặt tâm lý và nhận thức thì trẻ em hoàn toàn không thể kháng cự lại được với quảng cáo, và vì thế dễ dàng bị ảnh hưởng bởi một vài sản phẩm đắt tiền, có thương hiệu nhưng không cần thiết. Một vài trẻ nhỏ có thể trở nên ương bướng nếu chúng không có được sản phẩm đó

Some advertisements can contain unsuitable content for young children. For example, some adverts may include sexuality or violence which negatively affects children's mental development.

Một vài quảng cáo chứa nội dung không phù hợp cho trẻ nhỏ. Ví dụ, một vài quảng cáo có thể chứa nội dung về tình dục hay bạo lực và sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển tâm lý của trẻ

Moreover, advertisements for alcohol or fast food may encourage consumption

Hơn nữa, các quảng cáo về đồ uống có cồn hay đồ ăn nhanh có thể thúc đẩy tiêu thụ những sản phẩm

among children, thus adversely affecting their health. *này ở trẻ, và vì thế gây ra ảnh hưởng không tốt cho sức khỏe của trẻ.*

VOCABULARY LIST

- **entice somebody to do something** (*verb*)

Meaning: to persuade somebody to do something

Vietnamese: thuyết phục ai đó làm gì

- **adamant** (*adjective*)

Meaning: impossible to persuade or unwilling to change an opinion or decision

Vietnamese: cứng đầu, ngoan cố

- **cognitively and psychologically defenseless against something**

Meaning: not able to protect oneself against something because of the not fully developed cognition and psychology

Vietnamese: không có khả năng chống đỡ với cái gì đó về mặt tâm lý và nhận thức

- **costly** (*adjective*)

Meaning: costing a lot of money

Vietnamese: đắt

4. SOLUTIONS

Some advertising campaigns aiming at children often feature their favorite cartoon characters, so the best way to reduce the impacts of advertising on children is to teach pre-schoolers that not everything they are watching is real	<i>Một vài chiến dịch quảng cáo nhằm vào trẻ nhỏ thường mô tả lại nhân vật hoạt hình mà trẻ em yêu thích, vì thế cách tốt nhất để giảm độ ảnh hưởng của quảng cáo lên trẻ nhỏ đó chính là dạy trẻ chưa bắt đầu đi học rằng không phải mọi thứ mà chúng xem đều là thực</i>
Another solution to reduce the impacts of advertisements on children is that parents should closely supervise their children so as to limit their exposure to TV ads.	<i>Một giải pháp khác để giảm ảnh hưởng của quảng cáo lên trẻ nhỏ đó chính là bố mẹ nên giám sát con em mình chặt chẽ để hạn chế việc bọn trẻ tiếp xúc với quảng cáo</i>
The government should prohibit advertisements of some unhealthy products like alcohol, smoking, fast food, etc.	<i>Chính phủ nên ban lệnh cấm quảng cáo các sản phẩm không tốt cho sức khỏe như rượu bia, thuốc lá, đồ ăn nhanh ...</i>
Individuals should learn to develop their critical analysis to decide which is necessary and which is unnecessary before making any purchases.	<i>Các cá nhân nên học cách phát triển khả năng phân tích phê bình để quyết định xem cái nào cần thiết và cái nào không cần thiết trước khi mua bất kỳ một sản phẩm nào.</i>

VOCABULARY LIST

- **advertising campaign** (*noun*)

Meaning: a series of planned activities that are intended for market or advertise a product

Vietnamese: chiến dịch quảng cáo

- **feature somebody/something** (*verb*)

Meaning: to include a particular person or thing as a special feature

Vietnamese: mô tả những nét đặc biệt, nổi bật của cái gì

- **closely supervise** (*phrase*)

Meaning: to be in charge of somebody/something and make sure that everything is done correctly, safely, etc.

Vietnamese: giám sát ai đó kỹ lưỡng

- **exposure to something** (*noun*)

Meaning: the state of being in a place or situation where there is no protection from something harmful or unpleasant

Vietnamese: tiếp xúc với cái gì

- **critical analysis** (*compound noun*)

Meaning: the act of analyzing something critically

Vietnamese: việc phân tích phê bình

5. TYPES OF ADVERTISING

Newspaper and magazine are considered periodical advertising	<i>Báo và tạp chí là một loại hình quảng cáo theo tuần, tháng hay quý</i>
Brochure is a small magazine or book containing pictures and information about something or advertising something.	<i>Brochure là một cuốn tạp chí hay một cuốn sách nhỏ bao gồm tranh ảnh và thông tin về cái gì đó hay để quảng cáo một cái gì đó</i>
Leaflet is a printed sheet of paper or a few printed pages that are given free to advertise or give information about something	<i>Leaflet là một tờ giấy in hay một tệp nhỏ được dùng để quảng cáo hay để cung cấp thông tin về một cái gì đó</i>
Flyer is a small sheet of paper that advertises a product or an event and is given to a large number of people	<i>Flyer là một tờ giấy nhỏ quảng cáo cho một sản phẩm hay một sự kiện nào đó, và được phát cho nhiều người</i>
Broadcast advertising which includes TV commercials and radio has been the most dominant way to reach a large number of consumers.	<i>Quảng cáo truyền thanh hay truyền hình bao gồm có quảng cáo trên TV và radio, và đây được cho là loại hình quảng cáo có thể tiếp cận được với số lượng người tiêu dùng lớn nhất</i>
Pop-up ads or pop-ups are forms of online advertising	<i>Pop-ups là một loại hình quảng cáo online</i>
Billboard is a large board on the outside of a building or at the side of the road, used for putting advertisements on	<i>Bảng dán thông cáo là một tấm bảng lớn được đặt ở ngoài một tòa nhà hay ở một bên đường, được dùng để đặt các đoạn quảng cáo sản phẩm.</i>

VOCABULARY LIST



1. Billboard



2. Flyers



3. Pop-up ads



4. Leaflet



5. Brochure

SAMPLE QUESTIONS

1. Companies spend millions each year on advertising online, in magazines and on billboards. These adverts can encourage people to buy goods that they do not really need. What are the positive and negative effects of consumerism?
2. One of the prime times for advertising on TV is when children get back from school. Some people think that advertisements aimed at children should not be allowed at that time. To what extent do you agree or disagree?
3. Many people buy products that they do not really need and replace old products with new ones unnecessarily. Why do people buy things they do not really need? Do you think this is a good thing?

4. Many people think that fast food companies should not be allowed to advertise while others believe that all companies should have the right to advertise. Discuss both views and give your opinion?

TOPIC #19: PERSONALITY

1. THE DIFFERENCES BETWEEN MALES AND FEMALES

Men and women have different genes, *Nam và nữ có gen di truyền khác nhau, ảnh hưởng đến tính cách của họ. Vì vậy, có thể có những công việc phù hợp hơn cho đàn ông hơn than women, and vice versa.* *đàn bà, và ngược lại.*

For instance, most women are more caring and loving compared to men. It can be said that women are more family-oriented, while men are more work-oriented. *Ví dụ, phần lớn phụ nữ đều biết quan tâm và yêu thương hơn đàn ông. Ta có thể nói rằng phụ nữ hướng về gia đình hơn, còn đàn ông thì hướng về công việc.*

In certain cases, women are also more peaceful, while men are more **belligerent**. The reason is a long time ago, our male **ancestors** had to be **combative** as they were the ones who had to fight to protect the family, and this **trait** has passed on till this day. *Trong vài trường hợp, phụ nữ cũng thích yên bình hơn, còn đàn ông lại hiếu chiến hơn. Điều này có thể là vì rất lâu trước đây, tổ tiên giống đực của chúng ta phải biết đấu tranh vì họ là người phải chiến đấu để bảo vệ gia đình, và tính cách này đã truyền lại tới bây giờ.*

However, in the modern day, both genders share many **resemblances** in personalities such as ambitiousness, diligence, etc. and the differences are only minor. *Tuy nhiên, ở thời hiện đại, cả hai giới tính đều có rất nhiều điểm tương đồng về tính cách như sự tham vọng, sự chăm chỉ, v...v... và những điểm khác biệt chỉ là rất nhỏ.*

VOCABULARY LIST

- **Vice versa** (*phrase*)

Vietnamese: (và) Ngược lại

- **Belligerent** (*adjective*)

Meaning: Hostile and aggressive

Vietnamese: Hiếu chiến

- **Ancestor** (*noun*)

Meaning: A person from whom one is descended, typically much older than one's grandparents

Vietnamese: Tổ tiên

- **Combative** (*adjective*) → combat (*verb*)

Meaning: Ready or eager to fight or argue

Vietnamese: Hiếu chiến

- **Trait** (*noun*)

Meaning: Personality

Vietnamese: Tính cách

- **Resemblance** (*noun*) → resemble (*verb*)

Meaning: Similarity

Vietnamese: Điểm tương đồng

SAMPLE QUESTIONS

1. Some people think that men and women have different qualities. Therefore, some certain jobs are suitable for men and some jobs are suitable for women. To what extent do you agree or disagree? Give reasons for your answer.
2. Women and men are commonly seen as having different strengths and weaknesses. Do you agree that it is right to exclude males or females from certain professions because of their gender? What is your view? Explain your position.

2. NATURE VS NURTURE

All of us **inherit** personalities from our parents as their genes are passed on to us.

Tất cả chúng ta đều thừa hưởng tính cách từ bố mẹ vì gen di truyền của họ được truyền cho chúng ta.

However, it can be said that our environment will influence us a lot. A child's **upbringing** is always the most important factor determining who he will become.

Tuy nhiên, cũng có thể nói môi trường xung quanh sẽ ảnh hưởng đến chúng ta rất nhiều. Sự nuôi nấng của một đứa trẻ luôn là yếu tố quan trọng nhất quyết định đứa trẻ đó sẽ trở thành người thế nào.

A person may be less intelligent than others by birth, but by hard work and determination, that person can change his future and thus he will become a different person.

Một người có thể sinh ra kém thông minh hơn người khác, nhưng qua sự chăm chỉ và nỗ lực, người đó có thể thay đổi tương lai của mình và từ đó trở thành một con người khác.

VOCABULARY LIST

- **To inherit** (*verb*)

Meaning: To receive from a previous owner

Vietnamese: Thừa hưởng

- **Upbringing** (*noun*)

Meaning: The treatment and instruction a child receives from the parents from childhood

Vietnamese: Sự nuôi nấng, nuôi dưỡng

SAMPLE QUESTIONS

1. Research indicates that characteristics we are born with have much more influence on our personalities and development than any experience we may have in our lives. Which do you consider to have the greater influence? Give reasons for your answer.
2. People's character is influenced by environment rather than genetics. Do you agree or disagree?

3. HAPPINESS

Happiness can be difficult to describe because *Sự hạnh phúc rất khó để diễn tả vì với mỗi người khác nhau, sự hạnh phúc lại mang ý nghĩa khác nhau.*

To some people, happiness can mean money or material possession, and they focus on their career to make more money. *Với một số người, sự hạnh phúc đồng nghĩa với tiền bạc và sở hữu vật chất, và họ tập trung vào sự nghiệp để kiếm được nhiều tiền.*

For many others, happiness comes from love and being loved, from families and friends and enjoying activities that they like such as sports or music. *Cho nhiều người khác, sự hạnh phúc tới từ việc yêu và được yêu, từ gia đình và bạn bè và thưởng thức những hoạt động ưa thích như thể thao hay âm nhạc.*

SAMPLE QUESTIONS:

Happiness is considered very important in life. Why is it difficult to define? What factors are important in achieving happiness?

4. SUCCESS

The most important factor in achieving success is the **willingness** to work hard. Nothing comes easy in life and as competition is so fierce in every field of work, one must be prepared to sacrifice more than others. *Yếu tố quan trọng nhất dẫn đến thành công là khả năng sẵn sàng làm việc chăm chỉ. Không có gì là dễ dàng trong cuộc sống và vì sự cạnh tranh là rất căng thẳng ở mọi ngành nghề, chúng ta cần phải sẵn sàng hi sinh nhiều hơn người khác.*

In addition, working hard must also go together with working smart. One must always have a clear plan on how to achieve one's aims. Without a plan, we will go in the wrong direction and waste our efforts. *Hơn nữa, làm việc chăm chỉ cũng phải đi cùng làm việc thông minh. Ta cần phải có một kế hoạch rõ ràng làm thế nào để đạt được mục tiêu. Nếu không có kế hoạch, ta sẽ chỉ đi nhầm hướng và phí công sức.*

However, it must be acknowledged that to be successful, everyone will need a bit of luck, as it's impossible for everything **to be always in our favour**. When we've reached our limit, luck sometimes can help **take us over the line**.

Tuy nhiên, cũng cần thừa nhận rằng để thành công, ai cũng sẽ cần một chút may mắn, vì việc mọi thứ luôn thuận theo mình là điều không thể. Khi ta đã đạt tới giới hạn cá nhân, đôi khi sự may mắn sẽ giúp ta hoàn thành công việc.

VOCABULARY LIST

- **To be willing** (*verb phrase*)

Meaning: To be ready to do something

Vietnamese: Sẵn sàng

- **To be in someone's favour** (*phrase*)

Meaning: To help, give advantage

Vietnamese: Thuận chiều ai đó, giúp sức ai đó

- **To take over the line** (*phrase*)

Meaning: To finish

Vietnamese: Hoàn thành

SAMPLE QUESTIONS:

People succeed because of their hard work and luck has nothing to do with it. Do you agree or disagree with this statement? Give reasons for your answer.

TOPIC #20: WATER

1. THE IMPORTANCE OF WATER

Firstly, water is one of the most important **substances** on earth. If there was no water, there would be no life on earth. For example, plants need not only sunlight or carbon dioxide but also water to **perform photosynthesis**, generating food and energy for the trees. Without water, plants are unlikely to perform photosynthesis, which results in death.

Đầu tiên, nước là một trong những chất quan trọng nhất trên trái đất. Nếu không có nước, sẽ không có sự sống trên trái đất. Ví dụ, thực vật không chỉ cần ánh sáng mặt trời hay CO₂ mà còn cần cả nước để thực hiện quá trình quang hợp, tạo ra thức ăn và năng lượng cần thiết cho cây. Nếu không có nước, cây sẽ không thể quang hợp và sẽ dẫn tới bị chết.

Secondly, humans themselves need **potable water** so as to maintain their lives and other daily activities like cooking or washing. For example, **poor quality** drinking water is the major cause of diseases and deaths in some countries

Thứ hai, bản thân con người cũng cần nước uống để duy trì sự sống và các hoạt động hàng ngày khác như đun nấu hay tắm rửa. Ví dụ, nước uống mà có chất lượng kém là nguyên nhân chính dẫn đến bệnh tật hay chết chóc ở một số quốc gia

Thirdly, water plays a key role in the industrial process and agricultural activities, which determines the development of each country.

Thứ ba, nước đóng vai trò quan trọng trong quá trình công nghiệp và các hoạt động nông nghiệp, quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia

VOCABULARY LIST

- **substance** (*noun*)

Meaning: a type of solid, liquid or gas that has particular qualities

Vietnamese: chất (hóa học)

- **perform photosynthesis** (*verb phrase*)

Meaning: to perform the process in which plants turn carbon dioxide, sunlight and water into food

Vietnamese: thực hiện quá trình quang hợp

- **potable water** (*compound noun*)

Meaning: the same as 'drinking water'

Vietnamese: nước uống

- **poor-quality** (*phrase*)

Meaning: not good

Vietnamese: chất lượng kém

2. PROBLEMS WITH WATER SUPPLY

a. Poor-quality drinking water

- Causes

Firstly, **industrial waste** and **domestic sewage leaking into the water supply system** are likely to contaminate the water used for drinking.

Đầu tiên, nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt rò rỉ vào hệ thống cung cấp nước có thể sẽ gây nhiễm bẩn nguồn nước dùng để uống

Secondly, low-quality potable water is possibly the result of the poor **water purification systems** in some countries.

Thứ hai, nước uống chất lượng kém có thể là hệ quả của hệ thống lọc nước không tốt ở vài quốc gia

- Solutions

The government should pay attention to construct reliable machine systems for purifying water used in households and at the same time sewage system should be improved so as to prevent **leakage**

Chính phủ nên chú ý đến việc xây dựng hệ thống máy móc hợp lý để lọc nước dùng trong các hộ gia đình, đồng thời thì hệ thống nước thải sinh hoạt cũng nên được cải thiện để ngăn chặn việc rò rỉ

Each household should also be aware of the importance of drinking clean water and have a **water filtration** product at home.

Mỗi gia đình nên tự ý thức được tầm quan trọng của việc uống nước sạch và nên có một sản phẩm lọc nước sạch tại nhà

b. Water shortage

- Causes

The first cause of **water scarcity** is overusing and misusing water.

Nguyên nhân đầu tiên của việc thiếu nước đó chính là sử dụng quá nhiều và sử dụng không đúng mục đích

Another reason for the lack of drinking water is the **prolonged droughts** taking place in many parts of the world.

Một nguyên nhân khác đó chính là do hạn hán kéo dài xảy ra ở nhiều nơi trên thế giới

The final culprit is water contamination, which prompts the water undrinkable

Nguyên nhân cuối cùng là do ô nhiễm nguồn nước, khiến cho nước không thể uống được

- Effects

Without **access to** clean water, people are likely to be prevented from having proper **sanitation**. This could lead to some **waterborne diseases**. In many places, the lack of water is responsible for many deaths every year.

Không tiếp cận được với nước sạch, con người có thể sẽ không có được hệ thống vệ sinh hợp lý. Điều này có thể dẫn đến một vài bệnh lan truyền qua nước. Ở rất nhiều nơi, hàng năm việc thiếu nước cũng gây ra nhiều cái chết

Another effect of **water crisis** is that it could lead to **political conflicts** or even wars because in order to facilitate industrial processes or agricultural activities, there needs to be an enormous amount of water.

Một ảnh hưởng khác của khủng hoảng nước đó chính là nó có thể dẫn tới những mâu thuẫn về chính trị, hay thậm chí chiến tranh, bởi vì để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa hay các hoạt động nông nghiệp thì cần một lượng nước rất lớn

- Solutions

The first solution to water scarcity is educating people about how to use water efficiently. For example, students should be taught at school about the importance of water and the ways to use it effectively

Giải pháp đầu tiên cho tình trạng khan hiếm nước đó chính là giáo dục mọi người sử dụng nước một cách hiệu quả. Ví dụ, học sinh nên được dạy ở trường học về tầm quan trọng của nước và các cách sử dụng nước đúng cách

Another solution is that advances in technology nowadays should be applied in order to recycle rainwater or even seawater so that it can be used at home.

Một giải pháp nữa đó chính là những tiến bộ về mặt công nghệ nên được áp dụng để tái chế nước mưa hay thậm chí là nước biển để có thể được sử dụng trong gia đình

VOCABULARY LIST

- **industrial waste** (*compound noun*)

Meaning: the waste produced from industrial processes

Vietnamese: chất thải công nghiệp

- **domestic sewage** (*compound noun*)

Meaning: wastewater from households

Vietnamese: nước thải gia đình, nước thải sinh hoạt

- **leak into something**

Meaning: (of a liquid or gas) to get in or out through a small hole or crack in something

Vietnamese: rò rỉ, rỉ ra, rò ra cái gì

- **water supply system** (*compound noun*)

Meaning: the network that provides water for communities

Vietnamese: hệ thống cung cấp nước

- **water purification system** (*compound noun*)

Meaning: the system or machine that help purify water used for drinking

Vietnamese: hệ thống lọc nước

- **sewage leakage** (*compound noun*)

Meaning: the amount of sewage leaking

Vietnamese: rò rỉ nước thải sinh hoạt

- **water filtration** (*noun phrase*)

Meaning: the same as 'water purification'

Vietnamese: sự lọc nước

- **water scarcity** (*compound noun*)

Meaning: the same as 'water shortage'

Vietnamese: sự thiếu nước

- **prolonged drought** (*noun phrase*)

Meaning: the drought that lasts for a long time

Vietnamese: hạn hán dài

- **access to something** (*noun phrase*)

Meaning: the opportunity or right to use something or to see somebody/something

Vietnamese: tiếp cận được với cái gì

- **sanitation** (*noun*)

Meaning: the equipment and systems that keep places clean, especially by removing human waste

Vietnamese: hệ thống vệ sinh

- **waterborne diseases** (*compound noun*)

Meaning: Diseases can be spread while bathing, washing or drinking water, or by eating food exposed to infected water.

Vietnamese: các bệnh lây lan qua nước thông qua việc tắm giặt hay uống hay ăn đồ ăn có nhiễm nước bẩn

- **water crisis** (*compound noun*)

Meaning: used to refer as water shortage

Vietnamese: khủng hoảng nước

- **political conflict** (*compound noun*)

Meaning: the conflict related to politics

Vietnamese: mâu thuẫn chính trị

2. SHOULD WATER BE FREE OR NOT?

a. Reasons why water should be free

Firstly, it is said that the amount of money that each person pays for taxes could be paid for water supply system.

Đầu tiên, người ta cho rằng số tiền mà mỗi người đóng thuế cũng có thể được dùng để trả cho nước

Secondly, charging drinking water may hinder the access to clean water amongst low-income population, which can result in the increasing **mortality rates**, especially infant mortality rates

Thứ hai, tính phí nước uống có thể sẽ ngăn cản những người có thu nhập thấp sử dụng nước sạch, điều này dẫn đến tỉ lệ tử vong gia tăng, đặc biệt là tỉ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh

b. Reasons why water should not be free

If water is free, people will **take it for granted**. For this reason, the amount of clean water wasted is likely to skyrocket and very soon water sources will **run out** completely.

Nếu dùng nước sạch không mất tiền, vài người sẽ coi nó là lẽ đương nhiên. Và vì vậy, lượng nước sạch bị lãng phí sẽ có thể gia tăng nhanh chóng, và sẽ rất sớm thôi, nguồn nước sẽ cạn kiệt.

However, if we have to pay for water, we will use it more responsibly

Tuy nhiên, nếu chúng ta phải trả tiền cho nước, chúng ta sẽ sử dụng nó một cách có trách nhiệm hơn

Also, the amount of money residents pay for water supply system helps improve water purification system, enhance the quality and standard of water used in drinking.

Thêm vào đó, số tiền mà người dân trả cho nước cũng sẽ hữu ích trong việc cải thiện hệ thống lọc nước, nâng cao chất lượng và tiêu chuẩn của nước sử dụng để uống

VOCABULARY LIST

- **mortality rate** (*compound noun*) = death rate

Meaning: the same as death rate

Vietnamese: tỉ lệ tử vong

- **take somebody/something for granted** (*phrase*)

Meaning: to be so used to somebody/something that you do not recognize their true value anymore and do not show that you are grateful

Vietnamese: coi ai đó/cái gì đó là đương nhiên

- **run out (of something)** (*phrasal verb*)

Meaning: to use up or finish a supply of something

Vietnamese: hết cái gì đó

SAMPLE QUESTIONS

1. A serious problem affecting people right across the globe is the lack of water for drinking, washing and other household purposes. Why do many countries face water shortage, and what could be done to solve the issue?
2. Fresh water has always been a limited resource in some parts of the world. Today, however, growing worldwide demand has made this a global problem.

What are the causes of the increasing demand for water and what measures could governments and individuals take to respond to this problem?

TOPIC #21: READING

1. TYPES OF BOOK

All books can be classified into either fiction or non-fiction . While non-fictional books contain factual information, fictional ones include stories made by the author.	<i>Tất cả các sách đều có thể được chia làm hoặc là sách giả tưởng hoặc là sách viết về những sự kiện có thật. Trong khi 'non-fiction' là thể loại viết về những thông tin có thật, thì 'fiction' là những câu chuyện được tác giả tạo dựng lên</i>
Biography and autobiography both belong to non-fiction genre , which tells about the story of a person's life. However, while an autobiography is written by the person himself, biography is made by somebody else.	<i>Tiểu sử và tự truyện đều thuộc về thể loại sách viết về các sự kiện có thật và đều kể về cuộc đời của một người nào đó. Tuy nhiên, trong cuộc đời một nhân vật trong tự truyện được chính nhân vật đó viết, thì cuộc đời nhân vật trong tiểu sử lại được người khác viết lên</i>
Some non-fiction books can include ' how to ' books and travel books	<i>Một vài cuốn sách thuộc thể loại 'non-fiction' có thể bao gồm cả sách đưa lời khuyên làm điều gì đó và sách du lịch</i>
Comic book is especially designed for children. It tells stories through pictures.	<i>Truyện tranh được thiết kế dành riêng cho trẻ em, và nó kể chuyện thông qua tranh ảnh</i>
Encyclopedia is a book or set of books giving information about all areas of knowledge or about different areas of one particular subject, usually arranged in alphabetical order	<i>Bách khoa là một cuốn sách hay nhiều sách đưa thông tin về một lĩnh vực kiến thức hay các mảng kiến thức khác nhau thuộc cùng một chủ đề, và thường được sắp xếp theo thứ tự trong bảng chữ cái</i>
Trilogy is a set of three books or films that have the same subject or characters. A telling example for this is the trilogy by J. R. R. Tolkien "The Lord of the Rings"	<i>Sách bộ ba sẽ gồm ba cuốn, và có chung chủ đề và nhân vật. Một ví dụ tiêu biểu đó chính là bộ ba cuốn sách trong "chúa tể những chiếc nhẫn" của nhà văn J. R. R. Tolkien</i>
Sherlock Holmes is a detective novel written by Sir Conan Doyle	<i>Sherlock Holmes là một tiểu thuyết trinh thám của nhà văn Conan Doyle</i>
Jane Austen is among one of the greatest writers in English Literature history. She is well-known for many romantic novels including <i>Pride and Prejudice</i> , which has been adapted for both film and television versions.	<i>Jane Austen là một trong những tác giả nổi tiếng nhất trong lịch sử văn học Anh. Bà nổi tiếng với nhiều tác phẩm tiểu thuyết lãng mạn trong đó có "Kiêu hãnh và Định kiến", cuốn tiểu thuyết đã được chuyển thể thành phim điện ảnh và truyền hình</i>

VOCABULARY LIST

- **Fiction** (*noun*)

Meaning: a type of literature that describes imaginary people and events, not real ones

Vietnamese: Thể loại văn học viễn tưởng

- **non-fiction** (*noun*)

Meaning: books about real facts, people and events

Vietnamese: thể loại sách viết về sự kiện, con người nào đó có thật

- **Biography** (*noun*)

Meaning: the type of writing that tells about a person's life but written by somebody else

Vietnamese: Thể loại văn học viết về cuộc đời hay sự nghiệp của một người nào đó, và được người khác viết; tiểu sử

- **Autobiography** (*noun*)

Meaning: the type of writing that tells about a person's life, and written by that person

Vietnamese: Thể loại văn học viết về cuộc đời sự nghiệp của một nhân vật nào đó, và được chính nhân vật đó viết; tự truyện

- **Genre** (*noun*)

Meaning: a particular type or style of literature, art, film or music that you can recognize because of its special features

Vietnamese: thể loại (văn học, nghệ thuật, phim ảnh hay âm nhạc)

- **Comic book** (*compound noun*)

Meaning: a magazine, especially for children, that tells stories through pictures

Vietnamese: truyện tranh

- **'how to' book** (*compound noun*)

Meaning: a type of books that provide detailed instructions or advice on how to do something

Vietnamese: thể loại sách cung cấp hướng dẫn hay lời khuyên chi tiết về một việc nào đó

- **travel book** (*compound noun*)

Meaning: the book that provides information about traveling

Vietnamese: sách du lịch

- **Encyclopedia** (*noun*)

Meaning: a book or set of books giving information about all areas of knowledge or about different areas of one particular subject, usually arranged in alphabetical order

Vietnamese: sách bách khoa

- **Trilogy** (*noun*)

Meaning: a set of three books or films that have the same subject or characters

Vietnamese: sách bộ ba

- **detective novel** (*compound noun*)

Meaning: a novel in which there is a murder or other crime and a detective who tries to solve it

Vietnamese: tiểu thuyết trinh thám

- **romantic novel** (*compound noun*)

Meaning: a novel which tells about love or sexual relationships

Vietnamese: tiểu thuyết lãng mạn

- **adapt for** (*phrase*)

Meaning: to change a book or play so that it can be made into a play, film/movie, television programme, etc.

Vietnamese: chuyển một cuốn sách hay vở kịch sang phim ảnh hay các chương trình TV

2. PAPER BOOKS VS E-BOOKS

a. Positives of using paper books

The first benefit of reading **printed books** is that it does not cause such **detrimental** effects on people's health as **electronic books** do. To be more specific, **successive** exposure to **blue light** from digital devices can cause **eyestrain**, fatigue or sometimes headaches.

Lợi ích đầu tiên của đọc sách in đó chính là nó không gây ra ảnh hưởng có hại đến sức khỏe của con người như sách điện tử. Cụ thể hơn, tiếp xúc liên tục với ánh sáng xanh từ các thiết bị điện tử có thể gây mỏi mắt, và đôi khi là đau đầu cho người dùng

It is said that well-made **hardback** can encourage people to read more

Người ta cho rằng những sách bìa cứng được thiết kế đẹp mắt có thể sẽ khuyến khích mọi người đọc nhiều hơn

Moreover, to children, they should be given paper books to read because allowing them to read online opens them up to **uncensored** sites.

Hơn nữa, đối với trẻ em, chúng nên đọc sách in thay vì đọc online bởi vì nếu đọc online, trẻ sẽ có thể tiếp xúc với những trang web chưa được kiểm duyệt

b. Positives of using e-books

Digital books **take up** no space to store and especially, they are **portable**, which **enables** you **to** read everywhere at any time you want.

Sách điện tử không chiếm không gian để lưu trữ và đặc biệt là chúng hoàn toàn sẽ dễ dàng để mang theo, vì vậy điều này sẽ giúp người đọc có thể đọc được ở bất kỳ đâu và bất kỳ khi nào

No trees are required to manufacture paper for pages of books. Therefore, using e-books can be **eco-friendly**

Sách điện tử không cần đến gỗ của cây và vì thế mà sử dụng sách điện tử sẽ thân thiện hơn với hệ sinh thái

E-books can contain multi-media elements that are not available with **traditional books**. For example, audios and videos are sometimes

Sách điện tử có thể chứa nhiều thông tin đa phương tiện mà sách truyền thống không có. Ví dụ, các file audio và các video thường sẽ được đính kèm cùng với sách điện tử, điều này sẽ

included in e-books, which makes the reading experience more engaging and rewarding *khiến cho trải nghiệm đọc sách thú vị và hấp dẫn hơn*

An e-book can be purchased almost instantly, which reduces the cost of shipment and the time wandering around bookstores *Sách điện tử có thể được mua gần như ngay tức khắc, và điều này sẽ giảm chi phí vận chuyển và giảm thời gian đi đến các hiệu sách*

VOCABULARY LIST

- **printed book = traditional book** (*noun*)

Meaning: this refers to paper book

Vietnamese: sách giấy thông thường

- **detrimental** (*adjective*)

Meaning: harmful

Vietnamese: có hại

- **electronic book** (*compound noun*)

Meaning: this refers to e-book

Vietnamese: sách điện tử

- **successive** (*adjective*)

Meaning: following immediately one after the other

Vietnamese: liên tiếp

- **blue light** (*compound noun*)

Meaning: this is used to refer to the light from digital devices like smart phones, laptop or computers

Vietnamese: ánh sáng xanh

- **eyestrain** (*noun*)

Meaning: a condition of the eyes caused, for example, by a long period of reading or looking at a computer screen

Vietnamese: sự mỏi mắt

- **hardback** (*noun*)

Meaning: a book that has a stiff cover

Vietnamese: sách đóng bìa cứng

- **uncensored** (*adj*)

Meaning: not having had parts removed that are not considered suitable for the public

Vietnamese: chưa được kiểm duyệt

- **take up something** (*phrasal verb*)

Meaning: to fill or use an amount of space or time

Vietnamese: chiếm (không gian, chỗ)

- **portable** (*adjective*)

Meaning: that is easy to carry or to move

Vietnamese: dễ dàng mang vác vận chuyển

- **enable somebody to do something**

Meaning: to make it possible for somebody to do something

Vietnamese: cho phép ai đó làm gì

- **eco-friendly** (*adjective*)

Meaning: not harmful to the environment

Vietnamese: thân thiện với môi trường

SAMPLE QUESTION

1. In recent years, more and more people are choosing to read e-books rather than paper books. Do the advantages outweigh disadvantages?
2. Some people think that e-books are the death of paper books while others think that paper books will never disappear. Discuss both views and give your own opinion.

3. CHILDREN AND READING

a. The importance of reading to children

Firstly, reading can encourage **a thirst for knowledge** among children. Children who enjoy reading not only **perform** better at language subjects but also have an understanding of many other fields.

Đầu tiên, việc đọc có thể khuyến khích sự khao khát kiến thức ở trẻ. Trẻ thích đọc sách sẽ không chỉ học tốt hơn các môn ngôn ngữ mà đọc sách còn giúp trẻ có được hiểu biết về nhiều lĩnh vực khác nhau nữa.

Secondly, reading can help children develop their language skills. The vocabulary that children use to **communicate with** other people in daily life may be limited, therefore, reading can ensure that children are **exposed to** a wide range of words on different topics.

Thứ hai, việc đọc sách có thể giúp trẻ phát triển các kỹ năng ngôn ngữ. Từ vựng mà trẻ dùng để giao tiếp với những người khác trong cuộc sống hàng ngày có thể còn hạn chế, và vì vậy việc đọc sách có thể đảm bảo rằng trẻ được tiếp xúc với nhiều từ vựng thuộc chủ đề khác nhau

Reading is supposed to enhance children's concentration, which might be helpful later on in their **academic career**.

Việc đọc được cho rằng sẽ thúc đẩy độ tập trung ở trẻ, và điều này thì có thể sẽ có ích trong việc học sau này của trẻ

Reading can develop children's imagination and creativity as when **engaging in** a book, children have to imagine what the characters in the book are doing.

Đọc sách có thể phát triển trí tưởng tượng và sáng tạo ở trẻ bởi khi thích đọc một cuốn sách, trẻ phải tưởng tượng các nhân vật trong sách đang làm gì.

b. How to encourage children to read more

Firstly, pre-schoolers spend most of their time at home, so parents should **be a reading role model** for their children by

Đầu tiên, trẻ chưa đến tuổi đi học dành phần lớn thời gian ở nhà, vì vậy phụ huynh nên là một tấm gương đọc cho con cái họ bằng cách kể chuyện cho

telling them **bedtime stories** every day, which may foster a love of words and reading at an early age. *chúng hàng ngày trước khi đi ngủ, và việc này có thể sẽ nuôi dưỡng tình yêu với các con chữ và khuyến khích việc đọc sách ngay từ khi còn nhỏ*

Secondly, teachers should create reading activities or even reading competitions at school so that children will have more chances to read. *Thứ hai, giáo viên nên xây dựng các hoạt động đọc hay thậm chí các cuộc thi đọc ở trường để trẻ có nhiều cơ hội đọc sách hơn nữa*

Thirdly, the government ought to build more public libraries that are free for children in order that children from **disadvantaged** families will have more chances to read. *Thứ ba, chính phủ nên xây thêm nhiều thư viện miễn phí cho trẻ để những trẻ từ những gia đình khó khăn sẽ có nhiều cơ hội đọc hơn nữa*

VOCABULARY LIST

- **a thirst for knowledge** (*phrase*)

Meaning: strong desire for knowledge

Vietnamese: khao khát tri thức

- **perform something** (*verb*)

Meaning: to do something, such as a piece of work, task or duty

Vietnamese: làm việc gì đó

- **communicate with somebody/something** (*phrase*)

Meaning: to exchange information, news, ideas, etc. with somebody

Vietnamese: giao tiếp

- **expose somebody to something** (*phrase*)

Meaning: to let somebody find out about something by giving them experience of it or showing them what it is like

Vietnamese: cho ai tiếp xúc với cái gì đó

- **academic career** (*compound noun*)

Meaning: schooling or education career

Vietnamese: việc học, việc giáo dục

- **engage in something** (*phrasal verb*)

Meaning: to take part in something

Vietnamese: tham gia vào việc gì

- **be a reading role model** (*phrase*)

Meaning: a person that is considered to be an excellent example of reading

Vietnamese: là tấm gương đọc

- **bedtime story** (*compound noun*)

Meaning: the story that is told before going to sleep

Vietnamese: truyện đọc trước khi đi ngủ

- **disadvantaged** (*adjective*)

Meaning: not having the things, such as education, or enough money, that people need in order to succeed in life

Vietnamese: khó khăn, thiếu thốn

SAMPLE QUESTIONS

1. Children who start reading earlier in life perform better later on in their school studies. How important are early reading skills in a child's academic performance? What other pre-school factors influence a child's later academic achievements?
2. Some people think that children who spend a lot of time reading children's story books are wasting their time which could be better used to do other more useful activities. To what extent do you agree?

3. TRADITIONAL LIBRARIES VS DIGITAL LIBRARIES

a. Positives of traditional libraries

Traditional library is not only the place for borrowing and lending books but it also **serves as** many other purposes. For example, libraries provide a quiet environment where people can **concentrate on** reading and learning

Thư viện truyền thống không chỉ là nơi mượn và cho mượn sách mà nó còn là nơi phục vụ rất nhiều mục đích khác nữa. Ví dụ, thư viện còn đem lại môi trường yên tĩnh nơi mà mọi người có thể tập trung đọc và học

Public libraries **offer free access to** not only **print resources** like books or magazines but also **electronic databases**, or e-books. Some people with low income are incapable of paying for books online or **having access to** computers, thus public libraries are helpful for them in these cases.

Thư viện công cộng còn đem lại quyền truy cập miễn phí cho các tài liệu in ấn như sách hay tạp chí mà còn cả các cơ sở dữ liệu điện tử hay cả sách điện tử nữa. Một vài người có thu nhập thấp không thể trả tiền cho sách online hay không thể truy cập máy tính, vậy nên thư viện công cộng như vậy sẽ hữu ích cho họ

Libraries can encourage reading as seeing a shelf full of books is **aspiring** and **stimulating**.

Thư viện có thể khuyến khích việc đọc sách, bởi khi nhìn những giá đầy sách, người đọc sẽ cảm thấy bị kích thích và hào hứng để đọc

Some rare books, **archives** or special **manuscripts** are not likely to be available in digital format and traditional libraries are those which possess these special materials.

Một vài sách quý, văn thư lưu trữ hay các bản viết tay đặc biệt sẽ không thể được tìm thấy ở dạng số, và thư viện truyền thống là nơi sở hữu những tài liệu đặc biệt này

b. Positives of digital libraries

While customers of **conventional libraries** are required to physically visit the library to use resources, **virtual or online library** users can **access** materials at any time a day.

Trong khi khách hàng của thư viện truyền thống được yêu cầu là phải đi đến thư viện mới có thể sử dụng được nguồn tài nguyên thì người dùng của thư viện điện tử có thể truy cập vào tài liệu bất kỳ lúc nào trong ngày

Virtual library is more **user-friendly** than traditional one because people don't have to leave their seat to find the books they want.

Thư viện điện tử thân thiện với người dùng hơn bởi mọi người không phải rời chỗ ngồi của họ để đi tìm cuốn sách mà họ muốn

Virtual library is more **cost-effective** because it does not include paper books, which helps **eliminate** the need for **storage space**.

Thư viện điện tử sẽ tiết kiệm chi phí hơn bởi nó không sử dụng sách giấy, vì thế mà sẽ loại bỏ việc sử dụng không gian cho lưu trữ sách

VOCABULARY LIST

- **traditional library = conventional library** (*compound noun*)

Meaning: Traditional libraries are buildings containing a mixture of print and online resources.

Vietnamese: thư viện truyền thống là những tòa nhà chứa cả nguồn thông tin in và thông tin online

- **digital library = online library** (*compound noun*)

Meaning: digital libraries do not have buildings and all of its resources is stored as electronic media formats.

Vietnamese: Thư viện số, thư viện online

- **serve as something** (*phrase*)

Meaning: to be suitable for a particular use, especially when nothing else is available

Vietnamese: phục vụ như điều gì đó

- **concentrate on something** (*phrasal verb*)

Meaning: to spend more time doing one particular thing than others

Vietnamese: tập trung vào việc gì

- **offer somebody free access to something** (*phrase*)

Meaning: giving somebody a way of reaching or entering something for free

Vietnamese: đem lại quyền truy cập cái gì miễn phí cho ai đó

- **print resource** (*compound noun*)

Meaning: in this situation, it refers to print books, articles or magazines that provide information for teachers and students

Vietnamese: nguồn tài liệu in

- **electronic database** (*compound noun*)

Meaning: an organized set of data that is stored in a computer and can be looked at and used in various ways

Vietnamese: cơ sở dữ liệu điện tử

- **have access to something** (*phrase*)

Meaning: have the opportunity or right to use something or to see somebody/something

Vietnamese: có quyền truy cập cái gì

- **aspiring** (*adjective*)

Meaning: wanting to start the career or activity that is mentioned

Vietnamese: khao khát

- **stimulating** (*adjective*)

Meaning: full of interesting or exciting ideas; making people feel enthusiastic

Vietnamese: kích thích

- **archives** (*noun*)

Meaning: a collection of historical documents or records of a government, a family, a place or an organization; the place where these records are stored

Vietnamese: văn thư lưu trữ

- **manuscript** (*noun*)

Meaning: a very old book or document that was written by hand before printing was invented

Vietnamese: bản viết tay

- **access something** (*verb*) = have access to ST

Meaning: to reach, enter or use something

Vietnamese: truy cập cái gì

- **user-friendly** (*adjective*)

Meaning: easy for users to use

Vietnamese: thân thiện với người sử dụng

- **cost-effective** (*adjective*)

Meaning: giving the best possible profit or benefits in comparison with the money that is spent

Vietnamese: đem lại lợi ích tốt nhất có thể

- **eliminate** (*verb*)

Meaning: to remove or get rid of something/somebody

Vietnamese: loại bỏ

- **storage space** (*compound noun*)

Meaning: the space for storing something

Vietnamese: không gian lưu trữ

SAMPLE QUESTIONS

1. Libraries should focus on improving their technological resources rather than in building a larger collector of paper books. To what extent do you agree or disagree?

2. Public libraries will soon no longer be housed in a building as all facilities and books will be available online for all to access. Discuss the advantages and disadvantages of public libraries only existing online and give your opinion.

TOPIC #22: SPACE EXPLORATION

1. POSITIVES OF SPACE EXPLORATION

Firstly, **space exploration** helps **enhance our knowledge** and understanding of **outer space**, therefore, it is useful in addressing some problems that challenge our modern world. For example, thanks to some **space programs**, we know more about the atmosphere and therefore better predict the weather and **natural disasters**.

Thứ nhất, thám hiểm vũ trụ giúp nâng cao kiến thức và hiểu biết của chúng ta về vũ trụ, vì thế sẽ hữu ích trong việc giải quyết một vài vấn đề thách thức thế giới hiện đại. Ví dụ, nhờ có các chương trình thám hiểm vũ trụ mà chúng ta biết nhiều hơn về tầng khí quyển và vì thế có thể dự đoán được thời tiết và các thảm họa thiên nhiên

Secondly, space exploration **paves the way for** advanced technology. For example, with the introduction of space programs, **satellite television** has become possible, which **enables** people **to** watch global events from every corner of the world.

Thứ hai, thám hiểm vũ trụ giúp mở đường cho công nghệ tân tiến. Ví dụ, cùng với sự xuất hiện của các chương trình thám hiểm vũ trụ, truyền hình vệ tinh đã được ra đời, giúp mọi người ở mọi nơi trên thế giới có thể xem các sự kiện toàn cầu

Space exploration creates jobs in many fields such as engineers, research assistants, technicians, mechanics etc.

Thám hiểm vũ trụ tạo ra việc làm ở rất nhiều lĩnh vực như là các kỹ sư, trợ lý nghiên cứu, kỹ thuật viên, thợ máy ...

Civilizations of **extra-terrestrial beings** may be far advanced than that of ours, and this may be beneficial for us to learn from them, especially in fields like nuclear war and global pollution.

Nền văn minh của các sinh vật ngoài trái đất có thể sẽ tiến bộ hơn chúng ta rất nhiều, và điều này có thể sẽ có ích cho chúng ta khi học hỏi từ họ, đặc biệt là trong các lĩnh vực như chiến tranh hạt nhân hay ô nhiễm toàn cầu

The Earth is becoming polluted and overcrowded. Space research will solve this issue by locating **habitable lands** on other planets

Trái đất đang ngày càng trở nên ô nhiễm và quá đông đúc. Nghiên cứu về vũ trụ sẽ giúp giải quyết vấn đề này bằng cách tìm được các vùng đất có sự sống trên các hành tinh khác

2. NEGATIVES OF SPACE EXPLORATION

Firstly, **space missions** can cost a substantial amount of money for training astronauts, building **rockets**, **space shuttles** and developing new technologies. This money can be better invested in other urgent issues on earth.

Đầu tiên, các chuyến du hành vũ trụ có thể tốn một khoản tiền lớn để đào tạo phi hành gia, xây dựng tên lửa và tàu con thoi, và để phát triển các công nghệ mới nữa. Số tiền này có thể đầu tư hợp lý hơn cho các vấn đề cấp bách khác trên trái đất

Secondly, space research can put the lives of **astronauts** at risk. Despite the invention of some **unmanned spacecraft**, which is supposed to reduce human involvement in dangerous tasks, accidents can still happen.

Thứ hai, nghiên cứu vũ trụ có thể đặt sự sống của các phi hành gia vào các mối nguy hiểm. Bất chấp sự sáng tạo ra các phi thuyền không người lái nhằm giảm thiểu việc con người tham gia vào các công việc nguy hiểm, các tai nạn vẫn có thể xảy ra

Thirdly, **debris** from spacecraft or satellite can pollute the universe, leading to environmental destruction.

Thứ ba, các mảnh vỡ từ tàu vũ trụ hay vệ tinh có thể gây ô nhiễm không gian vũ trụ, dẫn đến sự tàn phá môi trường

Sending messages to intelligent life forms on other planets can be dangerous as we have not been sure whether they are friendly or not. There would be unexpected visits or even attacks from them.

Việc gửi thông tin đến các sinh vật thông minh ngoài hành tinh đôi khi có thể gây nguy hiểm bởi chúng ta vẫn chưa chắc chắn là liệu họ có thân thiện hay không. Rất có thể sẽ có những chuyến viếng thăm không được chào đón hay thậm chí những cuộc tấn công từ họ.

Moreover, space exploration for establishing contact with **extra-terrestrials** is quite **impractical** because they are hundreds of **light-years** away from our planet, which means that it would take hundreds of years for extra-terrestrial messages to reach us, and a further few hundred years for our reply to reach them.

Hơn nữa, thám hiểm vũ trụ để thiết lập liên lạc với người ngoài hành tinh có vẻ như không khả thi cho lắm bởi vì họ cách xa hành tinh của chúng ta hàng trăm năm ánh sáng; điều này có nghĩa là tin nhắn của họ sẽ phải mất hàng trăm năm để đến được với chúng ta, và chúng ta cũng phải mất thêm hàng trăm năm nữa để trả lời tin nhắn của họ

VOCABULARY LIST

- **space exploration** (*compound noun*)

Meaning: travelling through the universe in order to know more about it

Vietnamese: thám hiểm vũ trụ

- **enhance one's knowledge** (*phrase*)

Meaning: to increase or further improve the understanding of somebody

Vietnamese: nâng cao kiến thức

- **outer space** (*compound noun*)

Meaning: the same as space, the area outside the earth's atmosphere where all the other planets and stars are

Vietnamese: không gian vũ trụ

- **space program** (*compound noun*)

Meaning: the programs that are operated to explore the space

Vietnamese: các chương trình thám hiểm vũ trụ

- **natural disaster** (*phrase*)

Meaning: the unexpected event caused by nature, resulting in a lot of damage

Vietnamese: thảm họa thiên nhiên

- **pave the way for something** (*phrase*)

Meaning: to create a situation in which somebody will be able to do something or something can happen.

Vietnamese: mở đường cho cái gì

- **satellite television** (*compound noun*)

Meaning: television broadcasting using a satellite to relay signals to appropriately equipped customers in a particular area.

Vietnamese: truyền hình vệ tinh

- **enable somebody to do something** (*phrase*)

Meaning: to make it possible for somebody to do something

Vietnamese: cho phép ai đó làm gì

- **extra-terrestrial beings = extraterrestrials** (*compound noun*)

Meaning: a creature that comes from another planet; a creature that may exist on another planet

Vietnamese: sinh vật ngoài hành tinh

- **habitable land** (*phrase*)

Meaning: the land that is suitable for people to live in

Vietnamese: vùng đất có thể sinh sống được

- **space mission** (*compound noun*)

Meaning: A journey, by a manned or unmanned vehicle, into space for a specific reason (normally to gather scientific data)

Vietnamese: chuyến hành trình thám hiểm vũ trụ

- **rocket** (*noun*)

Meaning: a spacecraft in the shape of a tube that is driven by a stream of gases let out behind it when fuel is burned inside

Vietnamese: tên lửa

- **space shuttle** (*compound noun*)

Meaning: a rocket-launched spacecraft, able to land like an unpowered aircraft, used to make repeated journeys between the earth and earth orbit.

Vietnamese: phi thuyền không gian, tàu con thoi

- **Astronaut** (*noun*)

Meaning: a person whose job involves travelling and working in a spacecraft

Vietnamese: phi hành gia

- **unmanned spacecraft >< manned spacecraft** (*phrase*)

Meaning: the spacecraft that does not need a person to control or operate

Vietnamese: Tàu vũ trụ không người lái

- **debris** (*noun*)

Meaning: pieces of wood, metal, brick, etc. that are left after something has been destroyed

Vietnamese: mảnh vỡ vụn, mảnh vụn

- **impractical** >< **practical** (*adjective*)

Meaning: not sensible or realistic

Vietnamese: không thực tế

- **light year** (*compound noun*)

Meaning: the distance that light travels in one year, 9.4607×10^{12} kilometres

Vietnamese: năm ánh sáng

SAMPLE QUESTION

1. Some scientists think that there are intelligent life forms on other planets and messages should be sent to contact them. Other scientists think it is a bad idea and would be dangerous. Discuss both views and give your own opinion.
2. The government is spending a lot of money to discover life on other planets. Some people think that government is wasting money and should spend more money addressing the problem of the public. To what extent do you agree or disagree?
3. Some people think that space exploration is a waste of resources while others think that it is essential for mankind to continue to explore the universe in which we live. Discuss both views and give your opinion.

TOPIC #23: SPORTS

1. SALARY FOR SPORTS PLAYERS

a. Sports players should be given high salary

Firstly, a high salary for sports players is appropriate recognition for their hard work, **persistence** and pain. To be more specific, being a top **sportsperson** requires hours of practice every day, let alone their **high risk of** getting injured.

Thứ nhất, lương cao dành cho các vận động viên thể thao là một sự công nhận hợp lý dành cho sự chăm chỉ, kiên trì và những chấn thương mà họ trải qua. Cụ thể hơn, để trở thành một vận động viên thể thao hàng đầu yêu cầu nhiều giờ luyện tập mỗi ngày, chưa kể đến họ gặp nguy cơ rất lớn bị dính chấn thương

Secondly, the career of a sports player is relatively short. After their sports career ends, some of them have to **struggle with** other fields in order to **live on**.

Thứ hai, sự nghiệp của một vận động viên thể thao tương đối ngắn. Sau khi sự nghiệp thể thao của họ kết thúc, một vài người trong số họ phải vật lộn để kiếm sống ở các lĩnh vực khác

Next, it is fair for a **sports icon** to earn a lot of money because **televised** games or events in which they are on can attract a large number of viewers who are willing to pay for seeing their idols in person.

Tiếp đó, hoàn toàn công bằng khi mà một ngôi sao thể thao có thể kiếm được rất nhiều tiền bởi vì những chương trình hay sự kiện có sự xuất hiện của họ được phát sóng trên TV hay radio thì có thể thu hút một lượng lớn người xem, và những người xem này luôn sẵn sàng trả tiền để được nhìn tận mắt ngôi sao của họ

Moreover, **sports celebrities** have to **endure** close **scrutiny** and **invasion of privacy** from the public and media. Hence, they need to be highly paid in order to afford appropriate security for themselves and their families.

Hơn nữa, các ngôi sao thể thao cũng phải chịu đựng những sự đeo bám và xâm nhập đời tư từ cộng đồng hay truyền thông. Vì vậy, họ cần được trả lương cao để có thể chi trả cho việc thắt chặt an ninh cho bản thân và gia đình họ

Finally, sports icons can be a good role model for young generations, encouraging them to follow their dreams

Cuối cùng, các ngôi sao thể thao cũng có thể trở thành một tấm gương tốt cho thế hệ trẻ, khuyến khích họ theo đuổi ước mơ của mình

b. Sports players should not be given high salary

Sports players do not provide such a vital service for society as other jobs like teachers or doctors, so it is **unjustified** when a footballer can gain a higher income than a teacher.

Vận động viên thể thao không cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho xã hội như những công việc khác như giáo viên hay bác sĩ, vì vậy hoàn

toàn vô lý khi một vận động viên đá bóng có thu nhập cao hơn một giáo viên

Although some sports players do **retire** in their early 30s, they still have opportunities to become coaches, so they can still earn good money after ending their sports career.

Mặc dù một vài vận động viên thể thao có thể sẽ phải nghỉ hưu trước tuổi 30 nhưng họ vẫn có cơ hội trở thành huấn luyện viên, vì vậy họ vẫn có thể kiếm được tiền sau khi kết thúc sự nghiệp

Some top sportspeople can get **sponsorship deals** or money from magazines or broadcast events, which is **sufficient** for them to cover their needs after retirement

Một vài vận động viên thể thao có thể có được hợp đồng bảo trợ hay tiền từ các tạp chí, các sự kiện phát sóng truyền hình, và số tiền này là đủ để họ trang trải cho nhu cầu của mình sau khi nghỉ hưu

VOCABULARY LIST

- **persistence** (*noun*)

Meaning: the fact of continuing to try to do something despite difficulties, especially when other people are against you and think that you are being annoying or unreasonable

Vietnamese: kiên trì, bền bỉ

- **sportsperson = sports player** (*compound noun*)

Meaning: a person who plays a lot of sport, especially as a professional

Vietnamese: vận động viên thể thao

- **sports celebrities = sports icons = sports stars** (*compound noun*)

Meaning: a famous person who plays sports

Vietnamese: ngôi sao thể thao

- **risk of something/ doing something** (*noun*)

Meaning: the possibility of something bad happening at some time in the future

Vietnamese: có nguy cơ xảy ra chuyện gì

- **struggle with something** (*verb*) = struggle to do ST

Meaning: to try very hard to do something when it is difficult or when there are a lot of problems

Vietnamese: vật lộn với cái gì

- **live on** (*phrasal verb*)

Meaning: to continue to live or exist

Vietnamese: tiếp tục sống

- **televisе something** (*verb*)

Meaning: to broadcast something on television

Vietnamese: phát sóng cái gì

- **endure something** (*verb*)

Meaning: to experience and deal with something that is painful or unpleasant

Vietnamese: chịu đựng, trải qua cái gì

- **scrutiny** (*noun*)

Meaning: careful and thorough examination

Vietnamese: rà soát kỹ lưỡng

- **invasion of privacy** (*phrase*)

Meaning: an act or a process that affects somebody/something's privacy

Vietnamese: xâm lấn đời tư

- **unjustified** (*adjective*)

Meaning: not fair or necessary

Vietnamese: không công bằng

- **retire** (*verb*) – retirement (*noun*)

Meaning: to stop doing your job, especially because you have reached a particular age or because you are ill/sick

Vietnamese: nghỉ hưu

- **sponsorship deal** (*compound noun*)

Meaning: an agreement, especially in business, in which the sponsors agree to pay for players or singers ...

Vietnamese: hợp đồng bảo trợ

- **sufficient** (*adjective*)

Meaning: enough for a particular purpose

Vietnamese: đủ

SAMPLE QUESTION

1. Some people believe that the salaries paid for professional sportspeople are too high, while others argue that sports salaries are fair.
Discuss both views and give your opinion.
2. Successful sports professionals can earn a great deal more money than people in other important professions. Some people think this is fully justified while others think it is unfair.
Discuss both views and give your opinion.

2. EXTREME SPORTS

a. Extreme sports should be banned

Firstly, not only can extreme sports put the life of players at risk but it also endangers the **spectators** as well. For example, in a Formula 1 car crash, drivers can get hurt and so can those watching in the crowd

Đầu tiên, thể thao mạo hiểm không chỉ đe dọa mạng sống của vận động viên mà còn là mối hiểm họa với cả người xem. Ví dụ, trong một vụ tai nạn của cuộc đua xe Công thức 1, người lái xe có thể bị chấn thương và những người xem trong đám đông cũng vậy

Secondly, extreme sports can encourage violence or law-breaking behaviors in society. For instance, watching **boxers** fight against each other in a **boxing ring**, people especially adolescents may **mimic** this action and then perform it in their daily life.

Thứ hai, thể thao mạo hiểm cũng có thể khuyến khích bạo lực hay các hành vi trái pháp luật trong xã hội. Ví dụ, xem các võ sư boxing thi đấu trên sàn, mọi người và đặc biệt là thanh thiếu niên có thể sẽ bắt chước hành động này và thực hiện nó trong đời sống hàng ngày

b. Extreme sports should not be banned

People have the right to make their own decisions and prohibiting people doing what they enjoy is just unjustified.

Mọi người đều có quyền đưa ra quyết định lựa chọn và việc cấm người ta làm điều mà họ thích là không hợp lý.

Next, it is relatively difficult to determine which sport is dangerous and should be prohibited. For example, some **fatal** accidents still occur in the most popular and seemingly harmless like football or gymnastics. Therefore, banning the activities that appear to be risky to only some groups of people is not entirely reasonable.

Tiếp theo, khá khó để có thể quyết định môn thể thao nào là nguy hiểm và nên bị cấm. Ví dụ, một vài tai nạn chết người vẫn xảy ra ở những môn thể thao phổ biến nhất và dường như có vẻ là vô hại nhất như bóng đá hay gym. Vì vậy, cấm các hoạt động có vẻ như nguy hiểm với chỉ một vài nhóm người này là không hoàn toàn hợp lý

Moreover, extreme sports players can gain a lot from these sporting activities. They would learn problem-solving and decision-making skills under extreme conditions, which are also helpful in other areas in life.

Hơn nữa, vận động viên thể thao mạo hiểm có thể thu gặt được rất nhiều từ các hoạt động thể thao này. Họ có thể học được kỹ năng giải quyết vấn đề và kỹ năng đưa ra quyết định dưới điều kiện khắc nghiệt, và đây cũng là điều hữu ích với họ trong các lĩnh vực khác trong cuộc sống

Finally, rather than banning these sports, governments should invest in improving the quality of sports facilities in order to ensure safety of both players and spectators.

Cuối cùng, thay vì là cấm những hoạt động thể thao này, chính phủ nên đầu tư vào việc nâng cấp các cơ sở vật chất thể thao để đảm bảo sự an toàn cho người chơi và cả người xem

VOCABULARY LIST

- **spectator** (*noun*)

Meaning: a person who is watching an event, especially a sports event

Vietnamese: khán giả

- **boxer** (*noun*)

Meaning: a person who boxes, especially as a job

Vietnamese: võ sĩ boxing

- **boxing ring** (*compound noun*)

Meaning: A boxing ring is the space in which a boxing match occurs

Vietnamese: đấu trường thi đấu boxing

- **mimic something** (*verb*) = imitate something

Meaning: copy something

Vietnamese: bắt chước

- **fatal** (*adjective*)

Meaning: causing or ending in death

Vietnamese: gây chết người

SAMPLE QUESTIONS

1. Some people think that dangerous sports should be banned, while others think people should be free to choose. Discuss both views and give your own opinion.
2. Some people think that some sports involving violence such as boxing and martial arts should be banned on TV as well as from international sporting competitions. To what extent do you agree?

3. SPORTS CELEBRITIES AND THE YOUNG

a. Positives of admiring sports celebrities

Setting sports stars **as an example** can be a good way to encourage teenagers to make constant efforts so as to achieve success.

Coi các vận động viên thể thao là một tấm gương để học hỏi có thể là một cách tốt giúp khuyến khích thanh niên liên tục cố gắng để thành công.

Next, the **diligence and persistence** of sports competitions could inspire people to overcome their **setbacks**. For example, in the Paralympic Games, that visually impaired athletes still try their best to perform and gain achievements could motivate disabled children to overcome illnesses and disadvantages.

Tiếp theo, sự siêng năng và kiên trì của các ngôi sao thể thao có thể sẽ truyền cảm hứng cho mọi người vượt qua nghịch cảnh. Ví dụ, trong thế vận hội Paralympics, việc những vận động viên khiếm thị cố gắng thực hiện phần thi của họ để đạt được thành công có thể sẽ khuyến khích trẻ em khuyết tật vượt qua bệnh tật và khó nhọc của mình

Society can also gain benefits from **voluntary** activities that famous sportspeople do. For example, Cristiano Ronaldo, a very well-known footballer in the world, is active in assisting **philanthropic organizations** to help **underprivileged children**.

Xã hội có thể được hưởng lợi từ các công việc tình nguyện mà các vận động viên thể thao nổi tiếng làm. Ví dụ, Cristiano Ronaldo, một cầu thủ đá bóng rất nổi tiếng thế giới, rất năng động trong việc hỗ trợ các tổ chức từ thiện để giúp đỡ trẻ có hoàn cảnh khó khăn

b. Negatives of admiring sports celebrities

In some cases, admiring sports celebrities can be harmful especially if they do not set a good example. To illustrate, some stars have an **unhealthy lifestyle** like **drug abuse** or **sexual misconduct**, so it is likely that their loyal fans will copy these lifestyles.

Trong một vài trường hợp, việc ngưỡng mộ các ngôi sao thể thao có thể có hại, đặc biệt lại khi họ không phải là một tấm gương tốt. Ví dụ, một vài ngôi sao có lối sống không lành mạnh như sử dụng ma túy hay quấy rối tình dục, vì vậy rất có thể là những fan chung thành của họ sẽ bắt chước theo lối sống này

Admiring idols can result in some trends in society though the trend is **odd** or even **weird**. For example, some young adults are not mature enough to decide which fashion style is suitable for them in their local culture and tradition, and they just follow the style of their idols, which, in some cases, turns them into **eccentrics** in the eyes of surrounding people.

Hâm mộ các ngôi sao thể thao có thể gây ra một vài xu hướng trong xã hội mặc dù xu hướng đó là rất lạ đời hay thậm chí kỳ cục. Ví dụ, một vài thanh thiếu niên chưa đủ trưởng thành để quyết định xem phong cách thời trang nào là phù hợp với văn hóa và truyền thống địa phương của họ, và trong một số trường hợp, điều này sẽ biến họ trở thành những kẻ lập dị trong mắt của những người xung quanh

Idolizing sports icons can cause **hooliganism** which is likely to pose threats to the security of society. For example, fights sometimes can be prompted by some gangs of football **hooligans**.

Thần tượng hóa các ngôi sao thể thao có thể gây ra nạn côn đồ, quậy phá, và có thể gây hại cho an ninh xã hội. Ví dụ, một vài vụ đánh nhau có thể nảy sinh do một số phần tử quá khích của một đội đá bóng.

VOCABULARY LIST

- **setting something as an example** (*phrase*)

Meaning: taking a person or their behaviour that is thought to be a good model for others to copy

Vietnamese: coi ai đó là một tấm gương

- **diligence** (*noun*)

Meaning: careful and thorough work or effort

Vietnamese: cần cù, siêng năng

- **persistence** (*noun*)

Meaning: the fact of continuing to try to do something despite difficulties

Vietnamese: kiên trì

- **setback** (*noun*)

Meaning: a difficulty or problem that delays or prevents something

Vietnamese: nghịch cảnh

- **voluntary** (*adjective*)

Meaning: done willingly, not because you are forced

Vietnamese: tình nguyện

- **philanthropic organization** (*phrase*)

Meaning: organization that help those in need

Vietnamese: tổ chức hảo tâm, từ thiện

- **underprivileged children** (*compound noun*)

Meaning: disadvantaged children

Vietnamese: trẻ em có hoàn cảnh khó khăn

- **unhealthy lifestyle** (*noun phrase*)

Meaning: the lifestyle that is not normal and be likely to be harmful

Vietnamese: phong cách sống không lành mạnh

- **drug abuse** (*noun*)

Meaning: the habitual taking of addictive or illegal drugs.

Vietnamese: sử dụng ma túy

- **sexual misconduct** (*noun phrase*)

Meaning: a broad term encompassing any unwelcome behavior of a sexual nature that is committed without consent or by force, intimidation, coercion, or manipulation.

Vietnamese: quấy rối tình dục

- **odd** (*adjective*)

Meaning: strange or unusual

Vietnamese: lạ lùng, kỳ cục

- **weird** (*adjective*)

Meaning: very strange or unusual and difficult to explain

Vietnamese: lạ đời

- **eccentric** (*noun*)

Meaning: a person who is considered by other people to be strange or unusual

Vietnamese: kẻ lập dị

- **hooliganism** (*noun*)

Meaning: noisy and violent behaviour by a group of people in public

Vietnamese: nạn côn đồ, quậy phá

- **hooligan** (*noun*)

Meaning: a young person who behaves in an extremely noisy and violent way in public, usually in a group

Vietnamese: kẻ quậy phá

SAMPLE QUESTIONS

1. Professional sportspeople are often idolized by young children. Some people think that they, therefore, have a responsibility to be good role models at all times for children. Do you agree or disagree with this opinion?

2. Nowadays young people are admiring media and sports stars, even though they do not set a good example.
Do you think this is a positive or negative development?

4. SPORTS AND POLITICS

a. Positives of holding international sporting events

First, hosting an international sports event can bring the image of the country to overseas people, facilitating foreign investment and tourism industry to **take off**.

Đầu tiên, đăng cai một sự kiện thể thao có thể giúp đưa hình ảnh của quốc gia đến với bạn bè quốc tế, giúp tăng vốn đầu tư nước ngoài và thúc đẩy ngành công nghiệp du lịch

Secondly, tourists coming to the host country will spend their money on accommodation, travel, food or entertainment, which helps create more jobs for the locals and increase the **revenue** for **indigenous** businesses.

Thứ hai, du khách đến với nước chủ nhà sẽ phải chi tiền cho chỗ ăn ở, đi lại, đồ ăn và giải trí, và điều này sẽ giúp tạo thêm nhiều việc làm cho người địa phương cũng như tăng thu nhập cho các doanh nghiệp bản địa

Thirdly, being a host of an international event will increase the **patriotism** amongst citizens and encourage them to **take up** sports, which is a long-term benefit for the nation's health.

Thứ ba, trở thành nước chủ nhà của một sự kiện quốc tế có thể làm gia tăng lòng yêu nước của người dân, và khuyến khích họ tập thể thao nhiều hơn, điều này sẽ là một lợi ích lâu dài cho sức khỏe của một quốc gia

Finally, hosting an international sporting event can enhance the **diplomatic relationship** among nations, contributing to the world's peace.

Cuối cùng, đăng cai một sự kiện thể thao quốc tế có thể tăng cường mối quan hệ ngoại giao giữa các quốc gia, góp phần thúc đẩy hòa bình thế giới

b. Negatives of holding international sporting events

Staging international events can cost a large amount of money for building **arenas** and **state-of-the-art** infrastructure. For example, when being a host for Olympic, a country needs not only build an international standard stadium but also construct suitable and smooth traffic systems to meet the demand for traveling of a great number of fans.

Đăng cai sự kiện quốc tế có thể tốn rất nhiều tiền cho việc xây dựng các đấu trường và cơ sở hạ tầng hiện đại. Ví dụ, khi là nước chủ nhà cho Olympics, một quốc gia không chỉ cần xây một sân vận động đạt tiêu chuẩn quốc tế mà còn cần xây dựng hệ thống giao thông phù hợp và hiệu quả để đáp ứng được nhu cầu đi lại cho lượng lớn du khách

Expenditures on hosting sports events can be better invested in other urgent and vital areas like welfare and education.

Tiền đầu tư vào tổ chức sự kiện này có thể sử dụng tốt hơn vào các lĩnh vực thiết yếu và cấp bách khác như phúc lợi xã hội hay giáo dục

Environmental pollution after each sporting event is also another issue. In a World Cup Tournament, a large number of fans coming to support their national football team may generate an enormous amount of trash. Also, resources like water or energy are used a lot to keep the stadium grass lush.	Ô nhiễm môi trường sau mỗi sự kiện thể thao là một vấn đề khác. Trong một giải đấu world cup, rất nhiều người hâm mộ đến để cổ vũ đội tuyển của họ có thể tạo ra một lượng rác khổng lồ. Hơn nữa, những nguồn nước hay năng lượng cũng được sử dụng rất nhiều để giữ cỏ sân vận động luôn được tươi tốt
Hosting an international event may pose threats to national security as terrorists might come to the country	Đăng cai một sự kiện quốc tế có thể gây hại cho an ninh quốc gia do các phần tử khủng bố có thể vào quốc gia này.
Finally, the indigenous tradition and lifestyle may be adversely affected when a massive number of foreign people coming.	Cuối cùng, phong cách sống và truyền thống bản địa có thể bị ảnh hưởng tiêu cực khi một lượng lớn du khách nước ngoài đến .

VOCABULARY LIST

- **take off** (*phrasal verb*)

Meaning: to become successful or popular very quickly or suddenly

Vietnamese: phát triển

- **indigenous** (*adjective*)

Meaning: belonging to a particular place rather than coming to it from somewhere else

Vietnamese: bản địa, bản xứ

- **patriotism** (*noun*)

Meaning: love of your country and willingness to defend it

Vietnamese: lòng yêu nước

- **take something up** (*phrasal verb*)

Meaning: to learn or start to do something, especially for pleasure

Vietnamese: bắt đầu cái gì đó

- **diplomatic relationship**

Meaning: the relationships between countries

Vietnamese: mối quan hệ ngoại giao

- **stage** (*verb*)

Meaning: to organize and present a play or an event for people to see

Vietnamese: sắp xếp, tổ chức

- **arena** (*noun*)

Meaning: a place with a flat open area in the middle and seats around it where people can watch sports and entertainment

Vietnamese: trường đấu

- **state-of-the-art** (*adjective*) = modern

Meaning: using the most modern or advanced techniques or methods; as good as it can be at the present time

Vietnamese: rất hiện đại

- **terrorist** (*noun*)

Meaning: a person who takes part in terrorism

Vietnamese: kẻ khủng bố

SAMPLE QUESTIONS

1. Many countries want to host international sports events, while other countries think that hosting sports events has more problems than benefits. Discuss both views and give your own experience.
2. Government should spend more money on education than on sports. Do you agree or disagree?

5. PROFESSIONAL AND AMATEUR SPORTS

a. Positives of investing in professional sports

Firstly, investing in professional sports can create a lot of job opportunities for people who are physically talented, enabling them to earn a living through **professional competitions**.

Đầu tiên, đầu tư vào thể thao chuyên nghiệp có thể tạo ra rất nhiều cơ hội việc làm cho những người có năng khiếu về mặt thể chất, cho phép họ kiếm sống nhờ vào việc thi đấu chuyên nghiệp

Secondly, the level of professional sports is much higher than amateur sports, therefore it requires a lot of investments in **specialized facilities** for training and practicing.

Thứ hai, mức độ của thể thao chuyên nghiệp sẽ cao hơn rất nhiều so với thể thao nghiệp dư, vì thế yêu cầu nhiều vốn đầu tư hơn vào các cơ sở vật chất chuyên môn để phục vụ cho việc đào tạo và luyện tập

Thirdly, professional athletes do not only entertain a lot of people but also encourage them to make constant efforts to achieve success.

Thứ ba, các vận động viên chuyên nghiệp không chỉ giúp rất nhiều người thư giãn mà còn khuyến khích họ liên tục cố gắng để đạt được thành công

b. Positives of investing in amateur sports

Professional sports can sometimes encourage people to compete for money and fame, which results in that some of them may use drugs in order to win at any cost. Meanwhile, amateur

Thể thao chuyên nghiệp đôi khi khuyến khích mọi người thi đấu vì tiền và danh tiếng, và điều này có thể dẫn đến việc là một vài người trong số họ sẽ sử dụng thuốc để dành chiến thắng bất

sports encourage people to take part in for their pleasure, keeping them involved in a healthy lifestyle.

kỳ giá nào. Trong khi đó, thể thao nghiệp dư lại khuyến khích mọi người tham gia để thư giãn, giữ cho họ một lối sống lành mạnh

Investing in amateur sports can benefit a majority of the population who are not physically talented but keen to exercise to stay in a good shape or maintain good health. Thus, this will help to raise public health.

Đầu tư và thể thao nghiệp dư còn có lợi cho đa số người dân, người không có năng khiếu về mặt thể chất nhưng luôn hào hứng trong việc luyện tập để giữ vóc dáng và duy trì sức khỏe tốt. Vì thế, điều này giúp nâng cao sức khỏe cộng đồng

When a majority of people, especially the youth, have more access to sports facilities, they are less likely to involve in **social evils** or committing illegal activities

Khi đa số người dân, đặc biệt là giới trẻ, có điều kiện tiếp xúc với cơ sở vật chất thể thao, rất có thể họ sẽ không tham gia vào các tệ nạn xã hội hay các hoạt động trái pháp luật

VOCABULARY LIST

- **professional competition** (*noun phrase*)

Meaning: the contest that requires a high level of skills or education

Vietnamese: thi đấu chuyên nghiệp

- **specialized facilities** (*noun phrase*)

Meaning: the building, services or equipment that are designed for a particular purpose

Vietnamese: cơ sở vật chất chuyên dụng

- **social evils**

Meaning: anything detrimental to a society or its citizens, as alcoholism, organized crime, etc.

Vietnamese: tệ nạn xã hội

SAMPLE QUESTIONS

1. Some countries achieve international sports by building specialised facilities to train top athletes, instead of providing sports facilities that everyone can use. Do you think this is positive or negative development?
2. Some people believe that sport has an important role in society. Others, however, feel that it is nothing more than a leisure activity for some people. Discuss both these views and give your own opinion.
3. Some people say that the best way to improve public health is to increase the number of sports facilities. Others, however, say that this would have little effects on public health and that other measures are also required. Discuss both views and give your own opinion

6. COMPETITION AND CO-OPERATION IN SPORTS

a. Positives of competition

Firstly, competition is effective when pushing athletes to give their best and never stop trying and improving themselves.

Đầu tiên, cạnh tranh rất hiệu quả trong việc thúc đẩy các vận động viên cố gắng hết sức mình và không ngừng cố gắng, hoàn thiện bản thân

Secondly, competitive sports can improve **self-esteem**. For example, when a child wins a game, he or she can feel proud of themselves and recognized. Or even when not winning, she or he can still learn how to hold their head high because they have made their best.

Thứ hai, thể thao cạnh tranh có thể giúp mọi người nâng cao lòng tự tôn. Ví dụ, khi một đứa trẻ dành chiến thắng trong một cuộc thi đấu, chúng sẽ cảm thấy được công nhận và tự hào hơn về bản thân mình. Hay thậm chí mặc dù không chiến thắng, chúng vẫn học được cách gắng cao đầu bởi đã nỗ lực hết sức

b. Positives of co-operation

When taking part in sports, co-operation should be encouraged, especially among children, as it helps them to **socialize** and learn teamwork skills. Playing team sports, people are required to **negotiate**, share ideas and **resolve disputes** when needed. This is supposed to help them in their work and daily life.

Khi tham gia thể thao, sự hợp tác nên được khuyến khích đặc biệt là ở trẻ bởi nó sẽ giúp chúng hòa đồng và học được kỹ năng làm việc nhóm. Chơi các môn thể thao đồng đội, mọi người được yêu cầu là phải thảo luận, chia sẻ ý kiến và giải quyết tranh chấp khi cần thiết. Điều này được cho là sẽ giúp họ trong công việc và cuộc sống hàng ngày

Co-operation in sports offers a friendly environment for people to learn from each other. By contrast, in competitive sports people are **under pressure of** winning, which may result in cheating.

Hợp tác trong thể thao đem lại môi trường thân thiện cho mọi người để học hỏi từ nhau. Ngược lại, trong thể thao tranh đấu mọi người luôn chịu áp lực phải chiến thắng, điều này có thể dẫn đến hành vi gian lận.

VOCABULARY

- **self-esteem** (*noun*)

Meaning: a feeling of being happy with your own character and abilities

Vietnamese: lòng tự tôn

- **socialize** (*verb*)

Meaning: to meet and spend time with people in a friendly way, in order to enjoy yourself

Vietnamese: hòa nhập

- **negotiate** (*verb*)

Meaning: to try to reach an agreement by formal discussion

Vietnamese: đàm phán, dàn xếp

- **resolve dispute** (*phrase*)

Meaning: to find an acceptable solution a disagreement or conflict

Vietnamese: giải quyết tranh cãi

- **be under pressure** (*phrase*)

Meaning: being forced to do something

Vietnamese: chịu áp lực

SAMPLE QUESTIONS

1. Some people believe that a sense of competition in children should be encouraged. Others believe that children who are taught to co-operate rather than compete become more useful adults. Discuss both views and give your own opinion.
2. Some people think that sport teaches children how to compete, while others believe that children learn teamwork. Discuss both views and give your opinion.